NGHIÊN CỨU

4
(205)
Tháng 7 – 8
1982

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

SỨC MẠNH TỔNG HỢP CỦA CÁC NGÀNH SỬ HỌC*

VĂN TẠO

HIỆN nay, để phục vụ cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, những người làm công tác sử học chúng ta đều nhất trí thấy rằng, cần phải tạo nên một sức mạnh tổng hợp giữa các ngành sử học dưới sự lãnh đạo tập trung và thống nhất của Đảng mới có thể có được những đóng góp xứng đáng.

Dưới đây chúng tôi xin trình bày *một vài suy nghĩ* về vấn đề này để bạn đọc tham khảo.

I – SỰ PHÂN BIỆT VÀ MỐI LIÊN HỆ GIỮA ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA CÁC NGÀNH SỬ HỌC

Mỗi ngành sử học chúng ta đều có đối tượng riêng của mình. Nhưng những đối tượng đó lại là những bộ phận cấu thành của cả một dân tộc. Do đó, các đối tượng nghiên cứu của chúng ta tất yếu có những mối liên hệ *hữu cơ, lịch sử* và *biện chứng* với nhau. Làm rõ sự khác biệt giữa các đối tượng trong mối liên hệ hữu cơ lịch sử và biện chứng đó, sẽ có thể giúp cho sự hợp tác khoa học giữa chúng ta được chặt chẽ hơn, có hiệu quả hơn.

Khi xác định đối tượng nghiên cứu, tất cả chúng ta đều xuất phát từ quan điểm lịch sử của Lênin là phải nghiên cứu « một hiện tượng nào đó đã xuất hiện trong lịch sử như thế nào, các giai đoạn phát triển chính của nó là những gì, và đứng trên quan điểm của sự phát triển đó để xét xem hiện nay hiện tượng đó đã trở nên như thế nào » (1).

Căn cứ vào quan điểm đó thì ngành lịch sử dân tộc có nhiệm vụ nghiên cứu và biên soạn lịch sử phát sinh, phát triển của dân tộc ta từ cổ đại đến hiện đại để làm rõ dân tộc ta đã phát sinh như thế nào, hiện nay đang phát triển như thế nào, và hướng tiến lên trong tương lai sẽ như thế nào, để có thể chủ động góp phần đẩy nhanh quá trình phát triển đó.

Khi biên soạn lịch sử dân tộc trong thời kỳ hiện nay tất nhiên chúng ta phải kể đến sự phát sinh phát triển của Đảng, bởi vì Đảng không chỉ là con đẻ của dân tộc mà còn là bộ phận ưu tú nhất và quan trọng nhất của dân tộc. Ưu tú nhất đứng về mặt là tinh hoa truyền thống và quan trọng nhất đứng về mặt lãnh đạo, dẫn đường cho dân tộc tiến lên trong thời đại ngày nay. Do đó trong lịch sử hiện đại của dân tộc thì lịch sử Đảng chiếm vị trí chủ chốt, cốt lõi, bởi vì Đảng tiêu biểu cho tinh hoa, trí tuệ, tài năng và sức sáng tạo của dân tộc. Đó là điều cần khẳng định.

Còn công tác lịch sử Đảng thì có đối tượng nghiên cứu riêng của mình là quá trình phát sinh, phát triển của Đảng. Đảng được coi như một thực thể xã hội, một cơ thể sống, có quy luật phát sinh phát triển đặc biệt của nó. Và tất nhiên, theo lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin thì khi xã hội không còn giai cấp và đấu tranh giai cấp nữa Đảng sẽ tự tiêu vong, tức là kết thúc quá trình lịch sử của mình. Như vậy quá trình phát sinh, phát triển của Đảng có mối liên hệ hữu cơ và biện chứng với lịch sử dân tộc và với cả lịch sử nhân loại nói chung, trong đó có lịch sử phong trào cộng sản và công nhân Quốc tế.

Đặt lịch sử Đảng và lịch sử dân tộc trong các mối quan hệ *hữu cơ, lịch sử* và *biện chứng*, chúng ta thấy:

---

* Bài viết nhân dịp kỷ niệm 20 năm ngày thành lập ban Nghiên cứu lịch sử Đảng T. Ư.

(1) *Lênin bàn về nhà nước* (1919) « Mác – Angghen chủ nghĩa Mác » Nhà xuất bản Sự thật, Hà nội, 1959, tr. 512.

1. Về mối liên hệ hữu cơ

Lịch sử dân tộc hiện ra như một cái nền, một môi trường trong đó Đảng ta thai nghén, ra đời và phát triển để lãnh đạo dân tộc. Ngược lại Đảng ta lại là sản phẩm cao nhất, là tinh hoa trí tuệ của dân tộc, là yếu tố quyết định trong quá trình đưa dân tộc ta tiến lên giành những thắng lợi vẻ vang trong cách mạng.

2. Về mối liên hệ lịch sử. Giữa lịch sử Đảng và lịch sử dân tộc có một mối dây ràng buộc là *tính liên tục lịch sử* của quá trình tiến lên của dân tộc từ khi chưa có Đảng đến khi có Đảng. Đảng có thể và cần phải kế thừa những tinh hoa truyền thống của dân tộc để phát triển lên. Cho nên trong «Tuyên ngôn cộng sản» Mác đã nhấn mạnh: «Giai cấp vô sản phải tự mình trở thành dân tộc» để trở thành người lãnh đạo trong dân tộc. Mỗi Đảng trên thế giới đều có cái chung giai cấp và cái riêng dân tộc, mà cái riêng dân tộc không lấy từ đâu khác ngoài việc kế thừa những tinh hoa truyền thống của dân tộc. Đó chính là do mối quan hệ lịch sử tác động và ràng buộc hai đối tượng nghiên cứu của chúng ta với nhau.

3. Còn về mối quan hệ biện chứng thì giữa lịch sử Đảng và lịch sử dân tộc luôn luôn có những tác động qua lại lẫn nhau, theo những phạm trù cặp đôi như giữa *nhân* và *quả*, giữa cái *lô gích* và *cái lịch sử*, giữa *cái chung* và *cái riêng*...

Nói tóm lại, hai đối tượng: đối tượng của lịch sử Đảng và đối tượng của lịch sử dân tộc không tách rời nhau nhưng không được lẫn lộn với nhau, không thể nhập hai cái làm một. Do đó yêu cầu khách quan đòi hỏi chúng ta phải hợp tác chặt chẽ với nhau, giúp đỡ lẫn nhau, bồi bổ cho nhau, khiến cho cả công tác lịch sử Đảng lẫn công tác lịch sử dân tộc dưới sự lãnh đạo tập trung, và thống nhất của Đảng đều được phát triển.

Với quan niệm như vậy, chúng ta xác định *rõ vị trí, trách nhiệm* của những người làm công tác lịch sử dân tộc trước nhiệm vụ phục vụ công tác lịch sử Đảng là phải:

1) Cố gắng làm tốt công tác lịch sử dân tộc, xây dựng nên cái nền, cái bối cảnh, cái có tính chất môi trường để trên cơ sở đó mà thấy rõ được sự phát sinh, phát triển của Đảng ta trong những điều kiện, hoàn cảnh thuận lợi, khó khăn như thế nào, cũng như tác động ngược trở lại của Đảng đối với dân tộc như thế nào..., Đảng đã lãnh đạo dân tộc một cách tài tình, sáng tạo đưa dân tộc ta tiến lên như thế nào. Lịch sử của các xã, các huyện, các tỉnh, các ngành, các giới cũng phải làm như vậy, phải phục vụ công tác lịch sử Đảng như vậy, không sợ dẫm đạp, chồng chéo lên nhau. Làm tốt công tác lịch sử dân tộc chính là góp phần phục vụ công tác lịch sử Đảng một cách tích cực nhất.

2) Phải cố gắng sưu tầm, nghiên cứu các sự kiện, các nhân vật lịch sử, các phong trào cách mạng trong thời kỳ hiện đại từ khi có Đảng, đứng trên khía cạnh lịch sử dân tộc mà nhìn, nhằm nói lên tính dân tộc, tính quần chúng của các nhân vật lịch sử..., tính toàn dân, toàn diện (nếu có) của các phong trào lịch sử. Thí dụ về thời kỳ Xô viết Nghệ Tĩnh, lịch sử Đảng đi sâu vào sự lãnh đạo của Đảng, vào đường lối chính sách của Đảng, chiến lược, sách lược của Đảng trong chỉ đạo phong trào vào thắng lợi cũng như tổn thất của Đảng, của phong trào, và đặc biệt là những quy luật, những kinh nghiệm đấu tranh của phong trào. Lịch sử Đảng cũng xem xét các nhân vật lịch sử lúc đó với tư cách là những lãnh tụ Đảng hay những đảng viên ưu tú của Đảng, đồng thời cũng xem xét vị trí và tác dụng của phong trào trong quá trình phát triển của lịch sử dân tộc và trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Còn lịch sử dân tộc thì đi sâu vào bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội và quá trình của phong trào, xem xét phong trào trên khía cạnh là một phong trào quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng, xem phong trào như một đỉnh cao mới của quá trình cách mạng dân tộc dân chủ của nhân dân ta, đặt những thắng lợi và tổn thất của nó trong lợi ích dân tộc mà đánh giá. Và tất nhiên ta phải làm rõ sự lãnh đạo của Đảng, nhưng không đi sâu vào đường lối chiến lược, sách lược của Đảng, không kiểm điểm, đánh giá, thành công hay thất bại trong sự lãnh đạo của Đảng, không đi sâu vào sự lớn mạnh hay suy yếu về tổ chức của Đảng, về số lượng, chất lượng của đảng viên, về mối quan hệ giữa Đảng với quần chúng và với các tổ chức xã hội khác — những cái mà lịch sử Đảng phải làm. Đặc biệt là phải chú trọng đến truyền thống cách mạng từ khi có Đảng, đến mối liên hệ giữa Đảng với truyền thống quá khứ của dân tộc và với phương hướng phát triển chung của cả dân tộc trong tương lai.

Do đó chỉ riêng về phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh giữa lịch sử Đảng và lịch sử dân tộc cũng đã bổ trợ cho nhau. Tuy đôi chỗ có thể trùng lắp với nhau, nhưng không phải là dẫm đạp lên nhau. Vì vậy không nên có quan niệm cho rằng từ khi có Đảng thì ở các địa phương không cần viết lịch sử dân tộc nữa, để cho ban Lịch sử Đảng làm là đủ.

3) Lịch sử dân tộc phải giúp đỡ các địa

phương, các ngành, các giới làm lịch sử của ngành mình, giới mình, địa phương mình. Công tác sưu tầm, nghiên cứu biên soạn về các anh hùng dân tộc, các danh nhân quê hương..., đều có thể đóng góp những tài liệu, sự kiện lịch sử cần thiết cho việc nhận thức, biên soạn lịch sử Đảng. Cụ thể có nghiên cứu tốt về Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn An Ninh, Nguyễn Thái Học... về các đảng Thanh niên, đảng Lập hiến, về các báo chí cách mạng cũng như phản cách mạng thời kỳ đầu thế kỷ này... thì mới góp phần giúp lịch sử Đảng làm sáng tỏ được bước chuyển biến từ phong trào dân tộc do tiểu tư sản và tư sản lãnh đạo, sang phong trào vô sản, thấy rõ được tính tất yếu của bước nhảy vọt cách mạng từ quyền lãnh đạo của sĩ phu phong kiến yêu nước rồi tiểu tư sản, tư sản sang *độc quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản*. Lịch sử Cách mạng Tháng Tám cũng vậy, nếu được sưu tầm nghiên cứu thật tốt, thì cũng góp phần làm cho việc biên soạn lịch sử Đảng, sự nghiệp lãnh đạo cách mạng của Đảng thời kỳ này được rõ ràng hơn.

4) Chúng ta phải đẩy mạnh việc nghiên cứu *lý luận, phương pháp luận sử học* nhằm kết hợp với lịch sử Đảng và lịch sử quân đội giải quyết những vấn đề có tính then chốt của khoa học lịch sử mác-xít, tháo gỡ những vướng mắc trên bước đường nghiên cứu, biên soạn lịch sử của chúng ta và cùng nhau góp phần vào việc tuyên truyền phổ biến lịch sử, kể cả lịch sử Đảng, lịch sử dân tộc, lịch sử quân đội trong nhân dân và ra nước ngoài được tốt, để đấu tranh chống quan điểm sử học sai trái ở trong nước và trên trường quốc tế.

II – VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA TÍNH ĐẢNG VÀ TÍNH KHOA HỌC TRONG CÔNG TÁC SỬ HỌC

Trong công tác lịch sử dân tộc cũng như công tác lịch sử Đảng đây là một trong những vấn đề quan trọng và khó khăn nhất mà chúng ta thường xuyên gặp phải trong nghiên cứu biên soạn. Cụ thể khi làm lịch sử một số xã, huyện, tỉnh, các đồng chí ở các địa phương đã đặt câu hỏi là, có một số nhân vật lịch sử trong Cách mạng Tháng 8 hay trong kháng chiến chống Pháp tuy tích cực, nhưng nay lên chủ nghĩa xã hội lại tiêu cực, mất tín nhiệm với quần chúng, vậy khi biên soạn lịch sử nên xử lý như thế nào? Nếu đề cao vị trí, uy tín của những nhân vật đó hiện nay thì không có lợi cho cách mạng, ảnh hưởng tới phong trào và không được quần chúng đồng tình.*

Ở đây chúng ta đụng đến vấn đề tôn trọng chân lý khách quan và mối quan hệ giữa nó với tính Đảng của giai cấp vô sản trong khoa học lịch sử.

Khoa học lịch sử yêu cầu phải tôn trọng sự thật khách quan, không được tô hồng hay bôi đen, bóp méo sự thật lịch sử. Như vậy về nhận thức phải thấy cho được thật rõ sự thật khách quan. Nhưng tính đảng của công tác sử học mác-xít lại yêu cầu phải bảo đảm lợi ích cách mạng của giai cấp vô sản. Điều đó cũng là phù hợp với yêu cầu phát triển khách quan của lịch sử. Bởi vì, về căn bản, lợi ích của giai cấp vô sản là phù hợp với sự phát triển chung của lịch sử nhân loại. Bảo đảm lợi ích cách mạng của giai cấp vô sản cũng là đẩy lịch sử tiến lên, chứ không phải cản bước tiến của lịch sử, không phải là trái với quy luật phát triển của lịch sử. Nhận thức được thật rõ, thật đúng quy luật khách quan của lịch sử để vận dụng nó vào hành động cách mạng, đẩy cách mạng tiến lên – đó là sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân mà cũng là *yêu cầu chiến lược* của khoa học lịch sử mác-xít. Còn về *sách lược*, thì tùy tình hình cụ thể, tùy điều kiện chủ quan, khách quan của cách mạng mà xử lý. Có những sự kiện lịch sử cụ thể, tuy đã được nhận thức rõ, nhưng trước mắt công bố ra chưa có lợi cho cách mạng thì chưa nên công bố. Và nếu có công bố thì quần chúng cũng không đồng tình. Nhưng về tư liệu lịch sử, sự kiện lịch sử có liên quan đến các nhân vật lịch sử đó thì cần phải sưu tầm, xác minh cho đầy đủ, rõ ràng. Và khi có điều kiện thì phải công bố đầy đủ, phải nêu rõ đâu là đúng, đâu là sai, đâu là *công*, đâu là *tội*. Như thế là thực hiện được cả tính đảng và tính khách quan khoa học. Nhưng cũng có những sự kiện lịch sử chưa đến thời điểm công bố được thì chưa nên công bố (hoặc là chưa có lợi cho cách mạng, hoặc là bị kẻ thù lợi dụng). Chính vì dựa trên nguyên tắc đó mà các nước xã hội chủ nghĩa chúng ta đều quy định nguyên tắc bảo vệ bí mật quốc gia trong việc sử dụng, công bố các tư liệu lịch sử. Một số quốc gia, ngay cả các nước tư bản chủ nghĩa như Pháp chẳng hạn, cũng quy định chỉ cho sử dụng hồ sơ lưu trữ sau khi đã lưu trữ được 50 năm, tức là những sự kiện lịch sử đã xảy ra từ 50 năm trở về trước.

Giới sử học mác-xít chúng ta coi trọng chân lý khách quan đồng thời cũng coi trọng lợi

ích cách mạng. Hai cái đó là thống nhất nhưng không đồng nhất. Thống nhất về nguyên tắc nhận thức và sử dụng tư liệu, nhưng không đồng nhất trong khi công bố cụ thể. Chung quy lại thì cuối cùng chân lý lịch sử vẫn được phơi bày một cách rõ ràng và mọi sự thật lịch sử đều được tôn trọng thích đáng.

Chúng ta đã có những mẫu mực về việc đánh giá các nhân vật lịch sử và công bố công tội của các nhân vật lịch sử đó. Như Mác đã đánh giá Napôlêông đệ nhất và Lênin đánh gia Plêkhanốp. Napôlêông khi còn là người bảo vệ nước Pháp chống xâm lược đã được Mác coi là một vĩ nhân. Nhưng khi ông đưa quân đi xâm lược các nước châu Âu và cuối cùng bị thất bại thảm hại trên chiến trường Nga và sau đó là ở chiến trường châu Âu, thì đã được Mác coi là một tên phản động, một tên hề trong lịch sử. V.I. Lênin cũng đánh giá cao Plêkhanốp khi ông còn là một nhà kinh tế học mác xít chân chính, Lênin coi ông là một nhà mác xít lỗi lạc, có cống hiến nhiều cho cách mạng vô sản Nga nhất là về học thuyết kinh tế. Nhưng về cuối đời, ông đã phản bội cách mạng Nga và phong trào cộng sản và công nhân quốc tế nên đã bị Lênin lên án, coi là *một tên phản bội không hơn không kém*, và bị phê phán kịch liệt. Mặc dầu vậy, sau này khi cân nhắc công và tội, Đảng cộng sản (B) Nga vẫn tôn trọng công lao của ông, xếp ông vào hàng ngũ những nhà tiền bối cách mạng, và ngày nay ở Mátscơva vẫn còn trường Đại học kinh tế rất lớn, mang tên Plêkhanốp...

Học tập cách đánh giá trên của Mác, Lênin chúng ta cũng đã bằng con mắt khoa học để nhìn nhận Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Nguyễn Công Trứ,.. và nhiều nhân vật lịch sử khác. Trong việc nghiên cứu lịch sử Đảng ngành nghiên cứu lịch sử Đảng cũng đã làm như vậy đối với nhiều nhân vật lịch sử và được quần chúng rất hoan nghênh. Vấn đề khó khăn còn lại là ở chỗ, làm sao có được tư liệu chân thực, chính xác, đồng thời lại có được phương pháp nhận thức đúng đắn để đánh giá được các nhân vật, sự kiện lịch sử đó một cách khoa học.

Thật ra sưu tầm được tài liệu là khó, mà phân tích, xử lý được đúng lại còn khó hơn nhiều. Trong công tác lịch sử dân tộc, chúng ta cũng gặp phải những khó khăn. Thí dụ khi đánh giá về công lao họ Khúc, thế kỷ thứ X và nhận định về hình thái kinh tế xã hội thời kỳ này, chỉ căn cứ vào một tài liệu có 4 chữ là « *bình quân thuế ruộng* » mà có đồng chí phân tích lúc đó đã có địa tô phong kiến, tức là có *phương thức sản xuất phong kiến*; có đồng chí lại phân tích đó là cách thu cống nạp kiểu công xã, tức là đánh thuế ruộng của công xã bằng cách phân bổ bình quân cho các thành viên công xã, rồi giáp trưởng thu nộp lên nhà vua như một thứ cống nạp của tập thể công xã. Từ đó đi đến nhận định, đó là thuộc hình thái xã hội *phương thức sản xuất châu Á* chứ không phải phong kiến. Như vậy vấn đề đặt ra là chúng ta vừa phải nắm tư liệu cho đúng, vừa phải nắm lý luận cho vững và khi phân tích thì phải đặt tư liệu, sự kiện đó trong mối liên hệ lịch sử và biện chứng với các quy luật, sự kiện lịch sử khác. Nhất là tránh nhận định khái quát một cách vội vã khi chưa đủ điều kiện,

III – VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỊCH SỬ ĐẢNG, LỊCH SỬ DÂN TỘC VÀ LỊCH SỬ CÁC NGÀNH, CÁC ĐỊA PHƯƠNG

Chúng ta nhận thức rõ là ba Viện Lịch sử: Viện Nghiên cứu lịch sử Đảng, Viện Sử học Việt Nam và Viện Lịch sử quân sự đều là những cơ quan nghiên cứu lịch sử dưới sự lãnh đạo của Đảng, là công cụ của Đảng và của nhà nước trong lãnh vực văn hóa, khoa học, tư tưởng. Ba cơ quan này phải đoàn kết, hợp tác chặt chẽ với nhau mới có thể thực hiện được tốt nhiệm vụ mà Đảng giao cho. Vì vậy ba Viện đã có sự phối hợp giúp đỡ lẫn nhau. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương đã đi đầu trong nhiệm vụ đoàn kết, hợp tác này. Cụ thể Ban (1) đã mời hai Viện tham gia vào việc góp ý kiến cho cuốn *Sơ thảo lịch sử Đảng*, và hiện nay đã mời đại diện của hai Viện tham gia vào Hội đồng khoa học của Viện Lịch sử Đảng. Viện Lịch sử quân sự đã lập Hội đồng duyệt bộ *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Pháp*, có đại diện của Viện Lịch sử Đảng và Viện Sử học Việt Nam tham gia. Đồng thời các ngành lịch sử quân sự như lịch sử Phác binh, lịch sử Hải quân, lịch sử Hậu cần... đều có liên hệ chặt chẽ với Viện Sử học Việt Nam trong quá trình nghiên cứu, biên soạn.

Về phía Viện Sử học Việt Nam, từ lâu đã nhận thức rõ, muốn thực hiện được tốt nhiệm vụ mà Đảng và nhà nước giao cho thì phải

(1) Nay Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng đã trở thành Viện Nghiên cứu lịch sử Đảng trong Viện Mác – Lênin

đoàn kết hợp tác với ngành lịch sử Đảng, lịch sử quân sự, với các cơ quan nghiên cứu lịch sử địa phương và các ngành, các giới mới *có được sức mạnh tổng hợp* để giải quyết những khó khăn, mắc mớ trong công tác. Cụ thể về mặt lập trường, quan điểm, khi nhìn nhận các sự kiện lịch sử dân tộc từ khi có Đảng đến nay chúng ta cần dựa vào lập trường, quan điểm đã được thể hiện trong các công trình nghiên cứu, biên soạn lịch sử Đảng. Cả về tài liệu lịch sử thời kỳ này cũng thế. Vì chính ở đây đã có sự chỉ đạo trực tiếp của Trung ương và Bộ chính trị. Dựa vào những văn kiện, chỉ thị, nghị quyết của Đảng, ngành lịch sử Đảng đã có điều kiện nghiên cứu tốt hơn, nhất là những vấn đề về đường lối chính sách của Đảng về việc xây dựng tổ chức của Đảng và về sự lãnh đạo của Đảng đối với các phong trào quần chúng, những sáng tạo của Đảng đưa đến các bước ngoặt lịch sử vĩ đại của dân tộc. Ở Trung ương cũng như ở các địa phương, ngành lịch sử dân tộc đã dựa vào lịch sử Đảng để làm lịch sử hiện đại và từ nay trở đi cũng vẫn phải làm như vậy. Có nhiên là dựa vào các công trình lịch sử Đảng, chúng ta cũng *phải góp phần xây dựng* vào đó, trên tinh thần đoàn kết, hợp tác khoa học vì sự nghiệp cách mạng chung của Đảng.

Với *lịch sử quân sự*, cũng cần nhận thức rõ tầm quan trọng của nó trong lịch sử dân tộc nói chung. Lịch sử quân sự nhằm trọng tâm nghiên cứu về khoa học quân sự của Đảng ta và biên soạn Lịch sử quân sự từ khi có Đảng, nhưng nó cũng đề cập đến lịch sử quân sự từ xa xưa của tổ tiên ta, nhằm kế thừa các tinh hoa truyền thống của dân tộc về mặt quân sự đồng thời là để nhìn nhận lịch sử quân sự trong giai đoạn Đảng lãnh đạo một cách sâu sắc hơn. Vì vậy sự đoàn kết, hợp tác giữa lịch sử dân tộc, lịch sử Đảng với lịch sử quân sự là rất quan trọng.

Nhìn chung lại, quá trình công tác vừa qua đã cho thấy, chỉ có đoàn kết, hợp tác chặt chẽ giữa ba ngành lịch sử kể trên mới có được một sức mạnh tổng hợp đủ để nghiên cứu, biên soạn những công trình lịch sử lớn của dân tộc. Chúng ta cố gắng đóng góp vào sự đoàn kết hợp tác đó và tin tưởng ở thành công tốt đẹp của sự đoàn kết hợp tác khoa học này trong hiện tại và tương lai.

Còn từ cấp tỉnh, huyện đến xã, ba tổ chức nghiên cứu lịch sử kể trên đang lấy tỉnh Hà Nam Ninh để chỉ đạo, làm thí điểm cho sự đoàn kết hợp tác đó giữa ba ngành ở địa phương và đã đạt được những kết quả bước đầu đáng phấn khởi. Qua kinh nghiệm thực tế, chúng tôi xin gợi ý về một hệ thống hợp tác giữa ba ngành, từ Trung ương đến địa phương và phân công trách nhiệm như sau:

Ở Trung ương, ba Viện hợp tác với nhau hoạt động và thống nhất chỉ đạo công tác theo ngành dọc của mình xuống đến tỉnh, huyện, xã. Ở *cấp tỉnh*, các ban lịch sử của ba ngành cũng có sự phối hợp, giúp đỡ lẫn nhau nghiên cứu biên soạn; và, do quy mô có thể và cần thiết của nó, ba ngành đều có thể biên soạn, xuất bản lịch sử của từng ngành. Xuống đến *huyện* thì sự hợp nhất nghiên cứu biên soạn là cần thiết, vì quy mô một huyện chỉ cho phép có thể biên soạn xuất bản riêng lịch sử dân tộc, lịch sử Đảng, chứ khó có thể xuất bản lịch sử quân sự riêng. Và để phục vụ cho việc giáo dục lịch sử địa phương ở các trường phổ thông các huyện, lại cần thiết có những công trình tổng hợp về lịch sử của huyện. Vì vậy ở cấp huyện cố gắng thống nhất nghiên cứu biên soạn lịch sử của huyện nói chung trong đó bộ phận lịch sử Đảng (mà biên chế đã được Trung ương cho phép lấy 2 người) là nòng cốt.

Còn ở *Xã* chúng tôi đề nghị, chỉ có một tổ chức nghiên cứu lịch sử xã nói chung, trong đó có phần lịch sử Đảng và lịch sử quân sự chứ không tách riêng ra. Tất nhiên xã nào cũng phải lấy trọng tâm là *lịch sử hiện đại*, từ khi có Đảng lãnh đạo đến nay, nhưng tùy từng xã mà viết phần lịch sử cổ và cận đại, sao cho cân xứng và phù hợp với tình hình địa phương. Cụ thể những xã có lịch sử từ thời kỳ dựng nước xa xưa, cần làm đậm phần cổ hơn những xã mới xây dựng sau này, nhằm rút ra những truyền thống ưu tú của quá khứ để phục vụ hiện tại.

Còn lịch sử các ngành, các giới hiện nay đã được nhiều ngành, giới coi trọng vì ở đây đang có nhu cầu phát huy truyền thống, đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Thật không phải là ngẫu nhiên mà hiện nay ngoài hàng trăm xã đã biên soạn xong lịch sử xã mình (một số đã cho in thành sách) cùng một số huyện, tỉnh (huyện Hoài Đức, tỉnh Hòa Bình, tỉnh Vĩnh Phú đã biên soạn xong lịch sử địa phương mình và cho xuất bản) thì còn có hàng chục ngành và giới biên soạn lịch sử ngành mình, giới mình.

Ngành thủy lợi đã ra được Lịch sử Thủy lợi quyển I. Ngành Đông Y đã biên soạn lịch sử Đông Y. Ngành kiến trúc đã triệu tập một Hội nghị, lập Hội đồng biên soạn Lịch sử kiến trúc. Ngành Đường Sắt đã triệu tập một hội nghị trong đó có nhiều Ủy viên Trung ương Đảng xuất thân từ ngành Đường Sắt đến tham gia góp ý kiến, xây dựng lịch sử ngành. Hiện nay bộ Ngoại giao chủ trương làm Lịch sử Ngoại giao, một ngành khoa học

đã đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc có truyền thống lâu đời của ông cha ta. Viện Sử học đã nhận hợp đồng với Bộ Ngoại giao nghiên cứu và biên soạn tập *Giáo trình Lịch sử Ngoại giao Việt Nam* để tiến tới biên soạn bộ Lịch sử Ngoại giao hoàn chỉnh.

Về các giới thì hiện nay Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam đã nghiên cứu về Phụ nữ Việt Nam trong lịch sử và cho xuất bản nhiều công trình về Lịch sử phong trào phụ nữ và các nhân vật tiêu biểu của phụ nữ Việt Nam trong quá khứ cũng như hiện nay.

Riêng về Thanh niên, mặc dầu đã có nhiều công trình nghiên cứu biên soạn về vai trò của Thanh niên trong lịch sử và về những điển hình xuất sắc của thanh, thiếu niên, nhưng hiện nay Trung ương đoàn Thanh niên cũng đã lập một Hội đồng biên soạn *Lịch sử phong trào Thanh niên Việt Nam* trong đó có đại diện ngành lịch sử Đảng và lịch sử dân tộc tham gia.

Tất nhiên lịch sử các ngành, các giới phải lấy lịch sử dân tộc làm nền, bởi vì các ngành các giới đều sinh ra và lớn lên trên cái nền chung là dân tộc. Sự phát triển của nó cũng chịu sự tác động của các quy luật chung của lịch sử dân tộc... Phải dựa vào các quy luật chung đó để phát huy tác dụng của các quy luật phát triển riêng của từng ngành, từng giới. Quy luật « Đấu tranh dựng nước luôn luôn gắn chặt với đấu tranh giữ nước », « Độc lập dân tộc luôn luôn gắn liền với thống nhất đất nước » đều thể hiện và có tác dụng trong sự phát triển của các ngành các giới.

Điều đặc biệt là các ngành, các giới này đều đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, nên mỗi ngành đều phải lấy hạt nhân là sự phát triển của Đảng bộ ở ngành, giới mình, từ khi có Đảng, có ngành đến nay làm cốt lõi để xây dựng lịch sử ngành và giới. Đường lối chỉ đạo của Trung ương, những chỉ thị, nghị quyết của Đảng cho các ngành các giới đều là những cơ sở, những xuất phát điểm cho việc nhận thức, biên soạn lịch sử các ngành các giới. Bởi vì đường lối, chỉ thị, nghị quyết của Đảng đều là xuất phát từ lý luận Mác Lênin phân tích điều kiện chủ quan, khách quan, truyền thống lịch sử và yêu cầu cách mạng hiện nay để đề xuất ra nhiệm vụ cách mạng mới. Từ đó, chúng ta có thể nhận thức được đúng đắn tiến trình lịch sử và thể hiện được cả những quy luật khách quan của sự vận động lịch sử của các ngành các giới. Cụ thể như lịch sử Y học Việt Nam, nhờ có sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng đề ra đường lối kết hợp Đông y với Tây y, phòng bệnh với chữa bệnh, đưa y học về phục vụ quần chúng lao động và xây dựng đạo đức của các thầy thuốc « Lương y như từ mẫu »..., mà ngành Y học của ta hiện nay, về cả trình độ khoa học và trình độ tổ chức đều có tầm cỡ thế giới. Đặc biệt là việc khắc phục được các thứ bệnh « nan y » của dân tộc (phong, lao, cổ, lại) xây dựng các trạm xá, bệnh viện từ cơ sở xã, huyện trở lên... là một thành tựu được cả thế giới hoan nghênh. Ở đây có sự kết hợp cả khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và khoa học nhân văn, thể hiện rõ cả tính đảng và tính khoa học trong ngành khoa học này, mà ngành lịch sử có thể khai thác. Đó là một thí dụ cụ thể về sự kết hợp giữa lịch sử dân tộc, lịch sử Đảng trong việc xây dựng lịch sử một ngành chuyên môn. Tới đây, chúng tôi xin trân trọng đề nghị với các cơ quan lịch sử Đảng các cấp giúp đỡ các ngành lịch sử chuyên môn nghiên cứu biên soạn lịch sử của ngành mình. Đặc biệt có những ngành như ngành đường sắt chẳng hạn thì lịch sử của ngành lại quan hệ chặt chẽ với sự ra đời của giai cấp công nhân và của Đảng tiền phong. Vì vậy lịch sử Đảng và lịch sử phong trào công nhân và công đoàn không thể không quan tâm tới đó. Sự hỗ trợ của lịch sử Đảng đối với các ngành như vậy là vô cùng quan trọng và cũng là cần thiết cho sự bổ sung tài liệu, sự kiện trong việc nghiên cứu lịch sử Đảng. Về phía các ngành, các giới, tất yếu chúng ta phải tranh thủ sự giúp đỡ, hợp tác của ngành lịch sử Đảng coi đó như một yêu cầu không thể thiếu được trong sự phát triển của mình.

. .

Trong công tác sử học của chúng ta cũng như ở bất cứ lãnh vực công tác nào khác, cán bộ quyết định hết thảy, mà cán bộ chúng ta cần lại là cán bộ khoa học có tính đảng và biết yêu nghề. Các cơ quan sử học chúng ta có trách nhiệm bồi dưỡng đào tạo cán bộ, vừa bồi dưỡng lý luận, phương pháp luận sử học, vừa đào tạo tay nghề sưu tầm nghiên cứu, vừa xây dựng đạo đức, tác phong khoa học.

Chúng tôi nhận thức thấy trách nhiệm đó nên từ lâu đã đề xuất việc nghiên cứu lý luận, phương pháp luận sử học và đã có một số công trình thuộc loại này đã xuất bản, phổ biến. Viện sử học cũng đã mở những Hội nghị bồi dưỡng về lý luận, phương pháp luận sử học, đặc biệt là hội nghị về Lịch sử địa phương và các ngành chuyên môn nhằm phổ biến lý luận kinh nghiệm nghiên cứu, biên soạn lịch sử địa phương và các ngành, góp phần giải quyết những mắc mứu trong quá trình công tác đó. Hiện nay một vấn đề đặt ra là phải đi vào chiều sâu của phương pháp

(xem tiếp trang 42)

BÁO «LE PARIA» VÀ NHỮNG BÀI VIẾT CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC

VŨ THẮNG LỢI

NĂM 1921 tại Paris, thủ đô của nước Pháp, nhờ sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản Pháp, đồng chí Nguyễn Ái Quốc cùng một số người yêu nước khác ở các thuộc địa Pháp đã thành lập ra «Hội Liên hiệp thuộc địa» nhằm đoàn kết các dân tộc thuộc địa chống lại kẻ thù chung là đế quốc Pháp. Hội gồm có gần 100 hội viên là người ở các nước: Algérie, Dahomey, Sénégal, Guinée, Madagascar, Guadeloupe, Guyane, Antilles, v.v... Có thể nói Hội Liên hiệp thuộc địa là một trong những hình thức mặt trận có tính chất quốc tế chống chủ nghĩa đế quốc. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc được bầu làm Ủy viên thường vụ của Hội. Hội cũng quyết định xuất bản tờ báo Le Paria (Người cùng khổ) làm cơ quan ngôn luận của Hội nhằm tuyên truyền, tổ chức lực lượng cách mạng, truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin ở các thuộc địa. Việc xuất bản được báo Le Paria vào thời điểm ấy và ở ngay thủ đô của nước Pháp đã đánh dấu một giai đoạn mới trong phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta và ở các thuộc địa của Pháp. «Đó là một luồng gió mới thổi đến nhân dân các nước bị áp bức» (1).

Nhờ sự quyên góp của các hội viên Hội Liên hiệp thuộc địa và nhờ sự cố gắng của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, ngày 1-4-1922 báo Le Paria đã ra mắt bạn đọc số đầu tiên. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc vừa là một trong những sáng lập viên của báo Le Paria, vừa là Chủ nhiệm kiêm Chủ bút báo, vừa là người tuyên truyền, cổ động, phát hành báo, lại vừa là người trực tiếp bán báo. Tuy phải sống trong cảnh túng thiếu nhưng Người vẫn thường xuyên đóng góp tiền in báo. Thậm chí Người còn thôi ở nhà số 9 ngõ Compoing đến ở hầm của tòa soạn báo Le Paria (nhà số 3 phố Marché des Patriaches) để lấy tiền thuê nhà đóng góp thêm cho báo.

Báo Le Paria xuất bản bằng chữ Pháp, riêng tên báo được in bằng 3 thứ chữ: Pháp, Ả Rập và Trung Quốc. Trong 4 năm tồn tại, báo Le Paria đã xuất bản được tất cả là 38 số (số 1 ra ngày 1-4-1922 và số 38 ra tháng 4-1926), mỗi số in khoảng 5 000 bản (2). Số lượng báo được xuất bản trong 4 năm ấy như sau: Năm 1922 có 9 số, năm 1923 có 12 số, năm 1924 có 10 số, năm 1925 có 6 số và năm 1926 chỉ có 1 số. Hơn nữa kỳ hạn xuất bản của mỗi số báo cũng không được thực hiện nghiêm túc: có khi ra hàng tháng, có khi ra nửa tháng, thậm chí có khi ra cách xa nhau 1 tháng, 6 tháng (3). Nguyên nhân sâu xa của tình trạng nói trên là vì tòa soạn báo không có ngân sách. Báo Le Paria ra đời và tồn tại được là do sự đóng góp về tài chính của các hội viên

---

(1) Trần Dân Tiên. «Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch». Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1976, tr. 45.

(2) Xem thêm: Nguyễn Thành – «Về báo Le Paria» – Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 1 (tháng 1 + 2/1982), tr. 82.

(3) Số lượng các số báo được xuất bản từng năm như sau:

– *Năm 1922* xuất bản được 9 số: số 1 (1/4/1922), số 2 (1/5/1922), số 3 (1/6/1922), số 4 (1/7/1922), số 5 (1/8/1922), số 6–7 (9+10/1922) (số kép), số 8 (1/11/1922), số 9 (1/12/1922).

– *Năm 1923* xuất bản được 10 số: số 10 (15/1/1923), số 11 (1/2/1923), số 12 (15/2/1923), số 13 (4/1923), số 14 (5/1923), số 15 (6/1923), số 16 (7/1923), số 17 (8/1923), số 18 (9/1923), số 19 (10/1923), số 20 (11/1923), số 21 (12/1923).

– *Năm 1924* xuất bản được 10 số: số 22 (1/1924), số 23 (2/1924), số 24 (3+4/1924), số 25 (5/1924), số 26 (6/1924), số 27 (7/1924), số 28 (8/1924), số 29 (9/1924), số 30 (10/1924), số 31 (11/1924).

– *Năm 1925* xuất bản được 6 số: số 32 (2+3/1925), số 33 (4+5/1925), số 34 (6+7/1925), số 35 (8/1925), số 36–37 (số kép) (9+10/1925).

– *Năm 1926* xuất bản được 1 số: số 38 (4/1926).

Hội Liên hiệp thuộc địa và sự ủng hộ của nhiều độc giả, trong đó có Việt kiều ở Pháp, giai cấp công nhân và nhân dân lao động Pháp. Cho nên chỉ khi nào có đủ tiền thì số báo mới lại được ra mắt bạn đọc.

Trong 38 số báo được xuất bản, tùy theo điều kiện cụ thể của từng thời kỳ khác nhau mà báo Le Paria có những tiêu đề khác nhau. Ví như từ số 1 (4/1922) đến số 20 (11/1923), tiêu đề của báo Le Paria là «Diễn đàn của các dân tộc thuộc địa» (Tribune des populations des colonies). Sau đó từ số 21 (12/1923) đến số 35 (8/1925), báo này lại đổi tiêu đề là «Diễn đàn của vô sản thuộc địa» (Tribune du prolétariat colonial). Đến số 36 – 37 (9 + 10/1925), một lần nữa báo Le Paria lại mang một tiêu đề mới là «Cơ quan của nhân dân bị áp bức thuộc địa» (Organe des peuples opprimés des colonies). Cuối cùng trên số báo 38 (4/1926) Le Paria có tiêu đề như sau: «Cơ quan của Hội Liên hiệp thuộc địa» (Organe de l'Union Intercoloniale).

Trụ sở của báo Le Paria lúc đầu ở số nhà 16 phố Jacques Callot, quận 6, Paris (từ tháng 4/1922 đến tháng 9-1922), sau chuyển đến số nhà 3 phố Marché des Patriaches, quận 5, Paris (từ tháng 10-1922 đến tháng 4-1926).

Báo Le Paria phần lớn xuất bản mỗi số có 2 trang, nhưng cá biệt có số báo in 3 trang như số 11 ra ngày 1/2/1923 và số 36 + 37 ra tháng 9 + 10/1925. Thậm chí số có báo in 4 trang như số 10 ra ngày 15/1/1923 và số 12 ra ngày 15/2/1923.

Về giá báo, từ số 1 (1/4/1926) đến số 31 (11/1924), mỗi năm giá báo Le Paria là 3 francs, nhưng từ số 32 (2+3 1925) đến số 38 (4/1926), giá báo mỗi năm là 5 francs. Riêng năm 1923 với ý định từ nay sẽ tăng số lượng trang cho mỗi số báo nên trên hai số báo Le Paria số 11 (1/2/1923) và số 12 (15/2/1923), Tòa soạn đã thông báo với độc giả là giá báo mỗi năm sẽ là 7 francs; nhưng sau đó Tòa soạn không thực hiện chủ trương này nên giá báo hàng năm vẫn là 3 francs và sau là 5 francs.

Báo Le Paria không có Ban biên tập làm việc thường xuyên vì mọi người đều phải làm việc để sinh sống hàng ngày hoặc phải hoạt động nhiều việc khác. Do đó cách làm việc của Ban biên tập báo này có tính chất tập thể. Đến kỳ chuẩn bị ra số báo mới, các thành viên của Ban biên tập đem bài viết của mình đến, họ họp lại, đọc chung, sửa chung, rồi thảo luận cho nội dung của số báo sau và phân công nhau viết bài. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc được tập thể cử ra phụ trách chữa bài và xuất bản nhiều số báo. Ngoài ra Người còn làm nhiều công việc khác để phục vụ cho tờ báo xuất bản và phát hành được ngày càng rộng khắp và có ảnh hưởng chính trị sâu rộng ở các thuộc địa, như vẽ tranh châm biếm, đả kích chủ nghĩa thực dân Pháp, trình bày báo, đưa bài đi nhà in, chuyển báo từ nhà in về tòa soạn, bán báo ở những cuộc mít tinh có đông người tham dự, gói báo thành bó nhỏ, rồi đề địa chỉ gửi cho người nhận và đem ra bưu điện gửi hoặc tự phát hành lấy, v.v...

* * *

Là chủ nhiệm kiêm Chủ bút của báo Le Paria, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã viết rất nhiều bài cho báo. Khi còn hoạt động ở Pháp, hầu như trên số báo nào cũng có bài của Người, thậm chí có số báo Người phải viết tới 4 bài (số 5 ngày 1/8/1922). Sau khi rời khỏi nước Pháp, sang hoạt động ở Liên Xô, Trung Quốc, Người vẫn duy trì quan hệ gắn bó với báo Le Paria và gửi bài đăng trên báo này.

Cho đến nay chúng tôi chưa có được một kết luận đầy đủ và chính xác là trên báo Le Paria đã đăng bao nhiêu bài viết của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, vì hai nguyên nhân chính sau đây: một là, hiện nay chúng tôi chưa sưu tầm được 4 số báo Le Paria còn thiếu (các số 3, 15, 18 và 19), hai là, có một số bài viết ký bút danh khác mà chúng tôi chưa xác minh được có phải là của Người hay không. Tuy nhiên căn cứ vào những số báo hiện có (trong đó có 2 số báo kép: số 6 – 7 và số 36 – 37), chúng tôi thấy rằng đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã viết và đăng 31 bài trên các số báo Le Paria (5).

(5) Danh sách những bài báo của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đăng trên báo Le Paria

Số thứ tự	Tên bài	Tác giả	Số báo
1	2	3	4
1	Động vật học (Zoologie)	Nguyễn Ái Quốc	2
2	Những kẻ đi «khai hóa» (Les «civilisateurs»)	–	4
3	Thù ghét chủng tộc (La haine des races)	–	4
4	Khai hóa giết người (Civilisation assassine)	Nguyễn.A.Q	5

1	2	3	4
5	« Sở thích đặc biệt » (« Goûts spécials »)	Ng. A. Q.	5
6	Phụ nữ Việt Nam và sự thống trị của Pháp (La femme annamite et la domination française)	Nguyễn Ái Quốc	5
7	Lá thư ngỏ gửi ông Anbe Xarô, Bộ trưởng Bộ Thuộc địa (Lettre ouverte à M. Albert Sarraut, Ministre des Colonies).	—	5
8	Lòng nhân đạo thực dân (Humanité coloniale).	—	6 – 7
9	Vụ hành hạ Amđuni và Ben—Benkhia (Le martyre d'Amdouni et Ben—Belkhir).	Nguyễn Ái Quốc	8
10	Về câu chuyện Siki (À propos de Siki)	—	9
11	Những người bản xứ được ưa chuộng (Indigènes à la mode).	Nguyễn Ái Quốc	10
12	Lá thư ngỏ gửi ông Lêông Ácsimbô (Lettre ouverte à M. Léon Archimbaud).	—	10
13	Nói về loài cầm thú (Ménagerie).	—	11
14	Y như ở nước mẹ (Comme chez la Mère—Patrie)	N. A. Q.	11
15	Viện Hàn lâm thuộc địa (Académie coloniale)	Nguyễn Ái Quac	12, 14
16	Chế độ độc đoán ở Đông Dương—Người được bảo hộ và kẻ đi bảo hộ (Arbitraire en Indochine—Protégés et protecteurs)	—	16
17	Ách áp bức không từ một chủng tộc nào (L' oppression frappe toutes les races).	—	17
18	Nước Ấn Độ của người Ấn Độ (L' Inde aux Hindous)	N. A. Q.	17
19	Tình cảnh nông dân Việt Nam (Le situation du paysan annamite)	Nguyễn Ái Quac	21
20	Tự trị cho châu Phi (Home rule pour l'Afrique)	—	22
21	Đông Dương và Thái Bình Dương (L'Indochine et le Pacifique)	—	24
22	Sự phá sản của chế độ thực dân Pháp (La faillite de la colonisation française).	—	25
23	Đoàn kết giai cấp (Solidarité de classe)**	Nguyễn Ái Quâc	25
24	Những cái tốt đẹp của nền văn minh Pháp (Les beautés de la civilisation française)	—	27
25	Lênin và các dân tộc phương Đông (Lénine et les peuples d' Orient).	N. A. Q.	27
26	«Chế độ dã man» bôn sê vích. Nền «văn minh» Pháp («La barbarie» bolchéviste. «La civilisation» française)***	—	29
27	Không được đụng đến Trung Quốc. (Hands off China)	Nguyễn Ái Quốc	30
28	Con rùa (La torture)	Nguyễn Ái Quâc	32
29	« Lối cai trị của Anh » (Trung Quốc, Ấn Độ, Xuđăng) (« Rule Britannia » — (Chine, Inde, Soudan).	—	33
30	Varen và Đông Dương (Varenne et l'Indochine)	Nguyễn Ái Quốc	35
31	Những trò lố bịch hay là Varen và Phan Bội Châu (Turlupinades ou Varenne et Phan Bội Châu)	Nguyễn Ái Quo	36—37

Trong 31 bài báo kể trên thì :

* Bài « Tự trị cho châu Phi » là một bài báo do đồng chí Nguyễn Ái Quốc dịch từ báo « Người bảo vệ Măngsétto » (Manchester Guardian).

** Bài « Đoàn kết giai cấp » in ở báo Le Paria số 25 (5/1924) không có tên tác giả, nhưng trong bản thảo lưu trữ tại Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương, chúng tôi thấy ký tên tác giả là Nguyễn Ái Quac bằng bút mực, nên chúng tôi vẫn liệt kê vào bảng danh mục những bài viết của Bác trên báo Le Paria.

*** Trên báo Le Paria số 13 (4/1923) có đăng bài « « Chế độ dã man » bôn sê vích », nhưng không ký tên tác giả, nên chúng tôi không ghi vào danh mục này. Còn bài « « Chế độ dã man » bôn sê vích. Nền « văn minh » Pháp » mà chúng tôi giới thiệu ở đây là bài viết của đồng chí Nguyễn Ái Quốc in ở báo Le Paria số 29 (9/1921) (Xin xem thêm : « Hồ Chí Minh—Toàn tập — Tập I (1920—1925) » Nxb Sự thật, Hà Nội. 1980, tr. 236—240 và Ho Chi Minh—Oeuvres choisies. Tome I » Ed. en langues étrangères. Ha Noi, 1960, p. 117→119.

Như chúng ta đều biết, năm 1917 Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại bùng nổ như tiếng sấm báo hiệu mùa xuân đối với nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên hành tinh này. Nhà nước vô sản đầu tiên đã xuất hiện trên vũ đài chính trị thế giới, chủ nghĩa Mác—Lênin đã chiến thắng và có sức thuyết phục hàng trăm triệu trái tim, khối óc của quần chúng lao động, Quốc tế thứ ba thành lập, các Đảng Cộng sản lần lượt ra đời, trào lưu tư tưởng cải lương cơ hội và sô vanh trong Quốc tế thứ hai bị đánh bại. Trong hoàn cảnh chính trị ấy, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tiếp thu được ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại và « Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa » của Lênin. Người đã tìm thấy « đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta ! ». Và từ đó Người « hoàn toàn tin theo Lênin, tin theo Quốc tế thứ ba ».

Sau khi trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Pháp, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã quán triệt sâu sắc Luận cương nói trên của Lênin và Người kiên quyết đấu tranh bảo vệ đường lối đúng đắn ấy. Trong những năm 20 của thế kỷ XX này nhiều người trong giai cấp vô sản và nhân dân lao động Pháp cũng chưa hiểu rõ thuộc địa là gì, nhiều đảng viên Đảng Cộng sản Pháp còn chưa tin tưởng vào năng lực cách mạng của nhân dân các nước thuộc địa. Họ cho rằng cách mạng ở các nước thuộc địa muốn giành được thắng lợi phải có sự giúp đỡ của giai cấp vô sản ở chính quốc và giai cấp vô sản này cũng chỉ có thể thực hiện được sự giúp đỡ nói trên sau khi cách mạng vô sản ở chính quốc đã toàn thắng. Trái lại, trong khi đó nhân dân ở các nước thuộc địa của Pháp đã liên tục nổi dậy đấu tranh chống Pháp nhằm giải phóng dân tộc, nhưng tất cả đều thất bại. Họ đang trải qua sự khủng hoảng sâu sắc về đường lối cứu nước. Để thức tỉnh nhân dân các nước thuộc địa Pháp đứng lên tiến hành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và tin tưởng vững chắc vào thắng lợi cuối cùng của cuộc cách mạng này, cũng như để giúp cho giai cấp vô sản và nhân dân lao động Pháp hiểu rõ hơn bản chất của chủ nghĩa đế quốc Pháp cùng những việc đã xảy ra ở các nước thuộc địa Pháp; đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã triệt để tranh thủ diễn đàn của các kỳ Đại hội, những buổi họp chi bộ của Đảng Cộng sản Pháp mà Người là thành viên, hoặc Người đến dự những buổi sinh hoạt ở Câu lạc bộ ngoại ô Paris, để tố cáo chế độ thực dân Pháp và kêu gọi Đảng Cộng sản, giai cấp vô sản và nhân dân lao động Pháp hãy triệt để ủng hộ những cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa. Mặt khác, thông qua hoạt động của Hội Liên hiệp thuộc địa và báo Le Paria, Người đã tố cáo mạnh mẽ những tội ác dã man của bọn thực dân Pháp ở các nước thuộc địa, vạch trần những thủ đoạn tàn bạo, bịp bợm mà chúng đã thi hành đối với nhân dân ở các nước này : áp bức về chính trị, bóc lột về kinh tế, nô dịch về văn hóa, tư tưởng. Người cũng kêu gọi nhân dân các nước thuộc địa hãy dũng cảm đứng lên, hãy đoàn kết chặt chẽ lại để đánh đổ ách thống trị của thực dân Pháp, để tự giải phóng cho nhân dân nước mình.

Trước hết, bằng những dẫn chứng cụ thể, xác thực, những số liệu điển hình, những lý luận đanh thép, trong những bài báo đăng trên Le Paria, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tập trung tố cáo những tội ác ghê tởm nhất của chủ nghĩa đế quốc nói chung, của chủ nghĩa đế quốc Pháp nói riêng đối với nhân dân các nước thuộc địa trên mọi lãnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội ; vạch trần bản chất phản động của chế độ thuộc địa trước dư luận tiến bộ ở các chính quốc và thế giới. Cái hình ảnh « công lý » mà thực dân Pháp thường khoe khoang với biểu tượng là « một người phụ nữ hiền dịu » đã bị đồng chí Nguyễn Ái Quốc chỉ rõ đó chỉ là một người phụ nữ một tay cầm cái cân, một tay cầm thanh gươm. Vì đường đi từ Pháp sang Đông Dương « quá xa » nên khi người phụ nữ đó sang đến Đông Dương « thì cán cân đã mất thăng bằng, đĩa cân đã chảy lỏng ra... » và bà ta « chỉ còn độc có thanh gươm » để chém giết. Bà ta chém giết đến cả người vô tội và nhất là người vô tội » (6). Còn « công lao khai hóa » mà thực dân Pháp đã thi hành ở các nước thuộc địa chỉ là « khai hóa giết người ». Trong khi ở bên Pháp, bọn thực dân ca ngợi lòng trung thành đối với các nước thuộc địa, ca ngợi công lao « khai hóa » của chúng đối với nhân dân ở các nước này ; thì trái lại ở các nước ấy bọn thực dân Pháp coi mạng người như một con chó, chúng tha hồ hành hạ, giết hại họ tùy theo sở thích mà vẫn không hề bị khiển trách, thậm chí chúng còn được khen thưởng huân chương, được thăng chức nữa. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc cũng cho chúng ta thấy bất kỳ một tên thực dân nào, dù là quan lại, nhân viên nhà Đoan, nhân viên sở hỏa xa, thầu khoán, thợ máy, linh mục, v.v... đều có thể đánh, giết người dưới nhiều hình thức hết sức dã man như bắn giết, đánh chết, đẩy người vào một đống than hồng, đánh đến thành thương tật nặng, thậm chí đổ nhựa cao su vào bộ phận sinh dục của một phụ nữ da đen, rồi bắt chị đội một tảng đá lớn đứng phơi nắng cho đến chết. Những sự thật đau buồn, căm

(6) Hồ Chí Minh — « Toàn tập ». Tập I (1920-1925). NXB Sự thật. Hà nội, 1980, tr. 416.

Phần nói trên đã được đồng chí Nguyễn Ái Quốc nêu lên trong những bài viết của Người đăng ở báo Le Paria, đó là các bài: « Những kẻ đi khai hóa », « Thù ghét chủng tộc » (số 4), « Khai hóa giết người » (số 5), « Vụ hành hạ Amduni và Ben — Benkhia » (số 8), « Lá thư ngỏ gửi ông Léông Ácsimbô » (số 10), v.v...

Là người dân thuộc địa, họ bị các nhà « khai hóa » hành hạ, giết hại không hề thương tiếc, nhưng lại là phụ nữ thuộc địa thì họ còn bị « đối xử một cách hết sức bỉ ổi » và bị « xúc phạm một cách hết sức vô liêm sỉ tới phong hóa, trinh tiết và đời sống của họ » nữa. Thói dâm bạo ở thuộc địa của các nhà « khai hóa » đã trở thành « một hiện tượng phổ biến và tàn ác không thể nào tưởng tượng được ». Cho nên chế độ thực dân không chỉ là « ăn cướp » mà còn là « hiếp dâm và giết người » nữa. Đó là những lời tố cáo đanh thép của đồng chí Nguyễn Ái Quốc trước dư luận nhân dân tiến bộ Pháp và thế giới về số phận bi thảm của những người phụ nữ ở các nước thuộc địa nói chung, ở Việt Nam nói riêng, sống dưới sự thống trị tàn bạo của chế độ thực dân Pháp. Ngay nay đọc lại bài « Phụ nữ Việt Nam và sự thống trị của Pháp » đăng trên Le Paria số 5 (1/8/1922) và chương XI « Nỗi khổ nhục của người phụ nữ bản xứ » trong cuốn « Bản án chế độ thực dân Pháp » của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, chúng ta vô cùng xúc động trước những nỗi khổ nhục mà hàng triệu phụ nữ ở tất cả các nước thuộc địa đã từng phải chịu đựng hàng thế kỷ nay do chế độ thực dân gây ra cho họ. Chúng ta cũng vô cùng biết ơn đồng chí Nguyễn Ái Quốc ngay từ đầu thế kỷ XX đã nhiều lần lên tiếng tố cáo những tội ác man rợ của bọn thực dân đối với phụ nữ ở các nước thuộc địa, và bênh vực quyền sống, quyền hưởng hạnh phúc của họ.

Nhân dân ở các nước thuộc địa nói chung « đều phải è cổ ra chịu những công ơn bảo hộ của nước Pháp », đặc biệt là giai cấp nông dân chiếm hơn 90% dân số ở các nước này « lại càng phải è cổ ra mà chịu sự bảo hộ ấy một cách thảm hại hơn ». Họ bị người ta « ăn cắp, cướp bóc, tước đoạt làm phá sản. Chính họ là những người phải làm mọi công việc nặng nhọc, mọi thứ lao dịch. Chính họ làm ra cho lũ người ăn bám, lũ người lười biếng, lũ người đi khai hóa và những bọn khác hưởng... Mà chính họ thì lại phải sống cùng khổ trong khi những tên đạo phủ của họ sống rất thừa thãi; hễ mất mùa là họ bị chết đói. Đó là vì họ bị ăn cắp khắp mọi phía và bằng mọi cách, do các quan cai trị, do bọn phong kiến tân thời và Nhà thờ ». Có thể nói rằng: « Người nông dân Việt Nam bị hành hình vừa bằng lưỡi lê của nền văn minh tư bản chủ nghĩa vừa bằng cây thánh giá của Hội Thánh đi bợm » (7).

Bằng hàng loạt bài báo đăng trên Le Paria (8) đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nêu lên những thủ đoạn cướp đoạt, bóc lột hết sức trắng trợn của bọn thực dân Pháp ở các nước thuộc địa, mà cụ thể là ở Việt Nam.

Trước hết và chủ yếu là chúng cướp đoạt ruộng đất của quần chúng nông dân để thành lập « những đồn điền có bay thẳng cánh nhiều khi quá 20.000 hécta », cho bọn người Âu « ngoài cái bụng phệ và da trắng ra » thì chúng « không có mảy may kiến thức gì về nông nghiệp và kỹ thuật ». Chúng còn cho Hội Thánh truyền giáo ở Nam Kỳ « chiếm đoạt 1/5 ruộng đất trong vùng bằng những thủ đoạn cho vay nặng lãi và hối lộ ». Ngoài ra, chúng cũng sử dụng những thủ đoạn khác như thay đổi hạng ruộng xấu thành hạng ruộng tốt để bắt « nông dân phải nộp thuế ruộng nhiều hơn số họ thu hoạch được trên đám ruộng của mình », hoặc tăng diện tích ruộng đất một cách giả tạo bằng cách « rút ngắn đơn vị đo đạc », hoặc bắt nông dân phải nộp thuế ruộng khống « cho mãi đến năm 1910 mặc dù ruộng đất của họ đã bị tước đoạt từ năm 1895 ! ».

Bị cướp đoạt ruộng đất, bị đóng sưu thuế nặng nề, bị bần cùng hóa, người nông dân bị phá sản đã trở thành một nguồn nhân công rẻ mạt để cung cấp cho bọn chủ tư bản Pháp ở các hầm mỏ, xí nghiệp, nhà máy, đồn điền ở Việt Nam, ở Đông Dương, thậm chí ở các thuộc địa khác của Pháp nữa.

Không những bần cùng hóa người nông dân, bọn thống trị còn dùng những thủ đoạn đê hèn để bóp nặn người dân bản xứ dưới hình thức cống nạp lễ vật từ cái nhỏ đến cái lớn. Thí dụ, để « vui chuồng gà » của y, một tên Công sứ ở một tỉnh nọ đã « mượn gà mái của dân trong vùng, rồi chẳng bao giờ trả lại sau khi đã có cả trứng lẫn gà con », hoặc mỗi khi « quan Tây » có trát gọi lên hầu mà người được gọi « vào nhà ngài với hai bàn tay rỗng không thì khi ra khỏi nhà ngài là đôi mông no đòn ». Một viên « Cầm Đà Lạt (Trung kỳ) » vì muốn cần ván gỗ để sử dụng vào việc riêng, hắn đã « sai người đến kiếm ván ở nhà một người bản xứ làm nghề buôn bán. Nhà buôn này đòi phải trả tiền rồi mới

(7) Xem bài « Tình cảnh nông dân Việt Nam » (Le Paria số 21)

(8) Xem các bài « Tình cảnh nông dân Việt Nam » (Le Paria số 21), « Chế độ độc đoán ở Đông Dương — Người được bảo hộ và kẻ đi bảo hộ » (Le Paria số 16), « Những cái tốt đẹp của nền văn minh Pháp » (Le Paria số 27), « Con rùa » (Le Paria số 32), v.v...

được mang hàng đi». Thế là tên Cầm «nổi giận, phái ngay lực lượng vũ trang đến với nghiêm lệnh là dù «sống hay chết» cũng phải bắt cho được tên An Nam đó về sở». Người này sợ hãi bỏ trốn liền, và lập tức anh ta bị «ghi tên vào sổ những người bị tình nghi», bị «liệt vào hạng «ghét Tây», vào số những kẻ còn cần theo dõi».

Bên cạnh những thủ đoạn cướp đoạt nói trên, bọn thực dân Pháp còn tiến hành những cuộc lạc quyên, bán công trái nhằm thu những món tiền lớn phục vụ cho những cuộc chiến tranh ăn cướp, những chiến dịch «bình định phiến loạn» đẫm máu, những sự chi tiêu cho bộ máy thống trị khổng lồ, những trò dâm hí của bọn quan lại. Bằng những thủ đoạn mị dân, dọa nạt, cưỡng ép, v.v... bọn thực dân đã thu được những số tiền rất lớn, vượt cả định mức, ví như năm 1922 chúng bỏ vào két được 10.289.000 đồng, tuy công thái trước kia định mức có 6.180.000 đồng. (9)

Vạch trần «tâm địa» xấu xa của bọn thực dân Pháp thường mệnh danh là những kẻ đang thực hiện một «sứ mệnh thiêng liêng, cao cả», là «dìu dắt các chủng tộc», là «khai hóa», là «bảo hộ», v.v... đồng chí Nguyễn Ái Quốc muốn chỉ rõ cho nhân dân Việt Nam, nhân dân các nước thuộc địa, kể cả nhân dân tiến bộ Pháp thấy rõ bọn chúng chỉ là «những tên đao phủ», «những kẻ ăn cắp, lường gạt, giết hại» v.v..., còn trái lại nhân dân các nước thuộc địa thì cứ «phải è cổ ra mà chịu đựng những công ơn bảo hộ của nước Pháp». Thật là một sự đau xót và nhục nhã!

Nói tóm lại, về kinh tế, bọn thực dân Pháp đã dùng mọi thủ đoạn để bóc lột đến tận xương tủy của nhân dân các nước thuộc địa, trong đó có nhân dân Việt Nam. Tuy nhiên như đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã vạch rõ bọn thực dân Pháp là tên thực dân cáo già và keo kiệt nên chúng chỉ ra sức vơ vét sức người, sức của của các nước thuộc địa để làm giàu cho bọn tư bản ở chính quốc, chứ tuyệt nhiên chúng không chịu xây dựng ở các nước này những cơ sở công nghiệp lớn nhằm giúp vào việc phát triển kinh tế ở các thuộc địa, ngoài việc thành lập một số xí nghiệp công nghiệp nhẹ, xí nghiệp sửa chữa, v.v.. phục vụ cho đời sống hàng ngày, sự tiêu dùng, v.v... Chúng cũng không hề cung cấp cho nông nghiệp ở các nước thuộc địa máy móc hoặc phân bón. Trong khi đó chúng chỉ lo thực hiện đúng câu châm ngôn: «Đã có các thuộc địa trả». Đồng chí Nguyễn Ái Quốc viết: «Nước Mẹ» đòi hỏi các thuộc địa phải đưa tất cả sức lực của mình, tất cả khả năng của mình, tất cả ý chí của mình, tất cả tài nguyên của mình để giúp vào việc phục hưng kinh tế của Nước Mẹ», trong khi đó thì «Nước Mẹ» lại vừa cấm xuất khẩu pôtát của Andaxơ (Alsace) sang thuộc địa để hoàn toàn *dành riêng sản phẩm đó cho nông nghiệp Pháp*» (10).

Về chính trị, bọn thực dân Pháp không những không chịu xóa bỏ chế độ phong kiến ở các nước thuộc địa, trái lại chúng còn duy trì chế độ chính trị lạc hậu, phản động này và cấu kết chặt chẽ với giai cấp địa chủ phong kiến bản xứ để áp bức, bóc lột nhân dân thuộc địa thậm tệ hơn. Ví như ở Đông Dương, người dân «không có quyền tự do báo chí và tự do ngôn luận, ngay cả quyền tự do hội họp và lập hội cũng không có». Họ «phải sống trong cảnh ngu dốt tối tăm». Bọn thực dân còn bắt họ phải hút thuốc phiện và uống rượu để dầu độc họ, khiến cho họ «dần độn». Có thể nói rằng «Rượu cồn và thuốc phiện cùng báo chí phản động của bọn cầm quyền đã bổ sung cho cái công cuộc ngu dân» (11) của bọn thực dân Pháp ở xứ thuộc địa này. Sống trong tình trạng không có một chút quyền tự do, dân chủ nào, người dân bản xứ chỉ còn có cách «è cổ ra mà chịu đựng công ơn bảo hộ» của «Nước Mẹ», hoặc đi lính đánh thuê làm bia đỡ đạn cho bọn tư bản Pháp ở chính quốc. Trong Đại chiến thế giới lần thứ nhất đã có 51.000 người Việt Nam bị Pháp bắt đi lính cho chúng, chưa kể còn có 49.000 người Việt Nam khác bị Pháp bắt sang Pháp và đưa đi các công binh xưởng để sản xuất vũ khí (12). Một «lối thoát» nữa cho những người nghèo khổ là họ bán sức lao động cho bọn chủ tư bản Pháp trong các hầm mỏ, xí nghiệp, nhà máy, đồn điền ở trong nước, thậm chí ở các thuộc địa khác của Pháp ở Tân Thế, Tân Đảo, v.v...

Về sự câu kết giữa đế quốc Pháp với chính quyền phong kiến ở các nước thuộc địa, trong nhiều bài báo đăng trên Le Paria, đồng chí Nguyễn Ái Quốc cũng đã vạch rõ tính chất bù nhìn, tay sai cho đế quốc của bọn này, mà cụ thể là ở Việt Nam. Chúng ta có thể nêu lên ở đây bài «Sở thích đặc biệt» (Le Paria số 5) và bài «Thư gửi Khải Định (13)

---

(9) Nguyễn Ái Quốc – «Đây «công lý» của thực dân Pháp ở Đông Dương!» Nxb Sự thật. Hà Nội, 1962, tr 24.

Xem thêm bài: «Ăn bám và hỗn độn». Sách đã dẫn, tr 50 – 56.

(10) Bài «Những cái tốt đẹp của nền văn minh Pháp» (Le Paria số 27).

(11) Hồ Chí Minh – «Toàn tập» – Tập I (1920 – 1925). Sách đã dẫn, tr 9.

(12) (13) Hồ Chí Minh – «Toàn tập» – Tập I (1920 – 1925). Sách đã dẫn, tr. 262; 74 – 77.

của Người nhằm vạch mặt tên vua bù nhìn Khải Định bán rẻ cả danh dự, lương tâm, Tổ quốc, nhân dân để cam tâm làm tên tay sai trung thành cho bọn thực dân Pháp đang thống trị nước mình. Ngoài ra, trong một số bài viết khác, đồng chí Nguyễn Ái Quốc cũng nêu lên những dẫn chứng cụ thể xác thực, phong phú, sinh động để nói lên sự cộng tác đắc lực của toàn bộ giai cấp địa chủ phong kiến Việt Nam với bọn thực dân Pháp về mọi mặt và ở mọi cấp chính quyền từ triều đình đến tỉnh, phủ, huyện, tổng, xã.

Bộ máy cai trị khổng lồ do thực dân Pháp thiết lập ra ở các nước thuộc địa với sự tham gia tích cực của bọn tay sai bù nhìn phong kiến bản xứ chỉ nhằm mục đích duy nhất là giữ vững quyền thống trị của chúng ở các nước này, tăng cường áp bức, bóc lột nhân dân, nhất là giai cấp công nhân và giai cấp nông dân, ở thuộc địa. Nhưng chính quyền đó lại luôn luôn tự khoe khoang là đang theo đuổi « một sự nghiệp tiến bộ, chính nghĩa », « sự nghiệp dìu dắt các chủng tộc », « sự nghiệp khai hóa cao cả »; nó có nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự, tính mạng, tài sản cho « lương dân ». Song sự thật chính quyền đó hoàn toàn bất lực, nạn trộm cướp, giết người vẫn xảy ra, trật tự, an ninh không được bảo đảm. (14) Nguyên nhân của tình trạng nói trên là do sự bần cùng hóa về kinh tế, sự nô dịch, đồi trụy về văn hóa đối với giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở các nước thuộc địa đã khiến cho một số người trong họ bị lưu manh hóa; nhưng mặt khác, chính « những kẻ đi khai hóa », những vị « quan phụ mẫu » ấy lại đều là « những tên đạo phủ », những kẻ « ăn cắp, lường gạt, giết hại hoặc thiêu sống » nhân dân bản xứ; và nói chung cả cái chế độ thuộc địa ấy là « chế độ ăn cướp, giết người ».

Về văn hóa, giáo dục, bọn thực dân Pháp thi hành một chính sách ngu dân, lạc hậu, phản động ở các nước thuộc địa, đồng thời với việc duy trì những đồi phong, bại tục, mê tín, dị đoan của xã hội phong kiến cũ; tất cả nhằm biến nhân dân bản xứ trở thành những người ngoan ngoãn, phục tùng chế độ thống trị tàn bạo của chúng. Trong nhiều bài báo đăng trên Le Paria và trong nhiều chương sách trong cuốn « Bản án chế độ thực dân Pháp », đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tố cáo mạnh mẽ chính sách văn hóa, giáo dục, phản động này, cũng như cái gọi là « sự nghiệp khai hóa cao cả » của bọn thực dân Pháp ở các nước thuộc địa, ví dụ ở Việt Nam. Xin nêu lên vài dẫn chứng. Trong « Lá thư ngỏ gửi ông Anbe Xarô, Bộ trưởng Bộ Thuộc địa », (báo Le Paria số 5), đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tố cáo: « Dưới quyền cai trị của Ngài, dân tộc Việt Nam đã được hưởng phồn vinh thật sự và hạnh phúc thật sự.... được thấy nhan nhản khắp trong nước đâu đâu cũng có những ty rượu và ty thuốc phiện ». Trong tham luận tại Đại hội Quốc tế nông dân lần thứ nhất (1923), Người còn nêu lên những con số cụ thể: « Về thuốc phiện... mỗi năm chính phủ Pháp ở Tây phương đã bán cho dân Việt Nam gồm 20 triệu người, trên 400 triệu đô la thuốc phiện. Và mặt khác, người ta đã tính ra rằng cứ 1000 ty bán rượu và thuốc phiện thì không có lấy được 10 trường học » ([15]). Hoặc trong bài « Chế độ dã man » bốn sơ vích — Nền « văn minh Pháp » (Le Paria số 29), Người viết: « Tại Nam kỳ (thuộc Pháp từ hơn nửa thế kỷ nay), trong số 2.500.000 người dân chỉ có 51.000 học sinh »([16]).

Tội ác của bọn thực dân Pháp đối với nhân dân các nước thuộc địa không chỉ biểu hiện trên các lãnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục mà còn được bổ sung bằng chính sách phân biệt chủng tộc nữa. Người dân da màu ở các nước thuộc địa không bao giờ được hưởng những quyền lợi ngang với bọn thực dân da trắng về mọi phương diện. Họ chỉ trở thành « những người bản xứ được ưa chuộng » khi họ « sẵn sàng cống hiến » tất cả sức lao động của mình để cho bọn quan cai trị và bọn chủ tư bản Pháp bóc lột đến tận xương tủy và buộc họ phải sống trong « chế độ nô lệ hiện đại hóa »; khi họ « tình nguyện » đi làm bia đỡ đạn cho chúng trong những cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa, trong những cuộc « bình định phiến loạn », để rồi sau đó họ vĩnh viễn không bao giờ được trở lại quê hương, xứ sở, gia đình mình nữa; hoặc nếu được « may mắn » trở về thì họ lại phải tiếp tục sống kiếp sống nô lệ như cũ. Đọc lại những bài báo của đồng chí Nguyễn Ái Quốc viết trong những năm này như: « Những người bản xứ được ưa chuộng » (Le Paria số 10), « Thù ghét chủng tộc » (Le Paria số 4), « Đông Dương và Thái Bình Dương » (Le Paria

---

(14) Bài « Y như ở « Nước Mẹ » » (Le Paria số 11).

(15) Hồ Chí Minh — « Toàn tập ». Tập I (1920—1925). Sách đã dẫn, tr. 154.

(16) Xin tham khảo thêm: Nguyễn Ái Quốc, « Đây « công lý » của thực dân Pháp ở Đông Dương! ». Sách đã dẫn, các trang 26, 27, 32, 33, 74, 75: có đề cập đến vấn đề bọn thực dân Pháp thi hành chính sách đầu độc nhân dân Việt Nam bằng rượu cồn, thuốc phiện, hạn chế mở trường học.

số 24), v.v..[17]) chúng ta hết sức đau xót, căm phẫn trước những nỗi đau khổ cùng cực của nhân dân ta do bọn thực dân Pháp đã gây ra; và chúng ta càng thấm thía công lao trời biển mà Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cứu nhân dân ta, đất nước ta ra khỏi cảnh nô lệ trong gần một thế kỷ Pháp thuộc, và ngày nay đang lãnh đạo nhân dân ta tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước.

Đồng chí Nguyễn Ái Quốc không những chỉ tố cáo tội ác của đế quốc Pháp mà Người còn tố cáo mạnh mẽ tội ác ghê tởm của các đế quốc khác đối với các nước thuộc địa như Tuynidi, Trung Quốc, Ấn Độ, Xuđăng, v.v... trong những bài báo đăng trên Le Paria như: «Những kẻ đi khai hóa» (số 4), «Vụ hành hạ Amđuni và Ben Benkhia» (số 8), «Lá thư ngỏ gửi ông Lêông Ácsimbô» (số 10), «Lối cai trị của Anh» (số 33), v.v... Xuất phát từ những sự thực lịch sử này, Người đã khẳng định trước nhân dân thế giới, đặc biệt là trước nhân dân các nước thuộc địa rằng tuy có khác nhau về những thủ đoạn cai trị, nhưng bản chất của chủ nghĩa đế quốc nói chung đều giống nhau, «đó là chế độ bóc lột đầy tội ác», chúng bóc lột cả giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở các nước thuộc địa cũng như ở chính quốc, chúng là bọn hiếu chiến, phản động, tàn ác nhất; cho nên giai cấp vô sản và nhân dân lao động dù thuộc da trắng hoặc da màu, dù ở chính quốc hoặc ở thuộc địa, đều có một kẻ thù chung là chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc. Bởi vậy: «Tất cả những liệt sĩ của giai cấp công nhân, người ở Lôdanne cũng như người ở Pari, những người ở Lơ Havơrơ cũng như những người ở Mátinich đều là những nạn nhân của một kẻ sát nhân: chủ nghĩa tư bản quốc tế. Và hương hồn của những người bị hy sinh này bao giờ cũng tìm thấy nguồn an ủi cao nhất ở lòng tin vào sự nghiệp giải phóng những anh em của họ bị áp bức, không phân biệt chủng tộc hoặc xứ sở». (Bài «Ách áp bức không từ một chủng tộc nào» – Le Paria số 17).

Kết luận, đồng chí Nguyễn Ái Quốc viết: «Vậy là màu da dù có khác nhau, trên đời này chỉ có hai giống người, giống người bóc lột và giống người bị bóc lột. Mà cũng chỉ có một mối tình hữu ái là thật mà thôi: tình hữu ái vô sản» (Bài «Đoàn kết giai cấp» – Le Paria số 25).

Trong khi vạch trần bản chất dã man, tàn bạo của chủ nghĩa đế quốc Pháp nói riêng, của chủ nghĩa đế quốc nói chung, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã biểu lộ những tình cảm, những niềm thương xót sâu sắc của Người đối với nhân dân ta đang phải sống rên xiết dưới ách thống trị của bọn thực dân Pháp, cũng như đối với nhân dân các nước thuộc địa khác ở Á, Phi, Mỹ la tinh. Nhưng không chỉ có tố cáo, lên án chủ nghĩa đế quốc; mặt khác, thông qua những bài báo đăng trên Le Paria, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nêu lên vấn đề thời cơ cách mạng và niềm tin tưởng vững chắc của Người vào cuộc đấu tranh anh dũng, kiên cường của nhân dân Việt Nam, của nhân dân các nước thuộc địa chống lại chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc, nhất định sẽ giành được thắng lợi cuối cùng. Ngay từ năm 1921 Người đã viết: «Đằng sau sự phục tùng tiêu cực, người Đông Dương giấu một cái gì đang sôi sục, đang gào thét và sẽ bùng nổ một cách ghê gớm khi thời cơ đến»[18]). Đến năm 1925 trong một bài báo đăng ở Le Paria số 35, Người đã nhận định: «Người Việt Nam đã chán ngấy cái nền đô hộ của nước Pháp. Trong lòng họ đang âm ỉ một mối căm thù và nó chỉ đợi dịp là nổ ra...» (Bài «Varen và Đông Dương». Le Paria số 35).

Chủ nghĩa đế quốc nói chung, chủ nghĩa đế quốc Pháp nói riêng, tuy có những ưu thế nhất định về kinh tế, quốc phòng; nhưng do bản chất phản động, thối nát, hiếu chiến của chúng nên cuối cùng chúng cũng bị tiêu diệt mà thôi. Tuy nhiên muốn đánh đổ sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc cần phải có đường lối chiến lược và sách lược của cách mạng thuộc địa. Do thấm nhuần sâu sắc «Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa» của Lênin, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã thể hiện những nhận thức đó của Người thông qua những bài báo, những tham luận tại các Đại hội Quốc tế. Người đã đề cập đến mối quan hệ mật thiết giữa cách mạng ở thuộc địa với cách mạng vô sản ở chính quốc, giữa cách mạng ở thuộc địa với cách mạng vô sản thế giới; và Người chỉ rõ chỉ có sự liên minh chiến đấu giữa các lực lượng cách mạng vô sản và cách mạng giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc mới có thể tạo nên được «hai cánh» vững chắc nâng cho «con chim cách mạng» bay cao và bay xa; mới có thể chặt đứt cùng lúc cả 2 cái vòi của con đỉa đế quốc chủ nghĩa chuyên sống bằng máu của giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở thuộc địa cũng như ở chính quốc. Trong mặt trận chung chống chủ nghĩa đế quốc này, như đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã khẳng định,

(17) Xin tham khảo thêm: Nguyễn Ái Quốc, «Bản án chế độ thực dân Pháp», các chương: «Thuế máu», «Các quan cai trị», «Những nhà khai hóa», «Bóc lột người bản xứ».

(18) Nguyễn Ái Quốc – «Đông Dương» – Tạp chí Cộng sản số 14, tháng 4-1921.

cách mạng ở các nước thuộc địa không những có quan hệ mật thiết với cách mạng ở chính quốc, mà nó còn có khả năng phát huy tính chủ động, không phụ thuộc vào cách mạng ở chính quốc, thậm chí cách mạng ở một nước thuộc địa nào đó có thể nổ ra và giành được thắng lợi trước cách mạng vô sản ở chính quốc. Để thực hiện được điều này, trước hết giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở các nước thuộc địa không nên ỷ lại vào chính quốc, họ phải biết đoàn kết đông đảo các tầng lớp nhân dân lao động lại (mà chủ yếu là với giai cấp nông dân) trong một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi do giai cấp công nhân lãnh đạo. Bởi lẽ «Trong thời đại hiện nay, giai cấp công nhân là giai cấp độc nhất và duy nhất có sứ mệnh lịch sử là lãnh đạo cách mạng đến thắng lợi cuối cùng bằng cách liên minh với giai cấp nông dân» (19).

Dựa trên quan điểm của chủ nghĩa Mác Lênin, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nêu lên tính chất, đặc điểm của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, đã khẳng định vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân trong cuộc cách mạng này, đồng thời Người cũng giải quyết một cách đúng đắn vấn đề vị trí, lực lượng, vai trò của giai cấp nông dân trong cách mạng thuộc địa. Một mặt, Người khẳng định sức mạnh to lớn của giai cấp nông dân, khả năng cách mạng của họ đi theo giai cấp vô sản trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Nhưng mặt khác, Người đã chỉ rõ vì giai cấp nông dân không đại diện cho một phương thức sản xuất tiên tiến, không có đường lối chính trị độc lập, thiếu tổ chức nên họ không thể trở thành giai cấp lãnh đạo cách mạng được; vả lại chỉ với lực lượng của bản thân họ, họ không bao giờ có thể trút bỏ được gánh nặng đang đè nén và áp bức họ. Đánh giá đúng đắn vai trò của nông dân trong cách mạng, đồng chí Nguyễn Ái Quốc cũng phê phán mạnh mẽ trào lưu tư tưởng cơ hội chủ nghĩa, đề cao quá mức vai trò của nông dân. Người vạch rõ: «Những trào lưu cơ hội chủ nghĩa, nịnh nông dân, coi nông dân là một lực lượng chủ yếu, là động lực duy nhất của cách mạng, là đội ngũ cách mạng nhất, đều chỉ đi tới chủ nghĩa phiêu lưu, chủ nghĩa cực đoan, vô chính phủ và đi tới chỗ phản bội chủ nghĩa Lênin mà thôi» (20).

Khẳng định rằng cách mạng thuộc địa là một bộ phận không thể tách rời của cách mạng vô sản toàn thế giới mà mở đầu bằng Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga vĩ đại, khẳng định rằng Lênin «là người lãnh tụ vĩ đại ngay sau khi giải phóng nhân dân mình còn muốn giải phóng các dân tộc khác nữa», và chính Lênin đã «kêu gọi các dân tộc da trắng giúp đỡ các dân tộc da vàng và da đen thoát khỏi ách áp bức của bọn Rumi, của tất cả bọn Rumi, Toàn quyền, Công sứ v. v...»; trong nhiều bài báo đăng trên Le Paria, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã biểu lộ lòng biết ơn chân thành, sâu sắc, những tình cảm nồng nhiệt nhất của nhân dân các nước thuộc địa đối với Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại «mở đầu mùa xuân tươi sáng cho loài người», đối với Lênin «Là người Cha, người Thầy, người Đồng chí và người Cố vấn của chúng ta... là ngôi sao sáng chỉ đường cho chúng ta đi tới cuộc cách mạng xã hội». Đồng thời, đồng chí Nguyễn Ái Quốc cũng chống lại mạnh mẽ những luận điệu tuyên truyền phản động của bọn đế quốc không ngớt xuyên tạc, vu khống Cách mạng Tháng Mười Nga, nước Nga Xô viết, chế độ xã hội chủ nghĩa và Lênin.

Bằng những số liệu cụ thể, xác thực, bằng những con số thống kê, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nêu lên những sự khác biệt nhau «một trời một vực» giữa những cái gọi là «sự dã man bôn sê vích», mà chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô đã mang đến cho nhân dân Xô viết, với những cái gọi là «công ơn bảo hộ», mà đế quốc Pháp nói riêng, các nước đế quốc nói chung, đã «ban» cho nhân dân Việt Nam và nhân dân ở các nước thuộc địa được «hưởng»; ví như bài «Chế độ dã man» bôn sê vích — «Nền văn minh Pháp» của Người in ở Le Paria số 29.

Từ tình cảm kính yêu Lênin vì «Lênin là một người yêu nước vĩ đại đã giải phóng đồng bào mình» (21), từ năm 1920 đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nghiên cứu và ngày càng thấm nhuần sâu sắc «Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa» của Lênin. Từ đó Người «tin theo Lênin, tin theo Quốc tế thứ ba» (22), rồi «từng bước một trong cuộc đấu tranh, vừa nghiên cứu lý luận Mác — Lênin, vừa làm công tác thực tế» (23) dần dần Người hiểu được rằng «Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ» (24). Người đã kính dâng lên Lênin niềm kính yêu chân thành, lòng biết ơn vô hạn, niềm thương tiếc lớn lao khi nghe tin Lênin từ trần. Trong

---

(19) Hồ Chí Minh — «Toàn tập» — Tập I (1920 — 1925). «Tham luận tại Đại hội Quốc tế nông dân lần thứ nhất». Sách đã dẫn, tr. 157.

(20) Hồ Chí Minh — «Toàn tập». Tập I (1920—1925). «Tham luận tại Đại hội Quốc tế nông dân lần thứ nhất» (1923). Sách đã dẫn, tr. 157—158.

(21, 22, 23, 24) Hồ Chí Minh — «Tuyển tập». Nxb Sự thật Hà Nội, 1960, tr. 794.

những ngày đau thương của nhân dân Liên Xô, của nhân dân cách mạng trên toàn thế giới, trước cái tang chung: Lênin không còn nữa, từ Liên Xô đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã viết bài « Lênin và các dân tộc phương Đông » đăng trên Le Paria số 27 (tháng 7-1924); trong đó Người chỉ ra cho các dân tộc phương Đông hiểu rõ hơn về Lênin vĩ đại: « Nếu giai cấp vô sản phương Tây coi Lênin là một Thủ lãnh, một Lãnh tụ, một người Thầy, thì các dân tộc phương Đông lại coi Lênin là một Người Con vĩ đại hơn nữa, cao quý hơn nữa,...

Không phải chỉ thiên tài của Người (chỉ Lênin) mà chính là tính coi khinh sự xa hoa, tinh thần yêu lao động, đời tư trong sáng, nếp sống giản dị, tóm lại là đạo đức vĩ đại và cao đẹp của người Thầy đã ảnh hưởng lớn lao tới các dân tộc châu Á và đã khiến cho trái tim của họ hướng về Người không gì ngăn cản nổi..., các dân tộc phương Đông đã coi Lênin là hiện thân của tình anh em bốn bể. Không những họ biết ơn Người, mà còn tha thiết yêu mến Người. « Họ tôn kính Người... » (Bài « Lênin và các dân tộc phương Đông » — Le Paria số 27)

Nghiên cứu sâu sắc về Cách mạng Tháng Mười, về Lênin; và quyết tâm đi theo đường lối do Cách mạng Tháng Mười và Lênin vạch ra; đó là hướng đi đúng đắn, chính xác của cách mạng Việt Nam mà đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tìm thấy cho nhân dân ta trong quá trình Người ra đi tìm đường cứu nước, cứu dân tộc ở thập kỷ 20 của thế kỷ này.

Là người đi từ chủ nghĩa yêu nước chân chính đến chủ nghĩa quốc tế vô sản trong sáng, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã không ngừng giáo dục cho nhân dân ta và nhân dân các nước thuộc địa thấm nhuần sâu sắc chủ nghĩa quốc tế vô sản trong việc ủng hộ Nhà nước vô sản đầu tiên trong lịch sử loài người, ủng hộ những cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đang diễn ra trên thế giới. Trên báo Le Paria đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã viết nhiều bài báo ca ngợi Cách mạng Tháng Mười, ca ngợi những cuộc đấu tranh chính nghĩa giành độc lập cho dân tộc, chủ quyền cho đất nước của nhân dân Ấn Độ, nhân dân châu Phi, nhân dân Trung Quốc; như bài « Nước Ấn Độ của người Ấn Độ » (số 17), bài « Tự trị cho châu Phi » (số 22), bài « Không được đụng đến Trung Quốc » (số 30) v.v... Qua đó, Người giúp cho nhân dân các nước thuộc địa nhận thức được rằng cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của nước mình là một bộ phận khăng khít của cuộc cách mạng vô sản toàn thế giới, của phong trào giải phóng dân tộc trên các lục địa Á, Phi, Mỹ la-tinh. Bởi vậy cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của mỗi nước không hề bị lẻ loi; trái lại nó luôn luôn nhận được sự ủng hộ tích cực của giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở các chính quốc cũng như ở các nước thuộc địa khác. Đến lượt mình, cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của mỗi nước cũng đóng góp phần công lao nhất định của họ vào phong trào cách mạng vô sản và phong trào cách mạng giải phóng dân tộc trên toàn thế giới. Bởi vậy giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở các chính quốc cũng như ở các thuộc địa phải không ngừng đấu tranh chống lại chủ nghĩa dân tộc tư sản hẹp hòi, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc phản động.

Những bài viết của đồng chí Nguyễn Ái Quốc trên báo Le Paria chỉ là một bộ phận nhỏ trong toàn bộ cuộc đấu tranh cách mạng của Người nhằm bảo vệ đường lối của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa, trong việc đề ra những vấn đề cơ bản về đường lối chiến lược và sách lược của cách mạng Việt Nam nói riêng, và của cách mạng thuộc địa nói chung. Tuy gặp phải những khó khăn khách quan như khuôn khổ của tờ báo này bị hạn chế; báo lại xuất bản công khai ở Paris, thủ đô của một tên đế quốc lớn, kẻ thù trực tiếp của nhân dân ta; việc xuất bản, phát hành, phổ biến báo bị bọn đế quốc Pháp ở chính quốc cũng như ở các nước thuộc địa, nhất là ở Đông Dương, nghiêm cấm, khủng bố gắt gao; đối tượng phục vụ của báo là giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở các nước thuộc địa mà trình độ văn hóa của họ còn rất hạn chế; nhưng nói chung báo Le Paria cũng như những bài viết của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đăng ở báo này đã có một ý nghĩa, một vai trò lịch sử rất quan trọng trong việc tuyên truyền, vận động cách mạng, truyền bá chủ nghĩa Mác—Lênin ở các nước thuộc địa. Nó đã thực hiện được tôn chỉ, mục đích của báo đã nêu lên trong « Lời kêu gọi » in trên Le Paria số 1 là: « kêu to lên sự thống khổ và sự khốn cùng chung của họ, không phân biệt họ ở xứ sở nào và thuộc về chủng tộc nào », là « tố cáo những sự lạm quyền về chính trị, những sự độc đoán về hành chính, những sự bóc lột về kinh tế mà nhân dân trên các lãnh thổ rộng lớn ở Hải ngoại đang là nạn nhân », là « kêu gọi họ đoàn kết lại để đấu tranh cho sự tiến bộ về vật chất và tinh thần của bản thân họ... hô hào họ tổ chức lại nhằm mục đích đòi giải phóng những người bị áp bức thoát khỏi các lực lượng thống trị, thực hiện tình yêu thương và tình hữu ái » (25).

(25) Theo: Nguyễn Thành — « Về báo Le Paria » — Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 1

Nói tóm lại, báo Le Paria đã « là một luồng gió mới thổi đến nhân dân các nước bị áp bức ».

Những bài viết của đồng chí Nguyễn Ái Quốc trên báo Le Paria cũng thể hiện được tính chiến đấu cao, mạnh mẽ, tầm nhìn bao quát những vấn đề của tất cả các dân tộc bị áp bức trên thế giới. Bằng những người thật, việc thật rút ra từ trong thực tiễn đời sống hàng ngày ở các nước thuộc địa, mà chủ yếu là ở Việt Nam và ở Đông Dương; bằng những số liệu chính xác, những sự kiện cụ thể, những bằng chứng rõ ràng; bằng phương pháp đối chiếu, so sánh; và bằng lý luận đanh thép; đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã đóng góp phần công sức rất lớn trong việc lên án chế độ thực dân Pháp nói riêng, chủ nghĩa đế quốc nói chung; thức tỉnh giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở các nước thuộc địa đứng lên đấu tranh giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc; giáo dục cho giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở các chính quốc cũng như ở các nước thuộc địa phải biết đoàn kết chặt chẽ, tích cực ủng hộ lẫn nhau vì sự nghiệp cách mạng riêng của mỗi nước và vì sự nghiệp cách mạng chung của toàn thế giới; tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của giai cấp vô sản, nhân dân lao động và những người tiến bộ ở Pháp về vấn đề thuộc địa. Những điều đó đã thể hiện sự kết hợp nhuần nhuyễn và sinh động giữa lý luận của chủ nghĩa Mác—Lênin với thực tiễn cách mạng Việt Nam, sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản cao cả, nơi đồng chí Nguyễn Ái Quốc. Đó là một tấm gương sáng của một nhà báo vô sản vĩ đại.

Những bài viết của đồng chí Nguyễn Ái Quốc trên báo Le Paria còn tranh thủ được cảm tình của người đọc ở chỗ có lối hành văn súc tích, ngắn gọn, trong sáng, giàu hình ảnh, giản dị, dễ hiểu, và có nhiều thể loại: xã luận, bình luận, truyện, ký, kịch, tin tức, v.v... (26).

Như chúng ta đều biết, những bài viết trên Le Paria về các vấn đề dân tộc và thuộc địa, về cách mạng vô sản và cách mạng giải phóng dân tộc, v.v... của đồng chí Nguyễn Ái Quốc chỉ là một bộ phận nhỏ trong hoạt động báo chí cách mạng của Người. Thật vậy, những vấn đề này cũng được đồng chí Nguyễn Ái Quốc nêu lên nhiều lần trong những Đại hội Quốc tế như: Đại hội Quốc tế nông dân (1923), Đại hội Quốc tế Cộng sản (1924) v.v... và trong những bài viết của Người đăng trên các báo, tạp chí xuất bản ở Pháp, Liên Xô, Đức v.v... như: Nhân đạo, Dân chúng, Cộng sản, Đời sống công nhân, Người tự do, Thư tín quốc tế, Quốc tế nông dân, Quốc tế phụ nữ, Sự thật, Diễn đàn thế giới, Tạp chí Đỏ, Công nhân Bakinxki, Tiếng còi, v.v.. (27).

Nhân đây, chúng tôi xin phép nêu lên một vài bổ sung, đính chính nhỏ về một số bài viết của đồng chí Nguyễn Ái Quốc trên báo Le Paria.

Thứ nhất, trong số những bài báo của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đăng trên Le Paria, có một số bài đồng thời cũng đăng ở các báo, tạp chí khác (28). Ví như:

— Bài « Tình cảnh nông dân Việt Nam » đăng ở Le Paria số 21, tháng 12-1923; cũng đăng ở Đời sống công nhân số 124, ngày 1-1-1924 và Tạp chí Quốc tế nông dân, năm 1924.

— Bài « Sự phá sản của chế độ thực dân Pháp » đăng ở Le Paria, số 25, tháng 5-1924; cũng đăng ở Tạp chí Cộng sản năm 1924; Tạp chí Thư tín Quốc tế số 26, năm 1924.

— Bài « Lối cai trị của Anh » (Trung Quốc, Ấn Độ, Xu đăng) đăng ở Le Paria số 33, tháng 4 + 5/1924; cũng đăng ở Tạp chí Thư tín quốc tế số 33, ngày 8/4/1925.

— Bài « Những cái tốt đẹp của nền văn minh Pháp » đăng ở Le Paria số 33 (4+5/1924); cũng đăng ở Tạp chí Thư tín Quốc tế, năm 1924.

Thứ hai, hiện nay phần lớn những bài viết của đồng chí Nguyễn Ái Quốc viết trong khoảng những năm 1920 — 1930 đã được công bố trên một số sách, báo tiếng Việt, mà tập trung nhất là trong bộ sách « Hồ Chí Minh — Toàn tập » Tập I (1920 — 1925) và Tập II (1925—1930) do Nhà xuất bản Sự thật xuất bản các năm 1980 và 1981. Tuy nhiên chúng tôi thấy còn có một số bài sau đây đã in trên báo Le Paria vẫn chưa được công bố bằng tiếng Việt:

1) « Lòng nhân đạo thực dân » (Le Paria số 6 và 7) (số kép)

2) « Viện Hàn lâm thuộc địa » (Le Paria số 12 và số 14) (29).

3) « Nước Ấn Độ của người Ấn Độ » (Le Paria số 17).

4) « Tự trị cho châu Phi » (Le Paria số 22).

...

(tháng 1 — 2/1982) đã dẫn, tr. 84.

Họ: chỉ giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở các nước thuộc địa (V. T. L. chú thích).

(26) (27) Theo: Thế Tập—« Chủ tịch Hồ Chí Minh—Nhà báo vô sản vĩ đại ». Tạp chí Cộng sản số 5 — 1981, tr. 53, 52.

(28) Xem thêm: Phan Ngọc Liên — « Về một số tài liệu cần nghiên cứu để bổ sung vào tập I và tập II « Hồ Chí Minh — Toàn tập ». Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 5 (tháng 9 + 10/1981).

(29) Xem thêm: Nguyễn Thành — « Đồng chí Nguyễn Ái Quốc với báo Người cùng khổ (Le Paria) ». Tạp chí Cộng sản số 2-1982, đã dẫn, tr. 41.

5) « Đông Dương và Thái Bình Dương » (Le Paria số 21 (30).

6) « Không được đụng đến Trung Quốc » (Le Paria số 30).

7) « Varen và Đông Dương » (Le Paria số 35) (31).

Thứ ba, việc chú thích nguồn gốc của một số bài báo của đồng chí Nguyễn Ái Quốc in ở Le Paria do Nhà xuất bản Sự thật tiến hành có sự nhầm lẫn đáng tiếc. Ví như :

— Bài « Lá thư ngỏ gửi ông Lêông Á simbô », cuốn « Hồ Chí Minh — « Toàn tập ». Tập I (1920 — 1925) », Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 138, chú thích là « In trên báo Người cùng khổ (Le Paria) ngày 15-4-1923 ». Đúng ra, bài này được đăng trên báo Le Paria số 10, ra ngày 15-1-1923.

— Bài « Chế độ độc đoán ở Đông Dương — Người được bảo hộ và kẻ đi bảo hộ », theo cuốn sách trên chú thích là « in trên báo Người cùng khổ (Le Paria) ngày 16-7-1923 » (tr. 145). Sự thật là bài báo này in ở Le Paria số 16, ra tháng 7-1923.

— Bài « Những người bản xứ được ưa chuộng » cũng theo cuốn sách trên thì « In trên báo Người cùng khổ (Le Paria). Bản chụp lại (không rõ ngày tháng) » (tr. 114). Chúng tôi thấy bài báo này được đăng ở Le Paria số 10 ra ngày 15-1-1923.

Thứ tư, như chúng ta đều biết, trong những bài viết của đồng chí Nguyễn Ái Quốc in ở báo Le Paria có một số bài cũng đồng thời đăng ở một số báo, tạp chí khác. Bởi vậy khi giới thiệu chúng ta nên cố gắng tra cứu thật chính xác, đầy đủ để có thể xác định niên đại xuất hiện đầu tiên của bài báo đó. Ví dụ bài « Tình cảnh nông dân Việt Nam » đăng ở báo Le Paria số 21, ra tháng 12-1923, rồi mới đăng ở báo Đời sống công nhân, số ra ngày 4-1-1924 và Tạp chí Thư tín quốc tế số 32, năm 1924. Nhưng cuốn sách « Hồ Chí Minh « Toàn tập » — Tập I (1920 — 1925) » (Sách đã dẫn), trang 187 lại chú thích là : « In trên báo Đời sống công nhân, ngày 4-1-1924 ».

* *

Cách đây 60 năm, đồng chí Nguyễn Ái Quốc cùng một số người yêu nước ở các nước thuộc địa của Pháp đã xuất bản tờ báo Le Paria làm vũ khí chiến đấu của giai cấp vô sản và nhân dân các nước thuộc địa chống lại chủ nghĩa đế quốc Pháp nói riêng, và chủ nghĩa đế quốc thế giới nói chung, để giành lại độc lập, chủ quyền cho Tổ quốc, tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Báo Le Paria tồn tại được 4 năm (4/1922 — 4/1926) và chỉ xuất bản được 38 số. Nhưng tờ báo này cũng như những bài viết của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đăng trên báo đã có một ý nghĩa lịch sử vô cùng quan trọng đối với phong trào giải phóng dân tộc và cách mạng ở các nước thuộc địa trong những thập kỷ 20, 30 của thế kỷ này.

Ngày nay, khi mà chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ cấu kết với bọn phản động quốc tế đang tiếp tục gây ra biết bao tội ác man rợ, ghê tởm nhất đối với nhân dân ở một số nước thuộc địa còn phải sống dưới quyền thống trị của chúng ; thì những bài báo của đồng chí Nguyễn Ái Quốc vẫn còn giữ nguyên giá trị về mặt lý luận và thực tiễn của nó. Bởi vậy chúng tôi cho rằng việc dịch ra tiếng Việt và công bố những bài báo của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đăng trên Le Paria một cách đầy đủ nhất, chính xác nhất, khoa học nhất, vẫn là một công tác quan trọng và cần thiết để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học tập của đông đảo nhân dân ta và giới nghiên cứu khoa học xã hội trong nước.

Tháng 4-1982

---

(30) Chúng tôi cũng nhất trí với ý kiến của Nguyễn Thành, tác giả bài « Đồng chí Nguyễn Ái Quốc với báo Người cùng khổ (Le Paria) », Tạp chí Cộng sản đã dẫn, tr. 43, cho rằng nội dung của bài « Đông Dương và Thái Bình Dương » do NXB Sự thật công bố trong cuốn « Hồ Chí Minh — « Toàn tập » Tập I (1920 — 1925) » (Sách đã dẫn), tr. 211 — 248 khác với nội dung của bài báo cũng trùng với nhan đề này in ở báo Le Paria số 21.

(31) Theo : Thế Tập — « Báo Người cùng khổ... thổi đến nhân dân các nước bị áp bức ». Tạp chí Học tập đã dẫn, tr. 58, bài báo này có nhan đề là : « Đế quốc Pháp ở Viễn Đông ».

Còn theo : Nguyễn Thành — « Đồng chí Nguyễn Ái Quốc... Le Paria ». Tạp chí Cộng sản đã dẫn, tr. 43, nhan đề của bài báo là : « Chủ nghĩa đế quốc Pháp ở Viễn Đông. Varen và Đông Dương ».

✱ L. T. S. Nhân đây chúng tôi xin nói rõ : trong bài viết « Về báo Le Paria » (Tạp chí NCLS số 1/1982, tr 82), Nguyễn Thành cho rằng : bài « Đoàn kết giai cấp » và bài « Chế độ dã man bôn sê vích » in ở báo Le Paria đều không có tên tác giả ; nhưng một số sách, báo đã tùy tiện cho là có ký tên Nguyễn Ái Quốc nên coi đó là những bài báo của đồng chí Nguyễn. Như thế là thiếu khoa học.

Thử tìm hiểu về

ẢNH HƯỞNG CỦA CÔNG ĐIỀN ĐỐI VỚI MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM TRONG VIỆC HÌNH THÀNH ĐỘI NGŨ CÔNG NHÂN VIỆT NAM TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG 8

NGÔ VĂN HÒA

Như chúng ta đều biết, tuyệt đại bộ phận giai cấp công nhân Việt Nam đều xuất thân trực tiếp từ giai cấp nông dân. Chế độ áp bức, bóc lột nặng nề, tàn khốc của tư bản thực dân Pháp và của giai cấp phong kiến, địa chủ Việt Nam đã buộc những người nông dân nghèo khổ phải rời bỏ làng xóm thân yêu đi làm thuê cho bọn tư bản thực dân Pháp tại các hầm mỏ, đồn điền, nhà máy.

Trong quá trình nghiên cứu về sự chuyển biến từ người nông dân trở thành người công nhân, chúng tôi thấy ngoài số nông dân không có ruộng đất, kể cả ruộng tư lẫn khẩu phần ruộng công, còn có rất nhiều người, nhất là ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, mặc dù có chút ít ruộng tư và khẩu phần ruộng công, hoặc những người chỉ sống bằng khẩu phần ruộng công, cũng gia nhập vào đội ngũ công nhân. Trong bối cảnh chủ nghĩa tư bản thực dân Pháp đã được thiết lập và đang gây nên quá trình giải thể đối với xã hội truyền thống cũ Việt Nam, thì ruộng công, tàn dư kinh tế quan trọng của công xã nông thôn, đã có những ảnh hưởng gì và ảnh hưởng đến mức độ nào tới một số đặc điểm trong việc hình thành đội ngũ công nhân Việt Nam trước Cách mạng Tháng 8. Đó là một khía cạnh ít được các nhà nghiên cứu quan tâm đến, và đó cũng là những vấn đề mà chúng tôi muốn đề cập tới trong bài viết này. Điều đó sẽ giúp chúng ta đi sâu lý giải, phân tích được nhiều đặc điểm về kinh tế, xã hội, chính trị của giai cấp công nhân, đồng thời góp phần vào việc hiểu biết cộng đồng làng xã Việt Nam trong quá trình *đương đầu và giải thể* của nó trước áp lực tấn công của chủ nghĩa tư bản Pháp. Để tập trung nghiên cứu, chúng tôi xin giới hạn, về mặt địa lý, vào hai tỉnh Nam Định và Thái Bình là những tỉnh ở Bắc Kỳ trong thời kỳ ấy còn có nhiều ruộng công, và về mặt thời gian, từ cuối thế kỷ XIX đến trước Cách mạng Tháng 8 năm 1945.

I – NHỮNG NGƯỜI NÔNG DÂN NAM ĐỊNH VÀ THÁI BÌNH ĐI LÀM THUÊ CHO TƯ BẢN THỰC DÂN PHÁP

Tại nhiều nước châu Âu, chủ nghĩa tư bản đã được hình thành trong lòng xã hội phong kiến và những người công nhân cũng xuất hiện ở giai đoạn tan rã của chế độ phong kiến ấy. Trong quá trình nghiên cứu về con đường phát triển điển hình của chủ nghĩa tư bản ở nước Anh, Mác đã vạch ra rằng: cơ sở của nó là « sự tách biệt hoàn toàn người sản xuất ra khỏi tư liệu sản xuất », rằng « cơ sở của toàn bộ sự tiến triển ấy là *sự tước đoạt những người làm ruộng*. Điều này mới chỉ được thực hiện triệt để ở nước Anh mà thôi... Nhưng *tất cả những nước khác* ở Tây Âu cũng đang đi theo sự vận động ấy »(1).

Trong quá trình chuyển biến từ người nông dân trở thành người công nhân, bọn đại địa chủ Anh đã tạo ra một khối nông dân đông đảo không có ruộng đất bị vứt vào thị trường lao động. Những người này được « tự do » theo hai nghĩa: một là, họ thoát khỏi những mối

(1) C.Mác – F.Ăngghen – V.I. Lênin. « Bàn về các xã hội tiền tư bản ». NXB Khoa học xã hội. Hà Nội 1975, tr. 304.

quan hệ lệ thuộc nông nô và đảm phụ phong kiến; hai là, họ mất hết tất cả tài sản cá nhân và tất cả hình thái tồn tại khách quan vật chất khác, họ không có một chút sở hữu nào. Nguồn sinh sống duy nhất của họ hoặc là bán sức lao động của mình cho bọn tư bản, hoặc là đi ăn xin, đi lang thang, đi ăn cướp. Khi đã trở thành công nhân rồi, những người này muốn quay trở về cộng ruộng để sản xuất cũng không thể được.

Nhưng con đường phát triển chủ nghĩa tư bản ở nhiều nước châu Á, trong đó có Việt Nam, đã diễn ra lại không giống như ở châu Âu. Sau khi xâm chiếm nhiều nước châu Á làm thuộc địa, chủ nghĩa đế quốc phương Tây bằng bạo lực chính trị, kinh tế, quân sự đã du nhập chủ nghĩa tư bản vào những xã hội có thiết chế kinh tế, xã hội khác với châu Âu. Trong bức thư của Mác gửi Vêra Dátxulits năm 1881, Mác đã lưu ý rằng sự vận động ở các nước Tây Âu chỉ là việc « biến các tư liệu sản xuất cá nhân và phân tán thành những tư liệu sản xuất tập trung có tính chất xã hội, làm cho tài sản nhỏ bé của nhiều người trở thành tài sản khổng lồ của vài người, sự tước đoạt đầy đau khổ và khủng khiếp ấy đối với nhân dân lao động, đó là nguồn gốc, đó là sự phát sinh của tư bản ». Nhưng ở nước Nga, tình trạng ấy lại hoàn toàn khác hẳn, bởi lẽ như Mác đã chỉ rõ: « Ruộng đất trong tay nông dân Nga chưa bao giờ thuộc về sở hữu tư nhân của họ » (2).

Còn về phương Đông, trong một bức thư gửi cho Mác, Ăngghen đã nêu lên một mệnh đề nổi tiếng: « Việc không có chế độ tư hữu ruộng đất quả thật là chiếc chìa khóa để hiểu toàn bộ phương Đông. Đó là cơ sở của toàn bộ lịch sử chính trị và tôn giáo của nó » (3). Chúng tôi thiết nghĩ mệnh đề này chẳng những có ý nghĩa quan trọng giúp chúng ta tìm hiểu lịch sử Cổ, Trung đại Việt Nam mà ngay cả lịch sử Cận đại Việt Nam nữa.

Sau khi xâm chiếm được đất nước ta, từ cuối thế kỷ XIX đến những thập kỷ 20 của thế kỷ này, tư bản thực dân Pháp đã tiến hành hai đợt khai thác quy mô lớn để phát triển chủ nghĩa tư bản ở nước ta. Trong khi đó chúng vẫn tìm mọi cách duy trì tổ chức làng xã cũ và chế độ ruộng công có sẵn từ trước nhằm hạn chế những sự xáo trộn trong cơ cấu kinh tế, xã hội và hành chính ở Việt Nam. Tính chất ổn định của các xã hội châu Á đã được giải thích bằng những thuộc tính cố hữu của các cộng đồng làng xã mà những cộng đồng này lại là cơ sở của các xã hội đó. Những cộng đồng làng xã bị lệ thuộc vào chính quyền chuyên chế trung ương và bị chính quyền ấy thống trị. Ruộng đất đã giữ một vị trí hết sức quan trọng trong mối quan hệ phức hợp giữa ba yếu tố cấu thành hình thức sở hữu châu Á, đó là cá nhân, cộng đồng và ruộng đất. Cá nhân chỉ quan hệ với ruộng đất với tư cách là thành viên của cộng đồng làng xã. Còn cộng đồng làng xã chỉ tồn tại nếu còn dựa vào được cơ sở kinh tế của nó là chế độ *ruộng công*. Cá nhân cũng chỉ gắn bó với cộng đồng làng xã nếu họ được hưởng những khẩu phần ruộng công nhất định được phân chia theo kỳ hạn đã quy định.

Từ những suy nghĩ bước đầu nói trên về mối quan hệ phức hợp giữa cá nhân, cộng đồng làng xã và ruộng công, chúng tôi đi sâu tìm hiểu về tình hình ruộng công ở nước ta, nhất là ở hai tỉnh Thái Bình, Nam Định là những tỉnh có số lượng ruộng công khá lớn. Theo những số liệu điều tra của thực dân Pháp, vào năm 1931 tỷ lệ ruộng công so với diện tích canh tác ở ba miền của Việt Nam như sau: Nam Kỳ 3%, Bắc Kỳ 21%, Trung Kỳ 25% (4). Ở mỗi miền Bắc, Trung, Nam, số ruộng công phân chia cũng không đều, có nơi nhiều, có nơi ít, có nơi không có. Ở Bắc Kỳ, ruộng công tập trung ở vùng đồng bằng, đặc biệt là ở hai tỉnh Nam Định, Thái Bình tỷ lệ này lại càng cao hơn so với tỷ lệ trung bình nói trên: Nam Định là 39% (135.153 mẫu ruộng công/346.914 mẫu diện tích canh tác), Thái Bình: 32,5% (106.881 mẫu ruộng công so với 328.055 mẫu canh tác) (5). Đi sâu vào từng phủ, huyện, hoặc một số làng ở hai tỉnh này thì tỷ lệ ruộng công càng cao hơn nữa. Ví dụ: Ở Thái Bình: phủ Tiên Hưng: 52%, huyện Tiền Hải: 59%; ở Nam Định: huyện Ý Yên: 53%, huyện Trực Ninh: 59%, đặc biệt là phủ Xuân Trường: 77%. Cũng ở hai tỉnh này có nhiều làng có hơn 2/3 diện tích canh tác là ruộng công, thậm chí có làng chỉ có ruộng công thôi, đó là làng Lạc Nam, huyện Hải Hậu.

Cùng với việc duy trì chế độ ruộng công và giai cấp nông dân ở các làng xã để bọn thực dân Pháp cướp nước và bọn địa chủ, phong kiến Việt Nam bán nước dễ bề thống trị, áp bức, bóc lột; thì do yêu cầu của việc đầu tư, khai thác Việt Nam để phục vụ cho bọn tư bản Pháp ở chính quốc và ở thuộc địa, một giai cấp công nhân mới đã xuất hiện trong xã hội nước ta.

---

(2) (3) C.Mác – F. Ăngghen – V. I. Lênin. Sách đã dẫn, tr. 304, 49.

(4) Vũ Văn Hiền – « La propriété communale au Tonkin » I. D. E. O. Hà Nội, 1939, tr. IX.

(5) Yves Henry – « Économie agricole de l'Indochine ». Hà Nội 1932, tr. 73, 109.

Theo thống kê của Sở Thanh tra lao động Pháp thì đến cuối năm 1929 toàn Đông Dương đã có 221 000 công nhân làm việc ở các mỏ, các đồn điền, các xí nghiệp công nghiệp và thương mại; trong đó Bắc Kỳ là nơi tập trung đông đảo công nhân nhất trong toàn quốc. Hơn thế nữa, phần lớn số công nhân làm tại các đồn điền cao su Nam Kỳ đều là người ở các tỉnh Bắc Kỳ, tiếp đến là các tỉnh Bắc Trung Kỳ, chỉ có rất ít người ở các tỉnh Nam Kỳ chịu đi làm tại những đồn điền này. Các tỉnh ở vùng đồng bằng Bắc Kỳ như Hà Đông, Hải Dương, Hưng Yên, Kiến An, Bắc Ninh, Ninh Bình, Hà Nam... lại là quê hương bản quán của rất đông công nhân. Đặc biệt là ở hai tỉnh Nam Định, Thái Bình, nơi có nhiều ruộng công nhất ở Bắc Kỳ, lại cung cấp nhiều công nhân hơn cả cho tư bản thực dân Pháp. Đi sâu vào từng ngành kinh tế, chúng ta còn thấy có một số điểm đáng chú ý. Từ năm 1926 đến năm 1934, nghĩa là trong thời gian nền kinh tế Đông Dương phát đạt nhất, có gần 90.000 người Bắc Kỳ đi làm công nhân cho các đồn điền cao su ở Nam Kỳ, ở Campuchia, các mỏ và đồn điền ở Tân Đảo, ở Tân Thế Giới. Số người đi làm từng năm như sau: 1926: 19.500 người, 1927: 19.300 người, 1928: 17.300 người, 1929: 5.900 người, 1930: 12.100 người, 1931: 2.500 người, 1932: 200 người, 1933: 5.900 người, 1934: 7.100 người; tổng cộng là 89.800 người. Trong số người này, dân Nam Định chiếm 29,5%, Thái Bình: 29,5%, Ninh Bình: 8%, Hải Dương: 15%, Bắc Ninh, Hà Đông, Hà Nam: mỗi tỉnh có khoảng 5%, Hưng Yên, Kiến An: mỗi tỉnh có khoảng 4%. Như vậy riêng 2 tỉnh Nam Định và Thái Bình chiếm 59% tổng số công nhân (6). Về ngành mỏ, nông dân của 7 tỉnh có nhiều ruộng công nhất Bắc Kỳ là Nam Định, Thái Bình, Kiến An, Hà Nam, Ninh Bình, Hưng Yên, Hải Dương, chiếm 82% tổng số thợ mỏ. Riêng 2 tỉnh Nam Định, Thái Bình chiếm 60% trong tổng số trên và hầu hết các làng thuộc hai tỉnh này đều có người đi làm ở mỏ (7).

Nhà máy dệt Nam Định và nhà máy xi măng Hải Phòng là hai nhà máy vào hạng lớn nhất trong ngành công thương nghiệp ở Bắc Kỳ nói riêng, và ở Việt Nam nói chung. Nhà máy dệt và nhà máy tơ được bọn tư bản Pháp đặt ở Nam Định, nhằm thu hút và bóc lột số nhân công đông đảo của 2 tỉnh Nam Định, Thái Bình. Còn ở nhà máy xi măng Hải Phòng, nông dân Nam Định, Thái Bình ra làm đông nhất.

Tóm lại, chúng tôi thấy có thể tạm thời ước lượng số công nhân quê ở Nam Định, Thái Bình chiếm hơn 50% tổng số công nhân trong cả nước, nghĩa là vào khoảng hơn 110.000 người.

Từ hiện tượng này, người ta thấy nảy ra một câu hỏi: Vì sao nông dân ở Nam Định, Thái Bình, là hai tỉnh có nhiều ruộng công nhất Bắc Kỳ, lại phải ra đi làm công nhân?

Như chúng ta đều biết, trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, về kinh tế, ruộng công và chế độ quân điền đã ràng buộc người nông dân vào các cộng đồng làng xã. Nhưng sang thời cận đại, thì tình hình lại hoàn toàn khác hẳn, nghĩa là chính ở hai tỉnh Nam Định, Thái Bình, nơi có nhiều ruộng công nhất, đã diễn ra một quá trình ngược hẳn lại, người nông dân đã lũ lượt rời bỏ làng quê đi làm thuê cho tư bản thực dân Pháp. Nhìn bề ngoài, chúng ta có cảm tưởng đây là một sự phi lý, một sự phủ nhận những luận điểm đã nêu lên ở trên. Nhưng nếu đi sâu phân tích, chúng tôi thiết nghĩ chúng ta có thể giải thích được hiện tượng này bằng những lý do sau đây.

Cũng như toàn thể giai cấp nông dân Việt Nam dưới thời Pháp thuộc, nông dân ta ở hai tỉnh Nam Định, Thái Bình đã phải chịu đựng một chế độ thống trị và bóc lột vô cùng tàn bạo, nặng nề của thực dân Pháp. Chúng đã duy trì và tăng gấp bội lần mọi thứ thuế cũ, đặt ra nhiều thứ thuế mới. Chúng đã tước đoạt với một tốc độ nhanh và với một quy mô lớn đất đai của nhân dân ta để cấp cho bọn tư bản Pháp thành lập đồn điền. Chúng còn duy trì giai cấp địa chủ, phong kiến làm cơ sở xã hội cho nền thống trị của chúng. Nhờ đó, thế lực của bọn này đã tăng lên theo đà mở rộng khai thác của tư bản thực dân Pháp. Chính sách ruộng đất của Pháp ở Nam Kỳ là duy trì và phát triển tầng lớp đại địa chủ. Ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, bên cạnh việc dùng ruộng công làm phương tiện cột chặt người nông dân vào ruộng đất, Pháp còn phát triển tầng lớp tiểu và trung địa chủ Việt Nam. Riêng ở hai tỉnh Nam Định và Thái Bình chúng đã dung túng và khuyến khích ruộng đất tập trung vào trong tay bọn đại địa chủ. Những đại địa chủ này bản thân là quan lại hoặc có nguồn gốc xuất thân là quan lại. Ở Nam Định có 1849 đại địa chủ có trên 10 mẫu ruộng, trong đó loại có từ 10 đến 50 mẫu ruộng có 1700 tên, loại có từ 50 đến 100 mẫu ruộng có 119 tên, loại có trên 100 mẫu ruộng có 30 tên. Ở Thái Bình có 1699 đại địa chủ có trên 10 mẫu ruộng, trong đó loại có từ 10 đến 50 mẫu ruộng có 1589 tên,

(6) Pierre Gourou. « Les paysans du delta tonkinois ». Les éditions d'art et d'histoire. Paris 1936, tr. 217.

(7) P. Gourou — Sách đã dẫn, tr. 214, 215. P. Gourou đã tiến hành một cuộc điều tra về vấn đề này và đã đưa ra danh sách những làng thuộc Nam Định, Thái Bình có nhiều người đi làm thợ mỏ.

loại có từ 50 đến 100 mẫu ruộng có 69 tên, loại có trên 100 mẫu ruộng có 41 tên (8); trong số bọn này có tên có sở hữu trực tiếp tới 933 mẫu ruộng và kiểm soát 2000 mẫu ruộng khác (9). Một nhà nghiên cứu người Pháp đã có nhận xét: « Chắc chắn chế độ đại sở hữu ở những tỉnh Thái Bình và Nam Định là quan trọng hơn phần còn lại của vùng đồng bằng » (10).

Ngoài vấn đề ruộng đất ở Nam Định, Thái Bình bị tập trung phần lớn trong tay đại địa chủ phong kiến khiến cho nông dân ở đây bị lâm vào tình trạng thiếu hoặc không có ruộng; thì vấn đề Nhà nước thực dân Pháp không quan tâm giải quyết tốt thủy lợi của địa phương này cũng gây nên tình trạng khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, tức là trực tiếp đẩy người nông dân Nam Định, Thái Bình chìm sâu hơn nữa vào cuộc sống cơ hàn. Thật vậy, thủy lợi là biện pháp hàng đầu để phát triển sản xuất nông nghiệp. Thực dân Pháp với tư cách là kẻ thống trị đất nước ta và với chức năng quản lý nhà nước cũng đã thừa hiểu tầm quan trọng của thủy lợi cũng như những tai hại của thủy lợi ở Bắc Kỳ đối với nền kinh tế và an ninh xã hội. Trong một chừng mực nhất định, nhà nước thực dân Pháp đã thực hiện một kế hoạch chắp vá để đối phó với lũ sông Hồng. Nhưng chúng chưa chú ý đến việc củng cố đê thuộc hệ thống sông Thái Bình, mà hệ thống đê này còn rất thấp và yếu. Từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1937, chúng chỉ tiến hành một số công việc lẻ tẻ như tôn cao, áp trúc những chỗ đê xung yếu, đắp lại những chỗ đê vỡ hàng năm... và do kinh phí địa phương đài thọ. Từ năm 1926 đến năm 1937, hệ thống đê sông Thái Bình bị vỡ rất nhiều năm. Trận lụt năm 1926 đã làm cho 33.000 ha ở tỉnh Thái Bình bị ngập và hại (11). Năm 1931 đê ngăn nước mặn ở phủ Thái Ninh bị hỏng. Năm 1936 đê bảo vệ vùng Bạch Long, Xuân Trường, Nam Định bị mưa to gió lớn và nước biển đánh sạt lở, vỡ đê, mùa màng bị hỏng. Những trận bão trong những năm 1928 – 1929 đã làm mất đi hầu hết đất đai mà con người đã lấn ra biển ở vùng Nam Định, Thái Bình.

Vì Bắc Kỳ là miền đất đã được nhân dân ta quần tụ và khai thác từ rất lâu đời, trải qua hàng ngàn năm nay, sau mới tiến dần về phía Nam, nên dân số ở Bắc Kỳ cũng cao nhất ở nước ta với mật độ trung bình là 146 người/1 km². Tiếp đến là Nam Kỳ 69 người/1 km² và Trung Kỳ 33 người/1 km². Hai tỉnh Nam Định, Thái Bình lại là hai tỉnh có mật độ dân số cao nhất ở Bắc Kỳ, và có thể nói là cao nhất toàn quốc: 830 người/1 km². Dân số trung bình của một làng ở đồng bằng Bắc Kỳ là 910 người. Toàn Bắc Kỳ chỉ có 58 làng có số dân trên 5000 người, trong số này thì có 43 làng ở Nam Định, Thái Bình. Làng đông dân nhất ở Bắc Kỳ là làng Quần Phương Hạ, huyện Hải Hậu, Nam Định có tới 18.576 dân (2). Đi đôi với tình trạng mật độ dân số cao nhất ở Bắc Kỳ cũng như trong cả nước, tình trạng bần cùng hóa của nông dân ở Nam Định, Thái Bình rất lớn, có thể nói là ghê gớm nhất ở vùng đồng bằng Bắc Kỳ, mà một trong những biểu hiện rõ nét nhất là số nông dân có mảnh ruộng tư nhỏ bé chiếm rất đông đảo. Những số liệu của Yves Henry cho thấy trong 18 tỉnh trồng lúa ở miền biển, vùng đồng bằng và trung du Bắc Kỳ, có tất cả 594.091 nông dân có ruộng tư từ 0,1 đến 1 mẫu, chiếm tỷ lệ 61,63% trong tổng số người có ruộng, thì Nam Định có 81.716 người, chiếm tỷ lệ 74,2% và Thái Bình có 61 546 người, chiếm tỷ lệ 70,5% (3). P. Gourou đưa ra những con số khác gần với sự thực hơn, ông ta đã chia loại người có dưới 1 mẫu ruộng ra thành 2 loại; loại có từ 0,1 đến 5 sào ruộng, và loại có dưới 1 mẫu ruộng, tính đến ngày 1.6 1933, theo những số liệu do Sở Địa chính cung cấp; thì trong tổng số 125.000 người có ruộng tư ở Nam Định, có 81.500 người, chiếm 66%, có dưới 5 sào; có 17.500 người có dưới 1 mẫu, chiếm 16,6% (14). Trong khi đó ở Thái Bình, những gia đình không có ruộng tư cũng rất đông, tính đến tháng 8-1933, trong số 242.000 suất đinh, có 82.000 suất (34%) không có ruộng tư (15).

Qua những số liệu trên, chúng tôi có thể nói rằng ở hai tỉnh Nam Định, Thái Bình có rất đông nông dân nghèo khổ không có ruộng tư, hoặc có rất ít, hoặc có số ruộng tư không đáng kể. Họ phải phụ thuộc trong một mức độ nhất định vào khẩu phần ruộng công để sống. Đó là những người mà tài liệu ghi là chỉ có dưới 1 mẫu ruộng, nhất là chỉ có dưới 5 sào ruộng.

Chúng ta cần biết thêm mỗi khẩu phần ruộng công ở Nam Định, Thái Bình là bao nhiêu? Theo lý thuyết, chúng ta lấy số diện tích ruộng công chia đều cho số dân đinh, những đàn ông tuổi từ 18 đến 60, có đóng thuế cho nhà nước, dù người đó ở làng hoặc đi làm xa, đi làm phu đồn điền ở Nam Kỳ, hay đi làm phu ở Tân Thế Giới (16), chúng ta sẽ có được khẩu

(8) Yves Henry – Sách đã dẫn, tr. 86 – 87 và 98 – 99.

(9) P. Gourou – Sách đã dẫn, tr. 363.

(10) P. Gourou – Sách đã dẫn, tr. 357.

(11) P. Gourou – « Le Tonkin ». Paris 1931, tr. 73.

(12) P. Gourou Sách đã dẫn, tr. 237.

(13) Yves Henry. Sách đã dẫn, tr. 109.

(14) P. Gourou. Sách đã dẫn, tr. 358.

(15) P. Gourou. Sách đã dẫn, tr. 363.

(16) Trường Chinh – Võ Nguyên Giáp – « Vấn đề dân cày ». NXB Sự thật. Hà Nội 1959. tr. 104

phần ruộng công của mỗi dân đinh. Do đó mỗi khẩu phần ruộng công trung bình là 5–6 sào, có nơi lên đến 1 mẫu ([17]). Nhưng thực tại không bao giờ diễn ra đúng như lý thuyết. Từ đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn không trực tiếp tham dự vào việc chia ruộng đất công ở các làng xã nữa, mà chính quyền địa phương có toàn quyền quản lý ruộng đất công. Khi thực dân Pháp đến cai trị nước ta, chúng vẫn duy trì chủ trương này của nhà Nguyễn. Việc quản lý và phân chia ruộng đất công ở làng xã hoàn toàn nằm trong tay bọn hào lý. Điều này có nghĩa là thực dân Pháp khoanh tay làm ngơ cho bọn hào lý tha hồ lũng đoạn việc quản lý và sử dụng ruộng đất công có lợi nhất cho chúng, và tất nhiên có hại đến lợi ích của nông dân nói chung, và nhất là của nông dân nghèo không có ruộng hay ít ruộng nói riêng.

Bây giờ chúng ta hãy xem xét xem một gia đình nông dân có thể đủ sống với khẩu phần ruộng công mà họ được làng xã chia cho hay không? Xin nêu lên thí dụ về một gia đình có 2 vợ chồng và 2 con nhỏ chỉ hoàn toàn sống dựa vào khẩu phần ruộng công. Theo sự tính toán của Yves Henry thì một gia đình có 4 người như trên, ở gần thị xã Nam Định, được chia một mẫu ruộng công, sẽ phải thu chi trong một năm như sau ([18]):

– Chi về lương thực và thực phẩm: 1300kg thóc và rau dưa.

– Chi tiêu các khoản: 0đ50 mỗi người/mỗi tháng. Sưu thuế và các thứ linh tinh khác: 5đ. Tổng cộng là 29đ.

– Thu: 850kg thóc/1 mẫu ruộng. Như vậy là với khẩu phần ruộng công nói trên chỉ đủ cung cấp 2/3 mức ăn hàng năm cho gia đình này, đó là chưa kể đến các khoản chi tiêu khác.

P. Gourou quan sát một gia đình nông dân ở Tiền Hải, Thái Bình, gồm có 6 người, cấy một mẫu ruộng công, và ông thấy như sau: một mẫu ruộng công với giả thiết năng suất cao là 20 tạ/1 ha, và 2 vụ trong 1 năm, thu được 700kg thóc; thì số thóc này ăn không đủ. Gia đình này phải ăn tối thiểu hết 1400kg thóc/1 năm, nghĩa là 400gr gạo/một ngày/một người (thực ra mức ăn ấy cũng không đủ cung cấp năng lượng để chi phí cho một người lao động). Giả thiết 700kg thóc bán đi được 14đ để dùng vào việc chi tiêu trong gia đình, thì gia đình này lại chi tiêu tối thiểu hàng năm hết 45đ; như vậy thiếu 31đ. Các khoản chi phí hàng năm như sau: Tiền lương thực và thực phẩm: 23đ, quần áo: 7đ; sưu thuế: 4đ20; tiền thuê trâu bò và mua mạ để cày cấy: 7đ, tiền đóng góp cho phe, giáp và chi phí về giỗ tết trong gia đình: ít nhất hết 3đ. ([19]).

Cả hai trường hợp nêu ra trên đây đều giả thiết rằng khẩu phần ruộng công là một mẫu. Nếu như gia đình này chỉ được khẩu phần ruộng công thấp hơn nữa thì hẳn là đời sống của họ còn cơ cực hơn nhiều. Trường hợp trên đây cũng có thể là trường hợp của loại nông dân nghèo có ít ruộng tư, dưới 5 sào và có cày cấy thêm khẩu phần ruộng công. Thường thường ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, người ta đã dự tính rằng một gia đình nông dân muốn tạm đủ sống bằng nông nghiệp phải cày cấy 3 mẫu ruộng. Do đó những gia đình nông dân nghèo khổ có ít ruộng (dưới 1 mẫu) muốn bù đắp vào sự thiếu hụt này đều phải lĩnh canh ruộng đất của địa chủ, phải mò cua bắt ốc, phải cày thuê cấy mướn, phải làm thủ công nghiệp, hoặc làm một thứ nghề phụ nào đó trong những lúc nhàn rỗi. Lotzer, nguyên là Công sứ Pháp ở Nam Định, đã phải thừa nhận một phần nào sự thật về đời sống của những người nông dân nghèo khổ này như sau:

«1) 900.000 người dân tỉnh Nam Định bị thiếu ăn, phải sống bằng thu nhập hàng năm của dưới một mẫu ruộng và phải làm thêm sản phẩm thủ công nghiệp hoặc những công việc nông nghiệp khác, nhưng họ được trả tiền rất thấp. Đời sống của những người này không vượt quá 5đ mỗi tháng và cho một gia đình 5 người. Trong nhiều trường hợp, số tiền này cũng không đạt được.

2) Hai tháng sau khi gặt, một phần dân chúng không thể ăn mỗi ngày một bữa ăn bình thường.

3) Không thấy nhân dân nuôi lợn và gia cầm, nền tảng của thực phẩm có sắc thịt của dân chúng bản xứ.

4) Tại các thôn xóm, chó được nuôi thưa thớt rõ ràng.

5) Hơn 40% bệnh nhân bản xứ được điều trị tại các cơ sở y tế là những người đói ăn» ([20]).

Trước tình hình bi đát nói trên, một số đông nông dân nghèo khổ ở Nam Định, Thái Bình đã buộc phải chọn một lối thoát bất đắc dĩ, hoặc một biện pháp cuối cùng không có biện pháp nào hơn là lũ lượt rời bỏ xóm làng ra đi, làm thuê cho tư bản thực dân Pháp. Mặc dù biết rằng «Sẩy nhà ra thất nghiệp», nhưng bị lâm vào đường cùng, họ lại có một phương châm khác: «Đói ra kẻ chợ, chớ lên rợ mà chết», nghĩa là nếu có bị đói thì ra thành thị kiếm ăn chớ lên rừng mà chết.

(17) R. Dumont – «La culture du riz dans le delta du Tonkin». Paris 1935, tr. 40.

(18) Yves Henry – Sách đã dẫn, tr. 33.

(19) P. Gourou – Sách đã dẫn, tr. 567.

(20) Vũ Quốc Thúc – «L'économie communaliste du Việt Nam». Hà Nội 1951, tr.117.

Như vậy có thể kết luận rằng đại bộ phận công nhân Việt Nam là sản phẩm của chính sách bần cùng hóa của thực dân Pháp. Bằng việc thi hành hàng loạt chính sách nham hiểm về chính trị, kinh tế, xã hội, thực dân Pháp đã cưỡng ép một bộ phận nông dân bị bần cùng hóa phải rời bỏ làng quê đi bán sức lao động cho chúng. Do đó những người nông dân này đã coi việc « vô sản hóa » là một điều bất đắc dĩ, trái với ý muốn tự nhiên của họ: « Không đi phu thì chết đói ». Có thể dẫn ra nhận xét của Desrousseaux, Tổng Thanh tra ngành mỏ, trong báo cáo mật gửi Toàn quyền Đông Dương, về lý do thiếu nhân công của bọn tư bản Pháp lúc ấy: « Có một sự thật không thể chối cãi được và một tâm lý không thể thay đổi được là bọn nhà quê chỉ chịu đi làm việc ngoài làng họ khi nào họ đang chết đói, cho nên phải đi đến một kết luận kỳ dị là để cho chúng ta thoát khỏi tình trạng khó khăn hiện nay (về việc chiêu mộ nhân công. TVG) thì phải làm sao cho nông thôn nghèo mạt » (21).

Nói tóm lại, bằng những chính sách vừa trắng trợn vừa thâm độc, đế quốc Pháp đã tạo ra một đội quân đông đảo nông dân nghèo khổ ở nông thôn Việt Nam, nhất là ở vùng đồng bằng dân cư đông đúc ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ, đặc biệt là ở hai tỉnh Nam Định và Thái Bình. Đó là đội quân hậu bị to lớn với đồng lương hết sức rẻ mạt, phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa của tư bản Pháp ở Việt Nam.

II – ẢNH HƯỞNG CỦA RUỘNG CÔNG VÀ LÀNG XÃ VIỆT NAM ĐỐI VỚI SỰ CHUYỂN BIẾN VỀ MẶT XÃ HỘI TỪ NGƯỜI NÔNG DÂN SANG NGƯỜI CÔNG NHÂN

Như mọi người đều biết, trong cộng đồng làng xã Việt Nam thời xưa có rất nhiều phong tục tập quán ràng buộc con người về mọi mặt: thân phận, tinh thần, tình cảm, v.v... Nhưng trong những « sợi dây ràng buộc » ấy thì « Sợi dây ruộng công » là có hiệu quả nhất. Bởi vậy người công nhân tuy phải rời bỏ quê hương đi nơi khác làm ăn, song thân phận của họ vẫn bị « cột chặt » với nơi chôn rau cắt rốn. Bọn hào lý vẫn không xóa bỏ tên của họ trong sổ đinh của làng xã. Họ vẫn được quyền nhận khẩu phần ruộng công cho gia đình cày cấy, và do đó họ vẫn phải đóng góp mọi nghĩa vụ như lúc còn ở làng quê, ví như họ vẫn phải đóng tiền sưu thuế như nông dân. Nếu không, họ bị bọn lý dịch coi như họ đã « bán sới » khỏi làng, và gia đình của họ dù có ở lại quê hương cũng không thể tiếp tục yên phận làm ăn như cũ và canh tác khẩu phần ruộng công của họ. Ở khu mỏ Hồng Gai, hàng năm bọn chủ vẫn kết hợp với chính quyền để trừ tiền sưu của công nhân mỏ làm việc ở đây, rồi gửi về làng cho bọn lý dịch địa phương. Ở một số nhà máy, mỗi khi đến kỳ thu thuế, bọn cảnh sát thường đến trước cửa nhà máy kiểm tra thẻ thuế thân của công nhân. Nếu người nào có thẻ thuế thân thì chúng cho vào, còn người nào không có thẻ, bị chúng giữ lại. Sau đó chúng cho gọi bọn lý trưởng của những làng ở gần nhà máy đến để thu thuế thân của công nhân trong làng họ chưa nộp. Những công nhân này ngoài tiền nộp phạt lại phải nộp thêm tiền phí tổn đi về cho lý trưởng nữa; chưa kể họ còn bị mất việc trong mấy ngày. Đối với những người đi làm công nhân đồn điền ở Nam Kỳ, ở Tân Đảo, Tân Thế Giới, bọn chủ tư bản phải nộp cho ngân sách Bắc Kỳ (nếu công nhân là người Bắc) hay Trung Kỳ (nếu là công nhân miền Trung) mỗi người một khoản tiền ngang với số tiền sưu thuế và ngang với số năm mà người ấy phải đóng ở các làng xã. Tất nhiên, sau đó chúng sẽ trừ khoản tiền tạm ứng này vào tiền lương của công nhân (22).

Người nông dân phải rời bỏ làng quê đi làm công nhân với lòng mong muốn là tìm kiếm được công ăn việc làm và có một đời sống tốt đẹp hơn ở quê nhà. Nhưng bất kỳ ở đâu, ở các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền, dưới nanh vuốt và ách áp bức, bóc lột của tư bản thực dân Pháp, họ đều gặp phải một cuộc sống phũ phàng. Hơn thế nữa, hàng ngày họ còn bị chúng đánh đập, chửi mắng, cúp phạt và chịu trăm ngàn nỗi cay đắng, nhục nhằn. Mức sống của công nhân và nông dân không có sự khác biệt. Theo sự tính toán của Paul Bernard,

(21) Trần Văn Giàu – « Giai cấp công nhân Việt Nam – Sự hình thành và sự phát triển của nó từ giai cấp « tự mình » đến giai cấp « cho mình ». NXB Sự thật. Hà Nội, 1957, tr.207.

(22) Điều 3 của Nghị định ngày 1-10-1926 và Nghị định ngày 31-3-1928 quy định việc chủ tư bản phải nộp số tiền sưu thuế cho những người công nhân mà họ tuyển mộ được cho Ngân sách Bắc Kỳ hoặc Trung Kỳ (xem « Règlementation du Travail en Indochine », I.D.E.O. Hà Nội 1931, tr. 45).

nhà kinh tế học người Pháp, thì công nhân không sướng gì hơn nông dân, và thu nhập hàng năm của cả hai giai cấp này chỉ có 49đ; trong khi đó không kể đời sống cực kỳ sa hoa, sung sướng của bọn tư bản thực dân, công chức Pháp; chỉ tính riêng mức thu nhập hàng năm của một số giai-cấp một số tầng lớp trong xã hội Việt Nam cũng cao hơn công nhân và nông dân; vì như bọn tư sản và đại địa chủ được 6000đ, tầng lớp tiểu tư sản (viên chức, tiểu thương, tiểu chủ) được 160đ. Chúng ta nên lưu ý một điều là theo Paul Bernard thì không có sự chênh lệch về thu nhập giữa công nhân và nông dân, và hai giai cấp này đều được xếp vào loại những người nghèo khổ nhất trong xã hội (23).

Nhiều công nhân sinh sống ở các thành phố, khu công nghiệp đông người, tại đây có những cơ sở văn hóa như rạp hát, rạp chiếu bóng, thư viện v.v... nhưng những thứ này được xây dựng chỉ để phục vụ cho bọn thực dân, tư sản, địa chủ và những người có của. Còn công nhân vì điều kiện kinh tế eo hẹp và vì thói quen, tâm lý, họ vẫn chỉ được xem tuồng, chèo và chưa biết đến phim ảnh hoặc nghe ca nhạc(24).

Do những thủ đoạn bóc lột quá ư tàn khốc của bọn tư bản thực dân Pháp, nên người công nhân Việt Nam không «ưa thích» gì cuộc sống của người lao động làm thuê ở các hầm mỏ, đồn điền, nhà máy của chủ tư bản. Họ không bao giờ muốn rời bỏ quê hương để «ăn đời ở kiếp» ở những nơi này. Họ đã coi việc đi làm công nhân của họ chỉ là việc tạm thời trong lúc nông nhân hay kiếm thêm công ăn việc làm giúp đỡ gia đình ở quê đang lúc túng thiếu. Khi gia đình đã «qua cơn hoạn nạn», khi họ đã dành dụm được chút tiền bạc, khi mùa cày cấy, gặt hái đến; lập tức họ lại trở về với quê hương, gia đình. Đây là chưa kể đến Tết Nguyên đán thì gần như tuyệt đại bộ phận công nhân làm ở các cơ sở công nghiệp và hầm mỏ ở Bắc Kỳ đều cố gắng thu xếp để trở về quê ăn Tết.

Một nhà nghiên cứu thời ấy đã ghi nhận: «Số lượng thợ mỏ có mặt ở nơi làm việc thường thất thường: mức tối đa là sau dịp Tết Nguyên đán, mức tối thiểu rõ rệt nhất là vào lúc vụ gặt tháng 5, và một mức tối đa nữa là vào khoảng tháng bảy(25). Một bản điều tra vào năm 1930 — 1931 về số lượng công nhân có mặt ở mỏ than Hòn Gai còn cho thấy những số liệu cụ thể như sau(26): Tháng giêng âm lịch (sau Tết Nguyên đán) có 100 công nhân, tháng 5 âm lịch còn 33 công nhân, tháng 7 âm lịch có 66 công nhân.

Đáng chú ý nữa là chúng ta thấy trong số người đi làm công nhân ở Nam Kỳ, ở Campuchia, ở Tân Đảo, ở Tân Thế Giới trong những năm từ 1926 đến 1934, sau khi hết hạn giao kèo, đại bộ phận những người này đều trở về quê hương: đã có 55.000 người trở về so với 89.800 người ra đi, chiếm hơn 61%; và được phân chia theo từng năm như sau(27):

Năm 1927: 160 người; Năm 1928: 3.900 người; Năm 1929: 5.600 người; Năm 1930: 10.300 người; Năm 1931: 13.000 người; Năm 1932: 11.000 người; Năm 1933: 6.000 người; Năm 1934: 3.600 người.

Tất nhiên do chính sách bần cùng hóa nông dân của tư bản thực dân Pháp, không phải không có một số nông dân đã buộc phải thoát ly hẳn đồng ruộng để trở thành những người làm thuê ăn lương, gắn trọn cuộc đời của bản thân và của gia đình mình vào cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa. Theo một số tài liệu mà chúng tôi biết được thì những người này là *những nông dân không có ruộng đất*, kể cả ruộng tư lẫn khẩu phần ruộng công; họ buộc phải *chuyển toàn bộ gia đình* ra khỏi nền kinh tế tự cung, tự cấp cố hữu để tìm đến các hầm mỏ, đồn điền, nhà máy đặng bán rẻ sức lao động cho bọn chủ tư bản. Ví như ở mỏ Hòn Gai, vào cuối thế kỷ XIX, có khoảng 500 gia đình công nhân dường như sinh cơ lập nghiệp ở đây(28).

Chúng ta cũng cần biết thêm là những công nhân trở về quê hương là những người có nguyên quán ở tỉnh nào và vì sao họ trở về? Nhiều chủ tư bản đồn điền ở Nam Kỳ đã nhận thấy rằng sau khi hết hạn giao kèo 3 năm, những công nhân người Bắc Kỳ ở những tỉnh, những làng có nhiều ruộng công đều nóng lòng đòi trở về(29).

Một số nhà nghiên cứu đã tìm cách cắt nghĩa hiện tượng này và họ cho rằng, suy cho đến cùng, thì chính cái khẩu phần ruộng công đã

(23) Paul Bernard — «Le problème économique indochinois». Nouvelles éditions latines. Paris 1934, tr. 20.

(24) A. Dumarest — «La formation de classes sociales en pays annamite». Lyon 1935, tr. 234, 235.

(25) P. Gourou — Sách đã dẫn, tr. 214, 215.

(26) Trần Huy Liệu — Văn Tạo — Hướng Tân — «Cách mạng cận đại Việt Nam». Tập IV — Hà Nội, 1956, tr. 101.

(27) P. Gourou — Sách đã dẫn, tr. 217.

(28) Hồ sơ CLT số 63379A. Báo cáo ngày 4-1-1899 của Công sứ Quảng Yên gửi Thống sứ Bắc Kỳ. Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng.

(29) Thông tư của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 29-8-1934 và ý kiến của Chapoulart, nguyên Công sứ Nam Định. Xem Dumont — Sách đã dẫn, tr 77

lôi kéo người công nhân trở về quê hương. (30) Chúng tôi thiết nghĩ ý kiến trên đây là có căn cứ khoa học. Thật vậy, trên cơ sở quan hệ kinh tế cổ truyền của cộng đồng làng xã Việt Nam là ruộng công, cho nên người nông dân mặc dù đã rời bỏ quê hương vào làm việc ở nhà máy, hầm mỏ, đồn điền, nhưng họ vẫn giữ những quan hệ xã hội, tình cảm sâu sắc với nơi quê cha đất tổ. Họ vẫn «thi hành nghiêm chỉnh» những nhiệm vụ, những sự đóng góp với làng xã, phe giáp, họ hàng. Do đó họ vẫn được hưởng khẩu phần ruộng công do làng xã chia cho. Và trong thâm tâm họ chỉ mong muốn có ngày trở về với quê hương, gia đình; họ chỉ mong muốn bản thân họ và cả con cái của họ sau này đến tuổi thành đinh vẫn được nhận khẩu phần ruộng công.

Một vài thí dụ cho chúng ta thấy rõ sự gắn bó sâu sắc này.

Bất mãn với cuộc sống lầm than, đói rách ở nhà máy Xi măng Hải Phòng của tư bản thực dân, một số công nhân đã sáng tác những vần thơ để nói lên nỗi khổ của họ và quyết tâm của họ trở về với cuộc sống quen thuộc nơi quê hương, gia đình: (31).

«Ai sang thì mặc ai sang,
Tớ về nhà tớ, tớ làm tớ ăn.
Tớ làm tớ ăn, không ai mắng chửi.
Làm chi mà cố đắm ăn sôi,
«Sôi chẳng được sôi đã ốm lưng rồi còn đâu!»

Hoặc:

«Ai giàu thì mặc ai giàu,
Tớ về nhà tớ hái dâu chăn tằm.
Tớ chăn tằm lấy tơ tớ dệt,
May áo quần khỏi rét ai ơi!
Tham chi tấm áo của người,
Họ cho tớ mặc họ đòi tớ ngay».

Năm 1937 sau cuộc đấu tranh thắng lợi của nông dân làng Phương Ngãi (Thái Bình) giành lại ruộng công bị bọn cường hào chiếm đoạt, một công nhân tên là Nhật đã phát biểu: «... Đến tôi là hai đời không được nhận phần ruộng. Tôi phải lang thang đi làm phu mỏ, sống cảnh lưu lạc ở Vàng Danh, Cẩm Phả. Mỗi năm về lĩnh thẻ phải nộp thêm cho thầy lý ít nhất là năm đồng. Còn phần công điền, thầy lý bảo trừ vào các khoản phụ thu. Ngoài ra, còn phải có món quà năm, bảy đồng biếu thầy lý mới được thầy dành cho sự dễ dàng. Anh em ở nhà ra cho biết, hôm nay các ông Bình dẫn họp việc làng cấp lại công điền. Tôi về xin được nhận phần ruộng».

Một người khác tên là Tiêu phấn khởi nói: «Bố con tôi không đi làm phu mỏ nữa. Bây giờ có ruộng rồi, ở nhà cày cấy để vui cùng bà con xóm làng» (32).

Tóm lại, vì cuộc sống cơ cực ở nông thôn đã khiến cho nhiều nông dân Nam Định, Thái Bình phải rời bỏ quê hương đi làm thuê cho tư bản thực dân Pháp. Nhưng cuộc sống lầm than, tủi nhục của người công nhân ở các cơ sở kinh doanh của tư bản Pháp cũng đã làm cho rất nhiều người trong số họ lại quay trở về với quê hương, gia đình, tiếp tục sống như những ngày trước đây. Cho nên có thể nói rằng *«sợi dây» ruộng công vẫn còn có đủ sức mạnh để lôi kéo họ quay trở về*. Đó là mối mâu thuẫn, là cái vòng luẩn quẩn không có lối thoát do thực dân Pháp gây ra mà những người nông dân và công nhân Việt Nam phải gánh chịu.

Tình hình trên đây đã nói lên tác dụng hai mặt của ruộng công trong vấn đề nông dân và công nhân ở Bắc Kỳ.

Đến đây người đọc lại có thể đặt ra một câu hỏi: Phải chăng điều này là một sự tiến bộ hoặc lạc hậu?

Chúng ta đều biết, thực dân Pháp đã dùng chế độ ruộng công và tổ chức làng xã như là một thứ xiềng xích để trói buộc và bần cùng hóa người nông dân Việt Nam, khiến cho họ không thể trở thành người tiểu nông sở hữu ruộng đất hoặc là người công nhân được tự do bán sức lao động của mình cho bọn tư bản. Trong bài «Những suy nghĩ về công xã nông nghiệp Nga», Ăngghen đã cho chúng ta những chỉ dẫn qúy báu về vấn đề này khi Người viết: «Quý tộc nông thôn đã chiếm được phần ruộng đất lớn nhất và tốt nhất, người ta chỉ để lại cho nông dân phần nào để sinh sống, thường là ít hơn... Như vậy người nông dân chỉ còn có ngôi nhà và một mảnh ruộng đất trần trụi, không có phương tiện để canh tác; mảnh đất đó thường không đủ để nuôi sống gia đình từ vụ thu hoạch này đến vụ thu hoạch khác. Trong những điều kiện đó và dưới ách của thuế khóa và nạn cho vay nặng lãi, chế độ sở hữu cộng đồng không còn là một lợi ích nữa mà là một cái dây xiềng ràng buộc. Nông dân thường một mình hoặc cùng với gia đình của họ trốn khỏi công xã, họ rời bỏ ruộng đồng để đi làm công nhân thời vụ kiếm kế sinh nhai.

---

(30) G. Khérian. «Esquisse d'une politique démographique en Indochine». Rec. Ind. Jur et écon. 1937, tập II, tr. 22.

(31) Đảng ủy Nhà máy Xi măng Hải Phòng – «Dự thảo lịch sử đấu tranh cách mạng của công nhân xi măng Hải Phòng». Tài liệu in Rônêô năm 1969, tr. 10.

(32) Nguyễn Quang Thành (Sếu) – «Phương Ngãi đấu tranh cấp điền lại», trích trong cuốn «Dưới ngọn cờ dân chủ». Hồi ký cách mạng Thái Bình, tập 4. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Thái Bình xuất bản, 1972, tr. 120–121.

Như vậy rõ ràng là chế độ sở hữu cộng đồng ở Nga đã từ lâu vượt qua thời kỳ phát triển của nó và rõ ràng là nó đang đi tới chỗ tan rã». (33).

Điều này cũng cho chúng ta thấy được phần nào tính chất lạc hậu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa của tư bản thực dân Pháp ở Việt Nam. Thật vậy, chủ nghĩa tư bản chưa được phát triển mạnh mẽ ở nước ta trong thời kỳ Pháp thuộc nên nó chỉ gây nên một quá trình vô sản hóa nửa vời như trên đã nói, vì thực ra nếu «Sản xuất tư bản chủ nghĩa ngày càng phát triển thì càng gây một ảnh hưởng có tính chất phá hoại và giải thể đối với mọi hình thái sản xuất trước nó» (34).

Do hoàn cảnh đặc biệt của nước ta, giai cấp công nhân Việt Nam đã có mối quan hệ khăng khít với giai cấp nông dân, nhưng nói như vậy không có nghĩa là ở nước ta không có giai cấp công nhân như một số tác giả Mỹ, Pháp đã chủ trương. Đây chỉ là một sự xuyên tạc lịch sử trắng trợn hòng phủ nhận vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc. Giai cấp công nhân Việt Nam đã tồn tại và phát triển trong lịch sử cận đại ở nước ta, và đó là một sự thực lịch sử mà chúng ta không cần phải chứng minh ở đây, vì nó vượt ra khỏi khuôn khổ của bài viết này, và đã được đề cập đến trong nhiều cuốn sách chuyên đề. Ngay cả một số nhà nghiên cứu người Pháp không có thiện chí với dân tộc Việt Nam, cách đây hàng mấy chục năm cũng đã phải thừa nhận như vậy. Trong một cuốn sách chuyên nghiên cứu về giai cấp công nhân Việt Nam, một tác giả người Pháp đã viết: «Người ta cần phải nhấn mạnh đến một sự khác biệt sâu sắc giữa giai cấp vô sản An Nam và những người vô sản phương Tây. Những người vô sản phương Tây có một tính chất liên tục và ổn định rõ nét, còn giai cấp lao động Đông Dương thì lại đặc biệt không ổn định và cơ động. Nhân công làm trong các xưởng máy cũng không có tính ổn định cao hơn. Tất cả những người lao động này đều trở về quê hương của họ ít nhất mỗi năm một lần vào dịp Tết Nguyên đán nên đã không hiếm xảy ra tình trạng các mỏ phải tuyển mộ lại hoàn toàn số công nhân sau dịp Tết Nguyên đán vì người công nhân về nghỉ Tết không trở lại vị trí của mình. Mặc dù có những đặc điểm nói trên làm cho người vô sản An Nam khác biệt sâu sắc với người vô sản phương Tây, nhưng *rõ ràng đã có sự tồn tại không thể chối cãi được của giai cấp vô sản An nam* (N.V.H nhấn mạnh) (35).

Vậy thì mối liên hệ chặt chẽ giữa người công nhân với cộng đồng làng xã đã mang lại những mặt tích cực cũng như những mặt tiêu cực gì cho giai cấp công nhân Việt Nam?

Về mặt tích cực, thì sự gắn bó chặt chẽ giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân, với đời sống lầm than, khổ cực của nông dân nghèo ở làng xã trước đây đã làm cho họ càng thêm thấm sâu tình yêu quê hương, đất nước, yêu nhân dân, càng căm thù quân Pháp cướp nước và giai cấp địa chủ, phong kiến Việt Nam bán nước đã đẩy họ vào con đường nghèo đói, tha phương cầu thực. Trong cuộc sống cơ cực, đói khát, thất nghiệp ấy, người công nhân đã tìm thấy được tình thương yêu, sự đùm bọc, sự giúp đỡ chân thành của người đồng hương, đồng xứ. Nhưng quan trọng hơn cả là do xuất thân trực tiếp từ giai cấp nông dân, có mối liên hệ khăng khít với giai cấp này, nên giai cấp công nhân đã hiểu rõ được những nguyện vọng tha thiết của người nông dân. Đây là những điều kiện hết sức thuận lợi, là những cơ sở vững chắc để sau khi có Đảng Cộng sản, giai cấp công nhân Việt Nam đã giác ngộ cách mạng được cho giai cấp nông dân, đã đem ánh sáng của chủ nghĩa Mác—Lênin về truyền bá

---

(33) C. Mác — F. Ăngghen — V. I. Lênin — Sách đã dẫn, tr. 360 — 361.

(34) C. Mác — F. Ăngghen — V. I. Lênin — Sách đã dẫn, tr. 214.

(35) Goudal — «Problèmes du travail en Indochine». B. I. T. Genève 1937, tr. 279 — 280.

Nhân đây chúng tôi xin nói rõ: Chúng tôi không tán thành ý kiến cho rằng: không nên xếp vào phạm trù giai cấp công nhân, những người công nhân làm việc ở các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền, nhưng còn có những mối liên hệ với nông thôn. Chúng tôi thiết nghĩ ý kiến này không phù hợp và chưa tính đến những đặc điểm của lịch sử Việt Nam. Như chúng ta đã biết, chủ nghĩa tư bản do tư bản thực dân Pháp du nhập vào xã hội Việt Nam trước đây, và đã phát triển trong chừng mực nhất định ở nước ta, nhưng nó cũng khác với chủ nghĩa tư bản ở châu Âu. Do đó, một mặt, giai cấp công nhân Việt Nam đã hình thành, phát triển và vẫn có đầy đủ những tính chất của giai cấp công nhân thế giới. Nhưng mặt khác, giai cấp ấy lại có những đặc điểm riêng của mình. Nhiệm vụ của chúng ta, những người làm công tác nghiên cứu lịch sử, là vừa phải nhìn ra những tính chất chung của giai cấp công nhân thế giới mà giai cấp công nhân Việt Nam phải có: nhưng quan trọng hơn cả là chúng ta phải phát hiện ra được những đặc điểm riêng của giai cấp công nhân ở nước ta. Như vậy chúng ta mới có thể làm cho phạm trù giai cấp công nhân thêm phong phú. (Xem: Nguyễn Văn Kiệm — «Mấy vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu thêm về mối liên hệ giữa giai cấp công nhân Việt Nam với giai cấp nông dân». Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 2/1981, tr. 71).

nơi đồng quê và xây dựng được khối liên minh công nông bền vững trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân lúc đó, cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa sau này.

Nhưng bên cạnh những mặt tích cực nói trên và đó là những mặt chủ yếu thì sự gắn bó chặt chẽ của giai cấp công nhân với làng xã không thể không đem lại cho người công nhân những mặt tiêu cực nhất định. Nó gây nên tính chất «nửa công nửa nông» rất nặng trong công nhân Việt Nam, mà biểu hiện rõ nét nhất là tính chất không ổn định của nhiều bộ phận trong cơ cấu của giai cấp công nhân, thí dụ ở ngành mỏ, đồn điền, và ở mức độ nhẹ hơn ở các xí nghiệp công nghiệp Việt Nam. Nguyên nhân chủ yếu của sự không ổn định ấy là do sự tồn tại của chế độ ruộng công ở các làng xã Việt Nam mà thôi. Tính chất này đã hạn chế đến trình độ chuyên nghiệp, tính chất «cha truyền con nối», chất lượng văn hóa, chất lượng chuyên môn kỹ thuật của công nhân. Tất nhiên những sự hạn chế này còn do nhiều nguyên nhân khác nữa, và nguyên nhân cơ bản nhất vẫn là ách áp bức, bóc lột của tư bản thực dân Pháp.

Trong quá trình giác ngộ và giáo dục công nhân, Đảng tiền phong của giai cấp công nhân Việt Nam đã biết triệt để sử dụng và phát huy những mặt tích cực nói trên của công nhân do mối liên hệ khăng khít của công nhân với nông dân và làng xã tạo nên; nhưng mặt khác Đảng cũng phải kiên trì hạn chế, giáo dục, khắc phục những mặt khuyết, nhược điểm của công nhân do ảnh hưởng tiêu cực của mối liên hệ này gây nên.

☆

Nói tóm lại, chúng ta thấy cho đến thời thực dân Pháp thống trị, chế độ ruộng công vẫn còn tồn tại trong nông thôn Việt Nam, đặc biệt là ở hai tỉnh Nam Định, Thái Bình, và ở những nơi khác thuộc đồng bằng Bắc Kỳ. Xã hội châu Á qua những tàn dư ruộng công của nó vẫn còn tồn tại trên một số mặt nào đó trong xã hội Việt Nam cho đến thế kỷ XX và ruộng công đã giữ một vai trò quan trọng nhất định trong đời sống của nhiều người nông dân Việt Nam; đã có những ảnh hưởng trước mắt và lâu dài tới con đường chuyển biến về mặt xã hội từ người nông dân sang người công nhân. Hơn thế nữa, ngay trong thế kỷ XX này, khi mà chủ nghĩa tư bản Pháp đã tấn công và đang làm giải thể xã hội truyền thống cũ của Việt Nam, nhưng chế độ ruộng công vẫn tồn tại và đã có những ảnh hưởng nhất định đến người nông dân Việt Nam như vậy, thì rõ ràng trong một thời gian dài nào đó, xã hội Việt Nam đã trải qua mô hình của hình thái kinh tế—xã hội của Phương thức sản xuất châu Á với những sắc thái đậm nét hơn. Đây là một vấn đề khác không thuộc vào phạm vi của bài này, chúng tôi không đề cập đến.

Ngay sau khi Cách mạng Tháng 8 thắng lợi, vì lợi ích của hai giai cấp nông dân và công nhân, Đảng ta đã xóa bỏ chế độ ruộng công, đã chia hẳn ruộng công cho những nông dân không có ruộng hoặc có ít ruộng, góp phần cùng với cải cách ruộng đất đưa giai cấp nông dân Việt Nam đi vào con đường làm ăn tập thể xã hội chủ nghĩa. Cách mạng Việt Nam đã thực hiện điều chỉ dẫn mà Ăngghen đã nêu ra trong «Lời bạt viết cho cuốn Về vấn đề xã hội ở Nga» (1894): «Sáng kiến cải tạo công xã Nga như vậy chỉ có thể xuất phát từ giai cấp vô sản công nghiệp ở phương Tây mà thôi, chứ không phải từ bản thân công xã. Thắng lợi của giai cấp vô sản Tây Âu đối với giai cấp tư sản, và gắn liền với nó là việc thay thế nền sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng một nền sản xuất được quản lý một cách tập thể,—đó là điều kiện tiên quyết cần thiết để nâng công xã Nga lên một mức phát triển ngang như thế». (36).

(36) C. Mác — J. Ăngghen — V. I. Lênin. Sách đã dẫn, tr. 365.

HỆ THỐNG CHÍNH QUYỀN CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM THỜI KỲ TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945
(QUÁ TRÌNH THIẾT LẬP VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC)

(Tiếp theo) (*)

DƯƠNG KINH QUỐC

B — Ở Trung Kỳ

Từ sau ngày thực dân Pháp thiết lập « Chế độ Toàn quyền Đông Dương » (17-10-1887), bộ máy thống trị ở Trung Kỳ dần dần có những sự thay đổi và có khác về hình thức so với ở Bắc Kỳ. Ở Trung Kỳ có hai hệ thống chính quyền song song tồn tại: Nam triều do nhà vua đứng đầu, và Pháp do viên Khâm sứ Pháp đứng đầu. Gần đây, có nhà nghiên cứu đã gọi chế độ cai trị kiểu này là « chế độ lưỡng thể về hành chính », là « chế độ lưỡng thể về chính trị — hành chính », là « chính quyền lưỡng thể » (1). Song trên thực tế, chính tên Khâm sứ Trung Kỳ, ngay từ năm 1898, đã tuyên bố trong tờ thông tư ngày 24-8-1898 rằng: « từ nay trên Vương quốc An Nam không còn tồn tại hai chính quyền nữa, mà chỉ có một chính quyền duy nhất thôi » (2) — tức là chính quyền của thực dân Pháp. Dưới đây, chúng tôi sẽ trình bày cái hình thức chính quyền « *tuy hai mà một* » đó, thông qua hai đề mục sau: Hệ thống chính quyền của triều đình nhà Nguyễn (thường gọi là Nam triều); Hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Trung Kỳ, và đồng thời nêu lên mối quan hệ về mặt chính quyền giữa hai hệ thống đó.

Hệ thống chính quyền Nam triều

Trước hết cần nhắc lại một điều: từ khi thực dân Pháp đặt Nam Kỳ dưới chế độ thuộc địa, thì quyền lực của Nam triều đối với Nam Kỳ coi như đã hoàn toàn bị thủ tiêu; còn đối với Bắc Kỳ — qua hai bước của một thủ đoạn nham hiểm: đặt chức Kinh lược Bắc Kỳ (3-6-1886), và bãi bỏ chức Kinh lược Bắc Kỳ, chuyển giao toàn bộ chức năng của Kinh lược sứ vào tay Thống sứ Bắc Kỳ (26-7-1897) — thực dân Pháp cũng đã loại trừ quyền lực của Nam triều ra khỏi địa bàn Bắc Kỳ. Bởi vậy, tuy gọi là « Chính phủ Nam triều » nhưng quyền lực của nó, nếu còn lại chăng, cũng chỉ còn hạn chế trong phạm vi Trung Kỳ mà thôi. Và hệ thống chính quyền đó đã được trải dọc theo ba cấp: trung ương, tỉnh và xã, mà chúng tôi sẽ lần lượt trình bày dưới đây.

(*) Xin xem Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử từ số 2 (203), tháng 3 và 4 năm 1982.

(1) Pierre Richard Feray: « Le Viet Nam au XXè siècle ». Presses Universitaires de France. Paris, 1979, trang 70. — Nguyên văn những thuật ngữ đó là « dyarchie administrative », « dyarchie politico — administrative », « dualité du pouvoir ».

(2) Arthur Girault dẫn lại trong cuốn: « Principes de colonisation et de législation coloniale » Tome II, 5è édition, 2è partie; Librairie du Recueil Sirey, Paris, 1929, trang 703. — Cần biết thêm rằng thời điểm mà Khâm sứ Trung Kỳ phát biểu câu này tương ứng với thời điểm mà thực dân Pháp bắt đầu nắm chặt huyết mạch tài chính ở Đông Dương nói chung, ở Trung Kỳ nói riêng: Sắc lệnh ngày 31-7-1898 quy định các khoản thuế gián thu của toàn Đông Dương đều nhập vào Ngân sách Đông Dương; các khoản thuế trực thu của từng « xứ » đều nhập vào Ngân sách hàng « xứ »; các ngân sách đó đều đặt dưới quyền chỉ đạo tối cao của Toàn quyền Đông Dương; Ngân sách hàng « xứ » đặt dưới quyền chỉ đạo trực tiếp của Khâm sứ Trung Kỳ hoặc Thống sứ Bắc Kỳ. Do đó việc thu — chi đều do Pháp nắm giữ; vua và quan lại các cấp đều do Pháp trả lương. Thí dụ năm 1899: số tiền thực dân Pháp chi cho triều đình Huế là 959.860 đồng Đông Dương, chiếm 52% trong tổng số chi của Ngân sách Trung Kỳ; năm 1913 là 954.475 đồng Đông Dương, chiếm 24% trong tổng số chi của Ngân sách Trung Kỳ (xem Henri Brenier: « Essai d'Atlas statistique de l' Indochine française » IDEO, Hanoi, 1914, tr. 36).

a) Cấp trung ương

Trên cùng có *Vua*. Dưới vua có một số tổ chức quan lại cao cấp phụ tá như sau:

1. Tứ trụ Triều đình và Hội đồng phụ chính. Tứ trụ triều đình gồm bốn viên quan cao cấp mang hàm chánh nhất phẩm với tước hiệu là « Đại học sĩ » và chức năng là « quân sư ». Phụ tá cho Đại học sĩ có « Hiệp tá Đại học sĩ », mang hàm tổng nhất phẩm. Trường hợp vua còn nhỏ tuổi, hoặc vắng mặt, 4 viên Đại học sĩ này (tức Tứ trụ triều đình) sẽ giữ cương vị « Phụ chính đại thần » và tạo ra Hội đồng Phụ chính (Conseil de Régence) để thay vua điều hành công việc trong triều.

Ngày 28-9-1897 Toàn quyền Đông Dương Pôn Đume (Paul Doumer) ra Nghị định chuẩn y đạo Dụ ngày 27-9-1897 của vua Thành Thái về việc: bãi bỏ Hội đồng Phụ chính; chuyển Phụ chính đại thần thành cố vấn đặc biệt của nhà vua; cố vấn có quyền mật đàm với vua về mọi vấn đề và sau đó thay mặt vua hội đàm với Khâm sứ Pháp; cố vấn là thành viên của Viện Cơ mật và vẫn được bảo lưu danh vị « Phụ chính » để trực tiếp giữ chức Thượng thư của các Bộ quan trọng. Đến khi Khải Định chết (6-11-1925) và Bảo Đại đang còn du học ở Pháp, Hội đồng Phụ chính mặc nhiên được lập lại, với Tôn Thất Hân làm Chủ tịch Hội đồng Phụ chính. Tôn Thất Hân đã cùng với Chủ tịch Hội đồng *Phủ Tôn nhân* Tôn Thất Trâm và các Thượng thư bộ *Lại* Nguyễn Hữu Bài, bộ *Lễ* Hồ Đắc Trung, bộ *Công* Võ Liêm, bộ *Hình* Trần Đình Bá, bộ *Hộ* Phạm Văn Thu, ký với Quyền Toàn quyền Đông Dương Mônghiô (Monguillot) bản Quy ước 6-11-1925, trong đó quy định: mọi vấn đề có liên quan đến ngành tư pháp, đến công việc cai trị, tổ chức các công sở, đến việc tuyển dụng, thăng giáng quan lại các cấp của Nam triều... đều nằm trong tay Khâm sứ Trung Kỳ. Quyền hành của Hội đồng Phụ chính chỉ còn là thay mặt vua để tế lễ Trời Đất, sắc phong cho các thành hoàng làng xã, ban tước hiệu cho các quan lại mà thôi (3).

2. Viện Cơ mật

Thành viên Viện Cơ mật gồm có 4 Thượng thư nắm giữ các Bộ quan trọng nhất của Triều đình. Thường thường 4 Thượng thư đó cũng lại là « Tứ trụ Triều đình » hoặc là các viên Phụ chính đại thần. Viện Cơ mật đặt dưới sự chủ tọa của nhà vua và có trách nhiệm giúp vua lãnh đạo quốc gia, đề ra đường lối chung bao trùm mọi lĩnh vực.

Song ngày 27-9-1897 vua Thành Thái đã – dưới sức ép của thực dân Pháp – ra Dụ tổ chức lại Viện Cơ mật như sau: Thành phần Viện Cơ mật gồm 6 viên, Thượng thư đứng đầu 6 Bộ lúc bấy giờ là Thượng thư các Bộ: Lại, Hộ, Hình, Lễ, Công, Binh (4); tất cả các công việc quan trọng của mỗi Bộ đều tập trung họp bàn ở Viện Cơ mật; sau khi hội bàn, Viện Cơ mật phải làm tờ trình lên vua; dựa trên tờ trình đó, vua sẽ ra các đạo « Dụ », v.v... Những quyết nghị của Viện Cơ mật được thể hiện dưới các văn bản do vua ký phải được Khâm sứ Pháp phê chuẩn trước rồi mới được ban bố cho « thần dân », và mới mang tính chất « pháp lệnh » để thi hành. Khâm sứ Pháp có quyền chủ tọa Viện Cơ mật và là người quyết định mọi công việc của Viện Cơ mật.

3. Các Bộ

Triều Nguyễn thiết lập 6 Bộ là: Lại, Hộ, Hình, Lễ, Công, Binh. Mỗi Bộ do một *Thượng thư* điều hành. Bộ chia thành *Ty*. Đứng đầu Ty là chức *Tham tri* (thường mang hàm nhị phẩm). Dưới Tham tri có một *Thị lang* (hàm tam phẩm) trợ lý, và khoảng 5 hoặc 6 viên quan nữa với phẩm hàm từ tòng tam phẩm trở xuống đến tòng ngũ phẩm giúp việc; đó là: *Lang trung, Tả lý, Viên ngoại, Chủ sự, Tư vụ*. Sáu Thượng thư của sáu Bộ họp lại thành *Hội đồng Thượng thư*, do một trong số 6 Thượng thư đó giữ chức Chủ tịch Hội đồng. Vua có quyền chủ tọa Hội đồng Thượng thư. Hội đồng Thượng thư có nhiệm vụ họp bàn và giải quyết mọi vấn đề của tất cả các Bộ.

Cách thức tổ chức như trên dần dần đã bị biến đổi: biến đổi về số lượng và tên gọi của Bộ; biến đổi về thể thức hoạt động của các Bộ.

+ *Về số lượng và tên gọi*: Năm 1908 Triều đình Huế cho thiết lập một Bộ mới, mang tên là *Bộ Học* (Ministère de l'Instruction Publique), Bộ Học ra đời là do sự điều khiển của giới cầm quyền thực dân, thông qua tổ chức mang tên « Hội đồng Hoàn thiện Giáo dục bản xứ Trung Kỳ » thành lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 16-5-1906. Khi

(3) Quy ước này tồn tại cho đến năm 1932 thì dưới sự điều hành của giới cầm quyền thực dân, Bảo Đại ra Dụ bãi bỏ (Dụ ký ngày 10-9-1932).

(4) Cuối 1919 – đầu 1920, thành viên Viện Cơ mật gồm có 4 Thượng thư:

– Tôn Thất Hân: Đông các Đại học sĩ, Thượng thư bộ *Hình*;

– Nguyễn Hữu Bài: Hiệp tá Đại học sĩ, Thượng thư bộ *Lại* và bộ *Hộ*;

– Hồ Đắc Trung: Hiệp tá Đại học sĩ, Thượng thư bộ *Học* và bộ *Lễ*;

– Đoàn Đình Duyệt: Hiệp tá Đại học sĩ, Thượng thư bộ *Công* và bộ *Binh*.

Bảo Đại ở Pháp về « nắm quyền bính », Bộ Học được đổi gọi thành *Bộ Quốc Gia Giáo Dục* (Ministère de l'Éducation Nationale) theo đạo Dụ ký ngày 10-9 1932 của Bảo Đại.

Năm 1933 Bảo Đại ra Dụ số 29 ký ngày 2-5 để bãi bỏ Bộ Binh; Thượng thư Bộ Binh bị đưa về hưu; những cơ quan trực thuộc Bộ Binh cũ, tạm thời giao cho Bộ Lại điều hành, cai quản trong quá trình giải thể. Theo đạo Dụ này thì Chính phủ Nam triều tổ chức ra 5 Bộ gồm có: Bộ Lại (Ministère de l'Intérieur); Bộ Quốc gia Giáo dục (Ministère de l'Éducation Nationale); Bộ Tài chính và Cứu tế xã hội (Ministère des Finances et de l'Assistance Sociale); Bộ Tư pháp (Ministère de la Justice); Bộ Công chính, Kỹ nghệ và Lễ tân (Ministère des Travaux, des Arts et des Rites). Cho tới năm 1939 số lượng các Bộ lên tới 7: Bộ Lại; Bộ Quốc gia Giáo dục; Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp; Bộ Lễ tân; Bộ Kinh tế nông thôn, Thủ công nghiệp và Cứu tế xã hội (Ministère de l'Économie rurale, de l'Artisanat et de l'Assistance Sociale); Bộ Công chính. Trong số 7 Bộ trên, Bộ thứ sáu được thành lập theo Dụ số 15 ký ngày 11-3-1935 của Bảo Đại (5).

+ *Về thể thức hoạt động của các Bộ:*

Năm 1897 theo đạo Dụ của Thành Thái ký ngày 27-9, Hội đồng Thượng thư bị bãi bỏ; đứng đầu mỗi Bộ là một Thượng thư; Thượng thư có nhiệm vụ, thông qua Khâm sứ Pháp, phân loại các công việc của Bộ mình phụ trách thành hai loại: loại việc quan trọng phải chuyển sang Viện Cơ mật hội bàn giải quyết, và loại việc chỉ liên quan đến Bộ, sẽ do Bộ trực tiếp giải quyết; mỗi Thượng thư có một Tham tri phụ tá; dưới Tham tri có hai viên Thị lang giúp việc: Hữu Thị lang phụ trách các công việc có liên quan đến Bộ của mình và thuộc phạm vi các tỉnh phía bắc Kinh đô Huế; Tả Thị lang phụ trách các công việc có liên quan đến Bộ của mình và thuộc phạm vi các tỉnh phía nam Kinh đô Huế trở vào cho tới tỉnh Bình Thuận; ngoài ra Tả Thị lang còn kiêm cả công việc đối ngoại. Thượng thư, Tham tri, Thị lang là những viên chức cao cấp nên thường phải có mặt ở Bộ. Trường hợp phải đi kinh lý các nơi, Thượng thư sẽ đề nghị *Viện Đô sát* cử người đi thay. Một điểm quan trọng nổi bật của đạo Dụ này là nó quy định: ở mỗi Bộ hoặc Liên Bộ đều phải có một viên chức Pháp thay mặt cho Khâm sứ Trung Kỳ làm Đại biện (délégué).

Đến năm 1925, theo Công ước ký ngày 6-11 giữa hai chính quyền Pháp – Nam triều, Hội đồng Thượng thư được tái lập và đặt dưới sự chủ tọa của Khâm sứ hoặc của viên chức Pháp đại diện cho Khâm sứ.

Kế đó, sau khi về nước Bảo Đại đã ra đạo Dụ số 29 ký ngày 2-5-1933 để thành lập cái gọi là « Ủy ban Cải cách » (Commission des Réformes). Ủy ban này gồm có Thượng thư các Bộ họp lại, đặt dưới sự chủ tọa của Khâm sứ. Ngoài ra, đạo Dụ này cũng bãi bỏ các *Sở Đại biện* của Pháp bên cạnh các Bộ của Nam triều và thay thế các viên Đại biện Pháp (délégué) bằng các viên « cố vấn kỹ thuật » Pháp (conseillers techniques) do chính quyền Pháp chỉ định.

Trên hai chục ngày sau, ngày 23-5-1933, Bảo Đại lại ra đạo Dụ số 40 để quy định: Các Thượng thư họp lại, đặt dưới sự chủ tọa của Vua thì gọi là Viện Cơ mật; nếu đặt dưới sự chủ tọa của Khâm sứ, thì đổi gọi là Hội đồng Thượng thư hoặc Ủy ban Cải cách; từng viên Thượng thư có quyền ra Nghị định hay Thông tư cho riêng Bộ mà mình quản lý; còn Hội đồng Thượng thư có quyền ra các Điều lệ hoặc Quy tắc, song các văn bản đó phải được thông qua Viện Cơ mật; một điều bao trùm là: các Dụ, Sắc, Chỉ của nhà vua, và các Điều lệ, Quy tắc của Hội đồng Thượng thư, *đều phải được Khâm sứ Pháp duyệt chiếu rồi sau đó Chính phủ Nam triều mới được ban hành.*

4. Viện Đô sát

Chức năng của Viện Đô sát (Conseil de Censure) là kiểm soát mọi hoạt động của quan lại các cấp và theo dõi sát sao việc thi hành luật pháp và các quy tắc do Triều đình ban hành. Tổ chức này trực thuộc nhà vua. Đứng đầu Viện Đô sát là một viên quan cao cấp, hàm chánh nhị phẩm trở lên, thường gọi là Đô ngự sử hoặc Kiểm quan. Dưới quyền Đô ngự sử hoặc Kiểm quan có chức Chưởng ấn mang hàm chánh tứ phẩm, và chức Ngự sử mang hàm tòng tứ phẩm. Viện Đô sát dần dần cũng bị Khâm sứ nắm, nhất là từ 1897, khi mà Khâm sứ Pháp có quyền chủ tọa cả Viện Cơ mật và quyết định mọi công việc của Viện này (6).

5. Phủ Tôn nhân

Phủ Tôn nhân do một Hội đồng phụ trách, đặt dưới sự điều hành trực tiếp của một người trong họ nhà vua có cấp bậc cao; giúp việc có Tả Tôn khanh và Hữu Tôn khanh. Hội đồng Phủ Tôn nhân có trách nhiệm giải quyết

(5) Theo L. Jean: « Législation coloniale générale et régime législatif, administratif et judiciaire de l'Indochine ». Vinh, 1939, tr 249-254.

(6) Cơ cấu Viện Đô sát cuối 1919 – đầu 1920 gồm có: 1 Kiểm quan, 2 Chưởng ấn, 2 Ngự sử. Kiểm quan là Hiệp tá Đại học sĩ Đoàn Đình Duyệt, kiêm giữ chức Thượng thư của hai Bộ: Bộ Công và Bộ Binh, đồng thời là một trong 4 thành viên của Viện Cơ mật.

mọi vấn đề có liên quan đến các thân vương, công tử, công tôn... của nhà vua và chỉ định người đứng ra trông coi đền miếu của dòng họ nhà vua. Tổ chức này cũng do vua trực tiếp nắm giữ vì chính đó là nơi mà nhà vua lựa chọn người kế vị mình. Từ năm 1897, Hội đồng Phủ Tôn nhân bị đặt dưới sự chủ tọa của Khâm sứ Pháp.

Tất cả các cơ quan kể trên hợp lại tạo thành Triều đình – bộ máy thống trị ở cấp trung ương.

b) Cấp tỉnh

Đứng đầu mỗi tỉnh lớn (như Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nam, Bình Định) có: 1 Tổng đốc phụ trách chung; 1 Bố chánh đặc trách về thuế khóa; 1 Án sát đặc trách về tư pháp.

Đứng đầu mỗi tỉnh loại vừa (như Hà Tĩnh) có: 1 Tuần vũ (hay Tuần phủ) phụ trách chung; 1 Bố chánh; 1 Án sát.

Đứng đầu mỗi tỉnh nhỏ có: 1 Tuần vũ phụ trách chung; 1 Án sát (như Khánh Hòa, Quảng Trị); hoặc: 1 Bố chánh phụ trách chung; 1 Án sát (như Bình Thuận, Quảng Bình).

Riêng Thừa Thiên – nơi đóng đô của Triều đình nhà Nguyễn – thì đứng đầu là một Phủ doãn và một Phủ thừa.

Cũng như các tỉnh ở Bắc Kỳ, trước 1919 mỗi tỉnh ở Trung Kỳ chia thành nhiều phủ; mỗi phủ miền xuôi chia thành nhiều huyện; còn phủ miền núi chia thành đạo và châu – hai cấp tương đương nhau và trực thuộc phủ. Song từ 1919 trở đi, phủ, huyện, đạo, châu là những cấp tương đương nhau, do Tri phủ, Tri huyện, Quản đạo, Tri châu nắm giữ. Nhưng xét về địa bàn rộng hẹp, hoặc về quy mô quan trọng lớn nhỏ thì Phủ và Đạo lớn hơn Huyện và Châu, và do đó phải do chức Tri phủ và Quản đạo nắm giữ.

Đội ngũ quan lại ở các cấp trung ương (triều đình), tỉnh, phủ, huyện, đạo, châu ở Trung Kỳ trước đây đều do vua bổ dụng, thuyên chuyển, thăng giáng. Song dần dần việc đó đã bị giới cầm quyền thực dân ở Trung Kỳ thâu tóm. Đặc biệt là sau khi Bảo Đại «hồi loan» và «trực tiếp nắm quyền lãnh đạo quốc gia» thì việc đó đã được chính thức cụ thể hóa trên văn bản: đạo Chỉ số 44 của Bảo Đại ký ngày 3-7-1933, trong đó có một số điểm như sau:

– Đối với quan lại từ hàm chánh nhị phẩm xuống đến hàm tòng lục phẩm thì việc bổ dụng, thuyên chuyển, thăng giáng, hưu trí, khen thưởng, đều phải được Hội đồng Thượng thư họp bàn, xét duyệt dưới sự chủ tọa của Khâm sứ; sau khi Khâm sứ quyết định, vua mới được ra văn bản. Danh sách những người nằm trong diện bổ dụng, thuyên chuyển, v.v... do Thượng thư Bộ Lại hoặc Thượng thư Bộ hữu quan lập và trình lên vua và Khâm sứ, trước khi Hội đồng Thượng thư họp. Mỗi phẩm hàm nhất định, được giữ một chức vụ nhất định: Thượng thư, Tổng đốc mang hàm chánh nhị phẩm; Tham tri, Phủ doãn, Tuần vũ mang hàm tòng nhị phẩm; Thị lang, Bố chính hàm chánh tam phẩm; Tá lý, Quản đạo, Phủ thừa, Án sát hàm tòng tam phẩm; Lang trung, Chưởng Ấn, Tri phủ hạng nhất hàm chánh tứ phẩm; Ngự sử, Tri phủ hạng nhì hàm tòng tứ phẩm; Tri huyện hạng nhất, Thổ Tri châu hạng nhất, Thổ Tri phủ hạng nhất hàm chánh ngũ phẩm; Tri huyện hạng nhì, Thổ Tri châu hạng nhì, Thổ Tri phủ hạng nhì hàm tòng ngũ phẩm; Thổ Tri châu hạng ba Thổ Tri phủ hạng ba hàm chánh lục phẩm; Thổ Tri huyện hạng nhất hàm tòng lục phẩm

Ngoài ra, những người có phẩm hàm từ chánh tứ phẩm trở xuống đến tòng lục phẩm nếu không giữ những chức vụ tương ứng kể trên, cũng sẽ được bổ dụng giữ những chức vụ tương ứng sau đây để làm việc trong các cơ quan đóng ở Kinh đô và ở cấp tỉnh: Thông phán (chánh ngũ phẩm); Kinh lịch (tòng ngũ phẩm); Bang tá hạng nhất (chánh lục phẩm); Bang tá hạng nhì (tòng lục phẩm). – Số này do Thượng thư Bộ Lại, hoặc Thượng thư của Bộ hữu quan ký giấy, sau khi đã được Khâm sứ Pháp đồng ý.

– Đối với quan lại từ hàm chánh thất phẩm trở xuống đến tòng cửu phẩm, đều do Thượng thư Bộ Lại – sau khi đã được Khâm sứ Pháp đồng ý – ký giấy bổ dụng, thuyên chuyển, thăng giáng, hưu trí, v.v... Những người có hàm chánh thất phẩm sẽ được bổ dụng giữ chức Thừa phái hạng nhất và Thổ Tri huyện hạng nhì; những người có hàm tòng thất phẩm sẽ được bổ dụng giữ chức Thổ Tri huyện hạng ba.

Đội ngũ Thừa phái và Thổ Tri huyện này, hàng năm được tuyển từ ba nguồn sau: 2 phần 5 từ học sinh tốt nghiệp trường Quốc Tử Giám; 2 phần 5 từ số học sinh tốt nghiệp bằng Cao đẳng Tiểu học Pháp – Việt (Certificat d'Études Primaires Supérieures Franco – Indigène), nhưng phải qua một kỳ thi tuyển về trình độ chữ Hán mà chương trình thi sẽ do Bộ Lại ấn định, sau khi đã được Khâm sứ Pháp thông qua; còn 1 phần 5 tuyển từ những người đã đỗ Trung học, tức Tú Tài.

Có bằng Cao đẳng Tiểu học Pháp Việt, sẽ phải qua một năm tập sự như Thí sai Thừa phái rồi sau đó mới được mang hàm tòng cửu phẩm để giữ chức Thừa phái hạng 6, và cứ 2 năm một sẽ được xét tăng trật. Có bằng Trung học, sẽ được nhận hàm tòng thất phẩm, sau một năm tập sự, tức tương đương với chức Thừa phái hạng nhì.

Muốn thi vào ngạch Thừa phái (tức ngạch thấp nhất trong giới quan trường theo đạo chỉ số 44 năm 1933 này), các thí sinh phải nộp đơn cho Bộ Lại, kèm theo chứng chỉ về căn cước do chính quyền xã cấp, chứng chỉ về đạo đức do kỳ hào nơi mình cư trú cấp, có thị thực của quan phủ hoặc huyện, và một chứng chỉ sức khỏe; tuổi hạn chế từ 20 đến 30.

c) Cấp xã

Mãi đến năm 1942 ở Trung Kỳ việc quản trị cấp xã mới được chính quyền trung ương chính thức quy định một cách quy mô và cụ thể bằng đạo Dụ số 89 ký ngày 5-1-1942 của Bảo Đại. Đạo Dụ này đã được Khâm sứ Grănggiăng (Grandjean) ký thông qua ngày 10-1-1942. Dụ gồm 58 điều khoản, đề cập đến việc tổ chức và hoạt động của bộ phận quản trị xã. Nội dung cụ thể có thể tóm tắt như sau:

Nhìn chung, việc quản trị cấp xã được giao phó vào tay một tổ chức mang tên *Hội đồng kỳ mục* (Conseil des Notables). Song để giải quyết thường xuyên công việc hàng ngày của xã, Hội đồng Kỳ mục sẽ ủy thác cho một số lượng thành viên nhất định nào đó và có cấp bậc cao nhất của mình đứng ra thành lập một tổ chức thứ hai gọi là *Ủy ban thường trực Hội đồng Kỳ mục* (Comité Permanent du Conseil des Notables). Và để thực hiện những quyết định của Ủy ban Thường trực này, có một số ủy viên chấp hành xã, thường là 5 người, gọi chung là *Ngũ Hương*. Ngoài ra, mỗi xã đều có một *Lý trưởng*. Lý trưởng là người thay mặt cho xã để giao tiếp — về mặt hành chính và pháp lý — giữa xã và chính quyền cấp trên. Hỗ trợ trực tiếp cho Lý trưởng, có một hoặc nhiều *Phó lý*, tùy theo tầm quan trọng hoặc địa bàn rộng hẹp của xã. Nhiều xã họp lại thành một Tổng. Đứng đầu tổng có một Chánh tổng. Cũng như Lý trưởng ở cấp xã, *Chánh tổng* chỉ là người thay mặt cho tổng về mặt hành chính và pháp lý để giao tiếp với chính quyền cấp trên. Hỗ trợ trực tiếp cho Chánh tổng là một hoặc nhiều *Phó tổng*. Chánh tổng, Phó tổng và Lý trưởng, Phó lý, được gộp chung vào một phạm trù gọi là *Tổng lý*. Ngũ Hương giúp việc cho Tổng lý.

+ Về Hội đồng Kỳ mục xã

Tiêu chuẩn để được đứng trong Hội đồng Kỳ mục xã trước hết phải là dân nội đinh, tối thiểu 25 tuổi, có uy tín trong làng, không can án; sau nữa là phải có một trong những điều kiện như:

1. Đứng trong hàng ngũ chức sắc, miễn sai, hoặc miễn diêu (7);

2. Là Tổng Lý hay Ngũ Hương tại chức, hoặc đã xin từ dịch sau khi đã giữ chức này được 3 năm trở lên;

3. Có bằng cấp «cựu học» từ khóa sinh trở lên;

4. Có bằng cấp «tân học» từ bằng Tiểu học Pháp — Việt trở lên.

Việc sắp xếp thứ tự trên dưới của các thành viên trong Hội đồng Kỳ mục là do tập tục của từng xã. Đứng đầu Hội đồng Kỳ mục là chức Tiên chỉ; dưới Tiên chỉ là chức Thứ chỉ. Danh sách toàn bộ các thành viên của Hội đồng Kỳ mục do Lý trưởng chịu trách nhiệm lập. Danh sách đó phải có chữ ký của Lý trưởng và của Tiên chỉ (hoặc Thứ chỉ, hoặc của một ủy viên có cấp bậc cao nhất sau Tiên, Thứ chỉ). Danh sách này phải để ở đình làng một bản và nộp văn phòng cấp phủ hoặc huyện một bản để chính quyền cấp phủ hoặc huyện tiện theo dõi.

Quyền hạn của Hội đồng Kỳ mục xã là quản lý xã về mọi mặt. Một số quyền hạn chính của Hội đồng Kỳ mục xã là:

1. xét duyệt các bản dự thảo Hương Ước (Coutumier);

2. xét duyệt sổ Hương Ẩm;

3. xét duyệt bản dự thảo ngân sách hàng xã và kiểm soát việc thu chi của ngân sách này;

4. có thể quyết định cho thu hoặc chi một khoản tiền trên 50 đồng đối với các xã lớn, trên 30 đồng đối với các xã loại vừa, và trên 20 đồng đối với các xã nhỏ;

5. xác định số lượng dân đinh và diện tích đất đai phải nộp thuế;

6. xác định diện tích công điền, công thổ giành cho việc chi tiêu của xã;

7. đề xuất việc xây dựng những công trình công ích trong xã;

8. cho phép dân nơi khác đến ngụ cư ở xã mình;

---

(7) Theo Dụ của Thành Thái ký ngày 11-8-1898 về chế độ thuế thân ở Trung Kỳ thì Chức sắc gồm: quan văn, quan võ, người có phẩm hàm, có bằng cấp khoa cử, các viên chức làm trong các công sở của Pháp, các cha cố, tăng ni; Miễn sai gồm: Chánh tổng, Phó tổng, Lý trưởng, Phó lý tại chức, các viên chức làm cho Chính phủ Nam triều như Thông lại, Thơ lại, Đội trưởng, Lính lệ, Lính trạm, Lính thợ, v.v..., Lính khố xanh, Lính thủy, Ấm sinh, Học sinh, Tuần phu; Miễn diêu gồm: viên tử, nhiêu tử, thí sinh. — Chức sắc và Miễn sai được miễn thuế thân hoàn toàn. Chức sắc phải được Bộ Lễ thừa nhận. Còn Miễn diêu chỉ phải nộp 0,40 đồng, nghĩa là bằng mức thuế thân của dân ngoại đinh (trong khi đó dân nội đinh phải nộp 2,20 đồng). Danh sách Miễn diêu do Bộ Lễ lập hàng năm.

9. giới thiệu người ra giữ chức Lý trưởng, Phó lý và Ngũ hương:

10. Kiểm soát hoạt động của Ủy ban Thường trực Hội đồng Kỳ mục.

Hội đồng Kỳ mục xã họp bàn và quyết định các công việc chung của xã. Muốn cho các Quyết định của Hội đồng có giá trị thì số ủy viên tham dự cuộc họp tối thiểu phải đạt 2/3 tổng số thành viên của Hội đồng. Trường hợp số ủy viên vắng mặt lên tới trên 1/3 tổng số thành viên của Hội đồng thì Hội đồng phải họp lại lần thứ hai, ba ngày sau khi cuộc họp lần thứ nhất kết thúc. Trong lần họp lại này, không cần chú ý tới tỷ lệ có mặt và vắng mặt, nghĩa là có bao nhiêu người cũng họp và cũng lấy biểu quyết. Biểu quyết chỉ có giá trị khi được quá bán số người tham dự cuộc họp tán thành. Trường hợp ý kiến tán thành và phản đối ngang nhau, tiếng nói của Chủ tịch Hội đồng sẽ là quyết định. Cuộc họp nào cũng phải có biên bản và có chữ ký của những người có mặt. Những người vắng mặt không được phê phán, chỉ trích những quyết định của Hội đồng, trừ trường hợp phát hiện Hội đồng có sự lạm quyền hoặc làm sai những nguyên tắc hiện hành.

Hội đồng Kỳ mục xã mỗi năm phải họp tối thiểu hai kỳ. Chương trình nghị sự và ngày giờ họp phải được thông báo trước cho toàn thể các thành viên trong Hội đồng biết. Chủ tọa kỳ họp là Tiên Chỉ, hoặc là người được Tiên Chỉ giới thiệu, nhưng phải được quan tỉnh và Công sứ Pháp đồng ý.

+ Về Ủy ban Thường trực Hội đồng Kỳ mục xã

Quy mô của xã sẽ quy định số lượng thành viên của Ủy ban Thường trực Hội đồng Kỳ mục xã. Mỗi Ủy ban Thường trực Hội đồng Kỳ mục xã đều có một Chủ tịch, một Phó Chủ tịch, và từ 2 đến 4 ủy viên cố vấn nếu là xã nhỏ, hoặc từ 4 đến 7 ủy viên nếu là xã loại vừa, hoặc từ 7 đến 10 ủy viên nếu là xã loại lớn. Số lượng ủy viên cố vấn này (membres—conseillers) là bao nhiêu đều do quan tỉnh ấn định, sau khi đã được Công sứ Pháp đồng ý. Chủ tịch, Phó Chủ tịch, và các ủy viên đều do Hội đồng Kỳ mục xã lựa chọn trong số những thành viên của Hội đồng Kỳ mục có cấp bậc cao nhất. Tuy nhiên không được đưa vào Ủy ban thường trực Hội đồng Kỳ mục những viên chức hiện địch tại các công sở của chính quyền Pháp và các quan lại, cả văn lẫn võ, tại chức của Chính phủ Nam triều. Ngoài ra, Lý trưởng đương nhiên phải có chân trong Ủy ban Thường trực Hội đồng Kỳ mục xã. Còn Phó lý và Ngũ Hương tuy không chính thức có chân trong Ủy ban này, nhưng mỗi khi Ủy ban họp bàn đến vấn đề gì có liên quan đến công việc của họ, họ đều được Chủ tịch Ủy ban Thường trực Hội đồng Kỳ mục xã mời đến tham dự.

Danh sách thành viên của Ủy ban Thường trực Hội đồng Kỳ mục xã phải được quan tỉnh và Công sứ Pháp duyệt y. Do đề nghị của quan phủ, hoặc huyện, và sau khi đã được Công sứ Pháp đồng ý, quan tỉnh có thể ra lệnh giải thể Ủy ban Thường trực Hội đồng Kỳ mục xã.

Ủy ban Thường trực Hội đồng Kỳ mục xã có một số quyền hạn sau:

1. lập ngân sách hàng xã;

2. lập danh sách những người trong diện phải đóng thuế thân; lập sổ thuế ruộng đất và kế hoạch đi xâu của xã dân;

3. lập sổ Hương ẩm;

4. tổ chức việc phân chia công điền, công thổ của xã;

5. chỉ định một tiểu ban thu thuế do Lý trưởng dưng đầu;

6. chỉ đạo việc xây dựng những công trình công ích trong xã;

7. dựa vào phong tục, tập quán và lệ làng để xét xử các vụ vi phạm nhỏ đối với Hương ước — những vụ không thuộc về hình sự;

8. dàn xếp những vụ bất đồng nhỏ xảy ra trong xã dân;

9. kiểm soát hoạt động của Ngũ hương.

Ủy ban Thường trực Hội đồng Kỳ mục xã phải họp ít nhất mỗi tháng một lần. Nguyên tắc và thể thức họp cũng giống như đối với Hội đồng Kỳ mục xã.

+ Về đội ngũ « Ngũ hương »

Đội ngũ *Ngũ Hương* bao gồm 5 chức vụ: Hương Bộ, Hương Bản, Hương Kiểm, Hương Mục, Hương Dịch. Mỗi chức đó thi hành một nhiệm vụ nhất định do Ủy ban Thường trực Hội đồng Kỳ mục xã phân công và giám sát.

— *Hương bộ* chủ yếu nắm giữ sổ hộ tịch của xã; nắm giữ sổ sách những người phải đóng thuế thân và thuế ruộng đất; sổ sách về công điền, công thổ của xã. Đối với những thôn, ấp, giáp, hoặc xóm mà chính quyền cấp tỉnh cho phép lập sổ hộ tịch riêng, chính quyền cấp tỉnh cũng cho phép những nơi đó đặt chức *Phó Hương bộ* để nắm giữ những việc đó. Phó Hương bộ có thể thay Hương bộ khi Hương bộ vắng mặt.

— *Hương bản* phụ trách về tài chính và tài sản của xã; chịu trách nhiệm điều hành việc thu—chi của ngân sách hàng xã và trông nom những tài sản vật chất của xã. Hương bản chỉ được phép quản lý một số tiền mặt không

quá 30 đồng. Nếu quỹ tiền mặt lớn hơn 30 đồng, thì số dư đó phải giao cho các nhà giàu có trong xã giữ hộ; những người này do Hội đồng Kỳ mục xã chỉ định. Tối thiểu 6 tháng một lần, Ủy ban Thường trực Hội đồng Kỳ mục xã phải kiểm tra quỹ. Điều cần lưu ý thêm là hai chức Hương Bản và chức Chủ tịch Ủy ban Thường trực Hội đồng Kỳ mục không thể giao phó cùng một lúc vào tay những cặp như: chú — cháu, anh — em ruột, cha — con, ông — cháu.

— *Hương kiểm* chịu trách nhiệm về trật tự, trị an trong xã. Dưới quyền Hương kiểm có Trương tuần và Tuần đinh.

— *Hương mục* phụ trách việc trông nom, bảo vệ, xây đắp và sửa chữa các loại đường nằm trong phạm vi xã như: đường bộ, đường sông, đường sắt, v. v... Do đó, Hương mục là người trực tiếp phụ trách việc tuyển người, điều động nhân công đi làm xâu.

— *Hương dịch* phụ trách việc thông báo cho toàn thể xã dân biết những quyết định của chính quyền cấp trên, những ngày mở hội làng, v. v... Ngoài ra Hương dịch chịu trách nhiệm về mặt vệ sinh công cộng của xã và về tình trạng sức khỏe của súc vật trong xã.

Song tùy theo tầm quan trọng của từng xã, tùy theo quy mô lớn hay nhỏ của xã mà chính quyền cấp tỉnh — sau khi đã được công sứ Pháp đồng ý — quy định cụ thể số lượng của đội ngũ NGŨ HƯƠNG này. Đối với các xã nhỏ, hoặc tầm quan trọng của nó không đáng kể, chính quyền cấp tỉnh có thể cho phép giao phó toàn bộ hoặc phần lớn chức năng nhiệm vụ của cả đội ngũ Ngũ Hương đó vào tay một người.

Hương Bộ, Hương Bản, Hương Kiểm phải sau 7 năm làm việc tốt, và Hương Mục, Hương Dịch phải sau 9 năm làm việc tốt, mới được xét tặng hàm tòng cửu phẩm. Và cứ 4 năm, sẽ được xét tăng trật 1 lần. Phẩm trật khống chế cao nhất đối với đội ngũ Ngũ Hương là tòng bát phẩm. Nếu như không được phẩm hàm thì phải sau 8 năm làm việc tốt, Ngũ Hương mới được xét tặng danh hiệu miễn diêu.

+ Về đội ngũ TỔNG LÝ

TỔNG LÝ trực thuộc quyền của quan phủ, huyện, tỉnh và Công sứ.

— Trong phạm vi *tổng*, chánh và phó tổng có nhiệm vụ: truyền đạt lệnh của chính quyền cấp trên về cho tổng; bảo đảm việc tôn trọng pháp luật, quy tắc do chính quyền cấp trên đề ra và thi hành những quyết định của cấp trên; giải quyết những vụ xung đột nhỏ xảy ra giữa dân xã này với dân xã khác thuộc phạm vi tổng của mình; tham gia vào các ban điều tra của chính quyền tiến hành trên địa hạt tổng, về mọi mặt: hành chính, tư pháp, kinh tế. Số lượng phó tổng của mỗi tổng, do Thượng thư Bộ Lại quy định, sau khi đã được Khâm sứ đồng ý. Chức chánh tổng và phó tổng của cùng một tổng không được giao phó vào tay những người cùng một xã.

Chánh tổng phải sau ba năm làm việc tốt (còn phó tổng phải sau 4 năm) sẽ được xét tặng hàm tòng cửu phẩm; và cứ 3 năm sẽ được xét tăng trật một lần. Phẩm trật khống chế là chánh thất phẩm đối với chức chánh tổng, và tòng thất phẩm đối với chức phó tổng.

Trường hợp tuy làm việc lâu năm nhưng không được ban cấp phẩm hàm thì chánh, phó tổng có thể được xét tặng danh hiệu miễn sai hoặc miễn diêu, tùy theo số năm làm việc nhiều hay ít. Danh hiệu đó do quan tỉnh đề nghị và Thượng thư Bộ Lại công nhận. Cụ thể: chánh tổng sau ba năm (phó tổng sau 4 năm) làm việc sẽ được xét tặng danh hiệu miễn diêu; chánh tổng sau 5 năm (phó tổng sau 6 năm) làm việc sẽ được xét tặng danh hiệu miễn sai.

— Trong phạm vi *xã*, Lý trưởng có nhiệm vụ bảo đảm việc thi hành luật pháp, quy tắc và các quyết định của chính quyền cấp trên. Về mặt này, nó chịu sự kiểm soát của chánh tổng. Ngoài ra, lý trưởng là người đại diện cho xã về mặt pháp lý, với tư cách là bên nguyên hoặc bên bị. Lý trưởng có trách nhiệm tham gia vào các ban điều tra của chính quyền cấp trên tiến hành trên phạm vi xã về mọi mặt: hành chính, tư pháp, kinh tế, v.v... Lý trưởng chịu trách nhiệm báo cáo về tình hình chính trị, kinh tế, hành chính của xã và những sự kiện không bình thường xảy ra trong xã lên quan phủ hoặc huyện. Hỗ trợ trực tiếp lý trưởng có 1 hoặc nhiều phó lý. Số lượng phó lý của mỗi xã sẽ do quan tỉnh quy định, sau khi đã được công sứ Pháp đồng ý.

Lý trưởng phải sau 5 năm (phó lý phải sau 7 năm) làm việc tốt mới có thể được xét tặng hàm tòng cửu phẩm; và cứ ba năm (phó lý phải 4 năm) sẽ được xét tăng lên một trật. Phẩm trật khống chế đối với lý trưởng là chánh bát phẩm, còn đối với phó lý là tòng bát phẩm. Trường hợp làm việc tuy lâu năm nhưng không được tặng phẩm hàm thì — cũng như chánh, phó tổng — lý trưởng phải sau 6 năm (phó lý sau 8 năm) mới được xét tặng danh hiệu miễn diêu; sau 8 năm được xét tặng danh hiệu miễn sai (còn phó lý không được xét tặng danh hiệu này).

Để khẳng định quyền lực của bộ phận trực tiếp quản trị cấp xã và tổng kể trên, chính quyền cấp trên đã cấp bằng và triện cho một số chức vụ cụ thể.

– Bằng Chánh tổng, Phó tổng, Lý trưởng, Phó lý sẽ do quan tỉnh cấp và phải được Công sứ Pháp ký xác nhận.

– Bằng cấp cho Ngũ Hương sẽ do quan Phủ hoặc Huyện cấp.

– Các chức như: Chủ tịch Ủy ban Thường trực Hội đồng Kỳ mục (thường là Tiên chỉ), Chánh tổng, Phó tổng, Lý trưởng, Hương bộ, Hương bản, mỗi người đều được chính quyền cấp trên cấp cho một cái triện. Đối với các thôn, xóm, ấp độc lập, thì phó lý của nơi đó cũng được cấp triện.

Mọi giấy tờ, muốn cho hợp lệ, phải có chữ ký và dấu triện của Chánh tổng (đối với cấp tổng), hoặc của Lý trưởng (đối với cấp xã) Những giấy tờ do Phó lý ký và cấp chỉ có giá trị khi được Lý trưởng ký và đóng triện xác nhận ở bên.

Một khi có sai phạm gì, tùy theo nặng nhẹ, Tổng Lý sẽ bị chính quyền cấp trên xử lý theo 4 mức độ sau: khiển trách; khiển trách ghi hồ sơ cá nhân; cho thôi việc (licenciement); cách chức (révocation). Mức thứ nhất do quan phủ hoặc huyện trực tiếp thi hành rồi sau đó báo cáo lên quan tỉnh, để quan tỉnh báo cáo lên Công sứ Pháp. Ba mức sau do quan phủ hoặc huyện đề nghị và quan tỉnh trực tiếp thi hành, sau khi đã được Công sứ Pháp đồng ý. Đối với trường hợp cho thôi việc (mức kỷ luật thứ ba) thì đương sự – nếu nhữ chưa có đủ 3 năm làm việc – sẽ bị chính quyền thu hồi ngay bằng; nếu đã có từ 3 năm làm việc trở lên, chính quyền sẽ cho đương sự giữ nguyên bằng, nhưng trên bằng phải ghi mệnh đề «cho thôi việc». Trường hợp bị cách chức (mức kỷ luật thứ tư, cao nhất), đương sự sẽ bị thu hồi ngay bằng; ngoài ra còn có thể bị giảm phẩm trật hoặc hủy bỏ mọi phẩm trật đã có. Trong trường hợp này, Thượng thư Bộ Lại sẽ là người ra quyết định, sau khi đã được Khâm sứ Pháp đồng ý, dựa trên đề nghị của quan tỉnh và Công sứ Pháp.

+ Về việc tuyển lựa các chức dịch kể trên.

– Đối với *Ngũ Hương*: Hội đồng Kỳ mục xã lựa chọn trong số dân đinh của xã, tuổi từ 25 đến 50, chưa hề bị án, và giới thiệu lên chính quyền cấp phủ hoặc huyện. Quan phủ hoặc huyện sẽ là người xét duyệt, bổ dụng và sau đó phải báo cáo lên quan tỉnh. Quan tỉnh sẽ báo cáo lên Công sứ Pháp. Riêng chức Hương bản phải lựa chọn trong số những người giàu có.

– Đối với chức Phó lý: Cũng như đối với đội ngũ Ngũ hương, nhưng Hội đồng Kỳ mục xã phải giới thiệu 3 người lên chính quyền cấp tỉnh. Quan tỉnh lựa chọn và ra quyết định bổ dụng một.

– Đối với chức Lý trưởng. Có hai trường hợp có thể xảy ra. Trường hợp thứ nhất: các xã đã có Phó lý, nhưng lại khuyết Lý trưởng, thì mặc nhiên Phó lý sẽ được quan tỉnh bổ nhiệm lên thay. Nếu xã đó lại có nhiều Phó lý, chính quyền tỉnh sẽ chọn Phó lý nào lâu năm nhất. Nếu các Phó lý đều có thâm niên ngang nhau, chính quyền tỉnh sẽ chọn Phó lý nào cao tuổi nhất. Trường hợp thứ hai: các xã chưa có Phó lý, Hội đồng Kỳ mục xã đó phải giới thiệu lên chính quyền tỉnh 3 người (tuổi từ 25 đến 50, thái độ chính trị tốt, có tài sản, thường xuyên ở tại xã). Quan tỉnh sẽ lựa chọn để bổ dụng một. Tuy nhiên theo đề nghị của quan phủ hoặc huyện, quan tỉnh có thể xét và cho phép tuyển lựa người ở ngoài xã hữu quan hoặc trong số những người biết đọc và viết chữ Hán.

– Đối với chức Phó tổng: Tổng nào khuyết Phó tổng, Lý trưởng có thâm niên cao nhất ở tổng đó sẽ được quan tỉnh bổ nhiệm giữ chức Phó tổng. Trường hợp có nhiều Lý trưởng có thâm niên ngang nhau, chính quyền tỉnh sẽ chọn Lý trưởng nào cao tuổi nhất.

– Đối với chức Chánh tổng; Tổng nào khuyết Chánh tổng, Phó tổng có thâm niên cao nhất sẽ được chính quyền tỉnh đưa lên nắm chức Chánh tổng. Trường hợp có nhiều Phó tổng có cùng thâm niên như nhau, Phó tổng nào cao tuổi nhất sẽ được lựa chọn.

Tất cả những sự lựa chọn kể trên đều phải được sự đồng ý của Công cứ Pháp.

Hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Trung Kỳ

a) Cấp Trung ương

Cũng như đối với Bắc Kỳ, kể từ Sắc lệnh ngày 9-5-1889 bãi bỏ chức Tổng Trú sứ Trung – Bắc Kỳ (thường gọi là Toàn quyền Trung – Bắc Kỳ, hay Toàn quyền Lưỡng Kỳ) thì đứng đầu hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Trung Kỳ là viên *Khâm sứ* Trung Kỳ (Résident Supérieur). Quyền lực, chức năng nhiệm vụ của Khâm sứ Trung Kỳ cũng đã được quy định như đối với Thống sứ Bắc Kỳ đã trình bày ở trên – qua các Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 13-2-1899 và Sắc lệnh của Tổng thống Pháp ngày 20-10-1911; và dần dần quyền lực đó ngày càng được củng cố và mở rộng. Đối với bộ máy thống trị chung toàn Đông Dương, Khâm sứ Trung Kỳ cũng là ủy viên của Hội đồng Tối

cao Đông Dương, tức Hội đồng Chính phủ Đông Dương. Khâm sứ chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Toàn quyền Đông Dương, Khâm sứ nắm mọi hoạt động từ cấp tỉnh trở xuống thông qua Công sứ Pháp đầu tỉnh. Nói một cách tổng quát: Khâm sứ Trung Kỳ chịu trách nhiệm trước Toàn quyền Đông Dương về mọi mặt chính trị, kinh tế, tài chính, quân sự, dân sự, văn hóa, giáo dục, v.v... trên địa bàn Trung Kỳ. Khâm sứ có quyền *lập quy, hành pháp, tư pháp,* và cả quyền trực tiếp *ban cấp phẩm hàm* cho các công chức và binh lính người Việt làm tại các công sở của Pháp ở Trung Kỳ(8). Ngoài ra, Khâm sứ có cả quyền *duyệt chiếu* các đạo Dụ — một hình thức thể hiện cụ thể của luật pháp dưới thời phong kiến — của nhà vua, trước khi đạo Dụ đó được ban bố.

Để thực hiện được những quyền lực, chức năng và nhiệm vụ kể trên, một số tổ chức phụ tá và cố vấn cho Khâm sứ đã lần lượt được thiết lập mà dưới đây chúng tôi chỉ xin điểm qua vài tổ chức để làm ví dụ:

1. **Tòa Khâm sứ Trung Kỳ** (Résidence Supérieure de l'Annam) được thiết lập theo Sắc lệnh của Tổng thống Pháp ngày 3-2-1886. Đây là cơ quan vừa có tính chất chỉ đạo, vừa có tính chất tổng hợp cấp cao về mọi mặt hoạt động của chính quyền thực dân ở Trung Kỳ, đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Khâm sứ. Cơ cấu tổ chức của nó khá phức tạp và cồng kềnh, chia làm nhiều phòng, ban. Song tựu trung có thể phân làm mấy loại sau: 1 văn phòng phụ trách chung; một khối phòng, ban phụ trách các vấn đề có liên quan đến người Âu ở Trung Kỳ; một khối phòng, ban phụ trách các vấn đề có liên quan đến người Việt ở Trung Kỳ; một khối phòng ban phụ trách những việc về tài chính, ngân sách Trung Kỳ. — Một số viên quan cai trị người Pháp đã được chính quyền thực dân đưa vào nắm giữ các Bộ và các tổ chức cao cấp của Triều đình Huế với cương vị là Đại biện (délégué) — kẻ thay mặt cho Khâm sứ — thể theo đạo Dụ của Thành Thái ký ngày 27-9-1897, đều đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Khâm sứ và là người của Tòa Khâm. Ví dụ như năm 1905, Tòa Khâm có 3 Đại biện: 1 nắm Bộ Lại và Viện Cơ mật; 1 nắm Bộ Hộ, Bộ Công, Bộ Lễ, Phủ Tôn nhân, Quốc tử giám, và công việc học hành thi cử ở Trung Kỳ; 1 nắm Bộ Hình và Bộ Binh(9).

2. **Phòng tư vấn liên hợp Thương mại — Canh nông Trung Kỳ** (Chambre Consultative Mixte de Commerce et d'Agriculture): thành lập theo Nghị định ngày 4-5-1897 của Toàn quyền Đông Dương; trụ sở đặt tại Đà Nẵng. Số ủy viên gồm vừa Pháp vừa Việt. Phòng tự bầu lấy một Chủ tịch và hai Phó Chủ tịch; cả ba đều phải là người Pháp. Nhưng từ Sắc lệnh ngày 21-10-1938 thì một trong số hai Phó Chủ tịch của Phòng phải là người Việt. Vì là một tổ chức hỗn hợp giữa Thương mại và Canh nông nên thành phần của các ủy viên phải là những người có hoạt động trong hai lĩnh vực ấy, tức là những công thương gia, những điền chủ, địa chủ, chủ đồn điền; và chức năng của tổ chức này là tổng hợp chức năng của cả Phòng Thương mại và Phòng Canh nông được quy định qua các Nghị định ngày 14-11-1901 và ngày 30-11-1909 của Toàn quyền Đông Dương (xin xem phần III, mục « Bắc Kỳ » ở trên). Khâm sứ Trung Kỳ có quyền tham dự mọi phiên họp của Phòng. Từ khi tổ chức « Đại Hội đồng Lợi ích Kinh tế và Tài chính Đông Dương » ra đời (ngày 4-11-1928), Phòng Tư vấn Liên hợp Thương mại — Canh nông Trung Kỳ luôn luôn có một đại diện tham gia vào tổ chức đó với tư cách là ủy viên chính thức.

3. **Hội đồng Bảo hộ Trung Kỳ** (Conseil de Protectorat de l'Annam). Ngày 8-6-1900 Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định chính thức thiết lập Hội đồng Bảo hộ Trung Kỳ. Đây cũng là ngày chính thức bãi bỏ Hội đồng Bảo hộ Trung — Bắc Kỳ — một tổ chức thống trị cao cấp chung cho cả Trung — Bắc Kỳ thành lập theo Sắc lệnh ngày 21-9-1894 và do Toàn quyền Đông Dương đứng làm Chủ tịch — Cũng như Hội đồng Bảo hộ Bắc Kỳ được thành lập trước đó (Sắc lệnh ngày 8-8-1898 — xem mục « Bắc Kỳ » ở trên) chức năng quan trọng nhất của Hội đồng Bảo hộ Trung Kỳ là thảo luận và thông qua các

---

(8) Việc ban cấp phẩm hàm trước đây chỉ thuộc quyền lực của nhà vua. Nhưng ngày 18-7-1912, được lệnh của Toàn quyền Đông Dương, Khâm sứ Trung Kỳ đã tự tay ký Nghị định thâu tóm quyền lực này về cho mình. Nghị định này quy định thêm: phẩm hàm do Khâm sứ cấp phải được coi tương đương như phẩm hàm do nhà vua ban cấp; mỗi khi có viên chức nào được Khâm sứ ban cấp phẩm hàm thì quan lại hàng tỉnh phải có trách nhiệm thông báo việc đó về tận làng xã nơi sinh quán, nguyên quán của đương sự: làng xã đó phải đối xử với người được Khâm sứ ban cấp phẩm hàm đó như đối xử với người được vua ban cấp; trường hợp số viên chức này về hưu, họ sẽ được chuyển sang nhận phẩm hàm của nhà vua ban cấp, với phẩm trật ngang hoặc cao hơn khi còn tại chức.

(9) Cuối 1919 đầu 1920, 3 Đại biện này lại chia nhau nắm giữ như sau:

— 1 nắm Bộ Lại, Bộ Học, Bộ Binh, Viện Cơ mật, Quốc tử giám, Trường Hậu bổ Huế;

— 1 nắm Bộ Hình;

— 1 nắm Bộ Hộ, Bộ Lễ, Bộ Công, và Phủ Tôn nhân.

bản dự thảo Nghị định của Khâm sứ Trung Kỳ về mọi lĩnh vực thuộc địa bàn Trung Kỳ.

Chủ tịch Hội đồng Bảo hộ Trung Kỳ là Khâm sứ. Thư ký Hội đồng là viên Chánh văn phòng của Khâm sứ. Ủy viên Hội đồng, theo cơ cấu năm 1920, gồm có :

– viên Giám đốc phụ trách chung các văn phòng Tòa Khâm sứ :

– viên Tư lệnh quân đội Pháp đóng chiếm tại Huế ;

– viên Biện lý Tòa án Đà Nẵng ;

– viên Tổng kỹ sư công chính phụ trách địa bàn Trung Kỳ ;

– 1 kỹ nghệ gia người Pháp ;

– 1 thương gia người Pháp ;

– Thượng thư Bộ Hình (Tôn Thất Hân) ;

– Thượng thư Bộ Lại và Bộ Hộ (Nguyễn Hữu Bài) :

Đó là những ủy viên chính thức. Ngoài ra còn có 4 ủy viên dự khuyết nữa là :

– Thượng thư Bộ Công và Bộ Binh (Đoàn Đình Duyệt) ;

– Thượng thư Bộ Lễ và Bộ Học (Hồ Đắc Trung) ;

– 1 thương nhân người Pháp ;

– 1 dược sĩ người Pháp.

Khâm sứ có quyền triệu tập họp Hội đồng Bảo hộ Trung Kỳ bất cứ lúc nào. Khi Hội đồng bàn đến vấn đề gì có liên quan đến cơ quan nào thì Giám đốc cơ quan đó có thể được mời đến tham dự và có quyền biểu quyết.

4. Hội đồng học chính Trung Kỳ : Thành lập theo Nghị định ngày 18-9-1923 của Toàn quyền Đông Dương và là tổ chức chân rết ở cấp « Kỳ » của Hội đồng Tư vấn Học chính Đông Dương (thành lập theo Nghị định Toàn quyền ngày 21-12-1917 – xem phần II trên). Tiền thân của Hội đồng Tư vấn Học chính Đông Dương là Hội đồng Hoàn thiện Giáo dục bản xứ Đông Dương được thành lập từ ngày 8-3-1906 mà một trong những tổ chức chân rết của nó ở cấp « Kỳ » là Hội đồng Hoàn thiện Giáo dục Trung Kỳ (thành lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 16-5-1906). Bởi vậy Hội đồng Học chính Trung Kỳ có tiền thân ngang cấp với nó là Hội đồng Hoàn thiện Giáo dục bản xứ Trung Kỳ, và chức năng tổng quát của nó – cũng giống như chức năng của Hội đồng Giáo dục Bắc Kỳ đã đề cập ở trên – có thể tóm tắt như sau : nghiên cứu, đề xuất mọi vấn đề có liên quan đến việc học hành thi cử của riêng Trung Kỳ, làm cố vấn cho chính quyền trong việc lập chính sách, quy chế cho ngành giáo dục ở Trung Kỳ. Và, như chúng ta đã biết, việc bãi bỏ khoa thi Hương ở Trung Kỳ từ năm 1919 trở đi là kết quả hoạt động của các tổ chức tiền thân của Hội đồng Học chính Trung Kỳ này.

5. Viện Dân biểu Trung Kỳ (Chambre des Représentants du Peuplé de l'Annam). Tiền thân của nó là Phòng Tư vấn Trung Kỳ (Chambre Consultative) thành lập theo đạo Dụ ngày 19-4-1920 của Khải Định. Phòng Tư vấn này về mặt tổ chức và hoạt động cũng tương tự như Phòng Tư vấn Bắc Kỳ do Toàn quyền Anbe Xarô (Albert Sarraut) thành lập theo Nghị định ngày 19-3-1913 (xem phần III, mục « Bắc Kỳ »). Phòng Tư vấn Trung Kỳ đã được Toàn quyền Varen (Varenne) ra Nghị định ngày 21-2-1926 đổi gọi là Viện Dân biểu Trung Kỳ. Và để cho tổ chức này có vẻ « thực sự » là một tổ chức « đại diện cho người Việt ở Trung Kỳ » : chính quyền thực dân đã cho phép Bảo Đại ra Dụ ngày 3-7-1933 để tổ chức lại Viện Dân biểu Trung Kỳ. Nội dung đạo Dụ có một số điểm đáng lưu ý như sau :

– Chấp nhận việc đổi tên Phòng Tư vấn Trung Kỳ thành Viện Dân biểu Trung Kỳ của Toàn quyền Đông Dương Varen.

– Quy định chức năng của Viện Dân biểu Trung Kỳ. Nhìn chung, Viện Dân biểu Trung Kỳ có nhiệm vụ góp ý kiến cho Chính phủ Nam triều về các vấn đề kinh tế, tài chính, xã hội. Cụ thể là : dự kiến các khoản chi về kinh tế, xã hội và hành chính phí của các Ngân sách Trung Kỳ và Ngân sách hàng tỉnh Trung Kỳ ; dự kiến các khoản chi về các công trình ở Trung Kỳ mà Ngân sách Đông Dương « đảm nhiệm » ; xếp loại đường xá ; đề xuất các loại thuế, mức thuế, cùng phương pháp thu thuế nhằm phục vụ cho các khoản thu của Ngân sách Trung Kỳ ; góp ý kiến về tất cả các vấn đề mà Chính phủ Nam triều – sau khi đã được sự đồng ý của Khâm sứ – gợi ý, đề xuất, yêu cầu, ví như các vấn đề « cải cách » có liên quan đến các lĩnh vực kinh tế, xã hội, hành chính v.v... Ngoài ra, Viện Dân biểu Trung Kỳ cũng có thể đề xuất những điều « thỉnh nguyện » của mình về các lĩnh vực hành chính, tài chính, xã hội, hoặc kinh tế với chính quyền. Nhưng trước khi chính thức công bố những điều « thỉnh nguyện » đó, Viện Dân biểu phải họp bàn trước. Song những vấn đề đó chỉ được đưa vào chương trình nghị sự của Viện Dân biểu một khi Chủ tịch Viện Dân biểu đã xin ý kiến của Thượng thư Bộ Lại và phải đợi Thượng thư Bộ Lại ra quyết định, sau khi đã được Khâm sứ Pháp duyệt ý.

– Về tổ chức của Viện Dân biểu, đạo Dụ quy định : ủy viên (thường gọi là Nghị viên) Viện Dân biểu Trung Kỳ phải là đại diện của ba khối người sau :

+ Khối thứ nhất gồm toàn bộ dân đinh người Kinh, nhưng không phải là thương gia. Cứ ba vạn dân đinh được bầu một đại biểu vào Viện Dân biểu. Tối thiểu mỗi tỉnh phải có

một đại biểu. (Trường hợp ngoại lệ: tổng số dân đinh người Kinh ở cả ba tỉnh Kontum, Plâyku, Buôn Ma Thuột chỉ được bầu một đại biểu thôi). — Cử tri của khối này gồm: Chánh tổng, Phó tổng, Lý trưởng hiện dịch; viên chức hiện dịch hoặc đã về hưu của cả hai guồng máy chính quyền Pháp — Nam; những người có các bằng cấp, kể cả cựu học và tân học; những người có phẩm hàm (văn giai từ tòng lục phẩm trở lên, võ giai từ tòng ngũ phẩm trở lên); các điền chủ có đóng thuế ruộng đất với mức từ 50 đồng trở lên; còn nếu là dân đinh thường ở các xã thì cứ 50 người được cử một đại diện để đưa vào danh sách cử tri. Tiêu chuẩn chung: cử tri phải từ 21 tuổi trở lên, phải biết đọc, biết viết.

+ Khối thứ hai gồm toàn bộ thương gia có đóng thuế môn bài. Số đại diện được ấn định như sau: Nhóm tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh được bầu 2 đại biểu; nhóm tỉnh Đồng Hới, Quảng Trị, Thừa Thiên được bầu 1 đại biểu; nhóm tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi được bầu 1 đại biểu; nhóm tỉnh Quy Nhơn, Kontum, Phú Yên được bầu 1 đại biểu; nhóm các tỉnh còn lại khác ở Trung Kỳ được bầu 1 đại biểu. — Cử tri của khối này bao gồm tất cả các thương gia có đóng thuế môn bài từ hạng 5 trở lên.

+ Khối thứ ba gồm toàn bộ dân đinh các dân tộc (ngoài người Kinh) ở các tỉnh miền núi. Mỗi tỉnh tối thiểu phải có một đại biểu. Đại biểu này do chính quyền lựa chọn theo nguyên tắc sau: Quan tỉnh đề cử 3 người để Bộ Lại lựa chọn lấy một; danh sách này phải được Công sứ Pháp thông qua; sau đó Thượng thư Bộ Lại quyết định lựa chọn một trong số ba người đó, nhưng sự lựa chọn này phải được Khâm sứ tán thành.

Việc *bầu cử* các đại diện của hai khối trên vào Viện Dân biểu Trung Kỳ phải do quan tỉnh chủ trì, dưới sự giám sát của Công sứ. Trường hợp có sự khiếu nại, Thượng thư Bộ Lại và Khâm sứ Pháp sẽ là những người phân xử cuối cùng.

Nghị viên Viện Dân biểu được cấp bằng do Thượng thư Bộ Lại ký và Khâm sứ Pháp duyệt y. Mỗi nhiệm kỳ là 4 năm.

Theo đề nghị của Hội đồng Thượng thư — đã được Khâm sứ thông qua — nhà vua có thể ra văn bản giải tán Viện Dân biểu Trung Kỳ, sau khi đã được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y.

— Về *hoạt động* của Viện Dân biểu Trung Kỳ: Mỗi năm Viện Dân biểu họp một khóa tại Huế trong nửa đầu tháng 9. Mỗi khóa họp kéo dài 8 ngày hoặc hơn. Vua là người ra « chỉ » triệu tập khóa họp, theo đề nghị của Thượng thư Bộ Lại, sau khi đã được Khâm sứ Pháp đồng ý. Buổi khai mạc khóa họp nhất thiết phải có mặt vua (hoặc đại diện của vua) và Khâm sứ (hoặc đại diện của Khâm sứ). Song để giải quyết các công việc thường xuyên trong năm, Viện Dân biểu sẽ phải cử ra một *Ban Thường trực* (Commission Permanente) gồm 3 ủy viên: Chủ tịch Viện Dân biểu, Thư ký Viện Dân biểu, và ủy viên thứ ba do Viện Dân biểu chỉ định. Từ khi có tổ chức « Đại Hội đồng Lợi ích Kinh tế và Tài chính Đông Dương » (thành lập ngày 4-11-1928), thì hàng năm Viện Dân biểu Trung Kỳ được cử hai đại diện của mình vào làm ủy viên chính thức của Đại Hội đồng này.

6. **Hội đồng Lợi ích Kinh tế và Tài chính của người Pháp ở Trung Kỳ**: thành lập theo Sắc lệnh ngày 4-11-1928. Đây là tổ chức chân rết ở cấp « kỳ » của Đại Hội đồng kinh tế và tài chính Đông Dương (xem phần II ở trên). Do đó, cơ cấu tổ chức, chức năng và thể thức hoạt động của nó cũng tương đồng như của Hội đồng Lợi ích Kinh tế và Tài chính của người Pháp ở Bắc Kỳ (xem phần III, mục « Bắc Kỳ »).

7. **Ủy ban Khai thác thuộc địa Trung Kỳ**: Được thành lập từ Nghị định ngày 28-12-1937 của Toàn quyền Đông Dương và là tổ chức chân rết ở cấp « Kỳ » của « Hội đồng Khai thác Thuộc địa Tối cao Đông Dương ». Cơ cấu tổ chức và chức năng của nó cũng giống như cơ cấu tổ chức và chức năng của « Ủy ban Khai thác Thuộc địa Bắc Kỳ » đã trình bày ở trên.

b) Cấp tỉnh ở Trung Kỳ.

Tại mỗi tỉnh Trung Kỳ, bằng Quy ước ngày 30-7-1885, chính quyền thực dân đã chính thức cho đặt một chức *Công sứ* người Pháp (Résident) để nắm giữ các vấn đề về thương chính và công chính trong tỉnh, thể theo tinh thần Hiệp ước ngày 25-8-1883. Năm 1886 chính quyền thực dân bên chính quốc lại cho phép Công sứ được thi hành cả chức năng của *lãnh sự* nữa. Rồi cùng với việc thiết lập, củng cố, mở rộng quyền lực của Khâm sứ Trung Kỳ, quyền lực của các Công sứ các tỉnh Trung Kỳ cũng dần dần được củng cố và mở rộng. Công sứ đã trở thành người thay mặt cho Khâm sứ để nắm và chỉ đạo mọi mặt hoạt động từ cấp tỉnh trở xuống. Tỉnh nào rộng hoặc quan trọng đều đặt thêm chức *Phó Sứ* (Résident Adjoint), đồng thời đặt thêm một vài trung tâm hành chính (centre administratif) hoặc Sở Tham biện (Délégation) ở những nơi xa tỉnh lỵ; những trung tâm hành chính hoặc Sở Tham biện này do Phó Sứ hoặc sĩ quan Pháp phụ trách lực lượng lính khố xanh thay mặt cho Công sứ nắm.

Để thi hành được trách nhiệm và quyền lực của mình, Công sứ cũng có một số tổ chức phụ tá chính như sau:

1. **Tòa Công sứ**: Đây là tổ chức chân rết ở cấp tỉnh của Tòa Khâm. Cũng như các tòa Công sứ các tỉnh Bắc Kỳ, nó được thiết lập từ Sắc lệnh ngày 3-2-1886 của Tổng thống Pháp, và cũng gồm có: 1 văn phòng phụ trách chung; một khối phòng, ban phụ trách những công việc có liên quan đến người Âu; một khối phòng, ban phụ trách những công việc có liên quan đến người Việt ở Trung Kỳ; một khối phòng, ban phụ trách những công việc về tài chính và ngân sách. Tòa Công sứ vừa là cơ quan tổng hợp và chỉ đạo mọi hoạt động thực dân, vừa là cơ quan hành pháp và tư pháp của chính quyền thực dân ở cấp tỉnh.

2. **Hội đồng Hàng Tỉnh**: Được thiết lập theo đạo Dụ ký ngày 29-4-1913 của Duy Tân và đã được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y bằng Nghị định ngày 4-6-1913. Nội dung của đạo Dụ này gồm một số điểm cơ bản sau đây:

— Về *tên gọi*: Tại mỗi tỉnh ở Trung Kỳ đều phải thiết lập một tổ chức đại diện cho người Việt ở cấp tỉnh; tổ chức đó mang tên là *Hội đồng Kỳ mục bản xứ Hàng Tỉnh* (Conseil Provincial des Notables Indigènes), thường gọi tắt là *Hội đồng Hàng Tỉnh* (Conseil Provincial).

— Về *số lượng* và *thành phần* của Ủy viên Hội đồng: Số lượng ủy viên của mỗi Hội đồng sẽ do Khâm sứ ấn định cho từng tỉnh. Ủy viên Hội đồng Hàng tỉnh Trung Kỳ phải được tuyển lựa từ ba nguồn sau:

+ *Một là* hàng ngũ Chánh tổng của các phủ, huyện người Kinh. Phủ, huyện nào có từ 6 tổng trở xuống, sẽ được *bầu* 1 đại biểu vào Hội đồng hàng tỉnh; phủ, huyện nào có trên 6 tổng, sẽ được *bầu* 2 đại biểu — Cử tri của thành phần này gồm: Chánh tổng, Phó tổng hiện dịch; cựu Chánh tổng, Phó tổng không bị kỷ luật. Phải bỏ phiếu kín.

+ *Hai là* hàng ngũ Chánh tổng của các tổng người dân tộc. Đại biểu này do Công sứ hiệp đồng cùng quan tỉnh trực tiếp *lựa chọn*. Song số lượng đại biểu thuộc thành phần này không được vượt quá 1/4 tổng số đại biểu người Kinh trong mỗi Hội đồng.

+ *Ba là* hàng ngũ các thân hào, nhân sĩ người Kinh có tiếng tăm «vì khả năng của họ, và vì lòng cúc cung tận tụy của họ đối với lợi ích và thể chế của đất nước» (nguyên văn trong đạo Dụ — bản tiếng Pháp). Số đại biểu này do Công sứ hiệp đồng cùng giới cầm quyền hàng tỉnh người Việt *lựa chọn*. Những viên chức hiện dịch người Việt không nằm trong diện được lựa chọn. Người nào ở đâu sẽ đại diện cho nơi đó một khi đã được lựa chọn. Số lượng đại biểu loại này không được quá 1/4 tổng số đại biểu người Kinh đã được bầu cử trong mỗi Hội đồng.

Danh sách ủy viên Hội đồng hàng tỉnh — dù là thông qua bầu cử hay thông qua sự lựa chọn của Công sứ — cuối cùng đều phải được Khâm sứ duyệt y. Nhiệm kỳ của ủy viên Hội đồng là 3 năm; hết nhiệm kỳ, có thể được tái cử.

— Về *chức năng, nhiệm vụ*. Hội đồng hàng tỉnh có trách nhiệm góp ý kiến với chính quyền về các vấn đề như: chi phí về các công việc có tính chất kinh tế và xã hội; phân chia khu vực địa lý hành chính của các cấp phủ, huyện, châu, tổng, xã thuộc phạm vi tỉnh; bảo quản, xây dựng đường xá, đê điều, sông đào, v.v... trong tỉnh. Hội đồng hàng tỉnh có thể được chính quyền tham khảo ý kiến về tất cả các vấn đề có liên quan đến tỉnh. Hội đồng hàng tỉnh cũng có thể được lập các bản «thỉnh nguyện» để chuyển sang chính quyền xem xét, nhưng chỉ được giới hạn trong các vấn đề kinh tế, xã hội, chứ tuyệt đối cấm không được đề cập đến các vấn đề có tính chất chính trị.

— Về *hoạt động*: Hằng năm, vào đầu tháng 5, Hội đồng hàng tỉnh phải họp khóa thường kỳ, tại Tòa Công sứ (tức 3 tháng trước khi Viện Dân biểu Trung Kỳ họp). Ngày, giờ cụ thể sẽ do Công sứ ấn định. Ngoài ra khi cần thiết, Công sứ có thể đề nghị Khâm sứ cho phép họp kỳ họp bất thường. Tất cả các vấn đề do chính quyền yêu cầu góp ý kiến, Hội đồng Hàng tỉnh phải đưa ra thảo luận trước tiên. Mỗi cuộc họp của Hội đồng đều do Công sứ chủ tọa với tư cách là Chủ tịch Hội đồng Hàng tỉnh; bên cạnh có một viên quan tỉnh làm phụ tá, với tư cách là Phó Chủ tịch Hội đồng. Các cuộc họp đều phải có biên bản ghi bằng chữ Pháp và chữ Nho.

c) Cấp thành phố ở Trung kỳ

Tại Trung Kỳ, thành phố đầu tiên do thực dân Pháp lập ra là *Thành phố Đà Nẵng*, theo Nghị định ngày 24-5-1889 của Toàn quyền Đông Dương, sau khi Đồng Khánh ra Dụ ngày 1-10-1888 nhượng hẳn cho Pháp quyền sở hữu hoàn toàn khu vực Đà Nẵng.

Thành phố Đà Nẵng được xếp vào loại Thành phố cấp II (Municipalité de 2e classe) ([10]). Cách thức tổ chức cai trị ở thành phố Đà Nẵng cũng giống như cách thức tổ chức cai trị ở thành phố Chợ Lớn (đã được trình bày trong phần I, ở trên), nghĩa là: Đứng đầu thành phố là viên

(10) Dưới thời thực dân Pháp thống trị, toàn Đông Dương có 3 Thành phố cấp I và 3 thành phố cấp II. Ba thành phố cấp I là: Sài Gòn (thành lập theo Sắc lệnh ngày 8-1-1877), Hà Nội

Đốc lý người Pháp, do Khâm sứ lựa chọn, đề nghị và Toàn quyền Đông Dương bổ nhiệm. Phụ tá cho Đốc lý là một Ủy ban Thành phố (Commission Municipale). Đốc lý là Chủ tịch Ủy ban Thành phố. Mọi quyết định của Ủy ban Thành phố phải được Khâm sứ thông qua mới được thi hành.

Ngoài thành phố cấp II Đà Nẵng ra, chính

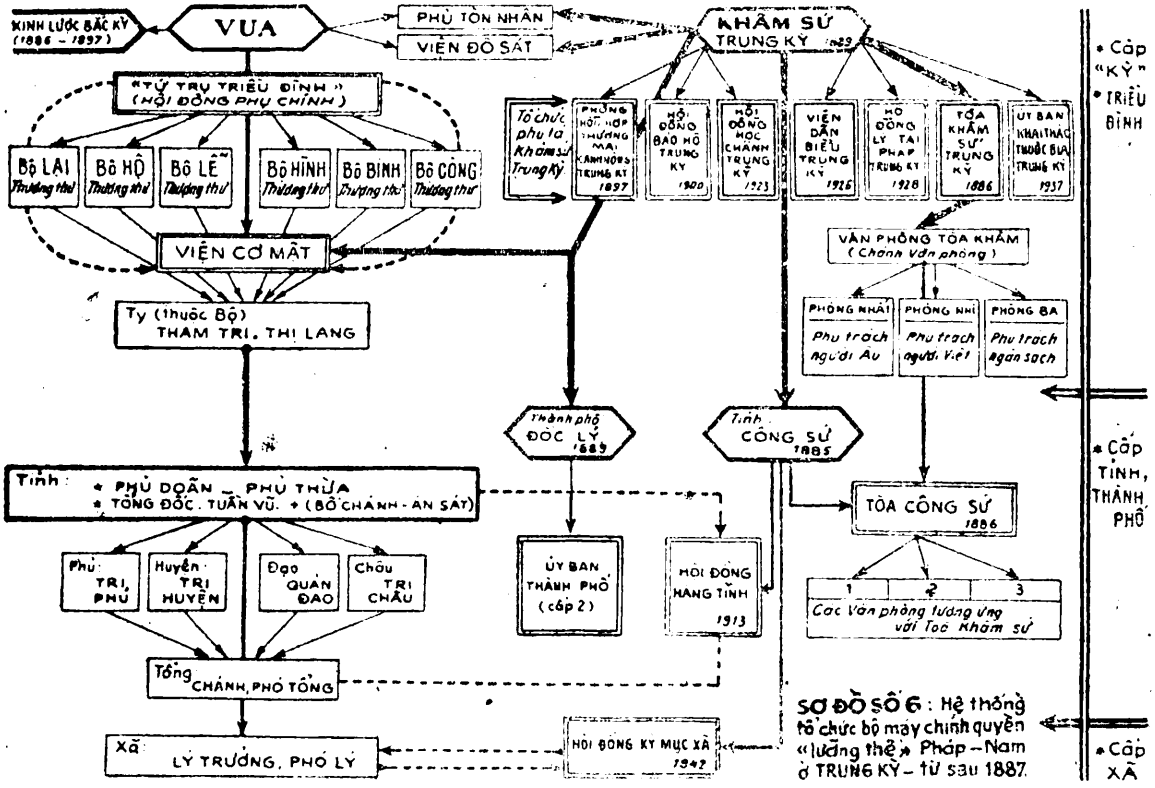

SƠ ĐỒ SỐ 6: Hệ thống tổ chức bộ máy chính quyền «lưỡng thể» Pháp – Nam ở TRUNG KỲ – từ sau 1887.

quyền thực dân còn cho chuyển một số thị xã quan trọng (centre urbain) ở Trung Kỳ lên thành Thành phố cấp III (Commune), do Công sứ tỉnh hữu quan kiêm làm Đốc lý (Résident – Maire). Loại thành phố cấp III được thành lập bằng Nghị định của Toàn quyền Đông Dương: Thành phố Đà Lạt thành lập ngày 31-10-1920, Thành phố Vinh – Bến Thủy thành lập ngày 10-12-1927, Thành phố Thanh Hóa thành lập ngày 31-5-1929, Thành phố Huế thành lập ngày 12-12-1929, Thành phố Quy Nhơn thành lập ngày 30-4-1930, Thành phố Phan Thiết thành lập ngày 28-11-1933, v.v... (11). – Phụ tá cho Công sứ – Đốc lý của loại thành phố cấp III này cũng là một Ủy ban Thành phố (Commission Municipale). Ủy viên do Khâm sứ lựa chọn. Ủy ban Thành phố loại này chỉ có chức năng tư vấn thôi. Công sứ – Đốc lý là Chủ tịch Ủy ban Thành phố; viên quan Nam đầu tỉnh là Phó Chủ tịch.

Ngoài ra, đối với các thành phố cấp I và cấp II, còn có Tòa Đốc lý – một tổ chức tương ứng với Tòa Công sứ ở các tỉnh. Đối với thành phố cấp III, thì Tòa Công sứ làm luôn chức năng của Tòa Đốc lý.

d) Cấp xã

Đối với cấp xã ở Trung Kỳ, tuy thực dân Pháp không trực tiếp can thiệp, song chúng đã thông qua công cụ thống trị tay sai của chúng là chính quyền Nam triều, từ cấp trung ương trở xuống, để nắm cấp xã. Nổi bật nhất

---

...

và Hải Phòng (thành lập theo Sắc lệnh ngày 19-7-1888). Ba thành phố cấp II là: Chợ Lớn (thành lập theo Nghị định của Thống Đốc Nam Kỳ ngày 20-10-1879), Đà Nẵng (thành lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 24-5-1889), và Phnôm Pênh (thành lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 14-11-1901).

(11) Thị xã Đà Lạt thành lập ngày 30-5-1916; thị xã Vinh ngày 20-10-1898; thị xã Bến Thủy ngày 11-3-1914; thị xã Trường Thi ngày 27-8-1917 (Vinh, Bến Thủy, Trường Thi hợp nhất thành Thành phố Vinh – Bến Thủy); các thị xã Thanh Hóa, Huế, Quy Nhơn, Phan Thiết, đều được thành lập theo Dụ của Thành Thái ngày 20-10-1898.

là thông qua đạo Dụ ngày 5-1-1942 của Bảo Đại như đã trình bày ở trên. Qua văn bản quy mô này, chính quyền thực dân nhằm mở rộng quyền lực của viên Công sứ Pháp đến tận cấp xã: Công sứ Pháp phải giành phần quyết định tối cao và trực tiếp trong việc bổ dụng, thăng thưởng, kỷ luật, v.v... đối với toàn bộ bộ máy quản lý cấp xã – tức Hội đồng Kỳ mục xã và Ủy ban Thường trực Hội đồng Kỳ mục xã –, cũng như đối với từng chức dịch chấp hành cấp xã – tức Tổng Lý và Ngũ Hương –, với phương thức hoạt động của cả tổ chức này.

Bằng sơ đồ số 6, chúng tôi xin thể hiện những điều vừa trình bày ở trên về Hệ thống tổ chức bộ máy chính quyền «lưỡng thể» Pháp – Nam, một hình thức chính quyền «tuy hai mà một» ở Trung Kỳ trong thời gian từ sau 1887.

(còn nữa)

Sức mạnh tổng hợp của các ngành sử học...

(tiếp theo trang 6)

luận, tức bồi dưỡng từng chuyên đề nghiệp vụ, thí dụ về phương pháp đa bộ môn trong công tác sử học, về phương pháp sưu tầm nghiên cứu, xử lý các gia phả, thần phả, truyền thuyết dân gian, thơ, ca lịch sử v.v... Việc này cần thiết không chỉ đối với ngành lịch sử dân tộc mà cả đối với lịch sử Đảng, lịch sử quân đội nữa.

Kinh nghiệm mấy chục năm qua đã cho chúng ta thấy rõ, chỉ có tạo nên một *sức mạnh tổng hợp* của các ngành sử học ở toàn quốc, bao gồm từ địa phương đến Trung ương, từ các ngành các giới đến các cơ quan sử học chuyên nghiệp, chúng ta mới hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Và có như vậy thì bộ *Lịch sử dân tộc* (nhiều tập), bộ *Lịch sử quân sự* (nhiều tập) mới ra đời được và sẽ giúp cho bộ *Lịch sử Đảng* đã ra đời dưới dạng Sơ thảo, sẽ hoàn chỉnh tốt đẹp trong giai đoạn tới.

HƯƠNG ƯỚC – KHOÁN ƯỚC TRONG LÀNG XÃ (*)

VŨ DUY MỀN – BÙI XUÂN ĐÍNH

TRONG việc nghiên cứu làng Việt cổ truyền có một nguồn tài liệu rất phong phú mà từ trước tới nay chưa có một công trình nào đề cập đầy đủ tới nó. Đó là các bản Hương ước – Khoán ước. Một số luận văn nghiên cứu trước đây có nói về hương ước nhưng thường chỉ dùng nó như một tài liệu để minh họa mặt này hay mặt khác của làng xã (1). Với bài viết này, chúng tôi không có tham vọng giải quyết mọi vấn đề có liên quan tới hương ước, khoán ước, mà chỉ nêu lên, trên những nét đại thể về nguồn gốc ra đời, nội dung của nó, qua đó thấy được tính tự trị tương đối của làng xã, mối liên quan giữa làng xã và Nhà nước cũng như quá trình can thiệp vào nó của Nhà nước phong kiến; đó cũng chính là lý do khiến làng xã tồn tại lâu bền trong lịch sử.

1 – HƯƠNG ƯỚC – NGUỒN GỐC VÀ SỰ RA ĐỜI

– Trước khi nói tới nguồn gốc của hương ước, chúng tôi cho rằng cần có một quan niệm thống nhất về thuật ngữ *hương ước – khoán ước*.

Hương ước – Khoán ước, tùy ghi chép của từng làng mà được gọi bằng những tên khác nhau: *Hương biên* (Quỳnh Đôi hương biên) *Hương khoán* (hương khoán xã Đại Lão), *Hương lệ* (Hương lệ hai xã La Nội – Ý la) Sổ chính trị phong tục (An Sở xã chính trị phong tục bạ), *Khoán lệ* (Vĩnh Lại khoán lệ), *Tục lệ* (Liễu Quế Dương Mậu xã tục lệ), *Cựu khoán* (Mộ Trạch xã cựu khoán) v.v... Nhưng dù gọi bằng tên gì, chúng đều bao gồm trong nội dung cụ thể của nó những quy ước làng xã mà từ trước tới nay ta quen gọi là *hương ước*. Vì vậy, từ dưới đây chúng tôi chỉ dùng thuật ngữ *hương ước*:

Vậy hương ước có từ bao giờ? Trả lời câu hỏi này, trước hết chúng tôi bám lấy « ngữ nguyên » của từ « hương ước ». Như chúng ta đều biết, hương ước, thường được người dân quê gọi bằng một cách rất nôm na là *« lệ làng »*, mà *« lệ làng »* thì vốn từ « bất thành văn » trở nên « thành văn ». Như vậy, hương ước vốn là sản phẩm của văn hóa làng xã, hình thành và ra đời cùng với làng xã. Những bản hương ước mà chúng tôi đã đọc chẳng qua chỉ là những lệ làng được hoàn chỉnh và văn bản hóa: Một số hương ước còn đọng lại dấu vết của những tập quán từ thời công xã nguyên thủy... như « Khoán săn beo » của làng Dị Nậu (Tam Nông Vĩnh Phú (2). Hay như tục « uống khoán » ghi

(*) Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng một số tài liệu của nhà dân tộc học Từ Chi và được sự góp ý của tác giả. Nhân đây xin chân thành cảm ơn.

(1) Chẳng hạn:

– Phan Kế Bính – *Việt Nam phong tục*. Đông Dương tạp chí 1915

– P. Gourou – Les paysans du delta tonkinois – Paris 1955

– Nguyễn Hồng Phong – *Xã thôn Việt Nam* – Nxb. Văn Sử Địa H. 1959

– Khổng Diễn – *Những tàn dư sinh hoạt kinh tế sơ khai về tín ngưỡng nông nghiệp ở Vĩnh Phú*. Tạp chí Dân tộc học số 2–1975.

– Viện Sử học – *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập 1, 2. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1977–1978.

– Từ Chi – *Làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ, cơ cấu tổ chức của nó, những vấn đề* – Tư liệu Viện Dân tộc học.

– Phan Đại Doãn – *Mấy vấn đề về làng Việt cổ truyền*. Tạp chí Dân tộc học số 2 – 1981

(2) Khổng Diễn – Tài liệu đã dẫn.

trong hương ước làng Hạ Bằng (Thạch Thất — Hà Nội) « Ngày mồng một tháng Giêng có lệ uống khoán, uống máu ăn thề, thề không ăn gian nói dối, không lấy cắp của nhau »... Như vậy hương ước ít nhiều còn là âm hưởng của những tập quán cổ của những cộng đồng người từ cổ xưa cho tới khi có tổ chức hoàn chỉnh. Xem xét quá trình phát triển của làng xã, cho thấy rõ điều đó.

Làng, từ buổi mới nhóm họp, chắc chắn còn rất ít dân cư và chưa phức tạp về quan hệ xã hội. Nhưng để tồn tại được, các cộng đồng nhỏ ấy phải đề ra những quy ước về tập tục ăn ở, đi lại, về giữ gìn bí mật cộng đồng, việc xác nhận thành viên mới, việc thờ cúng v.v... Những quy ước đó còn rất phiến diện và đơn giản, bởi lẽ số thành viên trong làng còn ít, các tổ chức chứa trong làng chưa nhiều và nhất là quan hệ xã hội trong đó chưa phức tạp chằng chéo. Nhưng quy ước đó, tuy chưa thành văn bản nhưng mọi thành viên trong cộng đồng buộc phải tuân thủ nghiêm túc.

Làng xã càng phát triển, dân cư đông đúc dần, các thiết chế xã hội trong đó nhiều lên, cuộc sống làng mạc ngày càng phong phú thì tục lệ càng tăng lên, đáp ứng được những quan hệ trong cộng đồng. Khi làng Việt tiểu nông định hình, với dân số khoảng 2 — 3000 trở lên, thì các quan hệ xã hội giữa các cá nhân với nhau, giữa cá nhân với các tổ chức phe giáp, phường hội, xóm ngõ, bộ máy quản lý xã thôn truyền thống, giữa làng xã với nhà nước v.v... ngày càng phức tạp. Trong tình hình đó, để giữ được thế thăng bằng cho làng xã, những quy ước trước kia phải được bổ sung cho phù hợp. Trước một mớ những quan hệ xã hội của làng mạc tiểu nông chằng chéo như thế, những quy ước, tập tục truyền miệng sẽ kém hiệu lực, bởi ai mà nhớ hết được, thống nhất với nhau được những điều này, điều kia về quy tắc ứng xử, về quyền lợi nghĩa vụ của cá nhân với cộng đồng v.v... Cho nên, cần phải văn bản hóa những tục lệ, tập quán với những quy định chi tiết cụ thể — Bộ tập quán chép thành văn đó mà ta quen gọi là *hương ước* đã ra đời, đã đáp ứng nhu cầu tồn tại và phát triển của làng xã.

Nhưng nhu cầu của đời sống làng xã mới chỉ là điều kiện cần cho sự xuất hiện của hương ước. Hương ước ra đời được còn do một yếu tố rất quan trọng khác, đó là tác động của Nhà nước phong kiến mà phần dưới đây chúng tôi sẽ trình bày kỹ. Để hướng các làng xã vào quỹ đạo của mình, để các làng xã định hình với những quy chế ít nhiều đã bị phong kiến hóa, Nhà nước phong kiến mà kẻ đại diện là bộ máy hành chính cấp xã đã mượn tay lệ làng để nhằm buộc các làng xã phải khuôn theo mẫu hình phong kiến. Hương ước, lệ làng văn bản hóa mà hầu hết các điều khoản đã đượm màu phong kiến, không còn giữ được vẻ hồn nhiên của thôn xã nữa đều được các nho sĩ phong kiến thảo ra.

Vậy hương ước xuất hiện từ bao giờ ? Lần theo các nguồn tài liệu, chúng tôi cố gắng tìm một niên đại tương đối về sự xuất hiện của hương ước.

Những bản hương ước có niên đại cụ thể hiện nay còn lại khá nhiều, nhưng nằm rải rác ở các Thư viện Trung ương, Thư viện địa phương, trong nhân dân và trong tay các nhà nghiên cứu. Tình hình đó chưa cho phép tìm một niên đại đúng nhất và sớm nhất của hương ước. Theo chúng tôi được biết, bản hương ước có niên đại sớm còn lại hiện nay là bộ « Quỳnh Đôi hương biên », bộ luật của làng Quỳnh Đôi (Quỳnh Lưu, Nghệ Tĩnh) ra đời vào khoảng nửa đầu thế kỷ XVII (1). Ngoài ra trong các thư viện Khoa học xã hội, thư viện Viện sử học, hiện còn lưu khá nhiều bản hương ước có niên đại từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX. Rõ ràng là, từ thế kỷ XVII trở đi, hương ước đã trở nên rất phổ biến trong sinh hoạt làng xã. Tuy nhiên cần phải thấy một điểm là trong điều kiện một nước như ta, khói lửa của các cuộc chiến tranh triền miên không dứt, khí hậu nhiệt đới ẩm dễ làm hư hao tài liệu, trong khi đó các phương tiện in ấn và bảo quản rất hạn chế, nên các văn bản của ta mất mát khá nhiều. Do vậy mà chúng tôi ngờ rằng niên đại 1600 chưa phải là sớm nhất của hương ước. Hương ước phải ra đời sớm hơn nữa. Chính trong lúc nghi ngờ đó, trong một cuộc nói chuyện thân mật, chúng tôi được nhà dân tộc học Từ Chi cho biết vào cuối thế kỷ XV, dưới triều vua Lê Thánh Tông đã có một đạo dụ ghi trong «Hồng Đức thiện chính thư», mà trong đó điểm đầu tiên là « khuyên các làng xã không nên lập khoán ước riêng vì đã có pháp luật chung của nhà nước » (2). Như vậy là, ngay từ thế kỷ XV, chứ không phải là thế kỷ XVII, hương ước đã tồn tại phổ biến.

---

(1) Bộ « Quỳnh Đôi hương biên » bao gồm 3 văn bản.

— Khoán hội của hội tư văn làng Quỳnh Đôi, ra đời năm 1600.

— Khoán làng: ra đời năm 1638

— Khoán phe: các tục lệ ma chay, cưới xin có từ 1615.

(2) Đại Việt sử ký toàn thư, tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1977, trang 160—161.

(3) Theo Từ Chi thì nội dung của đạo dụ này như sau:

Phổ biến đến mức đã ảnh hưởng tới luật pháp chung của Nhà nước, cho nên Lê Thánh Tông phải ra đạo dụ đó. Vậy thì từ lúc xuất hiện đến khi thành phổ biến, hương ước phải trải qua một thời gian khá dài. Chúng tôi tiếp tục ngược dòng lịch sử để tìm hiểu.

Như chúng ta đều biết, hương là đơn vị hành chính thấp hơn huyện, châu và trùm lên xã, tồn tại từ đời thuộc Đường đến cuối thời Trần. Sang thời Lê, *hương* biến mất. Đến đầu thời Nguyễn, xuất hiện *tổng*, một cấp hành chính gồm khoảng 4—5 xã, tương đương với *hương*. Hương ước có phải ra đời và tồn tại cùng với hương không? Chúng tôi nghĩ thật khó mà có thể khẳng định được. Bởi vì sau khi *hương* với tư cách là một đơn vị hành chính biến mất, thì « hương » chỉ còn lại trong các tập hợp từ «hương đảng», «hương thôn», chỉ nơi quê mùa thôn dã. Chúng tôi chưa gặp một tài liệu nào nói có hương ước của hương cả. Điều đó chứng tỏ rằng, hương ước không phải là sản phẩm của hương. Như vậy thì chúng tôi giả thiết, khoảng từ cuối thế kỷ XIV đến đầu thế kỷ XV, trước hoặc sau khi *hương* giải thể, hương ước làng xã đã ra đời. Để soi sáng thêm cho dự đoán này, chúng tôi dẫn ra đây (dù việc trích dẫn này có phần định đoạt) một đoạn văn của « Đại Việt sử ký toàn thư » — tác phẩm nói đến hương ước sớm nhất. Theo chỉ dẫn này thì vào năm 1370 dưới triều Trần Nghệ Tông, Lê Quát, một bậc nho thần đã làm bài văn bia ở chùa Chiêu Phúc (lộ Bắc Giang) có nói rằng « nhà Phật lấy họa phúc để cảm động lòng người, sao mà được lòng người tin theo sâu bền như thế. Trên từ vương công, dưới đến dân thường, hễ bố thí vào việc nhà Phật, dù đến hết tiền của cũng không xẻn tiếc. Vì ngày nay gửi gắm vào chùa tháp như nắm được *khoán ước* để lấy sự báo ứng ngày sau [1]. Xét văn cảnh bài văn bia này, chúng tôi ngờ chữ khoán ước mà Lê Quát dùng ở đây rất có thể chỉ khoán ước bao hàm một nội dung thực tế rất gần gũi với dân làng. Nếu ý kiến này là đúng thì dự đoán của chúng tôi, hương ước ra đời khoảng cuối thế kỷ XIV đến đầu thế thế kỷ XV có cơ sở tồn tại. Dĩ nhiên để xác định niên đại cụ thể cần phải nghiên cứu sâu hơn nữa.

II — HƯƠNG ƯỚC, NHỮNG NỘI DUNG CỦA NÓ

Hương ước, như đã nói, được người dân quê gọi nôm na là « lệ làng », bởi vậy có một nội dung rất phong phú, đa dạng. Chắt gạn những dị biệt của từng làng một, chúng tôi thấy hương ước làng xã phản ánh những nội dung chính sau đây.

1. Những quy ước liên quan đến sản xuất nông nghiệp.

Bao gồm các điều khoản bảo vệ môi trường thiên nhiên, bao quanh làng, giữ gìn ao hồ, sông suối, bảo vệ các công trình thủy lợi, bảo vệ sức kéo cùng các thành quả của sản xuất nông nghiệp như lúa, hoa màu. Nhìn chung, đa số làng Việt Nam là làng nông nghiệp nên những quy định bảo đảm sản xuất và phát triển sản xuất nông nghiệp rất cặn kẽ. Ở những làng thủ công, những quy ước liên quan đến sản xuất chủ yếu là quy định về lập phường hội để giữ bí mật nghề nghiệp. Ở những làng có chợ thì hương ước mở rộng thêm các điều khoản về nội quy họp chợ, thuế chợ. Tuy nhiên việc buôn bán được coi là « mạt nghệ » nên được xem nhẹ trong các bản hương ước.

2. Những quy ước về tổ chức hành chính xã hội.

Đó là các điều khoản liên quan đến

— Việc bầu cử các cơ quan quản lý làng xã như Hội đồng kỳ mục, Hội đồng chức dịch cũng như chức năng, lề lối làm việc của từng cá nhân và tổ chức đó.

— Việc tổ chức và hoạt động của các phường hội, phe giáp, xóm ngõ trong làng.

— Việc chia cấp ruộng đất công, mua bán ruộng đất tư

— Việc sinh tử giá thú, việc bảo vệ trị an, tuần phòng, việc đưa đón khách tạm trú cùng việc ngăn chặn tệ cờ bạc, trai gái, trộm cướp.

— Việc biện lễ, tế lễ, cùng với đó là lệ chia biếu, quy định ngôi thứ trong làng mỗi khi có họp hành, cúng bái.

...

a) Các làng xã không nên lập khoán ước riêng vì đã có pháp luật chung của Nhà nước.

b) Làng nào có những tục khác lệ thì có thể lập khoán ước và cấm lệ.

c) Trong trường hợp đó, thảo ra khoán ước cho làng xã phải là người có chức phận chính thức, có nho học, tuổi tác và đức hạnh.

d) Thảo xong, khoán ước phải được trên duyệt, nếu cần thì bác bỏ.

e) Khi đã có khoán ước rồi mà vẫn có những người không chịu theo cứ nhóm họp riêng thì những kẻ ấy sẽ bị quan trên trị tội.

— Việc khao vọng thành quan, lên lão, đỗ đạt, vọng hương ẩm, mua chức sắc v.v...

— Việc nộp thuế, đi lính, đi phu cho Nhà nước v.v...

3. Những quy ước về văn hóa.

Bao gồm các điều khoản khuyến khích học hành, thi cử, giữ vệ sinh làng xóm, tu tạo đình miếu, đường đi, cầu cống, việc thờ cúng thành hoàng, thờ phật, việc hội hè, việc giao hiếu v.v...

Bên dưới từng điều khoản của các mặt trên đây, đều có ghi việc thưởng hay phạt đối với từng cá nhân có công hay có tội trong việc thực thi lệ làng. Cụ thể, đối với người có công, việc khen thưởng như sau:

— Thưởng tiền, hiện vật.

— Mở rộng quyền lợi chính trị (cho chức nhiêu, xã hay được miễn tạp dịch một thời gian nhất định).

— Tuyên dương công trạng ở đình làng.

Với những người có tội phải chịu 1 trong 5 hình thức phạt sau

— Phạt tiền nộp vào công quỹ.

— Cắt quyền lợi chính trị (cấm hội họp, ăn uống, nhận phần biếu) trong một thời gian ngắn. Trường hợp vi phạm nghiêm trọng có thể bị đuổi khỏi làng.

— Đối với người có trách nhiệm thì ngoài việc cắt quyền lợi chính trị còn phải bồi thường vì không hoàn thành nhiệm vụ.

— Công bố tội trạng của người đó bằng cách niêm yết hay cho mõ đi rao.

— Đánh đập, nhiều làng áp dụng nhục hình với phụ nữ chửa hoang như cắt tóc, gọt đầu bôi vôi, thả bè trôi sông v.v...

Với nội dung được biểu hiện bằng những điều kiện cụ thể trên đây, tùy theo đặc điểm từng làng, hương ước, qua từng giai đoạn lịch sử, từng triều đại phong kiến được điều chỉnh, bổ xung cho phù hợp. Về mặt này, làng xã thể hiện tính năng động chủ quan rõ nét. Do đó hương ước ngày càng chiếm một vị trí rất quan trọng trong sự vận hành của làng xã.

III — HƯƠNG ƯỚC — VAI TRÒ CỦA NÓ TRONG ĐỜI SỐNG LÀNG XÃ

1. Hương ước — Bộ luật thể hiện tính tự trị của làng xã đối với Nhà nước phong kiến, là cương lĩnh tinh thần của mọi thành viên và tổ chức trong làng.

Chưa cần đi sâu vào nội dung chi tiết của hương ước từng làng, chỉ cần lướt qua phần mở đầu của mỗi bản, ta cũng có thể thấy được điều đó. Hương ước làng nào cũng vậy, trước khi trình bày những nội dung cụ thể của nó, đều khẳng định «nước có luật lệ của nước, làng có hương ước riêng» hay «Nhà nước có pháp luật qui định, còn dân có những điều ước riêng». Phải chăng đây dích thị là «lời tuyên ngôn về quyền tự trị» của mỗi làng xã đối với Nhà nước, khẳng định từng lũy tre xanh đó là những bầu trời riêng rẽ trong vùng trời chung của cả nước. Đặt điều «tuyên ngôn» này trong bối cảnh lịch sử cụ thể mới thấy hết được ý nghĩa của nó. Như trên đã trình bày, hương ước trở thành phổ biến trong khoảng thời gian từ cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX, khi mà Nhà nước phong kiến đã với tay vào sâu từng đơn vị tụ cư của người nông dân Việt. Vậy mà, mỗi đơn vị tụ cư đó đều khẳng định một cách dứt khoát cả tính tự trị bằng lời «tuyên ngôn», mở đầu cho bộ luật của nó. Thêm nữa, trước hoặc ngay sau lời «tuyên ngôn» này, hương ước làng nào cũng vậy, đều khẳng định tất cả tiên thứ chỉ, sắc mục, cùng già trẻ các giáp trong làng — những bộ phận cấu thành truyền thống của cư dân từng làng Việt, đều nhất trí trình bộ luật của làng lên trên duyệt phê để được tuân thủ thi hành. Như vậy, với vài dòng mở đầu ngắn gọn này, hương ước công khai tuyên bố quyền tự trị của mình một thứ tự trị được người dân quê diễn đạt bằng câu nói cực kỳ sinh động và phổ biến: «phép vua thua lệ làng».

Tính tự trị của làng xã thông qua nội dung cụ thể của hương ước, trước hết thể hiện ở chỗ, *mọi điều khoản ghi trong đó đều khác xa với luật pháp Nhà nước*. Những điều luật Nhà nước ghi trong hương ước chỉ là những quy định về yêu cầu nghĩa vụ của làng với nước, hay có liên quan đến một số mặt trong làng như việc chia ruộng đất công, việc bầu bán, việc sưu thuế, phu dịch v.v.. Nhưng nói chung những điều khoản này đều đã được cụ thể hóa, căn cứ vào đặc điểm của từng làng, hay đúng hơn, chỉ còn là nhng bóng hình mờ nhạt của luật nớc. Chẳng hạn việc chia ruộng đất công, một vấn đề mà đối với cả làng xã và Nhà nước đều rất bức thiết. Từ giữa thế kỷ XV trở đi, nhà nước phong kiến đã ban hành chính sách quân điền, nhằm quy chế hóa việc chia ruộng đất công làng xã. Vậy mà làng nào cũng vậy, đều có lệ chia riêng được ghi trong hương ước căn cứ vào tình hình đất đai, vào phân hóa giai cấp, vào tổ chức hành chính và việc

thờ cúng của làng. Ngoài các điều khoản trên, còn tất cả các mặt khác đều liên quan đến đời sống của từng làng và do lệ làng quy định. Thực tế này, cùng với đạo dụ của Lê Thánh Tông khuyên « làng xã không nên có khoán ước riêng » chứng tỏ rằng lệ làng đã tồn tại song song và có phần đối lập với luật pháp Nhà nước, làm cho luật Nước ít nhiều đã giảm hiệu lực trong những lũy tre xanh đó.

Tính tự trị của làng xã thông qua hương ước còn thể hiện ở chỗ làng nào cũng có hương ước của làng đó và mỗi bản thường bao gồm, trong nội dung cụ thể của nó, những chi tiết mà hương ước làng khác không hề có. Hơn thế nữa, mỗi hương ước lại mang một hợp thể riêng, chỉ đề cập đến một vài vấn đề hay khía cạnh mà hương ước các làng bên không động chạm đến. Đôi khi hương ước làng này trái ngược với của làng kia. Đó là một trong những lý do gây mâu thuẫn sinh sự giữa các làng với nhau thuở trước. Mặt khác, hương ước của từng làng, qua từng thời điểm khác nhau, đều được sửa đổi hay bổ sung theo diễn biến đổi thay của làng và của nước. Những lần sửa đổi hay bổ sung này, hoặc có, hoặc không trình lên chính quyền cấp trên. Với tất cả những đặc điểm trên đây của hương ước, hầu hết các học giả phương Tây đều hết lời tán dương tính tự trị của làng xã, coi chúng là những « thực thể riêng của một nước, một nước khác trong một nước » ... v.v..

Vậy thực chất của cái gọi là « *tự trị* » của làng xã ở đây là gì ? Vì sao trong quá trình bị phong kiến hóa, các làng xã vẫn còn giữ được đôi chút tự trị của mình thể hiện qua hương ước ? Trả lời những câu hỏi này, chúng tôi trở lại thiết chế tổ chức làng xã cũng như quan hệ giữa nó với Nhà nước phong kiến xưa kia.

Như chúng ta đều biết, làng buổi đầu vốn là đơn vị tụ cư của người nông dân Việt, dần dần đã bị Nhà nước phong kiến biến thành đơn vị hành chính của nó, biểu hiện bằng việc áp đặt lên khung tụ cư đó *bộ máy chính quyền phong kiến cấp xã*. Trong quá trình đó, để nắm cho được 3 nhu cầu cơ bản của mình là *thuế, phu* và *lính*, Nhà nước phong kiến luôn tạo ra một *lực hướng tâm*, tức là những biện pháp hành chính thông thường để quy mọi làng xã vào quỹ đạo của nó. Ngược lại, trong những chừng mực nhất định và bằng mọi cách, làng Việt cổ truyền cũng luôn sản ra những *lực li tâm* để thoát khỏi sức hút của Nhà nước phong kiến, để tồn tại với cá tính riêng của mình. Mặt khác, vốn là nơi sinh tụ và hoạt động chủ yếu của những người nông dân tự hữu, trong hoàn cảnh của xã hội phong kiến, đặc biệt là phong kiến lúc chiều tà, thì từng biền tiểu nông làng Việt đó luôn bị những áp lực của nạn mất mùa, đói kém, nạn ôn dịch, của những mâu thuẫn chằng chéo giữa các đẳng cấp, các giai cấp cũng như nội bộ từng thiết chế ấy với nhau. Có thể xem mỗi làng là một tế bào trong đó chứa đựng một túi dầy những mâu thuẫn rối như mớ tóc, khó có thể lấy gì gỡ nổi. Nhà nước có can thiệp vào cũng không giải quyết được. Trong tình hình đó, nếu lực hướng tâm của Nhà nước càng lớn, thì sức li tâm của làng xã càng tăng lên, mà đỉnh cao của nó là những ngọn lửa chiến tranh nông dân nhóm lên từ những thôn xã. Khởi nghĩa nông dân dễ làm cho triều đại phong kiến suy vong. Cho nên, chừng nào mà còn muốn mưa thuận gió hòa, chừng nào mà có thể được, thì chính quyền phong kiến Trung ương, để đạt được và sau khi đã đạt được những yêu cầu về lính, phu, thuế cho mình, vẫn để cho làng xã những *lề tự trị* (và đó cũng là *lề an toàn* cho Nhà nước phong kiến). Lề tự trị đó chính là những tập tục của từng làng, được ghi trong hương ước, sau khi từng đơn vị tụ cư ấy thực hiện đủ 3 yêu cầu đối với Nhà nước và những điều khoản của lệ làng ấy không có sự khác biệt đến mức đối lập gay gắt với luật pháp triều đình. Hương ước là hiện thân của sự dung hòa quyền lợi giữa Nhà nước và làng xã. Mặt khác vì là bộ luật giải quyết các mối quan hệ của làng xã, cho nên tùy từng giai đoạn lịch sử, tùy chính sách của từng triều đại phong kiến mà hương ước phải có sự bổ sung, sửa đổi cho phù hợp, để cho làng xã vận hành uyển chuyển, không bị sơ cứng, do đó mới giữ được quyền tự trị của nó. Đó là nguồn gốc và thực chất của cái gọi là « *tự trị* » của các làng xã thông qua hương ước, một thứ *tự trị tương đối* nhờ thái độ *mặc kệ tương đối* của Nhà nước phong kiến.

Hương ước, như đã nói, biểu hiện tính tự trị của làng mạc truyền thống đóng vai trò gì trong đời sống làng xã ? Trả lời câu hỏi này, chúng tôi không còn con đường nào khác ngoài việc xem lại thiết chế tổ chức của làng Việt xưa kia. Như chúng ta đều biết, trong mỗi xã thôn còn ít nhiều tính tự trị, người nông dân làng Việt tập hợp lại với nhau trong nhiều hình thức khác nhau. Mỗi hình thức có tiêu chuẩn xét nhận thành viên riêng, có chức năng và cách vận hành riêng trong tổng thể cơ cấu làng xã (1). Tóm lại, mỗi xóm ngõ, phường hội, phe giáp đó đều có một cuộc

(1) Có thể tạm phân 5 loại hình thức tổ chức :

— Xóm ngõ : Tổ chức tập hợp người theo địa vị cư trú

...

sống riêng đích thực, dù cùng hay khác thể loại, cùng hay khác hình thức tổ chức, đều chẳng có liên hệ gì với nhau. Vì vậy, có thể gọi đó là những *ốc đảo* trong biển tiểu nông làng mạc. Vậy giữa vô vàn những đơn vị ốc đảo đó, cái gì đã đảm nhận phần nào vai trò điều hòa chung, khiến cho làng Việt cổ truyền, tưởng như là rời rạc, lẻ tẻ nhưng rất phức tạp bởi muôn vàn những ốc đảo đó, vẫn là một tế bào xã hội, vận hành như một guồng máy thống nhất với cá tính rõ nét của nó. Ở đây, câu trả lời hữu lý, trước hết là do chính quyền phong kiến ở làng, với vai trò bạo lực của nó đã đóng vai trò điều hòa, để làm cho xã hội mà nó có trách nhiệm quản lí, vận hành mà không vướng víu. Để làm được công việc điều hòa đó, chính quyền phong kiến nào cũng phải dùng tới những *biện pháp hành chính* với tính cách áp đặt của chúng mà về thực chất, suy cho cùng, cũng đều là *bạo lực*. Tuy nhiên, bộ máy phong kiến làng xã ở đây, cũng như những hình thức tổ chức kia, *vẫn là một ốc đảo*, không được nối liền với các ốc đảo cần phải điều hòa kia bằng những sợi dây ràng buộc hữu cơ, do đó mà không thể trực tiếp tác động lên từng ốc đảo một. Chính ở đây, chúng tôi nhận thấy hương ước đã đóng vai trò điều hòa, trung gian ấy. Bởi vì như đã nói, là bộ luật của làng xã, phần lớn các điều khoản của hương ước quy định nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi cá nhân đối với cộng đồng, quy định việc thưởng hay phạt từng cá nhân có công hay có tội trong việc thực thi lệ làng. Hành động vi phạm lệ làng của một người chỉ có liên quan tới cá nhân người đó, chứ hoàn toàn không liên quan gì tới tổ chức mà người ấy tham gia. Tôi vi phạm lệ làng thì làng trực tiếp bắt vạ tôi, chứ không thể bắt vạ được xóm ngõ, phe giáp, phường hội mà tôi là thành viên trong đó; làng cũng không thể bắt các tổ chức mà tôi tham dự đó buộc tôi phải kiểm điểm, tường trình v. v... Tóm lại, hương ước của làng trực tiếp tác động đến từng thành viên cộng đồng bằng cách kiểm soát thế ứng xử hàng ngày của cá nhân đó. Hương ước không giúp cho bộ máy chính quyền phong kiến làng xã nắm các tổ chức để rồi thông qua mỗi tổ chức đó lại tác động đến từng thành viên của mình. Tuy nhiên cần phải thấy rằng mỗi cá nhân trong làng có bổn phận phải tuân thủ lệ làng cũng là thành viên của một xóm ngõ, một dòng họ, một phe giáp, một phường hội trong làng. Vì vậy mà từng hình thức tổ chức hay từng ốc đảo đó không thể làm trái ngược với hương ước được. Như vậy là bằng cách trực tiếp tác động đến thế ứng xử hàng ngày của từng cá nhân trong làng, hương ước đã nắm được các tổ chức cấu thành trong guồng máy làng xã. Từ chỗ là những quy ước về lối sống cho từng thành viên, hương ước đã đóng vai trò là cương lĩnh tinh thần đối với mọi tổ chức trong làng, cho dù nó không trực tiếp tác động đến diện mạo và sinh hoạt cụ thể của từng hình thức đó. Tuy nhiên, hương ước chưa phải là chất keo kết dính các tổ chức cùng các thành viên của chúng lại với nhau, trong những nghĩa vụ và quyền lợi tay ba giữa Nhà nước — làng xã — và người nông dân, để cho làng xã luôn tồn tại với tính cách vừa là đơn vị tụ cư, vừa là cấp hành chính cuối cùng của Nhà nước phong kiến. Vai trò đó hương ước phải nhường cho một tổ chức đặc biệt trong làng, mà ở đây do khuôn khổ đề tài, chúng tôi xin để một dịp khác trình bày, đó là *giáp*.

2. Thông qua hương ước, Nhà nước phong kiến dần dần đưa luân lý Nho giáo, lồng tư tưởng quân chủ để can thiệp vào làng xã, để bẹp cổ tục.

Trong tiến trình phát triển của xã hội phong kiến, các làng xã cũng dần dần bị phong kiến hóa, do vậy bộ tập quán pháp nhằm quy định nếp sống riêng tây của từng đơn vị tụ cư cũng không tránh khỏi số phận ấy. Từ chỗ chỉ là những quy ước phản ánh những khía cạnh diễn ra trong làng xã và của làng xã, khá nhiều điều luật liên quan đến Nhà nước hay theo mô hình và ý muốn của Nhà nước phong kiến đã được ghi và cụ thể hóa trong hương ước, chẳng hạn việc bầu cử bộ máy chức dịch ở xã, việc sinh tử giá thú, việc nộp sưu thuế, phu lính v.v... Trong khá nhiều hương ước, những điều luật này được ghi lên trên đầu và trở thành mục riêng với cái tên là mục chính trị đứng trước mục phong tục (chẳng hạn hương ước làng Yên Sở, Hoài Đức, Hà Nội). Nhiều làng những điều luật này không đứng thành mục riêng mà nằm rải rác ở các điều khoản, nhưng chiếm một tỉ lệ khá lớn trong cả bản hương ước. Chẳng hạn hương ước làng Quỳnh Đôi, chỉ riêng những quy định về quyền lợi và nghĩa vụ của người đi lính đã chiếm tới 18 trong tổng số 115 điều. Như vậy trong mỗi hương ước, dù ít nhiều, dù đậm nhạt đã có dáng dấp của mô hình xã thôn phong kiến.

. . .

— Dòng họ: . . . . . huyết thống

— Phe giáp: . . . . . tuổi tác

— Bộ máy chính trị cấp xã: . . . . . chức tước

— Phường hội: . . . . . nghề nghiệp hay tự nguyện.

Cùng với việc đưa mô hình xã thôn phong kiến vào hương ước, Nhà nước cũng lồng vào đó ý thức hệ của nó. Điều này thể hiện ở mấy điểm. Một là, hầu hết các điều luật của Hương ước đều thấm sâu tinh thần Nho giáo. Đó là những quy định về hiếu hỉ theo lễ tiết nhà Nho, những quy định về ngôi thứ ở chốn đình trung, mà nguyên lý « quan tước » đã át dần nguyên lý « xỉ tước ». Về quan hệ cha con vợ chồng, quan hệ nam nữ, quan hệ giữa người làng với nhau v.v... đều dựa trên quan niệm Nho giáo. Hai là, như đạo dụ Lê Thánh Tông quy định và được thi hành trong thực tế, thảo ra hương ước làng xã phải là những người có trình độ Nho học, những người này hoặc do Nhà nước đào tạo làm quan trở về làng, hay ít ra cũng đã tiếp thu khá nhiều tư tưởng Nho giáo. Điều này ở những làng khoa bảng càng rõ hơn. Ba là: dù được thảo ra và chỉ thi hành trong từng lũy tre xanh đó, nhưng để được công nhận, hương ước phải qua sự kiểm duyệt thông thường của chính quyền cấp trên. Và khi kiểm duyệt, những điều luật trái với quy định của Nhà nước, với tư tưởng phong kiến (ở đây thường là lễ nghi tôn giáo cổ sơ của cộng đồng) bị gạch bỏ. Như vậy là, thông qua hương ước, Nhà nước phong kiến dần dần đưa luân lý Nho giáo, lồng tư tưởng quân chủ vào làng xã để đè bẹp cổ tục. Bốn là, duyệt phê xong, trước khi trở thành bộ luật của làng xã, hương ước còn phải có chữ ký của tiên thứ chỉ, lý phó đương chức và một cái rất quan trọng, biểu hiện sự hiện diện, sự nắm quyền của Nhà nước phong kiến ở làng: đó là triện gỗ của xã. Và cuối cùng, cho dù đã thành bộ luật của chung làng xã, cho dù được từng người dân quê chấp nhận như một biểu hiện của truyền thống làng mạc nghìn đời, hương ước chỉ có thể có hiệu lực thực tế qua bàn tay vận dụng của bộ máy chính quyền phong kiến cấp xã tức bọn lí dịch mà đại diện cao nhất là lý trưởng, phó lí đương chức. Một cá nhân vi phạm lệ làng thì kẻ luận tội anh ta là bọn chức dịch, và ngả vạ anh ta theo một trong 5 hình thức trên đây cũng không ai khác ngoài những « ông lý ông phó » này. Muốn giảm nhẹ tội mà « làng » định ra cho mình, cá nhân vi phạm lệ làng đó phải cạy cục cầu xin những ông lý này. Tiền của nộp phạt cũng rơi vào tay các vị đó. Hội đồng kỳ mục, bộ phận quản lý truyền thống của làng mà đại diện tối cao là tiên thứ chỉ rất ít dính dáng đến việc ngả vạ này. Như vậy, bằng hương ước, bằng bộ máy chính quyền phong kiến cấp xã cùng với con dấu của nó Nhà nước đã thâu tóm được các làng xã. Điểm kết tinh cuối cùng của tính tự trị của làng xã biểu hiện qua hương ước (tức là việc xét xử các vụ vi phạm lệ làng) lại rơi, không phải vào tay bộ máy quản lý xã thôn truyền thống mà là vào tay chính quyền phong kiến cấp xã. Đây là bằng chứng rõ nhất của việc Nhà nước can thiệp sâu sắc vào làng xã. Với sự can thiệp đó, bọn chức dịch mặc sức lũng đoạn lệ làng, làm cho người nông dân không còn kiện cáo vào đâu được (1). Và chính ở đây, ngược lại vấn đề trên, nếu hương ước là cương lĩnh tinh thần của mọi tổ chức và thành viên trong làng, được từng người dân quê chấp nhận như một truyền thống từ nghìn xưa, thì cội rễ sâu xa của sự chấp nhận đó, ngoài lòng tin, sự gắn bó của người nông dân đối với mảnh đất chôn rau cắt rốn từ bao đời của họ: còn là do từng con người đó phải chịu thân phận sống trong mạng lưới bủa vây của xã hội nông thôn tiền công nghiệp mà bọn chức dịch đã dùng uy quyền để giăng tỏa. Chừng nào mà chưa thoát khỏi mạng lưới bủa vây đó, người nông dân vẫn còn ở lại quê hương làng xóm với những luật tục ghi trong hương ước, tưởng chừng như rất tốt đẹp, rất dân chủ, nhưng thực ra rất bất công, và đúng như Lê nin nói, là cảnh sống « lúc nhúc, hỗn tạp, không sinh lợi được », làm cho làng xã chậm giải thể, trì trệ, mà đã trì trệ thì tất cả những thói xấu như tính cục bộ địa phương, chỉ biết lo cho mình, thái độ coi thường pháp luật v.v... của các thứ « phép vua thua lệ làng » đó cản trở bước tiến của từng con người, của từng làng xã.

Hương ước, với tất cả những điều trên đây, là bộ luật nhằm điều chỉnh các mối quan hệ của làng xã trong tiến trình lịch sử. Đề cập đầy đủ những vấn đề có liên quan, nhất là việc phát huy những mặt hay, đoạn tuyệt với những mặt tiêu cực của nó cần phải có thời gian nghiên cứu. Trên chặng đường dài tìm hiểu hương ước, chúng tôi tạm dừng với những suy nghĩ tản mạn này.

---

(1) Hương ước nhiều làng quy định ai đi kiện cáo lên trên mà không thông qua làng sẽ bị phạt, hay nếu không bằng lòng với việc xử kiện trong làng mà tiếp tục kiện lên trên, nhưng kết quả vẫn bằng như cũ thì cũng bị phạt.

Trở lại với vấn đề

HUYỆN LỴ HUYỆN MÊ LINH VÀ QUÊ HƯƠNG CỦA HAI BÀ TRƯNG QUA THƯ TỊCH CỔ

ĐINH VĂN NHẬT

TRƯỚC đây, trong thời gian gần mười năm từ năm 1971 đến năm 1980, trong một loạt thông báo khoa học và luận văn, chúng tôi đã vận dụng phương pháp nghiên cứu của địa lý học lịch sử để chứng minh rằng « huyện lỵ huyện Mê Linh về đời Hán, đồng thời là quê hương của Hai Bà Trưng », là vùng Cổ Lôi trang, đất riêng cha truyền con nối của các vị lạc tướng Mê Linh, con cháu các Vua Hùng, mà trung tâm là một làng Lạc Việt rất cổ, có tên nôm là Kẻ Lói, thuộc vùng Suối Vàng, ở chân núi Vua Bà, trên mặt đất bằng bậc thềm Sơn Tây — Ba Vì, bên hữu ngạn sông Hồng.

Không những đối với đông đảo nhân dân ta, mà ngay cả đối với giới nghiên cứu giảng dạy lịch sử vấn đề « huyện Mê Linh và quê hương của Hai Bà Trưng », tuy chỉ được coi là một vấn đề truyền thuyết, nhưng về mặt vị trí, thì lại được đóng khung rõ ràng ở làng Hạ Lôi, thuộc đất Yên Lãng cũ, nay thuộc ngoại thành Hà Nội. Đứng về mặt cổ địa lý đồng bằng Bắc Bộ, cũng như đứng về mặt giá trị chiến lược một căn cứ của một vị lạc tướng đứng vào hàng đầu trong số các lạc tướng thời bấy giờ, chúng tôi xét thấy vị trí Hạ Lôi (Yên Lãng) là một vị trí quá trống trải, lại ở bờ sông Hồng (chỉ cách đê lớn có 300 — 500m) nên rất đáng nghi ngờ, cần được kiểm tra lại kỹ lưỡng trên các thư tịch cổ... Ngoài ra, cho tới những năm đầu của thập kỷ 70 vừa qua, chúng tôi chưa tìm thấy công trình nghiên cứu khoa học nào về « Huyện Mê Linh và quê hương của Hai Bà Trưng » cho nên chúng tôi thấy đã đến lúc cần đặt lại vấn đề trên cơ sở khoa học hiện đại, nhằm đặt một nền móng vững chắc cho các công trình nghiên cứu sau này về thời kỳ lịch sử Hai Bà Trưng, một thời kỳ bản lề của lịch sử dân tộc.

Với luận văn này chúng tôi xin trở lại với vấn đề trên qua thư tịch cổ.

I — ĐIỂM LẠI CÁC THƯ TỊCH CỔ VỀ VẤN ĐỀ « HUYỆN MÊ LINH VÀ QUÊ HƯƠNG CỦA HAI BÀ TRƯNG »

1. Chúng tôi đã ngược dòng thời gian để tra cứu lại sử sách cũ thì thấy Đại Việt sử ký toàn thư (1479) là sách đầu tiên đã ghi câu « Thời Tây Hán, trị sở của thái thú lại Long Uyên, tức là Long Biên; thời Đông Hán tại Mê Linh, tức là Yên Lãng... » (1). Sách Toàn thư không phải chỉ do Ngô Sĩ Liên mà về sau còn do nhiều người viết và đã được sửa chữa bổ sung nhiều lần, nên hiện nay rất khó xác định người đã ghi câu: « ... Mê Linh là Yên Lãng » và thời điểm câu đó đã đi vào sử sách. Gần 300 năm sau, Lê Quý Đôn cũng viết trong Vân đài loại ngữ (1773): « ... Mê Linh nay là Yên Lãng... » và « Mi Linh tức là huyện Yên Lãng ngày nay... » (2). Gần năm mươi năm sau nữa, Phan Huy Chú cũng lại ghi trong Lịch triều hiến chương loại chí (1821) phần Dư địa chí: « ... Huyện Mê Linh, nay là Yên Lãng. Trưng Vương đóng đô ở đấy... » (3).

Từ đó cho tới những năm đầu của thập kỷ 70 vừa qua, tức trong gần hai trăm năm, vấn đề « Mê Linh tức là Yên Lãng » vẫn tồn tại. Cuốn Lịch sử Việt Nam (tập I) của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, xuất bản tháng 5

năm 1971 vẫn còn ghi lại là «nhà Hán lập bộ Giao Chỉ, cầm đầu là một viên thứ sử đóng ở Mê Linh (Yên Lãng, Vĩnh Phú), trông coi chín quận «và Trưng Vương được suy tôn làm vua (Trưng Vương) đóng đô ở Mê Linh (Yên Lãng, Vĩnh Phú)» (4). Cũng cần nói thêm rằng dưới thời Pháp thuộc, Claudius Madrolle là người đã từng nghiên cứu về huyện Mê Linh và đã đến tận Hạ Lôi (Yên Lãng) để khảo sát (năm 1933), đã tỏ ra rất dè dặt khi viết về Hạ Lôi: «Hạ Lôi, theo lời kể lại của nhân dân, đã có thời là huyện lỵ huyện Mê Linh đời Hán «và ... cuộc đời của hai chị em Bà Trưng mà Hạ Lôi có thể là quê hương» (5).

Như vậy, vấn đề «Mê Linh tức là Yên Lãng» đã được ghi vào sử sách cách ta xa nhất là năm trăm năm, tức từ cuối thế kỷ thứ XV. Lê Quý Đôn và cả Phan Huy Chú nữa, có lẽ cũng đã sao chép lại theo sách Toàn thư và sau cùng tập thể các tác giả sách Lịch sử Việt Nam (tập I) đã biên soạn theo hướng nói trên.

2. Truyền thuyết và một số sử sách thì nói như vậy, nhưng không phải là tất cả các sử sách cũ đều nói theo «Đại Việt sử ký toàn thư».

a) Vào đầu thế kỷ thứ XV, trước Ngô Sĩ Liên và sách Toàn thư chỉ có 44 năm, tức là vào năm 1435, tập thể các tác giả Nguyễn Trãi, Nguyễn Thiên Túng, Nguyễn Thiên Tích và Lý Tử Tấn của sách Dư địa chí là sách địa lý đầy đủ đầu tiên của Việt Nam đã viết như sau: «Mê Linh là Hát Môn thuộc huyện Phúc Lộc bây giờ». «Huyện Phúc Lộc (Mê Linh ngày xưa...)» (6). Tập thể các tác giả của Dư Địa chí chỉ công nhận có Hát Môn và huyện Phúc Lộc là thuộc đất Mê Linh xưa; chưa bao giờ các vị đó nói Yên Lãng là Mê Linh.

Như vậy vào đầu thế kỷ thứ XV, chỉ cách ta trên 500 năm, đất Yên Lãng chưa phải là đất mà mọi người đều công nhận là đất Mê Linh, là quê hương của Hai Bà Trưng. Hơn thế nữa, tập thể các tác giả của sách «Dư địa chí» lại gọi đất Yên Lãng là đất Chu Diên xưa: «Chu Diên là huyện Yên Lãng... bây giờ» và «huyện Yên Lãng (Chu Diên ngày xưa» (7) (chúng tôi sẽ trở lại vấn đề Chu Diên ở phần 3 bên dưới).

Tóm lại, chỉ riêng về vấn đề huyện Yên Lãng đã có tới hai mâu thuẫn lớn, giữa một bên là sách «Dư địa chí» (1435) của tập thể bốn tác giả Nguyễn Trãi, Nguyễn Thiên Túng, Nguyễn Thiên Tích, Lý Tử Tấn và một bên là sách «Đại Việt sử ký toàn thư» (1479) của Ngô Sĩ Liên và một số các giả khác đã sửa chữa, bổ sung sau năm 1479.

b) Trong hơn bốn trăm năm, từ năm 1435 đến giữa thế kỷ thứ XIX, có lẽ «Toàn thư» là sách phổ biến nhất nên quan điểm của «Toàn thư» đã thắng thế biểu hiện qua các sách «Vân đài loại ngữ» (1773), «Lịch triều hiến chương loại chí» (1821) nên mãi đến giữa thế kỷ thứ XIX mới thấy xuất hiện thêm hai quan điểm khác: đó là quan điểm của sách «Khâm định Việt sử thông giám cương mục» (1856 – 1884) và quan điểm của sách «Đại Nam nhất thống chí» (1865 – 1882).

– Các sử gia triều Nguyễn khi biên soạn bộ «Cương mục» đã ghi chú giải về Mê Linh như sau: (Tiền biên 2 – 7,8): «Sử cũ chua là ở An Lãng thuộc Sơn Tây. Sách Dư địa chí của Nguyễn Trãi chép rằng: Mê Linh tức là huyện Phúc Thọ (xưa là Phúc Lộc). Trong sách Vân đài loại ngữ, Lê Quý Đôn chép: Mê Linh tức là đất Phong Châu. Lại nói: Mi Linh tức là An Lãng. Theo Địa lý chí trong Đường thư, Mi Linh ở địa phận hai huyện Phúc Lộc và Đường Lâm. Sách Văn hiến thông khảo chua rằng: «Các đất Gia Ninh, Thừa Hóa và Tân Xương đều là đất huyện Mi Linh đời Hán». Lại còn Đường thư chép: Phong Châu thống trị năm huyện Gia Ninh, Thừa Hóa, Tân Xương, Cao Thượng, Châu Lục. Vậy thì Mi Linh tức là Phong Châu mới phải» (8). Đây là một lời chú giải dài dòng có tính chất tổng hợp, nhưng vẫn không giải quyết được vấn đề Mê Linh. «Cương mục» đã điểm lại sách «Toàn thư», sách «Vân đài loại ngữ», đã dẫn cả «Dư địa chí» của Nguyễn Trãi, nhưng không nói rõ được là có mâu thuẫn, mà chỉ nghiêng về Phong Châu đồng thời lại loại trừ Yên Lãng. Điểm tốt của lời chú giải là đã dẫn được câu viết của Đường thư – địa chí: Đây là điểm mấu chốt, vì chính từ điểm này mà dưới đây chúng tôi sẽ đi tìm lại huyện lỵ Mê Linh đời Hán.

– Cùng thời với bộ sử Cương mục, bộ địa chí Đại Nam nhất thống chí, trong phần Sơn Tây, khi nói về huyện Phúc Thọ, đã ghi rõ «đời Hán là đất huyện Mê Linh»; về huyện Yên Lãng có chép rõ «đời Hán là đất quận Giao chỉ, có lẽ là huyện Phong Khê; đời Nam Tề tách ra đặt làm huyện Bình Đạo; đời Lương và đời Tùy vẫn theo như thế; đời Đường đổi làm châu Nam Đạo, lại đổi làm Tiên Châu; từ đời Đinh đời Lý về sau đặt tên huyện hiện nay..»; về huyện Yên Lạc có nói rõ «đời Hán là đất huyện Phong Khê, từ đời Đinh, đời Lý về sau mới đặt tên huyện hiện nay...» (9).

Sách Đại Nam nhất thống chí còn chép rõ về hai thành cổ – thành Bình Đạo và thành Mê Linh – như sau:

«– Thành cổ Bình Đạo: Theo An nam chí (10) thì thành cổ Bình Đạo ở phía Tây bắc phủ Giao Châu, tức là đất huyện Yên Lãng bây giờ. Hồi thuộc nhà Hậu Hán, năm Kiến Vũ thứ 15

Mã Viện đặt huyện Phong Khê...; thời Tam Quốc, huyện này thuộc quận Vũ Bình; nhà Tấn vẫn theo như thế; nhà Tống vẫn để thuộc quận Vũ Bình; nhà Tề tách ra đặt huyện Bình Đạo; khoảng đời Lương và đời Trần, bỏ huyện Phong Khê, cho nhập vào Bình Đạo...»

– Thành cổ Mê Linh: Theo An nam chí thì Mê Linh ở phía tây phủ Giao Châu, thời thuộc Hán là huyện của quận Giao Chỉ, nhà Hậu Hán vẫn theo như thế; giữa đời Kiến Vũ, Hai Bà Trưng đóng đô ở đây, thời Tam Quốc, nhà Ngô đặt làm quận Tân Hưng sau thuộc quận Tân Xương; đời Lương và đời Trần bỏ huyện, gồm vào huyện Gia Ninh... (11).

Các sách địa chí có đối tượng nghiên cứu rõ ràng, có nhiệm vụ xác định vị trí một cách chính xác (trong điều kiện thời bấy giờ), quan điểm của Đại Nam nhất thống chí rất rõ: hai huyện Yên Lãng và Yên Lạc xưa là một phần của đất Phong Khê mà Phong Khê là đất cũ của huyện Tây Vu rộng lớn; sang đời Tấn, Đào Hoàng chuyển Phong Khê và một số đất bắc Tam Đảo, tức đất Thái Nguyên ngày nay thành quận Vũ Bình (năm 271), khi thành lập huyện Bình Đạo thì một phần của Phong Khê, phần đất cao bậc thềm bị sáp nhập (vùng Kim Anh, Đa Phúc...) còn một phần nữa đất thấp bãi cũ của sông Hồng và sông Cà Lồ (vùng Yên Lạc và vùng trũng Yên Lãng) thì vẫn gọi là Phong Khê (mà chúng tôi đặt tên là «Phong Khê nhỏ» cho khỏi nhầm). Vào những năm 622... đầu đời Đường, Phong Khê nhỏ là một huyện của Long Châu, cùng với hai huyện khác là huyện Long Bình, ở chân Tam Đảo (vùng Liễn Sơn ngày nay) và huyện Nghĩa Liêm, (vùng Nghĩa Lập, xã Nghĩa Hưng ngày nay); lỵ sở của Long Châu đồng thời là huyện lỵ huyện Long Bình ở ngay mép bậc thềm, vùng thị xã Vĩnh Yên ngày nay, cách Tống Bình 60 lý tức quãng 32km (Tân Đường thư. K.43 hạ, 15a). Đến năm 627 khi bỏ Long Châu thì huyện Long Bình trực thuộc An Nam đô hộ phủ, còn Phong Khê nhỏ và có lẽ cả một phần đất thấp của Nghĩa Liêm phía mé sông thì sáp nhập vào đất huyện Gia Ninh ở bên bờ phải sông Hồng, tức đất Sơn Tây bây giờ (Tân Đường thư. K43 thượng, 8a). Ta đã biết rõ hồi đó trên đất huyện Gia Ninh có núi Tản Viên và đất Gia Ninh về phía nam ăn xuống tới núi Tản Viên (Thái Bình hoàn vũ ký K170.10a và K170.11a) Như vậy mãi đến năm 627 đất bãi sông bên bờ trái sông Hồng, mới thuộc về một đơn vị hành chính ở hữu ngạn sông Hồng là huyện Gia Ninh của Phong Châu. Trước năm 627, vùng Yên Lạc, Yên Lãng và một phần Vĩnh Tường vẫn còn thuộc Long Châu, tức thuộc đất Vũ Bình cũ ở bên tả ngạn.

Sách Đại Nam nhất thống chí dẫn An Nam Chí của Cao Hùng Trưng để chỉ định cả vị trí của thành cổ Mê Linh, tức kinh đô của Trưng Vương ở phía tây phủ Giao Châu (tức ở phía tây thành Thăng Long) trên đất Tân Xương, Gia Ninh (tức ở đúng vùng chân núi Ba Vì và núi Vua Bà ngày nay). Như đã nói ở phần trên, theo Đường thư địa lý chí: «Mê Linh ở địa phận hai huyện Phúc Lộc và Đường Lâm» Mọi người biết Phúc Lộc, chính là Phúc Thọ, mới đổi tên từ đời Minh Mạng năm thứ 3 (1822) và Hát Môn, một địa điểm rất cổ gắn liền với cuộc khởi nghĩa Mê Linh, thì ở ngay ngã ba sông Hồng, sông Đáy trên đất Phúc Lộc cũ mà Phúc Lộc cũ cũng chính là một phần đất Gia Ninh trước đó; vốn là đất hữu ngạn sông Hồng. Về huyện Đường Lâm thì Ngô Thì Sĩ (1725 – 1779) đã viết «Đường Lâm ở vào quãng huyện Hoài An và huyện Mỹ Lương» (12) Đất Hoài An nay là đất Mỹ Đức và một phần Ứng Hòa, còn đất Mỹ Lương nay là Chương Mỹ và Lương Sơn. Như vậy *ranh giới* giữa Phúc Lộc và Đường Lâm là ranh giới ngày nay giữa một bên là các huyện Chương Mỹ, Lương Sơn và một bên là các huyện Bất Bạt, Tùng Thiện cũ (nay là huyện Ba Vì) và Thạch Thất, Quốc Oai.

Nói tóm lại, vào nửa sau của thế kỷ thứ XIX, sách Cương mục loại trừ khả năng Yên Lãng là Mê Linh, chấp nhận vị trí Mê Linh ở Phong Châu và dẫn lại được câu của Đường thư địa lý chí: «Mê Linh ở địa phận hai huyện Phúc Lộc và Đường Lâm». Sách Đại Nam nhất thống chí thì vượt hẳn lên trên các sách khác, một mặt chỉ định Yên Lãng và Yên Lạc là Phong Khê cũ, tức không có dấu vết gì của Mê Linh ở bên tả ngạn, mặt khác chỉ định thành cổ Mê Linh ở ngay vùng bậc thềm, giữa núi Ba Vì và núi Vua Bà, ở phía tây thành Thăng Long, cũng tức là vùng mà Đường thư địa chí đã chỉ rõ.

Như vậy vị trí của «huyện Mê Linh, quê hương của Hai Bà Trưng» đã được thư tịch cổ xác định khá rõ ràng cách đây trên dưới một nghìn năm, đã được ghi lại rõ ràng cũng trên dưới một trăm năm nay trong Cương mục và sau cùng đã được Ban nghiên cứu Văn Sử Địa, tiền thân của Viện Sử học Việt Nam, cho phiên dịch và phổ biến rộng rãi đã trên hai mươi năm nay, từ năm 1957. Điều rất đáng ngạc nhiên là tất cả các nhà nghiên cứu cổ sử đã bỏ qua những chỉ định rất rõ ràng của «Cương mục» và của «Đại Nam nhất thống chí» để chấp nhận một cách quá dễ dàng quan điểm hoàn toàn thiếu cơ sở khoa học của sách «Đại Việt sử ký toàn thư».

3. Như trên đã nói, trong «Dư địa chí» (1435) tập thể các tác giả còn gọi đất Yên Lãng là Chu Diên xưa. Các tác giả của Dư địa chí là những bộ óc thông minh, hiểu rộng vào bậc nhất thời bấy giờ; các vị lại là những người đã đi nhiều, biết nhiều, nên và nhất địa

lý lịch sử, nhận định về đất Yên Lãng chắc chắn là có một số cơ sở nào đó mà chúng ta cần tìm hiểu thêm.

Tra cứu lại các thư tịch cổ thì chúng tôi thấy trước Nguyễn Trãi hơn bốn trăm năm, sách Ngũ đại chí đã chép như sau: « Huyện Chu Diên, nhà Lương đặt quận Vũ Bình. Tùy dẹp Trần bỏ quận, huyện vẫn thuộc Giao Châu. Năm Vũ Đức thứ tư — (621) đời Đường đặt Diên Châu, lại đặt hai huyện Cao Lãng và Định Lãng lệ thuộc vào. Đầu đời Trinh Quán, bỏ châu, lấy hai huyện nhập vào Chu Diên, thuộc Giao Châu »(13).

Ở đây có hai vấn đề khác hẳn nhau: Vấn đề Chu Diên và vấn đề Vũ Bình. Quận Vũ Bình là đất miền đồi núi, « thổ địa hiểm trở », trong đó có đất Phong Khê, mà một phần sau này về đời Đinh, đời Lê gọi là đất Yên Lãng, Yên Lạc,...; còn Chu Diên là đất đồng bằng ở giữa sông Đáy và sông Hồng, thời đó phần lớn còn lầy lội, đặc biệt là vùng ngang Hưng Yên; về đời Đường thì Chu Diên đã trở thành Diên Châu, mở rộng thêm hai huyện Cao Lãng và Định Lãng là đất Hưng Yên sau này, nhưng trước đó đã bị cắt mất một phần đất phía bắc, vùng Hà Nội ngày nay, để lập huyện Tống Bình. Như vậy, ngay từ khoảng thế kỷ thứ X, sách Ngũ Đại chí đã nhầm đất Yên Lãng, Yên Lạc với đất Chu Diên.

Đi tìm nguyên nhân của nhầm lẫn trên, chúng tôi thấy phải tìm trong các đình đền miếu thờ Thi Sách. Sau khi Thi Sách bị Bố Định sát hại thì đất Chu Diên trải qua một đợt khủng bố trắng, do đó việc thờ cúng Thi Sách phải chuyển khỏi Chu Diên mà sang bãi sông và mép bậc thềm bên Tây Vu, thời đó dân cư còn thưa thớt, tức đất mà sau năm 43 được đặt tên là đất Phong Khê. Đợt khủng bố trắng này có tính chất triệt để tới mức sau này không còn một dấu vết nào về Thi Sách trên vùng đất giữa sông Hồng và sông Đáy là đất cha truyền con nối của dòng họ các lạc tướng Chu Diên, khiến cho các nhà nghiên cứu cổ sử bị bó tay, và trong một thời gian khá dài không sao chứng minh được sự tồn tại của huyện Chu Diên; trong khi đó thì lại thấy có đình đền miếu thờ Thi Sách bên tả ngạn sông Hồng, mà lại chỉ có trên vùng bãi sông của Phong Khê thuộc Yên Lạc và Yên Lãng sau này; còn ngay trên giữa bậc thềm đất cao thì không có. Đó là « hiện tượng thờ Thi Sách » trên đất Phong Khê và do nhầm lẫn giữa « hiện tượng và bản chất », đất Phong Khê đã trở thành đất Chu Diên và được ghi lại trong một số sử sách như Ngũ Đại chí (đã nói trên) và trong hầu hết các thần tích vùng Vĩnh Tường, Yên Lạc và Yên Lãng.

Cần phải nói rõ rằng đền Hạ Lôi (Yên Lãng) là đền thờ Thi Sách là chính, thờ thêm vợ ông là bà Trưng Trắc tức Trưng Vương và thờ phụ em bà Trưng Trắc là Trưng Nhị. Claudius Madrolle qua Hạ Lôi năm 1933 đã tả như sau: « ... Trên bàn thờ có tượng thép vàng của Thi Sách, con vị lạc tướng Chu Diên và của Trưng Trắc vợ ông...; ở chân tượng có hòm đựng các sắc phong; ở đằng trước có bài vị thờ Trưng Nhị, em bà ... » (14). Trong ngày hội đền hàng năm, kiệu Thi Sách đi trước kiệu Trưng Trắc, nhưng khi ra khỏi sân đền thì kiệu Trưng Trắc được đi trước, vì lý do Trưng Trắc đã từng là Trưng Vương. Cũng ở đền Hạ Lôi (Yên Lãng), các câu đối chỉ nhắc đến Diên quận (tức huyện Chu Diên ở bên hữu ngạn sông Hồng) mà không hề thấy nói đến huyện Mê Linh (15). Bản ngọc phả của Hạ Lôi (Yên Lãng) do Đông Các đại học sĩ Nguyễn Bính phụng soạn năm Hồng Phúc nguyên niên (1572) và được sao lại vào năm Vĩnh Tộ thứ 3 (1621) chỉ nói đến huyện Chu Diên, phủ Tam Đái, mà cũng không thấy lần nào nói đến huyện Mê Linh (16). Rõ ràng là ở Hạ Lôi (Yên Lãng) có việc thờ ghép: thờ vợ chồng Thi Sách — Trưng Trắc và thờ Trưng Vương và Trưng Nhị, gọi gồm là Hai Bà Trưng. Về vị trí thì đền Hạ Lôi ở ngay mép bậc thềm đất cao, nhìn ra đê lớn của sông Hồng và chỉ cách đê từ 300 đến 500 mét.

Về phía tây của Hạ Lôi (Yên Lãng) cách từ 5 đến 8 km và ở phía ngoài đê là đất ba xã Nại Tử Châu, Nại Tử và Chu Phan, trước kia thuộc tổng Phường Quan, phủ Yên Lãng, tỉnh Phúc Yên. Thần tích đền Nại Tử xã nói thờ Dương Thi Sách và Trưng Vương (17). Ở phía nam Nại Tử xã 3 km tức ở bãi sông hữu ngạn sông Hồng, cũng có các xã Nại Tử Châu, Nại Tử và Chu Phan trước kia thuộc tổng Thọ Lão, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Đông. Trước năm 1945, phần lớn đất bãi sông ngoài đê đều thuộc địa hạt Yên Lãng bên tả ngạn sông Hồng; trên bản đồ 1/100.000 in năm 1943, địa giới tỉnh Phúc Yên từ phía Chu Phan tả ngạn quặt sang bên hữu ngạn bao bọc lấy các đất Chu Phan, Nại Tử Châu, Nại Tử xã, rồi sau đó mới vòng trở lại sang sông đi về phía Tráng Việt. Như vậy rõ ràng đây là đất cùng một làng, một phần ở hữu ngạn, một phần ở tả ngạn; đất hữu ngạn là đất bên tả ngạn bị lở và được bồi sang bên hữu ngạn. Từ sau Cách mạng tháng Tám, địa giới tỉnh đã được điều chỉnh lại cho thích hợp với sinh hoạt và sản xuất nên đất Nại Tử Châu, Nai Tử xã bên hữu ngạn được cắt khỏi Phúc Yên và sáp nhập vào các xã ngoài đê, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Đông. Đình Nại Xá (xã Hồng Hà) thờ Thi Sách và Trưng Trắc; Ngọc phả nói rằng Thi Sách họ Dương... quê ở đây xưa gọi là Chu

Diên và cũng ở nơi đây Thi Sách đã hy sinh khi chống với Tô Định... Đình còn hai cỗ ngai thờ hai ông bà... (18)

Trên bãi tả ngạn sông Hồng ở ngay thị xã Sơn Tây sang, trên đất thôn Duy Bình, xã Vĩnh Ninh, huyện Vĩnh Tường cũng có đình thờ Thi Sách, Trưng Trắc và Trưng Nhị.

Như vậy bên tả ngạn sông Hồng, trên bãi sông ngoài đê và trên mép bậc thềm trong đê và sát đê có tất cả ba nơi thờ Thi Sách là chính và vợ ông là Trưng Trắc tức Trưng Vương và có thờ phụ thêm Trưng Nhị. Vì Thi Sách là con vị lạc tướng Chu Diên cho nên các thần tích đều nói đến đất Chu Diên và truyền thuyết địa phương dần dần cho rằng nơi có đền thờ Thi Sách là đất Chu Diên xưa. Với thời gian, việc di dân từ Chu Diên sang bãi sông thuộc Phong Khê và việc di chuyển theo dân của các đền đình miếu đều bị xóa mờ, nên sau cùng cứ đâu có đền thờ Thi Sách thì đó là đất Chu Diên và đó là lý do tại sao vùng bãi sông và mép bậc thềm của Phong Khê lại được gọi là Chu Diên. Cũng có thể sai lầm đó đã được ghi nhầm rất sớm vào sử sách, như trong Ngũ Đại chí, sau đó sách nọ chép lại sách kia và đi vào cả truyền thuyết địa phương, coi như một sự thật lịch sử.

Cách Chu Phan, Nại Tử Châu, Nại Tử xã bên Yên Lãng 5 kilômét về Tây bắc là cửa sông Cà Lồ; đây là đất Quan Đài, thời Nguyễn là tổng Quan Đài của huyện Yên Lạc, phủ Tam Đới, trấn Sơn Tây, với bốn xã Quan Đài, Tiên Đài, Xuân Đài và Nghênh Tiên (19). Đặc điểm của đất Quan Đài là nơi tập trung có tới 5 đình đền miếu chỉ thờ Hai Bà Trưng mà không thờ Thi Sách (trong một vòng tròn 1 km², bán kính trên một ki-lô-mét): Ở Quan Đài một nơi thờ, ở Tiên Đài một nơi thờ (xã Văn Tiên hiện nay), ở Xuân Đài hai nơi thờ và ở Gia Phúc một nơi thờ (xã Nguyệt Đức hiện nay) (20). Truy tìm nguyên nhân thì chúng tôi đã phát hiện ra rằng đây là những đền thờ của dân Hát Môn di cư sang đất cửa sông Cà Lồ cách đây đã gần hai nghìn năm. Ngày nay người dân Hát Môn vẫn nói rằng đền Hát Môn thờ Hai Bà là đền chính, đền gốc; vì « có một dải yếm của Bà Trưng bay sang bên kia sông », bên Quan Đài, nên bên đó cũng thờ nhưng là những đền phụ; hàng năm ngày 6 tháng 3 ta là ngày tế, bên Quan Đài bao giờ cũng phải mang lễ sang trước một hai ngày... (21). Vấn đề thế là đã rõ: Ở cả hai vùng bãi sông cũ của sông Hồng thuộc Yên Lãng và Yên Lạc chỉ có 5 nơi thờ Hai Bà, tập trung trong hai xã của Yên Lạc và một nơi thờ Trưng Trắc cũng ở Yên Lạc mà những nơi thờ này đều có gốc bên Hát Môn ở hữu ngạn; nói một cách khác, nếu đi tìm dấu vết của huyện Mê Linh cũ bên tả ngạn sông Hồng, trên đất Yên Lãng và Yên Lạc thì chỉ có ở đất Quan Đài này là còn dấu vết cụ thể trong năm nơi thờ cúng Hai Bà Trưng (22).

Nói tóm lại, do sách nọ chép lại sách kia và mặt khác cũng do căn cứ vào hiện tượng thờ Thi Sách, nên nhầm lẫn « Phong Khê là Chu Diên xưa » đã đi vào khá nhiều thư tịch cổ trong đó có cả Dư địa chí (1435), Vân đài loại ngữ (1773) và Lịch triều hiến chương loại chí (1821).

— Lê Quý Đôn đã viết: « ... Còn Phong Khê thì ở đất Yên Lãng », « Giao chỉ thống trị 14 huyện... Chu Diên (nay là Yên Lãng) » « Tân Xương thống trị 6 huyện Mê Linh (nay là Yên Lãng...); Phong Châu (xưa là nước Văn Lang)... có 5 huyện: Tân Xương (kiêm cả đất huyện Mê Linh...). Về điểm này, Lê Quí Đôn đã bị lúng túng nên sau khi viết « Mê Linh tức là huyện Yên Lãng ngày nay » có lẽ ông cũng nhận thấy có mâu thuẫn, nên đã viết thêm: « huyện Yên Lãng đời Hán xưa to lắm... ». Điểm này lại càng sai vì đất Yên Lãng mới có từ đời Đinh, Lê và cũng không to tới mức bao gồm cả Phong Khê, cả Mê Linh, lại cả Chu Diên nữa (23).

— Phan Huy Chú, cũng không tránh khỏi sai lầm: ông đã viết: « Phủ Tam Đới: huyện Yên Lãng (... trước là huyện Chu Diên ...), huyện Mê Linh, nay là Yên Lãng » (24).

Sai lầm « Phong Khê là Chu Diên xưa » đã trở thành phổ biến và kéo dài hàng nghìn năm, tới mức các sách « Cương mục » và « Đại Nam nhất thống chí » về cuối thế kỷ thứ XIX vẫn còn mắc sai lầm, tuy việc chỉ định Mê Linh đã có phần đúng và tiến bộ về mặt phương pháp như đã nói trên.

— Sách « Cương mục » (1856 — 1884) đã chú về Chu Diên như sau: « Huyện Chu Diên đặt từ đời Hán ..., nhà Đường đổi làm Diên Châu; nhà Lê đổi làm phủ Tam Đới. Bây giờ là đất phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây (25).

— Sách « Đại Nam nhất thống chí » (1865 — 1882) đã chép về tỉnh Hưng Yên như sau: « Đời Hán thuộc quận Giao Chỉ, có lẽ là đất huyện Chu Diên; đời Lương đặt quận Vũ Bình, đời Tùy bỏ, đầu đời Đường đặt làm Châu Diên, lại đặt hai huyện Cao Lãng và An Định lệ vào Châu Diên » (26).

— Sách « Cương mục » nhầm ở câu: « Nhà Lê đổi làm phủ Tam Đới, bây giờ là đất phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây » vì đời Lê phủ Tam Đới gồm các huyện Yên Lãng, Yên Lạc, Bạch Hạc, Lập Thạch và Phú Ninh ngày nay. Sách « Đại Nam nhất thống chí » thì nhầm ở câu « đời Lương đặt quận Vũ Bình » vì Vũ Bình không ở Hưng Yên mà là ở phía Yên Lãng, Yên Lạc.

Có thể kết luận rằng sai lầm về vấn đề « Yên Lãng, Yên Lạc là Chu Diên » của các thư tịch cổ đều bắt nguồn muộn nhất cũng là vào thế kỷ thứ X với sách Ngũ Đại chí. Nguyên nhân của sai lầm là đã căn cứ vào sở đền thờ Thi Sách, con của vị lạc tướng Chu Diên đã bị xóa sạch trên đất Chu Diên và đã được đi từ huyện Chu Diên ở giữa sông Hồng và sông Đáy sang đặt bãi sông Hồng ở tả ngạn thuộc địa hạt Tây Vu, sau này là Phong Khê.

Nói tóm lại, khi điểm các thư tịch cổ về vấn đề « huyện Mê Linh và quê hương của Hai Bà Trưng » thì thấy có ba loại ý kiến khác nhau :

— « Yên Lãng là Mê Linh xưa »

— « Yên Lãng là Chu Diên xưa »

— « Hát Môn, Phúc Lộc là Mê Linh xưa »

a) Ý kiến thứ nhất : « Yên Lãng là Mê Linh xưa » mới có từ Đại Việt sử ký toàn thư (1479) là một ý kiến thiếu cơ sở khoa học, vì huyện Yên Lãng mới được đặt từ đời Đinh Lê về thế kỷ thứ X, trên đất đai cũ của huyện Phong Khê, thuộc quận Vũ Bình, mà Phong Khê trước năm 43 là đất huyện Tây Vu. Như vậy, hoàn toàn không có dấu vết huyện Mê Linh trên đất Yên Lãng.

b) Ý kiến thứ hai : « Yên Lãng là Chu Diên xưa » đã đi vào sử sách rất sớm, nhưng rõ ràng nhất là từ thế kỷ thứ X trong sách « Ngũ Đại chí ». Sai lầm này bắt nguồn từ hiện tượng thờ cúng Thi Sách, con vị lạc tướng Chu Diên, cũng từ rất sớm trên đất bãi sông và mép bậc thềm của đất Phong Khê thuộc Tây Vu cũ. Sai lầm này tồn tại ít ra đã hàng nghìn năm nay, đã đi vào hầu hết các sử sách cũ và các bản thần tích có liên quan đến các huyện Vĩnh Tường, Yên Lạc và Yên Lãng. Sai lầm này đồng thời chứng minh một cách rõ ràng không thể bác bỏ được là ý kiến thứ nhất : « Yên Lãng là Mê Linh xưa » là một ý kiến mới được sáng tạo ra cách ta năm trăm năm và hoàn toàn trái ngược với các sử sách cổ, các bản thần tích, về Hai Bà Trưng.

c) Ý kiến thứ ba : « Hát Môn, Phúc Lộc là Mê Linh xưa » đã được ghi trong sách « Dư địa chí » (1435) là một ý kiến có cơ sở khoa học, vì Hát Môn đã được truyền thuyết từ xa xưa cũng như sử sách cũ từ thế kỷ thứ XIV trở đi ghi lại là nơi có đền thờ cổ nhất của Hai Bà Trưng (« Toàn thư », « Cương mục », « Lĩnh nam chích quái », « Việt điện u linh » « Đại Nam nhất thống chí » ...), còn Phúc Lộc thì cũng đã được « Đường thư, địa lý chí » chép rõ là « Mê Linh ở địa phận hai huyện Phúc Lộc và Đường Lâm ». Ý kiến « Hát Môn, Phúc Lộc là Mê Linh xưa » là một ý kiến đúng đã được « Cương mục » cũng như « Đại Nam nhất thống chí » phát triển thêm vào nửa sau của thế kỷ thứ XIX và sau cùng đã được tác giả luận văn này triển khai trên cơ sở địa lý học lịch sử hiện đại trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử trong thập kỷ 70 vừa qua.

II — CĂN CỨ VÀO CÁC THƯ TỊCH CỔ, XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ CỦA HUYỆN LỴ HUYỆN MÊ LINH VÀ QUÊ HƯƠNG CỦA HAI BÀ TRƯNG

Nếu chỉ căn cứ hoàn toàn vào thư tịch cổ thì « Đường thư địa lý chí » khi chép rằng « Mê Linh ở địa phận hai huyện Phúc Lộc và Đường Lâm » đã xác định một vùng trong đó có huyện lỵ Mê Linh, trong khi đó thì sách « An Nam chí », do « Đại Nam nhất thống chí » dẫn, đã xác định một hướng tìm kiếm là thành cổ Mê Linh, trên đất Tân Xương, tức đất Gia Ninh cũ, ở phía tây phủ Giao Châu, tức phía tây thành Thăng Long. Hai chỉ định này hoàn toàn khớp với nhau. Vì như trên chúng tôi đã trình bày, vùng trong đó có huyện lỵ Mê Linh và vùng ranh giới ngày nay giữa một bên là các huyện Lương Sơn, Chương Mỹ và một bên là các huyện Bất Bạt, Tùng Thiện cũ (nay là huyện Ba Vì) và Thạch Thất, Quốc Oai ; về mặt phương hướng thì vùng này chính là vùng ở phía tây thành Thăng Long, tức phía tây phủ Giao Châu thời thuộc Minh.

Sau khi đã khoanh được một vùng rồi thì cần tìm thêm một hướng và một số địa danh nữa để có thể xác định được một vùng hẹp hơn nữa, chính xác hơn nữa. Nguồn thư tịch cần tìm kiếm vẫn lại là sách « Khâm định Việt sử thông giám cương mục ». Trong một lời chua về đất Cấm Khê, sau phần nói về trận Lãng Bạc, sách « Cương Mục » (tiền biên 2-11) đã ghi như sau : « Sách « Thủy Kinh chú » của Lịch Đạo Nguyên chua rằng Theo sách « Việt chí », Cấm Khê là Kim Khê, ở phía tây nam huyện Mi Linh » (27). Như vậy cần tìm ra Cấm Khê, Kim Khê và từ Cấm Khê, Kim Khê, theo hướng ngược lại là hướng đông bắc thì sẽ tìm ra địa điểm Mê Linh. Chúng tôi đã lập luận rằng Cấm Khê và Kim Khê là tên hán việt của một con suối ở một vùng đồi núi ; « Kim Khê cừu » là thung lũng của suối Kim Khê, Kim Khê là tên dịch nghĩa của Kim = vàng, Khê = suối : như vậy cần đi tìm thung lũng con Suối Vàng ở vùng chân núi Ba Vì hoặc núi Vua Bà. Như đã dự kiến, chúng tôi đã tìm ra con Suối Vàng ở ngay chân núi Vua Bà

dưới chân sườn ngọn núi cao 525 m. Sườn bắc thung lũng là núi Đồi Đọn 210 m; sườn nam là các ngọn 221, 481, 494 và 349 của núi 525 (28). Thời trước, thung lũng Suối Vàng này gồm có ba thôn là Đồng Bộ, Đồng Biên và Suối Vàng thuộc địa hạt xã Bằng Lộ và xã Phú Mãn nay là đất các xã Đông Xuân, huyện Lương Sơn và xã Phú Cát, huyện Quốc Oai (tỉnh Hà Sơn Bình).

Từ vùng thung lũng Suối Vàng này, nếu kẻ một đường thẳng theo hướng đông bắc thì sẽ tới vùng Hạ Lôi, Tân Xã, cách 10 kilômét, là vùng trước đây (năm 1980) chúng tôi đã chỉ định là trung tâm của huyện Mê Linh về đời Hán.

Như vậy, hoàn toàn bằng con đường phân tích các thư tịch cổ, chúng tôi cũng đã tìm ra được một vùng trong đó có huyện lỵ huyện Mê Linh và một địa điểm mấu chốt của cuộc khởi nghĩa Mê Linh là Cấm Khê, Kim Khê và từ đó đã xác định được — cũng vẫn theo thư tịch cổ — vị trí của huyện lỵ huyện Mê Linh.

☆

Cách đây đã hơn mười năm, năm 1971 lần đầu tiên, chúng tôi đã phát hiện ra rằng «Kim Khê cứu» ghi trong «Giao Châu ngoại vực ký», dẫn lại trong «Thủy kinh chú», chính là thung lũng Suối Vàng nói trên, chủ yếu bằng con đường phân tích cổ địa lý đồng bằng bãi sông cũ của sông Hồng và phân tích giá trị chiến lược của vùng đồi núi và đất bằng bậc thềm ở chân núi Ba Vì và núi Vua Bà. Sau khi đã tìm ra trung tâm căn cứ Cấm Khê rồi (1971), chúng tôi mới chuyển sang tìm huyện Mê Linh (1977) và sau cùng huyện lỵ Mê Linh và đất Cổ Lôi trang, quê hương của Hai Bà Trưng (1980).

So sánh hai con đường tìm kiếm khác hẳn nhau và hai phương pháp tìm kiếm — phương pháp phân tích thư tịch cổ và phương pháp địa lý lịch sử — chúng tôi thấy có thể bước đầu kết luận rằng: Phương pháp phân tích thư tịch cổ đã cùng một lúc giải quyết được hai vấn đề quan trọng: một là bác bỏ hẳn được thuyết «Yên Lãng là Mê Linh xưa» hai là chứng minh được rằng huyện lỵ Mê Linh ở bên hữu ngạn sông Hồng, vùng chân núi Ba Vì và núi Vua Bà.

Tuy nhiên, đánh giá một cách toàn diện thì phải công nhận rằng bản thân phương pháp phân tích thư tịch cổ không thể giải quyết được trọn vẹn vấn đề «Huyện Mê Linh và quê hương của Hai Bà Trưng», điểm yếu là còn thiếu vắng vận dụng phương pháp phân tích các địa danh cổ. Câu chép của Việt chí do Thủy Kinh chú dẫn: «Cấm Khê là Kim Khê ở phía tây nam huyện Mê Linh» đòi hỏi nhà nghiên cứu phải vận dụng sáng tạo địa danh học thì mới giải mã được Kim Khê thành Suối Vàng. Những người làm công tác nghiên cứu cổ sử lớp đi trước đã không sao gỡ nổi những mâu thuẫn (như Yên Lãng vừa là Mê Linh, lại vừa là Chu Diên), và đã không sao vượt qua được những khó khăn do những xáo trộn của lịch sử hai nghìn năm để lại (như Mê Linh ở bên hữu ngạn, phía chân núi Ba Vì và núi Vua Bà chứ không phải ở bên tả ngạn), do đó dù có tìm ra Kim Khê là Suối Vàng đi chăng nữa thì cũng sẽ chỉ tìm Suối Vàng bên phía sườn nam núi Tam Đảo và đi vào bế tắc hoàn toàn. Chính vì những lẽ đó nên trong nhiều năm, giới nghiên cứu cổ sử đã bỏ qua những chỉ dẫn rất quý báu của «Đường thư» của «An nam chí», của «Cương mục» và của «Đại Nam nhất thống chí», nên đã không phát hiện ra và bác bỏ những sai lầm do một số truyền thuyết mới được đặt ra và một số sử sách cũ để lại (29).

Vấn đề nghiên cứu thực địa cũng rất cần thiết; không đến tận Hạ Lôi (Thạch Thất) để điều tra thì không thể phát hiện ra nguồn gốc của Cổ Lôi trang chính là Kẻ Lôi ở ngay vùng Suối Vàng và hiện nay đã mất gần hết mọi vết tích.

Tất cả những giai đoạn của công tác nghiên cứu phát minh nói trên không thể tiến hành có kết quả, nếu không có đủ bản đồ trong tay và không có kỹ năng sử dụng thành thạo các bản đồ đó trong phòng nghiên cứu cũng như trên thực địa.

Như vậy, phương pháp phân tích các thư tịch cổ phải là phương pháp chủ yếu trong công tác nghiên cứu phát minh về lịch sử cổ đại Việt Nam, nhưng phương pháp đó cần được sự phối hợp của các phương pháp vận dụng địa danh học; cổ địa lý học, địa đồ học, kết hợp chặt chẽ với những biện pháp kỹ thuật khác của bộ môn điều tra khảo sát thực địa. Toàn bộ các phương pháp liên hợp nói trên là nội dung nghiên cứu của địa lý học lịch sử hiện đại.

Nói tóm lại chúng tôi đã chứng minh rằng có thể tìm lại được «huyện lỵ huyện Mê Linh và quê hương của Hai Bà Trưng» bằng hai con đường khác nhau: tìm bằng phương pháp cổ địa lý, thư tịch cổ, địa danh và thực địa (như chúng tôi đã làm từ 1971 đến 1980) và tìm chủ yếu bằng phương pháp thư tịch cổ (như chúng tôi vừa trình bày).

Con đường nghiên cứu tốt nhất đối với đề tài: «Huyện Mê Linh và quê hương của Hai Bà Trưng» là con đường vận dụng có sáng tạo các thư tịch cổ, kết hợp chặt chẽ với các phương pháp vận dụng địa danh học, cổ địa lý học,

địa đồ học và nghiên cứu khảo sát thực địa. Đó là nội dung cơ bản của phương pháp nghiên cứu của địa lý học lịch sử hiện đại, một phương pháp nghiên cứu phát minh khoa học đã tỏ rõ có hiệu lực lớn trong công tác tìm kiếm và phát hiện những vấn đề còn tồn tại của lịch sử cổ đại Việt Nam.

Chú thích.

1) Ngô Sĩ Liên — *Đại Việt sử ký toàn thư* Bản dịch của Viện Sử học (Cao Huy Giu phiên dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải và khảo chứng) — Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1967, tập I, trang 89.

2) Lê Quí Đôn — *Vân đài loại ngữ* — Bản dịch của Trần Văn Giáp — Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội 1962, tập 1, trang 141 và 172.

3) Phan Huy Chú — *Lịch triều hiến chương loại chí* — Bản dịch của Viện sử học (Dư địa chí: Ngô Hữu Tạo và Trần Huy Hân biên dịch; Cao Huy Du, Trịnh Đình Rư và Nguyễn Đổng Chi hiệu đính), Nhà xuất bản Sử học. Tập I, trang 97.

4) Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam — *Lịch sử Việt Nam* — Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1971, tập I, trang 78, 82.

5) Claudius Madrolle — *Le Tonkin ancien* (Bắc kỳ thời cổ), BDTEÓ 1937, trang 303.

6) Nguyễn Trãi... *Dư địa chí* — Bản dịch của Viện Sử học (Phan Duy Tiếp dịch, Hà Văn Tấn hiệu đính và chú thích) — Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1960, trang 23, 28.

7) *Dư địa chí*, đã dẫn, trang 24, 28

8) Quốc sử quán triều Nguyễn — *Khâm định Việt sử thông giám Cương mục*, bản dịch của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa (Hoa Bằng, Phạm Trọng Điềm, Trần Văn Giáp) — Nhà xuất bản Văn Sử Địa Hà Nội 1957, tập I, trang 81.

9) Quốc sử quán triều Nguyễn — *Đại Nam nhất thống chí* — Bản dịch của Viện sử học (Phạm Trọng Điềm phiên dịch. Đào Duy Anh hiệu đính — Nhà xuất bản Khoa học xã hội Hà Nội 1971, tập IV, trang 178, 184, 1955.

10) *An Nam chí* là sách của Cao Hùng Trưng, giáo thụ phủ Tư Minh nhà Minh biên soạn trên cơ sở những tư liệu thời Minh và hai sách *An Nam chí lược* (của Lê Tắc hay Lê Trắc) và *An Nam ngoại kỷ* xưa hơn.

11) *Đại Nam nhất thống chí* — sách đã dẫn, tập IV, trang 214—216.

12) *Đại Nam nhất thống chí* — sách đã dẫn — tập IV, trang 178.

13) *Dư địa chí* — sách đã dẫn trang 78. Trinh Quán là niên hiệu của Đường Thái Tông từ 627 đến 650.

14) Cl. Madrolle — đã dẫn — trang 303.

15) Xem *Truyền thuyết Trưng Vương* — Chi hội văn nghệ dân gian Vĩnh phú xuất bản năm 1975, trang 133, 134. Các câu đối ở đình Gia Phúc và đền Xuân Đài là hai nơi chỉ thờ Hai Bà Trưng thì không thấy nói đến Chu Diên — trang 135—136. cũng xem NCLS số 190 (năm 1980) trang 50.

16) Thần tích này ở trong bản kê khai các thần sắc của làng Hạ Lôi, tổng Hạ Lôi, phủ Yên Lãng tỉnh Phúc Yên năm 1938 — tư liệu của Bùi Thiết (Viện Thông tin Khoa học xã hội).

17) Theo tư liệu chưa công bố của Nguyễn Vinh Phúc.

18) Nguyễn Ngọc Chương — *Một số nguồn tư liệu về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng* — NCLS số 146 (1972), trang 23, 25.

19) Viện Hán Nôm — Đương Thị Thế và Phạm Thị Thoa dịch — *Tên làng xã, Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội 1981, trang 483.

20) NCLS — *Bảng kê khai 85 đình đền miếu thờ Hai Bà Trưng và các tướng của tỉnh Vĩnh Phú* — số 151 (1973) trang 47, 48, 49 — Bản kê khai này đã không nói gì đến Thi Sách khi kể đến Hạ Lôi (Yên Lãng) số 77 và đền Chu Phan (Yên Lãng) số 82B. Đây là một sai lầm rất lớn trong công tác thống kê di tích của ngành Văn hóa tỉnh Vĩnh Phú trước đây. Chúng tôi đề nghị ngành Văn hóa và Thông tin làm lại việc kiểm kê các di tích về Hai Bà Trưng ở Hà Nội, Vĩnh Phú và Hà Sơn Bình...

21) Theo đồng chí Nguyễn Thiên Mốt, chuyên viên hưu trí, quê ở Hát Môn, hiện nay sinh hoạt ở đội 6, hợp tác xã Hát Môn, huyện Phúc Thọ, ngoại thành Hà Nội. Các câu đối trong đình Gia Phúc và đền Xuân Đài đều không nói đến Chu Diên, khác hẳn với các câu đối đền Hạ Lôi bên Yên Lãng (xem chú 16).

22) Xem bản đồ B ở trang 45, NCLS số 191 tháng 7 năm 1977 B khi xóa tên Yên Lãng là tên đặt từ đời Đinh Lê đã có gần một nghìn năm lịch sử, tỉnh Vĩnh Phú đã cắt đất Quan Đài vốn ở bên tả ngạn sông Cà Lồ để sáp nhập vào Yên Lãng cũ là đất hữu ngạn sông Cà Lồ làm thành một huyện mới đặt tên là huyện Mê Linh (?) để huyện Mê Linh mới có đầy đủ, những nơi thờ Hai Bà Trưng. Tháng 12 năm 1978 khi đất Yên Lãng cũ được sáp nhập vào thành phố Hà Nội thì đất Quan Đài của Yên Lạc cũ được trả về huyện mới là huyện Vĩnh Lạc (Vĩnh Tường + Yên Lạc). Chúng tôi đề nghị Đoàn đại biểu Quốc hội của Hà Nội và Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội đặt lại tên cũ, tên lịch sử, là Yên Lãng, cho đất Yên Lãng cũ và hủy bỏ tên Mê Linh vì tên đó đã được đặt sai, không

(xem tiếp trang 71)

NGỌC PHẢ VÀ TRUYỀN THUYẾT VỀ HAI BÀ TRƯNG Ở LÀNG HẠ LÔI

BÙI THIẾT

NĂM 1975, Chi hội Văn nghệ dân gian Vĩnh Phú cho in tập sách « Truyền thuyết Trưng Vương »(1) trong đó có bài « truyền thuyết về Hai Bà Trưng » do ông Nguyễn Văn Mao kể, đăng từ trang 10 đến trang 22. Người kể chuyện không cung cấp cho người đọc rõ ràng về xuất xứ của truyền thuyết mà chỉ cho biết đại khái những gì được kể ra có cội nguồn từ Ngọc phả ở đền thờ Hai Bà Trưng đã thất lạc từ lâu.

Từ Ngọc phả Hai Bà Trưng ở đền Hai Bà Trưng được chuyển sang thể truyền thuyết, và trong vòng hơn mười năm qua, một số người khi viết bài nghiên cứu, hoặc trình bày dưới dạng phổ biến khoa học, đã dùng những tài liệu từ truyền thuyết để khẳng định một số vấn đề lịch sử thời kỳ Hai Bà Trưng, chẳng hạn: Hai Bà Trưng quê ở Hạ Lôi; Hạ Lôi là trung tâm của huyện Mê Linh đầu công nguyên; tòa « thành ống » là công trình độc đáo do Hai Bà Trưng tạo dựng nên; ... v.v. và v.v...

Gần đây, có dịp tìm kiếm các nguồn tài liệu liên quan đến thời kỳ Hai Bà Trưng chúng tôi tìm thấy bản Ngọc phả vốn được lưu ở đền thờ Hai Bà Trưng tại làng Hạ Lôi (nay là xã Mê Linh huyện Mê Linh thành phố Hà Nội), do Hàn lâm viện Đông các đại học sĩ Nguyễn Bính soạn vào năm Hồng Phúc nguyên niên (1572) được Nguyễn Hiền chép lại nguyên văn vào năm Vĩnh Tộ thứ 3 (1621), được sao lại nguyên văn vào năm Tự Đức 26 (1873), và bản chúng tôi tiếp cận được sao lại vào năm 1938 kèm trong tập hồ sơ kê khai thần tích các làng, mang ký hiệu của Viện Thông tin Khoa học xã hội: Q^{40} 18/11 (Xã Hạ Lôi, Phủ Yên Lãng tỉnh Phúc Yên) (2).

Như vậy là chúng ta có trong tay truyền thuyết về Hai Bà Trưng (từ đây gọi tắt là « Truyền thuyết » do ông Nguyễn Văn Mao kể, và Ngọc phả Trưng Vương (gọi tắt là « Ngọc phả ») do Nguyễn Bính soạn. Tương truyền Ngọc phả thất lạc đã lâu mà người kể truyền thuyết đã thuộc và đọc lại. Chúng tôi làm một công việc tìm kiếm những khác nhau giữa chúng để chọn thông tin lịch sử cần thiết.

Để có được tài liệu so sánh nhận xét, chúng tôi xin được dẫn lại tóm tắt « Truyền thuyết » và cung cấp nguyên văn « Ngọc phả » để làm bằng chứng.

A — Nội dung tóm tắt của truyền thuyết:

1. Các Vua Hùng dựng nước, truyền 18 đời Vua, đến đời Vua Hùng Duệ Vương vì không có con nối dõi, bèn chọn Thục Phán kế vị.

2. Thục Phán là thủ lĩnh bộ Nam Cương, khi lên nối ngôi thay tên nước là Âu Lạc, dời Kinh đô về Phong Khê, đắp Loa Thành. Dòng dõi họ Hùng đồn đại với nhau rằng Thục Phán sẽ giết hết di duệ họ Hùng để củng cố vương vị, nên con cháu Hùng Vương phải bỏ trốn và đổi tên họ.

3. Một chi của họ Hùng trốn lên Thiên Sơ (Thái Nguyên) đổi làm họ Trưng, chi này truyền đến Trưng Điệp, Điệp sinh ra Trưng Định. Trưng Định không ở Thiên Sơ mà dời về lại trang Hạ Lôi huyện Mê Linh làm nghề dạy học và lấy Trần Thị Đoan con gái

---

(1) Xem « Truyền thuyết Trưng Vương ». Chi hội Văn nghệ Dân gian Vĩnh Phú xuất bản, 1975, 192 tr.

(2) Cũng từ bản thần tích Hai Bà Trưng ở Hạ Lôi (huyện Yên Lãng cũ) này năm 1938 Lê Khánh Trường lược dịch ra tiếng Pháp, in chung trong tập sách « Légendes des principaux Génies honorés dans la province de Phúc Yên » H.; Imp. du Nord; 1938. Thần tích được dịch ra tiếng Pháp là: « Légende des deux Soeurs Trưng Trắc et Trưng Nhị » tr. 44—48.

Trần Minh ở trang Cổ Lai. Ngày 1-8 năm Giáp Tuất (14 C.N) sinh ra hai chị em gái, ông bà Trưng Định đặt tên là Trắc Nương và Nhị Nương.

4. Thời đó nhà Hán sai Tô Định sang làm thái thú Giao Chỉ, y rất tham tàn bạo ngược. Năm 31, khi hãi bà 17 tuổi, Tô Định sai Ngụy Húc đến vùng này thu cống thuế và đàn áp dân chúng. Được tin hai chị em bàn với nhau trừ bọn giặc nước, hai chị em đến ngay chỗ Ngụy Húc vạch mặt chúng. Thấy hai người có nhan sắc, Ngụy Húc trêu cợt, liền bị trừng trị, và tha cho về Luy Lâu. Tô Định chém Ngụy Húc sai Tích Lâm đến. Và lần này Tích Lâm bị hai chị em giết chết.

5. Ở huyện Chu Diên có ông Đặng Tập, dòng lạc tướng, sinh ra Đặng Thi Sách, văn võ toàn tài, theo thầy Lỗ Sinh Tú học ở núi Thanh Tước. Vốn căm thù quân giặc, Thi Sách đi kết nghĩa hào kiệt, một năm sau mới nghe tiếng hai chị em ở Hạ Lôi: từ khâm phục Thi Sách viết thư tỏ nghĩa khí; hai chị em vô cùng mừng rỡ và đồng ý với kế của Thi Sách. Thi Sách lấy Trắc Nương để hợp thức việc chuẩn bị lực lượng.

Thi Sách đi khắp nơi chiêu tập anh tài, nhưng vì không có thanh thế không ai hưởng ứng, bèn trở về cùng với Trắc Nương, hai người bàn mưu giết chết con hổ dữ ở Thanh Lâm huyện Chu Diên. Quả nhiên giết được hổ, uy danh Thi Sách lừng lẫy, từ đó Thi Sách có cơ hội thu góp nhân tài binh lực.

6. Người ứng nghĩa rất đông, vợ chồng Thi Sách lo luyện quân còn Nhị Nương đi chiêu tập thêm lực lượng, Trưng Nhị đắp thành Cự Triền, sau khi thắng lợi thành được xây đắp hoàn chỉnh hơn, thành có hình tròn rộng khoảng 10 mẫu, trong có ao và giếng. Thần tích gọi là thành Tam Kha, nhân dân gọi thành Dền. Trưng Nhị lại kéo quân lên xây căn cứ ở Bạch Hạc.

7. Thanh thế Thi Sách nổi lên. Tô Định rất sợ và mưu giết Thi Sách vạch tội Tô Định. Tô Định dụ mời Thi Sách đến Luy Lâu, bày yến tiệc, rồi bắt Thi Sách. Thi Sách nhảy xuống hồ tự tử, tử thi bị treo lên ở cổng thành Luy Lâu. Trưng Trắc được tin phái Nguyễn Tiến Cơ đến Luy Lâu, cướp lấy thi hài Thi Sách hỏa táng, đem tro về.

8. Trưng Trắc truyền hịch đánh Tô Định. Khắp nơi hưởng ứng. Hội quân ở sông Hát vào mồng 6-1 năm Canh Tý (40 C. ng). Không bao lâu Luy Lâu và quân Hán bị tấn công khắp nơi. Tô Định trốn về nước. Hai bà giải phóng 65 huyện thành.

Hai Bà Trưng thắng lợi, Trưng Trắc làm Vua, Trưng Nhị là Bình Khôi công chúa.

9. Tô Định trở về bị vua Quang Vũ trị tội. Mã Viện được phái sang đánh nước ta. Nhưng mới đầu quân Hán thất bại liên tiếp. Sau nhờ có viện binh nên Mã Viện thắng lớn ở Lãng Bạc. Hai Bà chạy vào Cấm Khê dựng doanh trại. Mã Viện vây Cấm Khê. Thế đuối, Hai Bà gieo mình xuống sông Hát tự tận vào mồng 8-3 Quý Mão (44 C.N) lúc ấy vừa 29 tuổi.

10. Các tướng của Hai Bà vẫn tiếp tục chiến đấu, nhưng cuối cùng Mã Viện đàn áp. Nước ta lại rơi vào tay nhà Hán.

Toàn bộ truyền thuyết dài chừng 5000 chữ. Tập sách trên in với số lượng 5000 bản, nhiều người nghiên cứu thời kỳ Hai Bà Trưng đều có sẵn trong tay tài liệu này.

B – Nội dung của ngọc phả (phần dịch) (3).

«Các Vua Hùng nối nhau dựng nước, truyền được 18 đời, kéo dài hơn 2000 năm. Đến đời Hùng Duệ Vương, vì không có con thừa kế, nên đã truyền ngôi cho Thục An Dương, cũng thuộc dòng dõi xa của các Vua Hùng và là con của bộ chủ bộ Ai Lao. An Dương Vương ở ngôi được 60 năm, đất nước giàu mạnh nhân dân an hưởng thái bình, suốt giải đất từ ngoài vào tận quận Cửu Chân. Tiếp sau đó nước ta bị Triệu Đà xâm chiếm, rồi lần lượt lệ thuộc Tây Hán và Đông Hán. Năm Kiến Vũ, vua Hán Quang Vũ, Tô Định được cử sang làm Thái thú nước Nam. Tô Định tính tham lam, tàn bạo, thích chém giết làm cho nhân dân nước Nam vô cùng điêu đứng và ai nấy oán giận tên thái thú tàn ác.

Thuở bấy giờ có một quan Lạc tướng thuộc dòng dõi các vua Hùng, tuổi đã ngoài sáu mươi và vợ là bà Trần Thị Đoan tuổi quá 40 mà chưa có con nối dõi. Một hôm bà Trần Thị Đoan nằm mộng thấy hai bông hoa mẫu đơn, trong cung nguyệt quế đều nở: mơ rồi bà ngủ thiếp đi, và có thai từ đó. Đến ngày mồng 1 tháng 8 năm Giáp Tuất, một ngày trời đất tối tăm, hương hoa ngạt ngào, mà trong phòng bà Đoan ánh sáng rực rỡ; Bà Đoan trở dạ, sinh một lúc hai cô con gái, cả hai đều mày ngài mắt phượng, má phấn môi son, vẻ tươi thắm như hoa, tựa như tiên nữ

(3) Chúng tôi cố gắng dịch đầy đủ ý của Ngọc phả, không dịch hay chỉ lược dịch những câu có tính chất sáo, hình ảnh ví von không phản ánh được nội dung, xét thấy không cần thiết. Đồng chí Nguyễn Tá Nhí (Viện Hán Nôm) đã giúp chúng tôi trong công việc dịch bản Ngọc phả này – Xin thành thật cảm ơn.

ở chôn bồng lai. Hai vợ chồng quan Lạc tướng vô cùng vui sướng. Năm lên 3 tuổi bèn đặt tên cho hai cô con gái : cô chị đặt là Trắc Nương công chúa cô em gọi là Nhị Nương công chúa (hồi bấy giờ con vua cũng như con cái các quan lang phụ đạo, hễ là trai gọi là hoàng lang, phàm là gái gọi là công chúa).

Năm tháng trôi nhanh, năm 16 tuổi hai chị em Trắc Nương và Nhị Nương đã khôn lớn, nhan sắc tuyệt vời có tài kiêm văn võ, lại tinh thông cả cầm kỳ thi họa, xứng đáng là bậc hào kiệt trong đời. Năm lên 19 tuổi, quan Lạc tướng gả Trắc Nương cho quan huyện lệnh Chu Diên tên là Thi Sách. Hai vợ chồng sống với nhau rất hạnh phúc, nhưng chỉ được mấy năm sau Tô Định lệnh bắt giết Thi Sách. Trắc Nương khắc sâu mối thù với bọn Tô Định tàn ác và luôn luôn tìm cách giết Tô Định trả thù cho chồng và giành lại non sông đất nước. Nàng bèn ngấm ngầm tích trữ lương thảo, chiêu mộ hào kiệt anh tài, luyện tập binh sĩ để chờ cơ hội. Nàng lại phong cho em là nàng Nhị làm Bình Khôi công chúa, rồi sai em đi khắp nơi chiêu mộ anh hùng nghĩa sĩ, và chỉ trong vòng 15 ngày đã có hơn 2000 người tài giỏi về giúp. Đến hơn một năm sau, nghĩa quân cả nam binh nữ binh thuộc quyền Hai Bà có đến hơn 3 vạn.

Nàng Trắc họp đại quân ở thành Phong Châu bên bờ sông Bạch Hạc, nàng tự xưng là *Trưng nữ chúa* (nguyên văn trong thần tích – BT) nhân dịp này đặt yến tiệc khao quân tướng rồi ban cấp tước, phẩm theo thứ bậc cho các tướng sĩ, các đạo, đội nữ binh nữ tướng phò tá Hai Bà có hơn 2000 người. Ngay sau đó, kéo quân thẳng về bãi Trường Sa trên sông Hát hội quân. Trưng nữ chúa truyền cho quân tướng lập đàn cầu đảo trời đất và trăm thần sông núi, mong đất trời và trăm thần phù hộ đánh bại bọn Tô Định tham tàn, cứu dân, lấy lại giang sơn... Tế lễ xong bỗng nhiên đất trời mờ tối, mưa gió sấm chớp dậy đất trời, ngọn cờ trận hướng về phía đồn địch tung bay phấp phới. Trưng chúa và các quan văn võ cúi đầu lễ tạ. Ngay hôm đó Trưng chúa cầm quân đánh thẳng vào thành của quân Tô Định xây dựng ở huyện Chu Diên phủ Tam Đái. Hai Bà Trưng tiến đến trang Cổ Lôi, bèn lập đồn binh để đánh nhau với Tô Định. Nhân dân các họ trong vùng Cổ Lôi tích cực ủng hộ nghĩa quân của Hai Bà, có 27 cô gái tài giỏi ở Cổ Lôi theo giúp Trưng chúa. Ngày mồng 7 tháng Giêng khao quân trong vòng 10 ngày, sau đó lệnh cho các đạo quân tiến thẳng vào thành Tô Định đang chiếm giữ, bốn phía phóng lửa đốt thành. Tô Định trở tay không kịp, bèn bỏ thành kéo quân trốn thoát. Hai Bà Trưng thúc quân lính đuổi theo rất gấp. Tô Định chạy đến đất trang Cổ Lôi nơi Trưng chúa đã đặt đồn binh phục sẵn, nghĩa quân của Hai Bà bốn bề xông tới, quân Tô Định không còn lối thoát, hơn một nghìn tên bị chém chết, đất Cổ Lôi xương giặc chất thành núi, máu quân thù lênh láng như sông, chỉ có Tô Định chạy thoát về đất Bắc.

Quân Hai Bà Trưng toàn thắng, thu phục hơn 60 tòa thành, giành lại đất nước cõi bờ. Trăm quan văn võ đón rước Trưng nữ chúa vào thành Chu Diên (nguyên văn : Bách quan nghênh giá Trưng Vương [sửa là Chúa] nhập Chu Diên thành – B.T.). lập bà lên làm vua xưng là Trưng nữ vương (nguyên văn : Tức lập tự xưng vi Trưng nữ vương – B.T.), nàng Nhị vẫn là Bình Khôi công chúa. Từ đó đất nước thanh bình. Trưng Vương xây dựng kinh đô tại huyện Chu Diên, một tòa hành cung đặt ở trang Cổ Lôi, là nơi dùng làm triều hội thị yến các quan trong triều, không ngăn cách với dân...

Từ ngày Trưng Vương lên ngôi vua, dân làng Cổ Lôi đều được ban tên họ, cuộc sống thanh bình, khắp nơi vang tiếng hát ca, muôn vật đều tươi tốt, rừng núi không có hổ báo, sông biển lặng sóng ba đào, trời của Vua Nghiêu, ngày của Vua Thuấn đẹp thay !

Bấy giờ Vua Hán Quang Võ hay tin ở nước Nam có Vua đàn bà, bèn sai Phục Ba tướng quân Mã Viện cầm quân sang đánh Trưng Vương, quân Hán đông hơn 10 vạn lính bộ có hơn 3000 danh tướng, rầm rập xâm phạm biên giới, quân thủy hơn một vạn chiến thuyền tiến theo sông Giang Hán cùng với mấy vạn ngựa chiến kéo sang, thế quân Hán chấn động xa ngoài vạn dặm.

Tự kinh thành, Trưng Vương nhận được thư khẩn cấp báo có giặc, bèn cử tướng tuyển quân (trang Cổ Lôi có năm viên tướng : thuộc năm họ đều được phong là Hầu tướng). Có hơn ba mươi viên danh tướng được phân chia đến các đạo quân đón đánh quân Hán nơi biên ải. Trong vòng mấy năm quân Hán thường thua, số quân ốm đau, chết trận đã đến trên một nửa, tình thế ngày càng bi đát. Mã Viện bèn lui quân giữ ở sông Giang Hán, rồi dâng biểu về triều đình nhà Hán, vua Hán Quang Võ cấp thêm cho mười lăm vạn quân thẳng đường tiến sang xâm chiếm nước Nam. Trưng Vương hay tin quân Hán lại vào đánh chiếm đất nước, bèn cùng với em là Bình Khôi công chúa, ăn mặc như nam giới, mặc áo giáp, cưỡi ngựa chiến, tay kiếm, dẫn hơn 500 nữ tướng đóng giả nam và hơn 1000 tướng nam ra nghênh chiến với quân Hán. Mấy tháng ròng rã hai bên đánh nhau hơn 10 trận, chưa phân thắng bại. Vào một ngày quân Hán tiến đánh phủ Hạ Hồng thuộc Hải Dương, quân của Trưng Vương đã lập đồn binh ở đây. Quân Hán bắt thần vây hãm bốn phía quân Trưng Vương, biết đã

bị phục kích bất ngờ Trưng Vương và Bình Khôi công chúa kịp nhảy lên ngựa, mỗi người dẫn một cánh quân cố sức phá vòng vây giặc. Hai bà xông xáo trận tiền, chém được mấy chục viên tướng giặc. Nào ngờ trời đất nổi phong ba, làm tung xiêm áo, khiến cho quân Hán nhận ra quân ta đều do nữ tướng chỉ huy. Thấy vậy chúng reo hò và bảo nhau cởi quần áo ra xông vào quân ta đuổi bắt, nữ binh nữ tướng của Hai Bà Trưng hồ thẹn bỏ chạy tán loạn... Hai Bà Trưng cưỡi ngựa chạy thẳng đến huyện Thạch Thành, phủ Kinh Môn, cả người và ngựa phi thẳng lên đỉnh núi, và không bao giờ trở lại ... ». Đó là ngày mồng 8 tháng 3... Giữa lúc ấy bỗng nhiên đất trời tối sầm lại, mây mù bao phủ bầu trời, sấm rền chớp giật, quân Hán sợ hãi bỏ chạy về căn cứ. . .

Từ đó quân Hán xâm chiếm nước ta một lần nữa.

Cảm ơn công đức của Hai Bà Trưng nhân dân lập đền thờ phụng Hai Bà trên khu hành cung cũ, tôn hai vị là Trưng Trắc hoàng đế và Trưng Nhị hoàng đế... ».

Ngọc phả do Nguyễn Bính soạn vào năm 1572

Nguyễn Hiền sao lại vào năm 1621

Dân xã sao lại vào năm 1873.

.... »

C — Chúng tôi đã giới thiệu nội dung tóm tắt của « truyền thuyết » và bản dịch « Ngọc phả » vốn bằng chữ Hán dịch ra tiếng Việt, để tham khảo, so sánh. Bạn đọc có thể sử dụng toàn văn truyền thuyết và nguyên văn chữ Hán của Ngọc phả theo ký hiệu đã chỉ dẫn.

Đọc kỹ « truyền thuyết » và « Ngọc phả » chúng ta nhận thấy giữa chúng không có mối liên hệ gì về văn bản, lại càng không thể nói là « truyền thuyết » có cội nguồn từ « Ngọc phả ».

Ở đây, truyền thuyết khá dài, rất sinh động và cụ thể, những chỉ dẫn của « truyền thuyết » quả là hấp dẫn, từ tên đất đến tên người của gần 20 thế kỷ trước cùng sự kiện, tình tiết, đã hiện ra ngồn ngộn so với « Ngọc phả »...

Để làm sáng rõ hơn, chúng tôi xin đi vào một số vấn đề cụ thể, đáng lưu ý, có liên quan trực tiếp đến Hai Bà Trưng mà « truyền thuyết » và « Ngọc phả » chứa đựng.

1. Về dòng dõi, quê hương và gia đình Hai Bà Trưng, Ngọc phả và truyền thuyết giống nhau về dòng dõi Vua Hùng của Hai Bà Trưng, nhưng lại khác nhau nhiều điểm. Chẳng hạn truyền thuyết đã trình bày con đường di cư của chi họ Hùng này như sau: Thoạt đầu trốn lên Thiên Sở (người kể ghi chú Thiên Sở là Thái Nguyên) đổi làm họ Trưng; truyền đến đời Trưng Định thì chuyển về Hạ Lôi huyện Mê Linh làm nghề dạy học, Trưng Định lấy bà Đoan — con gái một gia đình họ Trần ở Hạ Lôi, sinh ra Hai Bà Trưng. Những điều này không thấy có trong thần tích. Dòng dõi họ Hùng với chức lạc tướng cha truyền con nối của họ Hùng truyền đến con cháu xa là Thục Phán cũng bị truyền thuyết xóa nốt, để thay vào đó bằng chuyện dồn Thục Phán tàn sát chi họ Hùng. Đến thời trẻ của Hai Bà Trưng, nhất là trước khi gặp Thi Sách, truyền thuyết cung cấp nhiều sự kiện rất hấp dẫn không hề có trong Ngọc phả.

2. Quan hệ giữa Thi Sách và Trưng Trắc.

Ngọc Phả chỉ nói rằng Thi Sách là quan huyện Chu Diên, lấy Trưng Trắc làm vợ, ông có hoạt động chống lại Tô Định nên bị Tô Định giết chết. Hai Bà Trưng vì thù chồng nợ nước mà khởi nghĩa đánh Tô Định.

Truyền thuyết kể rất nhiều chi tiết về viên quan huyện Chu Diên này, từ quê hương, gia thế, thuở thiếu thời và mối tình giữa Trưng Trắc với ông cùng việc chuẩn bị lực lượng khởi nghĩa.

3. Tô Định và quan lại nhà Hán.

Ngọc phả Hai Bà Trưng ở Hạ Lôi cũng chỉ vẽ nên một Tô Định như chúng ta đã thấy là tham lam tàn bạo làm cho trăm họ phẫn uất; ngoài ra không nói gì hơn.

Truyền thuyết nói khá nhiều những sự kiện xảy ra ở xung quanh Hạ Lôi do Mã Viện dàn dựng và được thi thố bởi những tay chân như Ngụy Húc, Tích Lâm và lâu la của chúng.

4. Về diễn biến của cuộc khởi nghĩa chống Tô Định và cuộc kháng chiến chống Mã Viện.

Trên đại thể chúng ta chấp nhận sự giống nhau giữa Ngọc phả và truyền thuyết về diễn biến của sự kiện. Song giữa chúng khác nhau nơi xảy ra các trận đánh: Ngọc phả thì nói rằng Hai Bà Trưng đánh nhau với Tô Định ở Cổ Lôi và Tô Định thua từ trận này. Truyền thuyết nói trận đánh xảy ra ở Luy Lâu. Trận cuối chống nhau với Mã Viện, theo Thần tích thì xảy ra ở phủ Hạ Hồng (nay thuộc Hải Hưng — B. T.). Hai Bà hóa ở núi thuộc huyện Thạch Thành phủ Kinh môn (?), còn truyền thuyết kể là sau trận Lãng Bạc, Hai Bà Trưng rút về Cấm Khê, chung cục tự tử ở sông Hát.

5. Một số địa danh có liên quan.

Trước hết nói về hai huyện Mê Linh và Chu Diên. Ngọc phả không có chỗ nào nhắc đến huyện Mê Linh, và chỉ định khá rõ về huyện Chu Diên, và cho rằng trang Cổ Lôi thuộc huyện Chu Diên. Còn truyền thuyết lại chỉ khá rõ về huyện Mê Linh, trung tâm là Cổ Lôi.

Về các tòa thành xung quanh Hạ Lôi, Ngọc phả có nói Tô Định cho đắp lũy ở huyện Chu Diên và sau khi phát lệnh khởi nghĩa

Hai Bà Trưng đến lập doanh lũy ở Cổ Lôi; còn truyền thuyết kể việc Hai Bà xây thành Cự Triền trước khi khởi nghĩa, thành hình tròn, rộng chừng 10 mẫu, người kể chuyện nói rằng theo Ngọc phả đó là thành Tam Kha. Ngọc phả không nói đến tòa thành ấy cũng như tên gọi của nó.

Về kinh đô của Hai Bà Trưng, Ngọc phả nói sau khi đánh đuổi bọn Tô Định, Trưng Vương tiến vào Chu Diên lên ngôi Vua. Truyền thuyết kể rằng Hai Bà lấy đất Mê Linh làm kinh đô.

Cuối cùng là Cổ Lôi hay Hạ Lôi. Có lẽ Hạ Lôi xuất hiện sau nên Ngọc phả không nhắc đến địa danh này.

Chúng ta có thể dẫn ra nhiều ví dụ nữa, song theo chúng tôi nghĩ, đó là những khác nhau cơ bản giữa Ngọc phả và truyền thuyết về Hai Bà Trưng ở ngay trong một làng thờ Hai Bà, mà lâu nay được nhìn nhận rằng truyền thuyết có cội nguồn từ Ngọc phả, từ trong cung cấm ở đền Hai Bà Trưng ở Hạ Lôi.

* * *

Vì sao lại có sự xuất nhập đến như vậy giữa Ngọc phả và truyền thuyết? Chúng ta chưa nói đến việc Ngọc phả đúng hay là truyền thuyết đúng và nên tin cái nào, mà chỉ đặt vấn đề vì sao lại khác nhau như vậy? Ngọc phả do Nguyễn Bính soạn vào năm 1572 và truyền thuyết công bố năm 1975 quá khác nhau. Ở đây rõ ràng người kể truyền thuyết đã sáng tác ra, chứ không phải theo một nguồn cũ nào, càng không phải có cội nguồn từ Ngọc phả.

Trong thời gian qua, nhiều tài liệu truyền thuyết về các nhân vật lịch sử được công bố, chúng tôi hoan nghênh việc làm đó của các cơ quan. Truyền thuyết phần nào đó có cốt lõi lịch sử, nhưng sự bịa đặt, thêm bớt của người kể, hiện đại hóa thần tích... là rõ ràng. Đọc truyền thuyết hay truyện lịch sử để giải trí, thưởng thức văn học... là cần thiết. Nhưng dùng truyền thuyết chưa được giám định để viết sách báo phổ biến khoa học lịch sử, để giảng dạy lịch sử, nhất là để nghiên cứu lịch sử là một việc làm sai trái mà hậu quả sẽ nghiêm trọng không những cho mai sau mà ngay cả cho công việc chúng ta đương tiến hành.

Ở trường hợp chúng tôi đang nói, đã có sự vi phạm về nguyên tắc. Một số luận văn khoa học, một số công trình nghiên cứu và một số bài báo viết về Hai Bà Trưng đã căn cứ vào chính truyền thuyết vừa dẫn không có sự giám định. Một số người dựa vào truyền thuyết vừa được sáng tác ra để kết luận một Hạ Lôi quê hương của Hai Bà Trưng: một kinh đô Mê Linh ở Hạ Lôi, một huyện Mê Linh mà trung tâm là Hạ Lôi, một tòa «thành ống» là di tích độc đáo do Hai Bà Trưng để lại.

Rõ ràng truyền thuyết Hai Bà Trưng đang nói là tài liệu khó tin cậy để xếp nó vào sử liệu để giám định, chọn ra những tin tức cần thiết cho nghiên cứu lịch sử. Và Ngọc phả có niên đại 1572 có nhiều chi tiết rõ ràng là sai với những phát hiện gần đây cần loại bỏ, khi dùng tài liệu từ thần tích cần giám định kỹ càng.

Từ việc xem lại truyền thuyết và Ngọc phả về Hai Bà Trưng chúng tôi nghĩ rằng Ngọc phả và truyền thuyết dân gian nói chung là những dạng khác nhau của sử liệu mà người nghiên cứu cần triệt để lợi dụng nó, không loại chúng ra ngoài đối tượng của sử liệu. Song đồng thời người nghiên cứu cũng không thể đem tất cả truyền thuyết và thần tích chưa được xử lý giám định vào nghiên cứu.

Vài nét về

TÌNH HÌNH CHIẾM HỮU RUỘNG ĐẤT VÀ KHAI THÁC NÔNG NGHIỆP CỦA TƯ BẢN THỰC DÂN PHÁP Ở CAMPUCHIA (cuối thế kỷ XIX – giữa thế kỷ XX)

TRẦN ĐỘ

KẾT hợp giữa uy hiếp bằng bạo lực quân sự với những thủ đoạn ngoại giao lừa bịp, bọn thực dân xâm lược Pháp đã buộc triều đình phong kiến Cămpuchia ký hai hiệp ước bất bình đẳng ngày 11-8-1863 và 17-6-1884 thừa nhận sự bảo hộ của chúng đối với vương quốc này. Từ đó Cămpuchia (cũng như Việt Nam và Lào) trở thành thuộc địa bị gắn chặt vào hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa của Pháp.

Từ cuối thế kỷ thứ XIX trở đi, sau khi đã xác lập được quyền bảo hộ mặc dù chưa được ổn định và vững chắc do phong trào đấu tranh chống lại của quần chúng nhân dân, bọn thực dân tư bản Pháp bắt tay vào công cuộc đầu tư khai thác về mặt kinh tế, nhằm bóc lột sức lao động rẻ mạt, vơ vét nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và nguồn nông phẩm dồi dào ở khu vực này. Đó là mục đích cuối cùng của việc xâm chiếm thuộc địa của chủ nghĩa tư bản phương Tây. Đúng như đồng chí Lê Duẩn đã nói: *«Đối với đế quốc, chính trị là thủ đoạn, còn mục đích cướp nước là kinh tế»* (1).

Cũng như nhiều nước khác ở Đông Dương và Đông Nam Á, khi trở thành thuộc địa của Pháp Cămpuchia vẫn là một nước nông nghiệp lạc hậu, nghĩa là: ở đó nông nghiệp là ngành sản xuất lớn nhất và quan trọng nhất trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân, nông dân là giai cấp cơ bản nhất, chiếm tuyệt đại đa số trong cư dân, ruộng đất là tài sản chủ yếu nhất, là nguồn gốc sinh ra mọi của cải trong xã hội.

Để tránh ảnh hưởng hoặc cạnh tranh với nền sản xuất công nghiệp ở chính quốc, về cơ bản mà nói, bọn thực dân tư bản Pháp không chủ trương phát triển công nghiệp nặng, công nghiệp chế tạo máy móc cơ khí ở thuộc địa. Như thế, muốn đạt đến mục đích khai thác thuộc địa về mặt kinh tế, chỉ còn cách duy nhất là đầu tư vốn vào lĩnh vực nông nghiệp và một số ngành gọi là công nghiệp nhẹ và công nghiệp sơ chế nông lâm sản v.v... Đó là đường lối và chính sách kinh tế cơ bản của thực dân tư bản Pháp đối với các thuộc địa của nó.

Muốn đầu tư khai thác trong lĩnh vực nông nghiệp thì trước hết phải nắm ruộng đất để khống chế giai cấp nông dân.

Từ cuối thế kỷ thứ XIX đến giữa thế kỷ thứ XX, tư nhân và các công ty tư bản Pháp, dựa vào chính quyền đã chiếm đoạt hàng chục vạn éc-ta ruộng đất màu mỡ của Cămpuchia, tiến hành đầu tư khai thác nguồn nông phẩm dồi dào và bóc lột giai cấp nông dân, để lại hậu quả tai hại cho nền kinh tế và xã hội của đất nước này. Đây là một trong những nội dung quan trọng nhất và chủ yếu nhất trong chính sách kinh tế nói chung, chính sách đối với ruộng đất và giai cấp nông dân nói riêng mà bọn thực dân tư bản Pháp thực hiện ở Cămpuchia trong suốt quá trình thống trị.

Bài viết này giới thiệu vài nét về vấn đề trên.

---

(1) Lê Duẩn. Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam. Hà Nội. Nxb Sự thật, 1965, tr. 21.

☆

Vấn đề xâm chiếm đất đai để làm tài sản riêng ở thuộc địa đã được bọn thực dân tư bản Pháp đặt ra ngay từ Hiệp ước bất bình đẳng ký kết ngày 27-6-1884, như sau: cho đến nay toàn bộ đất đai của Vương quốc vốn thuộc quyền sở hữu tuyệt đối của nhà vua sẽ được mua bán chuyển nhượng. Những đất đai đó sẽ được nhượng cấp cho người Pháp và người Cămpuchia để tạo ra chế độ sở hữu (ruộng đất) ở đất nước này. (Điều khoản thứ 9). Bọn chúng nêu lại ngay trong điều khoản thứ nhất của bản thỏa hiệp ký giữa vua Nôrôđôm với viên Thống đốc Pháp ở Nam kỳ ngày 28 tháng 10 năm 1884: toàn bộ đất đai của vương quốc Cămpuchia trước đây thuộc quyền sở hữu tuyệt đối của nhà vua, kể từ nay sẽ thuộc quyền sở hữu của nhà nước (tức chính quyền bảo hộ Pháp).

Một số điều dẫn ra trên đây rõ ràng là một sự phủ nhận về mặt pháp lý quyền sở hữu tuyệt đối của nhà vua đối với toàn bộ đất đai trong cả nước. Như thế có nghĩa là chính quyền bảo hộ Pháp đã nắm trong tay quyền chi phối đối với toàn bộ đất đai ở đất nước này. Căm Pu Chia từ chỗ mất chủ quyền quốc gia về mặt chính trị dẫn đến chỗ mất chủ quyền về mặt kinh tế.

Để cho tư nhân Pháp nhanh chóng có được ruộng đất để kinh doanh, khai thác kiếm lợi nhuận, chính quyền bảo hộ Pháp ở Căm Pu chia đã thực hiện chính sách «Bán và nhượng cấp ruộng đất» cho tư nhân đưa ra lần đầu trong bản thỏa ước ký ngày 27-6-1887 giữa nhà vua với Pi quet đại diện của Pháp ở Căm Pu Chia lúc đó: «Thỏa ước về việc bán nhượng đất đai ở Căm Pu Chia» (Convention relative à l' aliénatien des terrains au Cambodge).

Văn bản trên gồm 31 điều khoản. Ngoài điều khoản thứ nhất khẳng định lại một lần nữa vấn đề đã được nêu ra: tất cả đất đai thuộc lãnh thổ của Căm Pu Chia đều có thể được bán hoặc nhượng lại cho người Châu Âu (thực tế là người Pháp), còn 30 điều khoản sau chia làm hai phần lớn: Phần I (điều thứ 2 đến điều 15) về việc bán và nhượng cấp đất đai ở Phnôm Pênh và vùng phụ cận cho tư nhân Pháp xây dựng dinh thự, cửa hàng, xưởng máy, v.v...; Phần II (điều 17 đến 31) về việc mua bán nhượng cấp loại ruộng đất ở nông thôn cho tư nhân Pháp lập đồn điền, đầu tư kinh doanh nông nghiệp. Văn bản quy định, tất cả những tư nhân Pháp muốn xin nhà nước bảo hộ nhượng cấp ruộng đất để kinh doanh khai thác chỉ cần làm đơn gửi lên tòa khâm sứ Pháp ở Phnôm Pênh, trong đơn nêu rõ vùng đất đai mà họ định xin nhượng cấp thì đều được chấp thuận ngay với điều kiện trả 10franc cho một ha (điều 18—22) hoặc được cho không (điều 23). Đại đa số những trường hợp người xin lập đồn điền để trồng trọt hoặc chăn nuôi đều được chính quyền bảo hộ cho không. Văn bản cũng quy định: sau ba năm thì 3/10 số diện tích được nhượng cấp phải đóng thuế; sau 10 năm toàn bộ số được nhượng cấp phải đóng thuế (điều 25); sau 12 năm toàn bộ số ruộng đất trên trở thành tài sản riêng của người được nhượng cấp. Họ có thể mua bán chuyển nhượng cho người khác (điều 26, 28 và 29).

Trong quá trình thực hiện, chính quyền thực dân Pháp ở Căm Pu Chia và Đông Dương còn ra một số văn bản khác (1) nhằm bổ sung cụ thể và chi tiết thỏa ước 27-6-1887 cho phù hợp với tình hình nhằm bảo đảm quyền lợi của tư nhân lẫn các tập đoàn tư bản trong việc đầu tư khai thác và bóc lột ở Căm Pu Chia.

☆

Được chính quyền thực dân tạo điều kiện giúp đỡ về mọi mặt, nên không lâu sau nhiều tư nhân Pháp đã xin nhượng cấp đất đai đồn điền trồng trọt và chăn nuôi. Số ruộng đất nhượng cấp năm 1890: 490 ha (1); năm 1900: 20960 ha (2), năm 1930 — 1931: 113.500 ha(3) và năm 1937 — 1938: 121.000 ha(4)—. chiếm khoảng 13% tổng số ruộng đất trồng trọt của đất nước này. Năm 1930 chỉ có 79 (5) người Pháp đầu tư trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi và nghề cá ở Cam Pu Chia. Số ruộng đất mà mỗi tên thực dân chiếm đoạt là rất lớn. Số ruộng đất nhượng cấp cho tư bản Pháp rải rác khắp nơi trong nước, tỉnh nào cũng có, nhưng tập trung nhất là ở Kandal, Kom pong Châm, Bat Tam Bang. Soài Riêng và Prây Vêng, những tỉnh nông nghiệp quan trọng nhất của Căm Pu Chia(6). Đương nhiên

(1) Thí dụ như Nghị định ngày 1-4-1891, giữa nhà vua Căm Pu Chia và khâm sứ Pháp ở Phnôm Pênh. Nghị định của toàn quyền Đông Dương về vấn đề ruộng đất. ngày 26-8-1899, v.v...

(1) Yves Henry: L'économie agricole de L'Indochine. Hà nội IDEO, 1932, tr. 223.

(2) Bulletin Economique Indochine, 1901, tr. 263.

(3) Yves Henry — Sách đã dẫn

(4) Annuaire statistique de l' I.C 1938—1939.

...

ruộng đất mà chúng chiếm đoạt đều là loại ruộng đất màu mỡ nhất và ở những vị trí thuận lợi cho việc kinh doanh khai thác.

Trên đây là mấy nét về sự ra đời và quá trình phát triển của loại sở hữu lớn về ruộng đất của bọn địa chủ tư bản Pháp ở Căm Pu Chia. Ngoài ra, số ruộng đất do nhà chung chiếm đoạt cũng được coi như một bộ phận hợp thành của loại sở hữu nói trên, nhưng vì dưới thời thuộc Pháp thế lực của Thiên chúa giáo ở Căm Pu Chia không phát triển nên số ruộng đất bị chiếm hữu không nhiều, ngoài một ít ở vùng Ro ca Kông và Chlong ven sông Mê Kông.

Trong thỏa ước 27-6-1887 cũng như một số văn bản khác về mua bán nhượng cấp ruộng đất cho người Pháp ở Căm Pu Chia đều nói rằng: Chính quyền Bảo hộ chỉ tiến hành nhượng cấp cho người Pháp những đất đai chưa có ai chiếm hữu và chưa được khai phá trồng trọt, còn những đất đai đã và đang canh tác thì không xâm phạm đến. Đúng là ở Căm Pu Chia cho đến khi bị bọn thực dân Pháp chiếm vẫn còn nhiều đất hoang thuộc nhà nước có thể khai phá canh tác. Do đó, cũng có thể là trong số ruộng đất mà chính quyền thực dân nhượng cấp như đã dẫn có một số là đất hoang thật. Nhưng một sự thật không thể nào bỏ qua được là: Bất cứ ở đâu và thời nào cũng vậy, quá trình tập trung ruộng đất vào tay một thiểu số người hình thành loại sở hữu lớn của tư nhân về ruộng đất cũng đi liền với quá trình người nông dân bị tước đoạt mất ruộng đất. Bị phá sản họ trở thành người không có ruộng đất hoặc thiếu ruộng đất phải phụ thuộc vào giai cấp trung đại địa chủ, bị chúng áp bức bóc lột tàn bạo. Đây là một qui luật mang tính phổ biến đã diễn ra ở nhiều nơi trên thế giới.

Chỉ mấy năm sau thỏa ước 27-6-1887 đã xuất hiện hàng chục đồn điền trồng lúa gạo của tư nhân Pháp, như đồn điền kinh doanh nông nghiệp của Vandelet, Faraut và M. De Bremond, d'Ars ở tỉnh Kandal gần Phnôm Pênh; đồn điền trồng lúa gạo của Le Blané, Scipion và P. Vanzelella ở tỉnh Prây Vêng; đồn điền trồng lúa gạo của Hartman và Jean Baptiste ở tỉnh Soài Riêng. Sau đại chiến thế giới lần thứ nhất, số đồn điền trồng lúa gạo của tư nhân Pháp ở tỉnh Soài Riêng tăng lên rất nhiều, trong đó có một số đồn điền lớn như đồn điền của R. P. Blondet: 100 ha, của G. De Boivillier: 120 ha, của Durban Sefvais: 550 ha. Đến năm 1942, số đồn điền trồng lúa gạo của tư bản Pháp (và của một số địa chủ người bản xứ là người Đông Dương), ở tỉnh này lên đến 101 đồn điền (1) trong khi đó diện tích trồng lúa gạo của tỉnh này chỉ có 80.000 ha (2).

Kandal, Prâyveng và Soài Riêng đều là những tỉnh nông nghiệp lâu đời và chủ yếu ở Căm Pu Chia. Mật độ cư dân ở những tỉnh này cao hơn các nơi khác rất nhiều. Thí dụ, năm 1931, ở tỉnh Soài Riêng và Prâyveng: 52 người/km^2, Kandal: 105 người/km^2. Ruộng đất hầu như đã được khai phá trồng trọt, đất đai gọi là hoang hóa chưa có người chiếm hữu và canh tác thực sự chẳng còn là bao. Cho nên sự xuất hiện nhiều đồn điền của bọn địa chủ tư bản Pháp ở những nơi nói trên chỉ có thể được giải thích bằng việc nhiều gia đình nông dân bị chiếm đoạt mất ruộng đất mà thôi.

Trước khi trở thành thuộc địa của Pháp số người nông dân không có ruộng đất hoặc có ít ruộng đất ở Căm Pu Chia không nhiều. Bởi vì: đất không thiếu, lại được nhà vua tức nhà nước cho phép và khuyến khích nên người nông dân chỉ cần có công cụ lao động giản đơn và sức lao động là có được ruộng đất canh tác. Nhưng dưới thời thuộc Pháp tình hình ngược lại hoàn toàn, số nông dân không có ruộng đất hoặc thiếu ruộng đất canh tác phải đi làm thuê làm mướn hoặc lĩnh canh ruộng đất của bọn địa chủ trong và ngoài nước không phải là ít. Theo số liệu điều tra năm 1930—1931 số hộ nông dân có dưới 1 ha ruộng đất ở tỉnh Kandal là 64% ở Kompong Chàm: 48% ở Prêyveng: 28,3%, ở Bát-tam-bang: 18,5%, Soài Riêng thấp nhất cũng đến 12,9% (3). Tính trung bình cho cả 5 tỉnh thì tỷ lệ đó là 34,48%. Cho đến cuối thời thống trị của Pháp, tổng số hộ nông dân có dưới một ha ruộng đất trong những tỉnh nông nghiệp chủ yếu của Căm Pu Chia lên đến trên dưới 55% (4).

Trong số những gia đình nông dân có dưới 1 ha ruộng đất có nhiều gia đình hoàn toàn không có lấy một tấc đất cắm dùi. Vì thiếu con số thống kê chung cả nước, chúng tôi chỉ dẫn ra một số thí dụ ở một số nơi khác nhau: (5)

...

(5) Trong cuốn « Indochine, documents officiels ». Paris. 1931 tr. 152.

(6) Thí dụ: Năm 1941 chỉ riêng diện tích đồn điền trồng cao su của tư bản Pháp ở tỉnh Kom-pông Chàm là 70.000 ha, trong khi tổng diện tích trồng lúa của tỉnh là 110.000ha.

(1) Jean Delvert: le Paysan Cambodgien. Paris. Nxb Nationale 1961.

(2) Le Cambodge économique. tr. 102.

(3) Theo Yves Henry: L'économique agricole de l' Indochine Hà Nội. IDEO. 1932.

(4) Jean Delvert: sách đã dẫn.

(5) Những tư liệu chúng tôi dẫn ra trong phần này đều lấy trong tác phẩm của Jean Delvert — Sách đã dẫn.

— Ở làng Krala (huyện Kom-pong Siem, tỉnh Kom-pong Châm) 37 trong số 168 gia đình nông dân đã được điều tra không có ruộng đất canh tác, chiếm 22%; 62 gia đình nông dân khác cũng chỉ có 5,21 ha ruộng đất, tính bình quân mỗi gia đình có khoảng 840 m².

— Ở làng Kauk Khmum tỉnh Bat tam bang, 210 trong số 434 gia đình nông dân đã được điều tra không có ruộng đất canh tác, chiếm khoảng 48%; 61 gia đình nông dân khác cũng chỉ có khoảng 4,18 ha ruộng đất, tính bình quân mỗi gia đình có khoảng 685 m².

— Ở làng Chrây, tỉnh Prâyvêng, 12% tổng số hộ nông dân không có ruộng đất canh tác.

— Ở làng Chambek, tỉnh Soài Riêng, 255 trong số 755 gia đình nông dân đã được điều tra không có ruộng đất, chiếm khoảng 47%.

— Ở làng Trap Peang Krassang, tỉnh Bati, 77 gia đình trong số 800 gia đình nông dân không có ruộng đất canh tác, chiếm khoảng 9%.

— Ở làng Pongro, tỉnh Kratiê, 10 trong số 545 gia đình nông dân không có ruộng đất; 186 gia đình khác cũng chỉ có 20 ha, tính bình quân mỗi gia đình có khoảng 1075m².

— Ở đồn điền cao su Chúp, tỉnh Kompong Châm, 137 trong số 281 công nhân gốc người Khơme là nông dân vì bị mất ruộng đất nên phải vào làm ở đây. Trong đồn điền cao su Peam chang cũng có đến 471 công nhân Khơme xuất thân từ nông dân không có ruộng đất.

Qua một số tài liệu cụ thể trên ta thấy việc chính quyền Bảo hộ Pháp thực hiện chính sách «nhượng cấp ruộng đất» cho tư nhân và công ty tư bản Pháp làm tài sản riêng ở Căm pu chia đã làm cho nhiều gia đình nông dân bị tước đoạt mất ruộng đất, lâm vào cảnh khổ cực.

☆

Từ cuối thế kỷ thứ XIX đến Đại chiến thế giới lần thứ nhất, nhìn chung, đầu tư kinh doanh khai thác của bọn địa chủ tư bản Pháp trong lĩnh vực nông nghiệp ở Căm pu chia chưa mạnh lắm. Năm 1890, số ruộng đất mà bọn chúng được nhượng cấp thông qua chính quyền Bảo hộ là 490 ha trong đó mới chỉ có 235 ha được trồng trọt (1). Đến năm 1923 con số này cũng mới tăng lên 3000 ha với số vốn đầu tư khoảng 1.070.000đ Đông Dương (trong đó riêng lúa gạo và hoa màu khác là 70.000đ, số còn lại là cao su (2), số nhân lực sử dụng trong các đồn điền nông nghiệp của chúng năm 1924 cũng chỉ có 9420 người (3).

Tình hình trên chủ yếu là do nguồn nhân lực cần phải có để tiến hành việc trồng trọt canh tác ngay tại chỗ còn thiếu nhiều Mặt khác tình hình chính trị — xã hội của Căm-pu chia chưa được ổn định. Phong trào đấu tranh chống lại bọn thực dân xâm lược và sự thống trị của chúng còn nổ ra liên tiếp khiến chúng không dám bỏ nhiều vốn vào.

Nhưng từ sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất, để bù đắp những tổn thất to lớn trong cuộc đại chiến tư bản Pháp đã tập trung nhiều vốn tiến hành đầu tư khai thác Đông dương lần thứ hai trên qui mô lớn và với tốc độ nhanh hơn nhiều so với cuộc khai thác Đông Dương lần thứ nhất, nhằm vơ vét nhanh và nhiều hơn nữa nguồn tài nguyên thiên nhiên và nông phẩm phong phú ở khu vực này (4). Trong tình hình chung ấy, đầu tư khai thác của tư bản Pháp trong lĩnh vực nông nghiệp ở Cam pu chia cũng được mở rộng và phát triển hơn rất nhiều.

Về diện tích trồng trọt: năm 1930 là 39689 ha (5) gấp 13 lần năm 1923. Đến năm 1938 lên đến 46.000 ha (6).

Về vốn đầu tư: Nếu như năm 1923 mới chỉ có 1.070.000đ thì 4 năm sau, năm 1928, riêng số vốn đầu tư vào nông nghiệp và lâm nghiệp đã lên đến 2.087.000đ (7) chiếm khoảng trên dưới 71%: tổng số vốn đầu tư của tư bản Pháp vào Căm pu chia thời gian đó (8).

---

(1) Bulletin économique de l'Indochine, năm 1898 — 1899, tr. 694

(2) Theo Yves Henry: sách đã dẫn //

(3) Theo Trần Văn Giàu: Giai cấp công nhân Việt Nam, sự hình thành và phát triển của nó từ giai cấp «tự mình» đến giai cấp «cho mình». Hà Nội, Nxb Sự thật, 1961.

(4) Theo tài liệu của Raoul trong tác phẩm «Les relations commerciales entre la France et l'Indochine», được Vũ Quốc Thúc dẫn trong tác phẩm «L'économie communaliste du Vietnam» thì tổng số vốn của Pháp bỏ vào Đông Dương từ 1888 đến 1918 là 490 triệu Francs. Nhưng từ sau đại chiến thế giới lần thứ nhất, số tiền của chúng đầu tư vào Đông Dương mỗi năm cũng nhiều hơn con số trên. Thí dụ

Năm 1926: 633,1 triệu francs; 1927: 656,3; 1928: 752,5; 1929: 729,1; 1930: 596,2

(5) Yves Henry — sách đã dẫn

(6) Annuaire statistique de l'Indochine năm 1939.

(7) (8) Theo J. Smolski: «Les invastissements de capitaux privés et les émissions de valeurs mobilières en Indochine» trong B.E.I.C, năm 1929, tr. 803.

Cùng chiếm đoạt đất đai và đầu tư khai thác trong lĩnh vực nông nghiệp ở Căm pu chia từ sau cuộc Đại chiến thế giới lần thứ nhất trở đi, ngoài một số địa chủ tư nhân, giáo sĩ, công chức và quân nhân về hưu như trong giai đoạn trước, người ta còn thấy có mặt nhiều công ty tư bản cỡ trung bình và cỡ lớn của Pháp, trong đó có một số công ty tư bản được nhiều người biết đến, như «Société d'étude pour la culture du coton en Indochine» (1), «Compagnie général des sociétés de France et d' Indochine» (2), «Compagnie sericole Indochine (3) và «Magnenerie France – Cambodgiennes» (4) v.v... nhưng chiếm đất đai nhiều nhất, kinh doanh khai thác trên qui mô lớn nhất và chiếm địa vị quan trọng nhất trong lĩnh vực nông nghiệp nói riêng, trong toàn bộ công cuộc đầu tư khai thác của tư bản Pháp ở thuộc địa Căm pu chia nói chung từ sau đại chiến thế giới lần thứ nhất trở đi vẫn là các công ty tư bản cao su. Chúng tôi sẽ giới thiệu cụ thể vấn đề này ở phần sau.

Về biện pháp kinh doanh khai thác: Trong các đồn điền cỡ nhỏ và trung bình, chủ yếu là của tư nhân, bọn chủ thường tiến hành việc đầu tư khai thác ruộng đất của chúng theo hai biện pháp: trực tiếp bỏ vốn mướn công nhân trồng lúa gạo, ngô, bông, thuốc lá, lạc, dâu tằm và chăn nuôi súc vật, hoặc phát canh thu tô, bóc lột theo lối địa chủ phong kiến ở nhiều nước châu Á và phương Đông thời cổ trung đại. Sau đây xin dẫn ra tình hình đầu tư kinh doanh cụ thể trong một số đồn điền của tư nhân Pháp trong khoảng thời gian từ sau đại chiến thế giới lần thứ nhất trở đi theo phương thức nói trên (5).

– Đồn điền của giáo sĩ R. P. Guesdon ở Kalmk tỉnh Kong-pong Thom, rộng 450 ha trong đó 200 ha là đất hoang, 250 ha còn lại trồng lúa gạo; dùng 140 trâu bò để cày bừa; có 43 công nhân nông nghiệp.

– Đồn điền PlumKor của David ở khum (tức làng) Ta man, huyện Chlong, tỉnh Takeo, rộng 182 ha, trong đó 20 ha trồng lúa, 15 ha ngô, 3 ha thầu dầu, 50 ha bông, còn lại là đồng cỏ chăn nuôi; có 59 công nhân nông nghiệp, 20 gia đình tá điền (métayer) người Việt Nam.

– Đồn điền của Henry Lamagat ở khum Kompông Krassang, khand (tổng) Tralách, tỉnh Takeo, rộng 1215 ha, trong đó 200 ha còn là đất hoang, 100 ha đồng cỏ chăn nuôi, 915 ha còn lại trồng lúa: 450 ha, ngô: 500 ha, thuốc lá: 15 ha; đồn điền có 40 bò, 120 trâu và 48 gia đình tá điền.

– Đồn điền của M. Hallet ở Kompong Chàm, rộng 1 300 ha (năm 1923), trồng các thứ: cao su, dâu tằm, mía v.v...

– Đồn điền của R.P. Blondet ở Banam, tỉnh Prâyveng, rộng 100 ha, trồng lúa; một đồn điền khác của y ở khum Som Rong Thom, huyện Kiên Soai, tỉnh Kandal, rộng 50 ha cũng trồng lúa; có 85 công nhân người Khơme và người Việt Nam.

– Đồn điền của Colon Hartmenn, ở Kompong Aten, tỉnh Soairiêng, trong đó trồng lúa: 200 ha, số còn lại là đồng cỏ chăn nuôi; năm 1917 nuôi 251 trâu, bò và dê.

Do bị bọn địa chủ tư bản Pháp và bản xứ cướp mất ruộng đất và bị bóc lột bằng thuế khóa, lao dịch, v.v... nên nhiều gia đình nông dân bị phá sản.

Những năm 1930 – 1931 công nhật ngày mùa nông dân khỏe mạnh trong đồn điền ở nông thôn 0,40 đ và một bữa cơm hoặc 0,50 đ không cơm, hoặc công tháng 5 – 6 đồng và cơm ăn, còn ngày ba tháng tám thì chỉ được 0,25 đ một ngày. Tiền công phụ nữ còn thấp hơn: 0,30 đ/một ngày và một bữa cơm hoặc 0,40đ không cơm, và lương tháng không quá 3 – 4 đồng (6).

Theo Yves Henry trong cuốn «l' Économique Agricole de l' Indochine», số tá điền ở ba tỉnh nông nghiệp lớn: Battambang, Soài-Riêng và Prâyveng, năm 1930 – 1931, là 5800 người, chiếm khoảng 4,8% tổng số hộ nông dân của ba tỉnh đó. Tỷ lệ tá điền ở tỉnh Kandal là 2,2% và Kompong Chàm là 6,1%. Trong số tá điền trên có nhiều người là người Việt Nam bị bọn thực dân Pháp đưa sang Campuchia khai phá đất đai lập nghiệp từ đầu thế kỷ XX nhất là từ sau đại chiến thế giới lần thứ nhất.

Bọn địa chủ tư bản Pháp (và bản xứ) bóc lột bằng địa tô cũng rất nặng nề. Có hai loại địa tô: địa tô cố định mức trước và loại địa tô chia sản phẩm tại chỗ khi thu hoạch mùa.

---

(1) Thành lập năm 1923, có hai đồn điền ở tỉnh Kandal, mỗi cái rộng trên 20 ha, trồng dâu nuôi tằm.

(2) Thành lập năm 1921, có một đồn điền rộng 300 ha ở Kompong Speu, trồng dâu nuôi tằm (năm 1926)

(3) Thành lập năm 1924, có 2 đồn điền lớn ở Cămpuchia, một cái rộng 300 ha, một cái rộng 500 ha, cả hai đều trồng dâu nuôi tằm là chủ yếu.

(4) Thành lập năm 1924, có một đồn điền rộng 450 ha

(5) Những tư liệu dẫn ra sau đây chúng tôi lấy trong cuốn Annuaire économique de l' Indochine, năm 1926 – 1927.

(6) Theo Yves Henry – tác phẩm đã dẫn

Loại địa tô có định mức thường được áp dụng đối với những ruộng đất đã được canh tác lâu đời, năng suất hàng năm tương đối ổn định. Loại địa tô này hoặc là trả bằng hiện vật hoặc trả bằng tiền mặt tùy theo sự thỏa thuận giữa hai bên (trong thực tế do chủ quyết định). Mức tô quy định tá điền phải trả cho chủ vào những năm đầu 30: (1).

— Loại ruộng tốt: 15 — 20 dạ thóc hoặc 10 — 20đ/ha

— Loại ruộng trung bình: 10 — 14 dạ/1 ha hoặc 6 — 10 đ/ha

Riêng ở tỉnh Battambang, địa tô loại này cao hơn ở các nơi khác:

— Loại ruộng tốt: 25 — 31 dạ thóc/1 ha.

— Loại ruộng đất trung bình và xấu 15 — 20 dạ thóc/1 ha

Đối với loại đất phù sa hai bên sông Mêkông và vùng quanh Biển hồ trồng các cây khác không phải là lúa, người lĩnh canh trả tô cho chủ bằng tiền, tùy thuộc vào loại cây, cụ thể vào những năm 1930 — 1931:

— Đất trồng rau, đậu và thuốc lá: 30—40đ/ha
trồng bông : 25—30đ/ha
trồng ngô : 10đ/ha

Loại địa tô chia sản phẩm tại chỗ ngay khi thu hoạch mùa màng, được áp dụng ở những vùng đất mới khai hoang, năng suất chưa ổn định thông thường mức qui định khá cao: 1/2 số thu hoạch. Nếu chủ ruộng cấp hạt giống, sức kéo và nông cụ thì mức đó đến hơn 70%.

Mức tô trên đây, kể cả hai loại cao hơn nhiều so với thuế thập phân trước đây nông dân nộp cho nhà nước phong kiến.

☆

Kinh doanh khai thác trên qui mô lớn và tương đối tập trung, mang hình thức và tính chất tư bản chủ nghĩa được áp dụng trong các đồn điền trồng cao su của các công ty tư bản. Đây là ngành đầu tư kinh doanh lớn nhất và quan trọng nhất của tư bản Pháp trong lĩnh vực nông nghiệp nói riêng, trong công cuộc khai thác thuộc địa nói chung của chúng ở Căm pu chia từ sau đại chiến thế giới lần thứ nhất. Đó là vì từ sau đại chiến, công nghiệp của Pháp phải dùng đến 100.000 tấn cao su một năm (1). Cao su là thứ hàng chiến lược mà trước đó Pháp vẫn phải phụ thuộc vào Anh. Giờ đây, để tự túc Pháp bỏ nhiều vốn để trồng và khai thác cao su thiên nhiên ở Căm pu chia (và miền Nam Việt Nam) chúng sẽ thu được lợi nhuận cao và nhanh hơn các ngành sản xuất khác. Kinh doanh sản xuất cao su thiên nhiên ở Căm pu chia được phát triển khá nhanh. Cuối năm 1923, diện tích trồng cao su của tư bản Pháp ở Cam pu chia mới có 2.000ha với vốn đầu tư 1.000.000 đồng Đông Dương (2). Đến năm 1930, chỉ 7 năm sau, đã lên đến 26.729ha. và 24.016.000 đồng Đông Dương (3) (gấp 13 lần về diện tích, trên 24 lần về vốn đầu tư). Năm 1941, tổng số diện tích đồn điền trồng cao su của tư bản Pháp ở Căm pu chia là 75.000 ha (trong đó 70.000ha ở tỉnh Kom pong Châm, 4.000 ha ở tỉnh Kratiê) trong tổng số 97.000 ha diện tích mà chính quyền thực dân Pháp đã nhượng cấp cho tư nhân và công ty tư bản Pháp trong cùng thời gian (4). Đến trước Đại chiến thế giới lần thứ hai, tổng số tiền mà tư bản Pháp bỏ vào ngành kinh doanh sản xuất cao su thiên nhiên ở Căm pu chia vào khoảng 1,7 — 1,8 tỷ Francs, chiếm trên dưới 60% tổng số vốn mà chúng đã đầu tư ở đất nước này (5). Năm 1942 số đồn điền của tư bản Pháp ở Căm pu chia là 74 chiếc (6), trong đó có một số đồn điền lớn đáng chú ý (đều tập trung ở tỉnh Kom Pong Châm) như: đồn điền Tômar Spitt: 2400 công nhân, đồn điền Chup: 3300 công nhân, đồn điền Peam cheang: 2100 công nhân (cả ba đồn điền này đều thuộc Compagnie du Cambodge, thành lập năm 1922), đồn điền Mimot: 2600 công nhân (thuộc Sociétés plantations de Mimot), đồn điền Prekkak: 1500 công nhân (thuộc Sociétés Caoutchoucs du Mékong, thành lập năm 1926), đồn điền Krek: 600 công nhân (thuộc Sociétés plantations des terres rouges) đồn điền Chamcar Andong: 600 công nhân (thuộc Sociétés Caoutchoucs de Chamcar An Đông), đồn điền Coamcor L'oeu: 200 công nhân (thuộc Sociétés Caoutchoucs de Chamcar L'oeu), đồn điền Snoul (tỉnh Kratié) 1600 công nhân (thuộc Sociétés plantations de Kratié), đồn điền Christianville (ở tỉnh Kompong Thom): 60 công nhân (thuộc Sociétés G. Colin), v.v...(7)

Hàng chục công ty tư bản cỡ trung bình và cỡ lớn của Pháp tham gia vào việc xâm chiếm đất đai và khai thác nguồn lợi về cao su ở

(1), (2) Yves Henry: sách đã dẫn

(3) Le Cambodge économique; và Annuaire statistique de l' Indochine, năm 1941—1942, tr.92.

(4) G.G. Sotrepcô: Sự bóc lột của tư bản Pháp đối với Căm pu chia—Tạp chí Nhân dân Á Phi số 3/1963, bản dịch tiếng Việt của Viện Sử học.

(5) Annuaire statistique de l'Indochine, năm 1942.

(6) và (7) Le Cambodge économique, tr.104

Căm pu chia, trong đó « Compagnie du Cambodge » và « Sociétés plantations des terres rouges » do tập đoàn tài chính cao su của Pháp là tập đoàn Rivaud (thành lập năm 1909) chi phối.

Số công nhân làm trong các đồn điền và xưởng sơ chế biến nhựa cao su thiên nhiên của tư bản Pháp ở Cam pu chia rất lớn. Năm 1941 là 15.160 người (1) tăng lên 15.492 người năm 1945 (2), chiếm trên một nửa tổng số công nhân đồn điền, công nghiệp và giao thông vận tải cả nước lúc bấy giờ (3). Rõ ràng : lớp công nhân cao su chiếm nhiều nhất về mặt số lượng và là bộ phận quan trọng nhất của giai cấp công nhân Căm pu chia trong thời thuộc Pháp.

Trong số công nhân cao su nói trên, chỉ một số ít là người nông dân Khơ me bị mất ruộng đất trở thành công nhân. Phần lớn công nhân cao su là người Việt Nam quê ở Bắc Bộ và bắc Trung Bộ bị bọn mộ phu dụ dỗ và lừa gạt vào đây làm việc theo giao kèo từ sau cuộc đại chiến thế giới lần thứ nhất (4).

Do tăng nhanh diện tích cây trồng nên số lượng nhựa cao su thô mà bọn chủ đồn điền thu được hàng năm tăng lên nhanh chóng: năm 1930 : 482 tấn. Năm 1933 : 2 270 tấn, năm 1938 : 17.000 tấn, năm 1940 : 20.150 tấn và năm 1941 : 27.000 tấn là năm cao nhất cho đến tháng 8-1945, chiếm khoảng 28% tổng số nhựa cao su thiên nhiên của toàn Đông Dương, đứng sau Nam Kỳ.

Vì tính chất chiến lược bọn chủ đồn điền cao su và các xưởng sơ chế biến cao su ở Căm Pu Chia cũng như ở Đông Dương nên được chính quyền thực dân Pháp giúp đỡ và khuyến khích như : cho vay vốn được bù lỗ hoặc trợ cấp, miễn thuế, được thưởng khi sản xuất được nhiều v.v... Thí dụ : từ năm 1928 trở đi sau khi chương trình gọi là Stevenson(*) bị phá sản, giá bán 1 kg cao su trên thị trường thế giới tụt xuống rất nhanh năm 1913:64 Franc, năm 1920 : 26,5 năm 1928 : 20, năm 1930 : 5, năm 1931 : 4, năm 1932 : 2 và năm 1933 : 2. Trước tình hình này, để bọn chủ ngành sản xuất cao su đỡ thua lỗ, có thể tiếp tục kinh doanh, năm 1921 chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương đã lấy 1.700.000đ Đông Dương của công quỹ trợ cấp cho các chủ đồn điền cao su (5), năm 1930 bọn chúng lại được cho vay 9 triệu đồng trong thời hạn 5 năm (6). Từ năm 1931 để bù số chênh lệch giữa giá bán với giá thành, chính quyền thực dân đã lấy công quĩ để thưởng cho các chủ đồn điền, cứ 1 kg cao su xuất khẩu, năm 1931 được thưởng 2 franc, năm 1932 thưởng 3 franc, năm 1933 là 1 franc và năm 1934 là 0,6 franc (7).

Ở tỉnh Kom pong Chàm có 7 xưởng sơ chế biến. Tại các xưởng này, nhựa cao su thô được gạn lọc làm đông đặc, ép thành tấm mỏng, cắt xén đóng kiện rồi đưa sang Nam kỳ, qua tay bọn tư bản thương nghiệp xuất khẩu ra thị trường thế giới (8) hoặc đưa về Pháp chế thành các mặt hàng bằng cao su rồi đưa trở lại bán cho nhân dân Căm pu chia cũng như nhân dân Đông Dương với giá cắt cổ.

Bọn tư bản Pháp đầu tư kinh doanh trong ngành sản xuất cao su thiên nhiên ở Căm pu chia nói riêng, ở Đông Dương nói chung đã thu được những món lợi khổng lồ. Tổng giá trị xuất khẩu cao su thiên nhiên ở Đông Dương năm 1934 là 9.200 000 đồng, năm 1935 là 13.700.000 đồng, năm 1936 là 24.400 000 đồng, tăng lên 46.600.000 đồng năm 1937 (9). Riêng ở Căm pu chia, số tiền mà bọn tư bản thu được về việc bán cao su năm 1931 là 50 vạn đồng (10). Năm 1936, 3000 công nhân thuộc Sociétés plantations

---

(1) (2) Remy Prud'homme : l'économie du Cambodge.

(3) Theo G.G. Sotrepcô thì, cho đến đầu Đại chiến thế giới lần thứ hai, tổng số công nhân đồn điền, công nghiệp và giao thông vận tải ở Căm pu chia không quá 30 000 người. Trong bài « Sự bóc lột của tư bản Pháp đối với Căm pu chia », Tạp chí Nhân dân Á Phi, số 3/1963. Bản dịch tiếng Việt của Viện Sử học.

(4) Theo con số thống kê của chính quyền thực dân Pháp thì tổng số công nhân cả nam lẫn nữ và con cái của họ quê quán ở 2 nơi nói trên (phần lớn làm ở đồn điền cao su của tư bản Pháp) từ 1926 đến 1938 (thiếu số liệu 1931) là 21.927 người (trừ số người hết hạn giao kèo đã trở về quê hương).

(*) Chương trình này do Anh đưa ra từ năm 1922, nhằm hạn chế việc sản xuất và xuất khẩu cao su của những nước sản xuất cao su chủ yếu như Hà Lan ở Inđônêxia, Anh ở Mã Lai và Pháp ở Đông Dương v.v... mục đích là nâng giá bán cao su trên thị trường thế giới.

(5) Jean Chesneaux : Contribution à l'histoire de Nation vietnamienne. Paris, 1955, p. 168.

(6) Robequain : L'évolution économique de l'Indochine française. Paris, 1939, p. 224.

(7) Tài liệu tham khảo cách mạng cận đại Việt Nam.

(8) Tình hình xuất khẩu cao su ở Đông Dương qua một số năm như sau :

1920 :	3142 tấn	1939 là	68.863 tấn
1925 :	8007 tấn	1940	64.526 tấn
1928 :	9791 tấn	1941	50.251 tấn
1930 :	10453 tấn	1942	37.251 tấn
1931 :	11.901 tấn	1943	36.081 tấn
1938 :	58.025 tấn	1944	150 tấn

(9) B.E.I.C năm 1938, số 6.

(10) P. Bernard : Le problème économique Indochine tr. 15.

des terres rouges đã làm lợi cho bọn chủ 35 triệu franc. Tiền lãi mà tập đoàn tài chính cao su Rivaud thu được từ sau đại chiến I là (1).

Năm 1922: 3.120.115 franc; Năm 1923: 10.645.114; Năm 1924: 11.707.015; Năm 1925: 31.175.527; Năm 1926: 44.404.270.

Bằng số lợi nhuận to lớn thu được hàng năm như trên, bọn chủ đồn điền cao su ở Căm pu chia nói riêng cũng như ở Đông Dương nói chung đã trở thành những tên tư bản lớn, có thế lực, sống một cuộc sống cực kỳ xa hoa.

Dưới sự thống trị và khai thác của chủ nghĩa thực dân, người công nhân cao su dù làm việc trong các đồn điền của tư bản Pháp ở Nam kỳ hay ở Căm pu chia, tình cảnh và số phận cũng rất cùng cực và bi thảm. Vấn đề này đã được nói nhiều trong nhiều cuốn sách của người (Pháp thực dân và học giả tư sản) xuất bản trước năm 1945. Sau năm 1954, một số hồi ký của các đồng chí cách mạng mà trước đây đã 20 — 30 năm làm việc trong các «địa ngục cao su» được xuất bản càng giúp chúng ta hiểu rõ hơn nữa sự áp bức, bóc lột và tội ác tàn bạo của bọn tư bản chủ đồn điền đối với người công nhân cao su. Ở đây, chỉ xin dẫn thêm một số tư liệu cụ thể:

Tác giả cuốn «Những vấn đề lao động ở Đông Dương» (les problèmes du travail en l'Indochine) cho ta biết: «khi tôi hỏi ông Mimôt (Mimot), giám đốc đồn điền, về số giờ làm việc mỗi ngày thì ông ta trả lời tôi rằng: 5 giờ 30 công nhân tụ họp điểm danh, 6 giờ họ đến chỗ làm việc, làm tới 11 giờ thì nghỉ trưa, 12 giờ 30 lại làm tới 5 giờ chiều, cu li ăn cơm trưa tại chỗ làm. Nhưng khi tôi hỏi những người cu li thì tất cả đều trả lời rằng: giờ làm như sau: 3 giờ thức dậy, 4 giờ tụ họp; vì hàng ngàn cu li nên không thể khởi hành trước 4 giờ 40, được nghỉ 1 tiếng rưỡi để ăn cơm trưa: họ nói rằng đến tối om mới về tới trại. Nếu như công nhận lời khai của ông D' U... thì người cu li phải làm 10 giờ một ngày. Người cu li ở cách xa nơi làm đến 5 — 6 km, đi mất 1 giờ 30, như vậy họ phải đi và làm 11 giờ 30 mỗi ngày» (2). Chưa kể thì giờ lúc trở về.

Tiền lương của họ rất thấp. Cũng cuốn sách trên viết: «cứ theo giao kèo, mỗi ngày làm việc thì đàn ông lĩnh 0,40 đ, đàn bà lĩnh 0,30đ, ngày lễ và ngày nghỉ việc đều không có lương... người cu li ký giao kèo 3 năm với chủ. Giao kèo qui định trong suốt ba năm đó người cu li không được làm việc cho một người chủ nào khác. Người cu li nghỉ ngày nào thì ông chủ không phải trả lương ngày đó... Khi ký giao kèo người cu li không thể nghĩ trước được rằng họ không bao giờ có thể lĩnh được 12 đồng mỗi tháng» (3).

Đời sống của người công nhân cao su rất thiếu thốn, khổ cực, ăn đói, mặc rách, uống nước suối (4). Hầu hết công nhân cao su và con cái của họ không được học hành.

Theo giao kèo đã ký, sau ba năm (thường thường chủ đồn điền kéo dài thành 4 năm để bù cho những ngày chủ nhật và ngày nghỉ khác) người công nhân cao su có thể được trở về quê quán của mình. Nhưng thực tế, số này rất ít vì bọn chủ bằng mọi cách giữ họ ở lại và vì quá nghèo túng không cơm, không tiền, quần áo cũng không nên đành ở lại ký thêm giao kèo (5) làm cho chủ đến chết.

Ở đồn điền cũng như trong các xưởng sơ chế biến nhựa cao su, người công nhân làm việc dưới sự đốc thúc bằng roi vọt của cai ký, tai nạn thường xuyên xảy ra; công việc nặng nhọc đều phải làm bằng tay với công cụ rất thô sơ; thời gian lao động kéo dài. Cộng với đời sống thiếu thốn và khí hậu độc hại, đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe và tuổi thọ của người công nhân.

«Ở Công ty cao su đất đỏ (Sociétés plantations des terres rouges) trong 11 tháng, người ta vào sổ khai tử 123 người và 242 người vào nhà thương trong tổng số 659 công nhân. Ở Công ty cây nhiệt đới, năm 1927, trong số 1 000 công nhân có 474 người chết... Báo «Biên niên thuộc địa» (Annales Coloniales) cho biết trong số 40 nghìn công nhân Bắc kỳ làm việc ở các đồn điền (miền Nam Đông Dương) thì năm ngoái (1921) ở sở này đã có 40% người chết, ở sở khác có 50% người chết» (6). Đây là lời tố cáo của một công nhân cao su: «Tôi ở cao su 18 năm, dân ta chết nhiều lắm, cứ đếm mấy gốc cao su là ngần ấy mạng người chết, không sai tý nào cả» (7).

Đúng là:

Cây cao su quí hơn người
Mỗi cây bón một xác người công nhân.

và: Cao su đi dễ, khó về
Trai thì bỏ xác gái thì ra ma (8)

•

(1) Những con số cụ thể dẫn ra trong phần này chúng tôi trích dẫn trong tác phẩm đã dẫn của Trần Văn Giàu.

(2) Trần Văn Giàu — sách đã dẫn tr. 209

(3) (4) (5) Trần Văn Giàu — Sđd tr.215

(6) Trần Văn Giàu, sđd tr. 233.

(7) Hồi ký của Vũ Văn Dụ, người Nam Định. Trong cuốn «Địa ngục cao su» của Nguyễn Hải Trừng, tr. 41, trích dẫn trong tác phẩm của Trần Văn Giàu, tr. 233.

(8) Trần Văn Giàu — sđd tr. 228.

Bằng chính sách « Bán và nhượng cấp ruộng đất » và một số thủ đoạn khác mà chính quyền thực dân Pháp đã phá vỡ chế độ và quan hệ ruộng đất cổ truyền của Căm pu chia. Từ đó hình thành loại sở hữu lớn về ruộng đất của bọn địa chủ tư bản Pháp trong xã hội Căm pu chia từ nửa sau thế kỷ thứ XIX.

Sau khi nắm được ruộng đất trong tay bọn địa chủ, tư bản Pháp đầu tư vốn khai thác triệt để nguồn nông phẩm dồi dào và bóc lột nông dân Căm pu chia hết mức.

Sự thật lịch sử diễn ra ở Căm pu chia (và các nước khác ở Đông Dương) trên dưới một thế kỷ qua đã bác bỏ hoàn toàn ý kiến trong nhiều sách báo của chúng: chủ nghĩa thực dân tư bản Âu Mỹ đã khai hóa, truyền bá văn minh, đem lại tự do tiến bộ và phồn vinh cho nhân dân các nước thuộc địa.

Mất ruộng đất, người nông dân lao động Căm pu chia trở thành đối tượng khai thác và bóc lột chủ yếu của bọn địa chủ tư bản Pháp và tay sai người bản xứ. Chúng là kẻ thù chung của nông dân và của toàn thể dân tộc Căm Pu Chia.

Đem lại ruộng đất cho nông dân, giải phóng họ khỏi ách áp bức bóc lột của tư bản Pháp (và giai cấp địa chủ bản xứ) là một trong 2 nhiệm vụ cơ bản của cách mạng dân tộc dân chủ ở Căm pu chia từ giữa thế kỷ thứ XIX. Chỉ có giải quyết một cách triệt để hai mâu thuẫn cơ bản nói trên thì xã hội Căm Pu Chia mới có thể trở nên phồn vinh tiến bộ.

Với thắng lợi hoàn toàn của cách mạng Căm pu chia ngày 7-1-1979, nước Cộng hòa nhân dân Căm pu chia được thành lập, người nông dân Căm pu chia thực sự được giải phóng đang cùng với nhân dân cả nước xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội ở Căm pu chia, đoàn kết với nhân dân ba nước Đông Dương xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa ấm no và hạnh phúc thật sự.

HUYỆN LỴ HUYỆN MÊ LINH...

(tiếp theo trang 57)

đúng với sự thật lịch sử và về lâu dài sẽ gây nhầm trong sự hiểu biết của học sinh, của nhân dân. Chúng tôi cũng đề nghị các cơ quan nghiên cứu ở cấp bậc cao nhất như Viện Sử học Việt Nam và các khoa Sử Đại học Tổng hợp và Đại học Sư phạm I có ý kiến rõ ràng về việc này.

23) *Vân đài loại ngữ* — sách đã dẫn — trang 141, 171, 172, 173.

24) *Lịch triều hiến chương loại chí I* — sách đã dẫn — tr. 97.

25) *Cương mục* — sách đã dẫn — tr. 83.

26) *Đại Nam nhất thống chí III* — sách đã dẫn tr 270.

27) *Cương mục* — sách đã dẫn — tập I — tr. 84.

28) Trước đây chúng tôi đã bước đầu chỉ định thung lũng Suối Vàng, nhưng chưa chính xác (1973) — nay xin xác định lại chính thức, sau khi đã nghiên cứu lại thực địa và so sánh đối chiếu lại các tên đất trên các bản đồ loại cũ: Thung lũng Suối Vàng ở lùi về phía nam độ 1 ki lô mét nữa so với cách chỉ định cũ (bản đồ 1/25.000 loại cũ tờ Quốc Oai số 18 tây).

29) Bản thần phả của Hạ Lôi (tư liệu của Bùi Thiết nói trên) chỉ ghi toàn là huyện Chu Diên, phủ Tam Đái, nhưng những người có trách nhiệm về đền Hạ Lôi (Yên Lãng) đã đổi Chu Diên thành Mê Linh để cho Hạ Lôi có vẻ thật sự là quê hương của Hai Bà Trưng. Như vậy thực ra có tới hai loại sai lầm về Yên Lãng: Toàn thư sai về mặt ghi chép lịch sử (1479) còn Truyền thuyết thì sai về mặt cố tình thay đổi nội dung thần tích (không rõ thời gian nào), ngoài ra cũng phải ghi nhận thêm rằng gần đây ngành Văn hóa và Thông tin tỉnh Vĩnh Phú đã lẫn lộn giữa văn học dân gian và lịch sử, nên đã coi truyền thuyết là lịch sử và bỏ qua việc thờ cúng Thi Sách trên đất bãi sông Hồng và mép bậc thềm thuộc ba huyện Yên Lãng, Yên Lạc và Vĩnh Tường.

THÁI PHIÊN VÀ VỤ GIÀNH ĐẤT CẤM ĐÌNH (NGHI AN-QUẢNG NAM) VỚI THỰC DÂN PHÁP

NGUYỄN SINH DUY

NĂM 1962, trong một bài báo viết về Thái Phiên, nhân nói đến những hoạt động của ông trước khi cuộc khởi nghĩa Duy Tân nổ ra (1916), chúng tôi có viết: «Lúc bấy giờ, chủ kho bạc Đà Nẵng là Graveile đem phu lên chiếm ngọn đồi Nghi An, khai đất trồng cà phê. Thái Phiên hướng dẫn dân làng dứng ra tranh chấp bằng cách mỗi người dân nhảy xuống ngồi một hố vừa được đào xong. Mặt khác, Thái Phiên đưa đơn kiện tận Phủ Toàn quyền Đông Dương. Kết quả, chủ kho bạc phải nhượng bộ, trả đất, rút lui». (1).

Vụ giành đất này xảy ra năm 1906, tức là hai năm trước khi nổ ra phong trào xin xâu chống thuế năm 1908. Kích thước và tầm vóc của vụ này tuy không rộng lớn bằng phong trào đấu tranh sau, nhưng những hình thức đấu tranh trực diện với kẻ thù của nó xem ra cũng khá ngộ nghĩnh.

Trong phụ giành đất Cấm Đình ấy (ở làng Nghi An, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam) với thực dân Pháp Thái Phiên đã đóng vai trò chủ động, bí mật; nhưng người công khai «đứng mũi chịu sào» của vụ kiện lại không ai khác hơn là người anh con chú, con bác của ông: Xã Lọ Thái Văn Hanh.

Chúng tôi xin giới thiệu vụ Cấm Đình với bạn đọc.

I — VỤ GIÀNH ĐẤT CẤM ĐÌNH TRONG BỐI CẢNH LỊCH SỬ KHAI THÁC THUỘC ĐỊA CỦA THỰC DÂN PHÁP

Chúng ta đều biết, từ cuối năm 1887 sau khi phong trào «Nghĩa hội» ở Tả Trực kỳ (2) bị tàn lụi dần thì tên Toàn quyền đầu tiên đến Việt Nam là Constans đã cho tiến hành ngay công cuộc khai thác thuộc địa trên toàn cõi Trung Kỳ. Vùng cao nguyên miền Trung Trung Kỳ với hàng hàng lớp lớp thảo nguyên màu mỡ còn phong kín trong rừng núi, hứa hẹn những đồn điền bạt ngàn và những mỏ khoáng sản trong tương lai, đã quyến rũ bọn sĩ quan viễn chinh Pháp có óc mạo hiểm và thực dân đỗ xô tìm đến như Mareyna, Camille Paris, Odend'hal v.v... Các nhà tu hành Thiên chúa giáo cũng không chịu lép vế; hết Roger, Poirier đến Guerlach, kẻ trước người sau lũ lượt tiến lên quê hương của các bộ lạc dân tộc ít người Sédangs, Bahnars... để «gieo hạt giống Phúc âm và mở rộng nước Chúa» (1). Thực dân và giáo hội, mỗi bên đều có những «sứ mệnh thiêng liêng» và kín đáo của họ. Ở Kontrang, Rohai rồi Reugao đều có bóng dáng bọn cha cố Âu châu mặc đồ Thượng, cổ đeo thánh giá và chuỗi hạt, băng rừng, vượt suối đi cắm cọc để khoanh «vùng giang sơn» cho mình và cho phe mình. Bọn quân nhân mạo hiểm cũng không chịu thua. Mareyna đã mưu phối hôn cùng con gái của vị tù trưởng, biến đất đai của người Sédangs thành một vương quốc, để rồi chính y chễm chệ làm lễ đăng quang lên ngôi Hoàng đế, lập ra triều đại Marie Đệ nhất với đầy đủ ấn tín bất chấp sự răn đe dùng đến vũ lực để «trị tội» của Tòa Khâm sứ Trung Kỳ và Công sứ Qui Nhơn. Những «sứ mệnh thiêng liêng» được bọn thực dân và giáo hội không ngớt lời tuyên truyền rùm beng ấy đã dần dần để lộ rõ chân tướng qua các vụ giành đất, giành cả những khu rừng mà chúng chưa một lần đặt chân tới bao giờ. Dải đất ngày nay thuộc tỉnh Gia Lai — Kon Tum cách đây non 100 năm đã là diễn trường tranh giành đất đai giữa các bọn thực dân với nhau, thậm chí có khi chúng dùng cả dao găm và súng đạn để «nói chuyện» (3).

Năm 1888 thực dân Pháp viện dẫn khoản 18 của Hòa ước 1884 đã ép Triều đình Huế phải nhượng đất đai tại các hải cảng lớn của hai xứ Trung Kỳ và Bắc Kỳ cho chúng. Thành phố Đà Nẵng với hải cảng xung yếu là Cửa Hàn thuộc Trung Kỳ trở thành nhượng địa cho Pháp do Dụ của Đồng Khánh ký ngày 3-10-1888.

Bọn thực dân thám hiểm như Camille Paris, Guerlach... «đánh hơi» thấy sự giàu có sẽ đi lên từ công cuộc làm ăn ở một thành phố cảng trong buổi đầu mở mang này, bèn vội vã bỏ rừng núi cao nguyên xa xôi và rút ngay về Đà Nẵng. Nhưng mảnh đất nhượng địa sơ khởi ấy chỉ gồm phần cắt xén của mấy xã Hải Châu, Thạch Thang, Ánh Dương chạy từ cầu Thương chánh đến Tòa sứ không đủ cho bọn quân nhân và viên chức trong guồng máy cai trị Pháp «cắm dùi», thì lấy đâu chỗ để cho những tên Pháp kiều dân sự như Camille Paris mơ tưởng đến việc xây dựng những trang trại. Chúng buộc lòng phải mon men đến các vùng chung quanh, mà đứng ở Đà Nẵng có thể đảo tầm mắt nhìn thấy được. Nhưng một lần nữa chúng lại thất vọng, vì bên kia sông Hàn, phía Đông là biển cả; chỉ còn trông cậy vào hướng Tây với rừng núi, đất đai phì nhiêu; song chúng đến quá chậm! Cồn Dầu, An Ngãi, Tùng Sơn, Hòa Mỹ, Hội Yên, Cồn Sỏi, Bửu Sơn, Lộc Hòa, Phú Thượng, Phú Hạ, Thạch Nham, Đông Môn, rồi An Châu... đều bị Giáo hội chiếm đoạt từ năm 1880 (4). Trong khi đó thì bọn thực dân Pháp vẫn không ngừng tranh giành nhau về đất đai trên rừng núi Tây Nguyên. Đến nỗi vào các năm 1896 và 1899, chính quyền thuộc địa phải ban hành các Nghị định ngày 18-8-1896 và 28-4-1899, cộng thêm Chỉ dụ của Nam triều ngày 28-9-1897 qui định thể thức nhượng những đất công bỏ hoang thuộc Trung Kỳ để làm cơ sở pháp lý hòa giải giữa bọn thực dân và người bản xứ, và giữa bọn thực dân với nhau.

Năm 1901 thấy mảnh đất nhượng địa Đà Nẵng tỏ ra quá chật hẹp so với một thành phố cảng đang thời sung mãn của một nền công thương nghiệp hiện đại theo lối tư bản trên đà manh nha và phát triển, đồng thời cũng thấy trước biển Tiên Sa chẳng chóng thì chầy sẽ thành một cảng sâu cho tàu có trọng tải lớn đến đậu mà Cửa Hàn không thể dung nạp được; thực dân Pháp lại ép bọn tay sai phong kiến ở Huế nhượng đất đai của các xã Liên Trì, Thạch Gián ở hữu ngạn sông Hàn, và của các xã An Hải, Mỹ Khê, Cổ Mân, Mân Quang ở tả ngạn sông Hàn, thêm vào nhượng địa Đà Nẵng. Thế là sau Đồng Khánh, nay đến Thành Thái phải ký Dụ bán đất để ngày 15-1-1901 nhượng đất cho Pháp.

Nhờ vậy bọn Pháp kiều dân sự như Bertrand, anh em Gravelle... bắt đầu xây dựng «tiểu giang sơn» của chúng ngoài vành đai phía Tây nhượng địa Đà Nẵng, dưới chân núi Phước Tường; cứ đường chim bay, khoảng cách độ hơn một cây số. Lại thêm có hai đồn binh Phước Tường và Phong Lệ (5) yểm trợ an ninh cho chúng.

Tuy nhiên trong buổi đầu tạo lập «tiểu giang sơn» dưới chân núi Phước Tường, anh em Gravelle đã gặp phải khó khăn rất lớn: tiền để mua lại ruộng đất, dù là mua ép, mua rẻ của dân, ngoài những đất công bỏ hoang; và vốn để mở mang trang trại. Phải chăng vì thế mà chúng đã kêu gọi đến sự đầu tư tài chính của bọn nhà buôn tư bản ở chính quốc như Bujon? Một bên có thế lực, một bên có tiền bạc, hợp tác nhau làm ăn tại thuộc địa, thật là lý tưởng!

Thật là may mắn chúng tôi đã lục lại được toàn văn Quyết định của Khâm sứ Trung Kỳ chung quanh việc nhượng đất cho Gravelle tại làng Nghi An, dưới chân núi Phước Tường; mà đây lại là tất cả đầu mối dẫn tới vụ giành đất Cấm Định (Nghi An), mà người chủ động, bí mật không ai khác hơn là Thái Phiên. Quyết định ấy như sau:

«Quyền Khâm sứ Trung Kỳ — Huy chương Bắc đẩu bội tinh.

— Chiếu theo Nghị định ngày 13 tháng 2 năm 1899.

— Chiếu theo Nghị định ngày 28 tháng 4 năm 1899 qui định thể thức nhượng những đất công bỏ hoang thuộc xứ Trung Kỳ;

— Chiếu theo đơn v/v nhượng đất đề ngày 16 tháng 5 năm 1902 do ông Gravelle, nhân danh ông Bujon, cư trú tại quận 11, Paris, đường Sèvres, làm đơn trình bày;

— Chiếu theo biên bản điều tra cuộc tranh cãi giữa đại diện chính phủ Bảo hộ và các chức quyền bản xứ, cùng bản đồ sở đất (kèm theo đề tiện xác chứng).

— Chiếu y theo Thông tri của Viện Cơ mật của Vương quyền An-nam (6).

— Chiếu theo đề nghị của Đốc lý Đà Nẵng, Hội đồng Bảo hộ tại Trung Kỳ.

Nay quyết định:

Điều 1. Đặc nhượng tạm thời cho ông Bujon Philippe (7), làm nghề buôn bán, cư trú tại Paris, đường Sèvres, số nhà 11 (8), do ông Gravelle — hiện là Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Đông Dương tại Đà Nẵng — đại diện đứng tên thụ ủy theo giấy ủy quyền đề ngày 17 tháng 4 năm 1902, một khoảnh đất công bỏ hoang diện tích khoảng năm mươi héc-ta (50h 00a 00c) nằm cuối chân núi Phước Tường và

trên lãnh thổ của làng Nghi An, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam.

Sở đất tọa lạc:

Bắc, giáp sở vườn ông Bertrand và theo hướng dẫn vào làng Hai Tiên (9) do cuộc đất đầu tiên của đồng bằng cùng đất canh tác của làng này;

Động, giáp ruộng và một chỗ đất gọi là Omat (10)

Đông Nam, giáp cuộc đất triền (11) nối liền với những gò đồi và hiện còn một ngôi đình đổ nát trên mảnh đất này;

Nam, giáp lãnh thổ và đồng bằng làng Nghi An, rồi giáp với thung lũng nhỏ là ruộng đang làm nằm xế về hướng Tây Nam của gò đất phía Tây;

Tây, giáp một con suối chảy xiết vào một khúc eo nhỏ hẹp, rồi một lằn ranh chạy từ Nam lên Bắc và đứt đoạn tại nơi tài sản sở hữu của ông Bertrand:

Điều 2. Ngoài các điểm trên ra, cần giữ lại các khoản luật định cùng những khoản phụ đính vào Nghị định ngày 28 tháng 4 năm 1899;

Một ngôi đình đổ nát, diện tích độ một trăm mét vuông (100m²) *thuộc về làng Nghi An* (12) và tọa lạc trên cuộc đất làm thành mũi Đông Nam của sở đất nhượng.

Điều 3. Chính quyền Bảo hộ tuyệt đối không có một cam kết nào đối với người thụ nhượng về những vụ rầy rà, truất đoạt, thỉnh nguyện của người đệ tam, cũng không khẳng quyết những điều đã nêu trên đây, sự hơn kém một phần hai mươi (1/20) trên diện tích đã nhượng nếu có, cũng là sự thường.

Điều 4. Các điều khoản của Nghị định ngày 28 tháng 4 năm 1899 liên quan đến những đặc nhượng đất công ở Trung Kỳ được áp dụng cho vụ nhượng đất hiện tại.

Điều 5. Ông Đốc lý thành phố Đà Nẵng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Huế, ngày 6 tháng 12 năm 1902

Ký tên: Luce» (13)

Đọc kỹ Quyết định trên đây của Quyền Khâm sứ Trung Kỳ Luce, chúng ta thấy nổi bật lên ba vấn đề quan trọng: một là, trước khi tiến tới cơ sở pháp lý bằng Quyết định đề ngày 6-12-1902 này, chắc chắn tên Gravelle — sau khi có Dụ của Thành Thái ban hành ngày 15-1-1901 — đã xông xáo đến ngay vùng đất thuộc hai làng Nghi An và Phước Tường nằm dưới chân núi Phước Tường để tìm đất và lấn đất của dân. Do đó đã xảy ra sự kiện tụng của dân làng để rồi đưa tới tranh cãi giữa các chức quyền bản xứ và đại diện «Chính phủ Bảo hộ» như khoản tham chiếu thứ tư của Quyết định cho thấy một cách rất rõ ràng. Hai là, khi giải quyết và kết thúc vụ tranh cãi giữa các chức quyền bản xứ và đại diện của «Hội đồng Bảo hộ» bằng Quyết định của Quyền Khâm sứ Luce, các viên chức hộ tịch điền thổ của chính quyền tay sai và «Bảo hộ» đã tiên liệu những vụ rầy rà, truất đoạt và thỉnh nguyện của người đệ tam — ở đây chính là nhân dân làng Nghi An — tất yếu sẽ phải xảy ra, nên chúng đã khéo léo, cẩn thận rào đón, nếu không muốn nói là phủi bỏ trách nhiệm về sau, khi nêu lên điều 3 trong Quyết định. Và vấn đề quan trọng thứ ba là, những người giữ hộ tịch điền thổ cũng đã thấy trước được nguyên nhân và mục tiêu, theo đó «người đệ tam» có thể vin vào để «rầy rà, truất đoạt, và thỉnh nguyện», nên khi thảo văn bản Quyết định chúng đã «chu đáo» gài vào điều 2 sự hiện hữu của một ngôi đình, dù là đổ nát. Không phải ngẫu nhiên thực dân Pháp lại dụng tâm bảo lưu một ngôi đình đổ nát song song với các khoản luật định cùng những khoản phụ đính vào Nghị định ngày 28-4-1899 rất quan trọng của chúng? Sở dĩ hai sự kiện đó gắn chặt vào nhau thì hẳn phải là vấn đề mấu chốt có tầm quan trọng đặc biệt.

II — DIỄN BIẾN CỦA VỤ GIÀNH ĐẤT CẨM ĐÌNH (NGHI AN)

Như trên đã nói, vụ giành đất Cẩm Đình (Nghi An) xảy ra vào năm 1906, tức là hai năm trước khi nổ ra vụ xin xâu, chống thuế năm 1908, và bốn năm sau ngày có Quyết định nhượng đất cho Gravelle. Tuy tầm vóc của nó chỉ hạn hẹp trong một địa bàn chạy dọc theo chân núi Phước Tường, nhưng tính cách và nội dung của nó lại tiêu biểu và tiên phong cho bao nhiêu cuộc đấu tranh trực diện của nhân dân ta giành đất với thực dân Pháp từ những ngày đầu tiên có luật lệ nhượng địa. Sở dĩ chúng tôi dám nói như thế vì vụ đấu tranh này kết thúc hoàn toàn thắng lợi, dù phải kéo dài đến ba năm và phải trả giá đắt bằng cái chết tha hương của Lý trưởng Nghi An là Xã Lọ Thái văn Hanh.

Nhưng người giữ vai trò chủ động, bí mật của vụ đấu tranh thắng lợi ấy lại là Thái Phiên. Nguyên họ Thái gốc ở Bình Định, từ nhiều đời đã ra lập nghiệp và định cư tại làng Nghi An, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam. Nhà của Thái Phiên tọa lạc trên một

cái thung lũng nằm giữa triền núi Phước Tường và Gò Đỏ của làng Nghi An, trực diện với trang trại của thực dân Gravelle và cách Cẩm Đình độ 200 mét. Làm thủ sách viên cho nhà thầu Le Roy tại Đà Nẵng, Thái Phiên có dịp nghiên cứu tất cả các số công báo của chính quyền thuộc địa Pháp đăng tải những vụ việc liên quan tới công cuộc đấu thầu và dịch vụ đất đai. Do đó Quyết định của Quyền Khâm sứ Trung Kỳ Luce nói về việc nhượng đất cho Gravelle không thể lọt qua được mắt Thái Phiên, vì nó là sự kiện rất thiết thân, trước nhất cho nghề nghiệp hiện hữu của ông, sau đó cho làng ông, và gần nhất cho mảnh đất của ông đang ở.

Cứ theo nội dung và tinh thần của văn bản pháp lý mà Thái Phiên được đọc và hiểu thì Gravelle hoàn toàn không có quyền xâm lấn cũng như mua lại ruộng đất của Nghi An khi không có sự thỏa thuận của dân làng. Một lẽ rất dễ hiểu là ruộng đất của họ đều có trích lục và địa bạ của Nam triều xác chứng quyền sở hữu, hoàn toàn không bị chi phối bởi các điều khoản của Nghị định ngày 28-1-1899 qui định thể thức nhượng đất công bỏ hoang trên toàn cõi Trung Kỳ, cũng như không bị ràng buộc bởi các Dụ của Đồng Khánh và Thành Thái năm 1888 và năm 1901 về nhượng địa Đà Nẵng.

Thế nhưng Gravelle với óc thực dân cố hữu vẫn chưa bằng lòng với nửa triệu mét vuông đất mà hắn đã chiếm được theo như Quyết định đã ghi nhượng. Hắn vừa ra sức xây dựng cơ sở đã giành được vừa tìm cách mở rộng thêm địa bàn kinh doanh. Cho nên chỉ trong vòng bốn năm, kể từ 1902 đến 1906, tên chủ kho bạc Đà Nẵng này đã nhanh chóng dựng lên ở trang trại của hắn nào nhà chính, nhà ngang, nhà bếp, nhà tắm, nhà cầu; nào trang trại, chuồng bò, chuồng dê, chuồng ngựa..., nào vườn chè, vườn đậu, vườn trồng thuốc lá, cà phê cùng các loại nông sản khác mà hắn đã móc ngoặc với bọn viên chức Sở Canh nông Pháp tại thuộc địa để đưa giống từ «nước mẹ» hoặc từ các thuộc địa châu Phi về đây gieo trồng.

Nói tóm lại, «Tây kho bạc» Gravelle ngự trị ở triền đất Nghi An họp cùng với «Tây Hãng» (14), Tây Bertrand ở Phước Tường, «Tây béo» ở Hóa Quê, «Tây kho bạc anh» ở đồn Phong Lệ, đã trở thành những tên lãnh chúa trong vùng.

Mặc dù đã chiếm được hàng 50 héc-ta đất để thành lập trang trại, Gravelle vẫn nuôi tham vọng chiếm đất Nghi An theo lối «tằm ăn dâu», qua ba giai đoạn. Cứ xong một giai đoạn, hắn lại cho nhắm địa đồ để dòm ngó giai đoạn kế tiếp và cho đào hồ chứa nước (15) ở hai đầu và cuối lũng đất hắn đã chiếm.

Một đoạn trong bài «Vè giành đất Cẩm Đình» sau đây sẽ nói lên quá trình chiếm đất Nghi An của Gravelle với những thủ đoạn lắt léo (chúng tôi sẽ giới thiệu toàn văn bài vè trong phần Phụ lục):

«Tưởng là ông dọn ông an,
Không hay ông bắt dọn sàn cỏ tre;
Tưởng là ông dọn đi xe,
Ai hay ông dọn ông bẻ cái hồ.

Tây con liền nhắm địa đồ,
Nhắm qua rẫy Quốc, nhắm xồ hang Dơi.
Tưởng là ông dọn ông chơi,
Không hay ông dọn lập nơi cái vườn.
Ban đầu lấy rẫy ông Hương,
Sau lấy rẫy Ấm lấp đường hố Vông.
Việc làm rày dã mênh mông,
Bất đồ dọn thẳng dinh Ông một hồi.

Tây con lại nhắm địa đồ,
Nhắm rẫy thủ Chánh, đào hồ Minh Linh.
Trong làng mới rõ sự tình».

Thế là, bắt đầu từ khởi điểm «vườn Bành» cho đến nơi kết thúc vụ âm mưu chiếm đất là «rẫy thủ Chánh», tính lại «Tây kho bạc» Gravelle đã chiếm đoạt của dân làng Nghi An 19 cuộc đất, không kể vườn Hương ích khó nuốt trôi, gồm những hồ, hố, gò, rẫy, vườn, hang và cả vạc mả hắn cũng không từ; đó là: Vườn Bành, hồ Sĩ, hồ Lê, mả Lạc, vườn Niên, hồ Mạch, gò Vàng, rẫy Quốc, hang Dơi, rẫy ông Hương, rẫy Ấm, hố Vông, dinh Ông, rẫy thủ Chánh, gò trọc, gò trường, cấm lớn, cấm nhỏ, hố Sung; một dải đất gồm triền và rộc bao quanh Cẩm Đình, cái mục tiêu chính yếu mà Quyền Khâm sứ Trung Kỳ Luce đã nhấn mạnh đến trong điều 2 của Quyết định nhượng đất cho Gravelle từ ngày 6-12-1902.

Bị chiếm đất, dân Nghi An đã kiện Gravelle và người đứng đơn kiện Gravelle lên chính phủ Nam triều và Toàn quyền Đông Dương không ai khác hơn là Lý trưởng đương chức của làng này là Xã Lọ Thái văn Hanh. Nhưng người chủ động và bí mật của vụ kiện này lại là Thái Phiên, một nhà hoạt động cách mạng có tây học và có tài «biện sự» (như Phan Bội Châu từng ca tụng). Thái Phiên viết, nói trôi chảy tiếng Pháp và đang làm cho một người Pháp có thế lực: thầu khoán Le Roy, bạn thân thiết của Công sứ Charles đóng ở Hội An. Hơn ai hết, Thái Phiên hiểu rất rõ bản chất của một tên thực dân, nhất là tên thực dân dán sự như «chủ kho bạc» Gravelle; cho nên ông phải suy tính cẩn thận trước khi hành động. Nghĩa là ông không thể nói chuyện với nó bằng lý lẽ suông, mà phải dùng nguyên tắc, luật lệ và thế lực mới

hòng thuyết phục và đánh ngã nó. Thế lực thì ông đang làm với Le Roy, bạn thân của Công sứ Charles, nên chắc chắn Gravelle phải «gờm» ông; còn nguyên tắc, luật lệ thì ông đã nắm vững nội dung và tinh thần văn bản pháp lý do Quyền Khâm sứ Luce ký nhượng đất cho Gravelle mà ông đã được đọc trong công báo. Theo đó, hắn hoàn toàn không được xâm phạm đến ngôi đình nằm trên Cấm Đình. Vậy Thái Phiên chỉ có việc thảo đơn cho Xã Lọ là anh họ của ông, kèm theo những chỉ dẫn cần thiết để Xã Lọ ra Huế đệ đơn lên chính phủ Nam triều và Tòa Khâm sứ Trung Kỳ nhờ chuyển lên Phủ Toàn quyền Đông Dương ([16]). Đó là con đường theo thủ tục hành chánh, pháp lý và nguyên tắc.

Nhưng trong thực tế, Gravelle lại đang chuẩn bị tăng cường đồng bọn, chờ ngày đào lỗ trồng cà phê, tỉa đậu tại Cấm Đình; nghĩa là nó muốn đặt mọi sự trước việc đã rồi như nó đã từng làm. Vậy dân làng, hay nói cụ thể hơn là các tộc phái của Nghi An phải đối phó ra sao?

Một đoạn khác trong «Vè giành đất Cấm Đình» đã phản ánh không khí đấu tranh lúc ấy:

«Trong làng mới rõ sự tình,
Mời chư phái tộc: «Làng mình tính sao?
Thằng Tây nó dọn đàng bao,
Chờ cho chủ nhật đào hào trồng cây».
Trong làng troàn (truyền) cho dân hay;
«Từ lớn chí nhỏ đứng dầy rẫy tranh,
Lên đó cứ việc dân giành,
Thằng Tây đào lỗ, dây xanh trói liền!»

Nhưng trong vụ đấu tranh chính trị trực diện với thực dân Pháp này có một sự kiện không thấy «Vè giành đất Cấm Đình» nói tới. Ấy là việc Thái Phiên ngầm ra lệnh cho mỗi người dân nhảy xuống ngồi mỗi hố do bọn Tây và người làm của chúng đào xong trước đó. Phương thức đấu tranh như thế xem ra khá sáng tạo và cũng khá gan góc.

Tuy nhiên trước khối người đông đảo và đằng đằng sát khí «đứng dầy rẫy tranh» ấy, Gravelle bèn giở lý sự ra:

«Kho bạc» khi ấy cũng quyền,
Mời làng tới hỏi: «Bộ biên đất nào?».

Trước tình huống đột ngột này, «chư phái tộc» phải cùng nhau hội ý, và Hương Ích đã thay mặt cho mọi người đứng ra đương đầu với Gravelle:

«Hương Ích mở miệng thưa vào:
«Tôi là con cháu lý hào làng ni;
Tôi đây vốn thiệt cu li,
Làm cho ông «Hăng» vậy thì đã lâu».

Hương Ích tự nhận làm cu li lâu năm cho «Tây Hăng» không phải là không có lý do. Ý ông muốn làm kế hoãn binh và yên trí thế nào Grarelle cũng quay về hỏi «Tây Hăng» để lôi kéo ông về phe y; và như thế, vô hình trung ông phân hóa được hàng ngũ của phe đấu tranh. Quả nhiên sự việc xảy ra đúng như Hương Ích tiên kiến. Vừa nghe Hương Ích bảo ông là người của «Tây Hăng», Gravelle liền đổi thái độ, tỏ vẻ vui mừng. Không cần hỏi lại «Tây Hăng», y xuống ngay Đà Nẵng lấy đậu giống về, đem lên Cấm Đình tỉa đôi ([17]). Mặt khác, nhân đà Gravelle thảo đơn gởi Đốc lý Đà Nẵng, man báo «một vụ phiến loạn vừa nhen nhúm»:

«Kho bạc» nghe nói mừng màu,
Về Hàn lấy đậu tỉa đôi mọc liền.
«Kho bạc» khi ấy thêm quyền,
Viết tờ báo Sứ, chiêu liền cò lên».

Thế là vụ giành đất đã đi tới «cửa công». Bọn cò sen dầm (gendarme) từ Đà Nẵng lên Nghi An, đến ngay hiện trường Cấm Đình lập biên bản. Bằng con mắt chuyên môn của nghề điều tra và trấn áp, thấy dân làng Nghi An lớn nhỏ tụ tập đông nghịt cả rẫy tranh nhưng có kỷ luật, chúng hiểu ngay là có người lãnh đạo («sử dầu»). Chúng bèn tiến hành đối phó lại cuộc đấu tranh này qua ba bước:

1 — Yêu cầu đám đông cử đại biểu để «chúng ta cùng nhau nói chuyện trong tình hữu nghị và lẽ phải»;

2 — Mời đại biểu «đến công đường để tiện làm việc», rồi chúng bắt luôn các thủ lãnh;

3 — Giải tán và đàn áp đám đông.

Bước thứ nhất, dân làng Nghi An đã cử Hương Ích Xã Lọ, ông Thủ sắc và thày Bảy (một nhà khoa mục), đại diện cho «chư phái tộc» trong làng để «đề đạt thỉnh nguyện» lên «quan Cò». Bước thứ hai, bốn người này được đưa về đồn Phước Tường gần nhất; và đúng như kế hoạch của bọn thống trị, «ông Hương, ông Xã, ông Thủ, ông Thày» đã bị bọn thống trị Tây giở trò nạt nộ. Nhưng lý hương Nghi An được sự ám trợ của Thái Phiên, một người có tài «biện sự», đã «giữ đúng lễ độ» của người dân đối với Nhà nước «bảo hộ», song không một chút nao núng. Họ đã thẳng thắn trình bày cùng cò Tây rằng: Cấm Đình vốn thực là của dân làng, có đầy đủ giấy tờ trưng khẩn và biên lai nộp thuế cho Nhà nước. Tổ tiên của họ từ nhiều đời nay đã đến đây vật lộn với rừng rậm, ma thiêng và nước độc để có được Cấm Đình ngày nay. Ngôi đình đổ nát kia là bằng chứng chủ quyền của dân làng trên mảnh đất Cấm Đình. Tất cả hồ, hố, rẫy, hang

vườn, và ngay cả đất có mồ mả, dân làng đã tuần tự nhượng cho « chủ kho bạc » Gravelle rồi. Duy Cấm Đình với ngôi bất động sản kia, dù dồ nát, nhưng là nơi tế tự thiêng liêng của dân chúng trong làng. Đó là truyền thống tín ngưỡng xã thôn Việt Nam. Vậy xin đừng xâm chiếm!

« Cấm Đình vốn thiệt của làng,
Đất kia trưng khẩn, thuế quan nộp thường.
Gò trọc chí những gò trường,
Cấm lớn, cấm nhỏ cũng nhường cho ông.
Hố Sung cho chí hố Vông,
Làng tôi đã để cho ông đó rồi.
Làng tôi còn thí cái ngôi Cấm Đình.
....
Để khi tế tự âm linh quỉ thần.
Ông đừng xâm chiếm của dân! »

Trước lời khẳng định của « ông Hương, ông Xã, ông Thủ, ông Thày », một sự kiện rất đỗi quái gở xảy ra khiến lý hương Nghi An phải trố mắt ngạc nhiên. Trước mặt đông đủ hai bên nguyên, bị, « chủ kho bạc » Gravelle đã trưng dẫn bằng khoán của y với đầy đủ họa đồ đạc điền, số sổ bộ và biên lai nộp thuế. Thì ra Gravelle đã man khai hộ tịch điền thổ và cưỡng đoạt đất Cấm Đình.

Trước « sự thật » nghiệt ngã này, lý hương Nghi An đành nuốt hận im lặng ra về. Nhưng Thái Phiên, người « sử dầu » của vụ đấu tranh, đã tức tốc thảo đơn, lập thành hồ sơ, giao cho Xã Lọ ra tận Huế để « hầu kiện ». Việc đi Huế của Xã Lọ có hai ẩn ý: một là, để tránh sự ám hại của bọn cầm quyền Pháp—Nam tại địa phương; hai là, để « gõ cửa công lý » tại cấp cao nhất dặng tránh sự che đậy, lấp liếm cho nhau của bọn cầm quyền địa phương.

Mãi tới ba năm sau, khi giấy tờ của Phủ Toàn quyền Đông Dương và chính phủ Nam triều gửi về cho Công sứ Hội An để chuyển xuống huyện Hòa Vang báo lý hương làng Nghi An thắng kiện, cũng là lúc dân làng này tiếp nhận được tin Xã Lọ chết ở Huế. Một sự trùng hợp oái oăm và đáng nghi ngờ. Người thân của Xã Lọ bảo ông chết vì bệnh thiên thời, nhưng một giả thuyết lại cho rằng Xã Lọ đã bị đầu độc và giả thuyết này cũng không thể không có cơ sở để tin. Trong thực tế lịch sử đấu tranh của nhân dân ta, không ít chiến sĩ cách mạng Việt Nam đã bị bọn thống trị âm mưu ám hại bằng cách tiêm thuốc cho liệt thần kinh, điên loạn hoặc chết khi họ bị đau vào nằm ở « nhà thương nhà nước » đó sao?

★

Vụ giành đất Cấm Đình (Nghi An) đã kết thúc thắng lợi, tuy rằng Xã Lọ Thái Văn Hanh bị chết ở Huế.

Điều đáng nói ở đây là trong lịch sử khai thác thuộc địa của thực dân Pháp ở Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, đặc biệt là từ khi có luật lệ về nhượng địa, không kể những vụ tranh chấp đất đai giữa bọn thực dân với nhau như chúng ta đã thấy xảy ra trên cao nguyên Trung Trung Bộ, thì vụ giành đất Cấm Đình (Nghi An) có thể xem là một trường hợp xảy ra khá sớm, ít ra là trên toàn cõi Trung Kỳ. Nói khá sớm vì toàn bộ đất Nam Kỳ bị Pháp chiếm cứ từ năm 1867 mà mãi đến năm 1927, 1928 mới thấy nổ ra hai vụ giành đất khá quyết liệt: đó là vụ « Ninh Thạnh Lợi » (l'Échauffourée de Ninh Thạnh Lợi) ở Rạch Giá, và vụ « Nộc Nạn » (l'Affaire de Phong Thạnh) tại Bạc Liêu (18). Cũng như hai vụ giành đất ở trong Nam, vụ giành đất Cấm Đình) (Nghi An) ở Quảng Nam, trước đó hơn hai mươi năm, đã có thơ ca dân gian lưu truyền mà tiêu biểu là « Vè giành đất Cấm Đình ».

Điều đáng ghi nữa là trong hai vụ « Ninh Thạnh Lợi » và « Nộc Nạn », tên tuổi của những người lãnh đạo đều đã được đưa ra ánh sáng, riêng « vụ giành đất Cấm Đình » (Nghi An), dưới con mắt cú vọ của thực dân Pháp vẫn còn phong kín nguyên vẹn một điều bí ẩn. Theo chúng tôi nghiên cứu, người lãnh đạo vụ đấu tranh thắng lợi này chính là Thái Phiên.

Tháng 9 năm 1981

PHỤ LỤC:

« Vè giành đất Cấm Đình » (Nghi An).

(Ghi theo trí nhớ của:

1. Bà Nguyễn thị Thà, con gái của Nguyễn Viết (tức Kiềm Viết, người xà ích của Gravelle). Bà Thà hiện ở dưới chân núi Bà Nà thuộc xã Hòa Phong, Hòa Vang, Quảng Nam—Đà Nẵng;
2. Bà Trịnh Thị Luông, hiện ở ngã tư Bảy Hiền, thành phố Hồ Chí Minh;
3. Ông Hương Dân, cháu ngoại của Xã Lọ Thái Văn Hanh, hiện ở Nghi An, Hòa Vang, Quảng Nam — Đà Nẵng.
4. Ông Hoặc, hiện ở Nghi An, Hòa Vang, Quảng Nam — Đà Nẵng).

« Kể từ Tây lại Cửa Hàn,
Tỉnh trên Đại Pháp dọn đàng đi chơi,
Dựng lên các xứ đủ nơi;
Dọn qua « Tây béo » đi chơi Phước Tường.
Ông « Hăng » có một cái vườn,
Ông ham ba lợi tìm đường hỏi thăm.
Hương Ích khi ấy đường nằm,
Ông kêu ông hỏi: « Vườn nầy của ai? »
— « Vườn này tổ phụ lưu lai,
Ông mua tôi bán đố ai dám giành.
Hễ còn một chút rẫy tranh,
Trưng tô nhập ngữ mấy anh trong làng ».
Ông « Hăng » lại có bụng ngang,
Về kêu « Kho bạc » thẳng sang vườn Bành.
Dọn lên hố Sĩ, hố Lê,
Dọn qua mã Lạc, dọn về vườn Niên.
Vườn Niên khi ấy đã yên,
Dọn đường hố Mạch, dọn xuyên gò Vàng.
Tưởng là ông dọn ông an,
Không hay ông bắt dọn sàn cỏ tre.
Tưởng là ông dọn đi xe,
Ai hay ông dọn ông be cái hồ.
« Tây con » liền nhắm địa đồ,
Nhắm qua rẫy Quốc, nhắm xồ hang Đơi.
Tưởng là ông dọn ông chơi,
Không hay ông dọn lập nơi cái vườn.
Ban đầu lấy rẫy ông Hương,
Sau lấy rẫy Ấm, lấp đường hố Vông.
Việc làm rày đã mênh mông.
Bất đồ dọn thẳng dinh ông một hồi.
« Tây con » lại nhắm địa đồ,
Nhắm rẫy thủ chánh, đào hồ Minh Linh.
Trong làng mới rõ sự tình,
Mời chư phái tộc: « Làng mình tính sao?
Thằng Tây nó dọn đàng bao,
Chờ cho chủ nhật đào hào trồng cây ».
Trong làng troàn chọ dân hay:
« Từ lớn chí nhỏ đứng đầy rẫy tranh.
Lên đó cứ việc dân giành,
Thằng Tây đào lỗ, dây xanh trói liền ».
« Kho bạc » khi ấy cũng quyền,
Mời làng tới hỏi: « Bộ biên đất nào »?
Hương Ích mở miệng thưa vào:
« Tôi là con cháu lý hào làng ni.
Tôi đây vốn thiệt cu li,
Làm cho ông « Hăng » vậy thì đã lâu ».
« Kho bạc » nghe nói mừng màu,
Về Hàn lấy dậu tỉa dôi mọc liền.
« Kho bạc » khi ấy thêm quyền,
Viết tờ báo Sứ, chiếu liền cò lên.
Cò lên, làng đứng hai bên,
Ghi vô trong giấy, dẫn lên trên dồn:
— « Làng bay quá ngữ lộng ngôn,
Chuyện chi phải trái, dại khôn có tòa.
Việc này ai « sử dầu » ra?
Hỏi ai nói nấy, đứng qua bên này ».
Ông Hương, ông Xã, ông Thủ, ông Thày:
— « Trình quan Đại Pháp việc này không gian.
Cấm Đình vốn thiệt của làng,
Đất kia trưng khẩn, thuế quan nộp thường.
Gò trọc chỉ những gò trường,
Cấm lớn, cấm nhỏ cũng nhường cho ông.
Hố Sung cho chỉ hố Vông,
Làng tôi cũng nhượng cho ông đó rồi.
Trình trên Đại Pháp quan ôi!
Làng tôi còn thí cái ngôi Cấm Đình.
Để khi tế tự âm linh quỉ thần.
Ông đừng xâm chiếm của dân! ».

Chú thích

(1) Thiện Sinh — « Thái Phiên và cuộc Duy Tân khởi nghĩa » — Tạp chí Bách khoa (Saigon) số 123 ra ngày 15-2-1962, tr. 25.

(2) Tả trực kỳ bao gồm các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên.

(3) Có thể xem: — Jean Marquet — « Un aventurier du XIXè siècle: Marie Ier, Roi des Sédangs », 1927;

— Maurice Soulié — « Marie Ier, Roi des Sédangs », 1927.

— Camille Paris et Alfred Barsanti — *Missionnaires d'Asie* (l'œuvre néfaste des Congrégations, le Protectorat des Chrétiens), 1905.

— J. B. Guerlach, *L'Oeuvre néfaste*, (les Missionnaires en Indochine, assassinats de Robert et Odend'hal; Mareyna, Roi des Sédangs), 1906.

(4) Xem Adrien Launay — *Nos Missionnaires*, Retaux-Bray — Editeur Paris, 1886, tr. 214.

(5) Đồn Phước Tường nay nằm trong doanh trại Quân đội nhân dân Việt Nam dưới chân núi Phước Tường. Và đồn Phong Lệ nay chính là địa điểm của đài Liệt sĩ ở ngã tư Hòa Cầm và quốc lộ I thuộc xã Hòa Thọ, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam — Đà Nẵng.

(6) Các chữ « Annam » trong Quyết định chúng tôi đều dịch là « Trung Kỳ », trong khi chữ « Annam » ở đây, cho thật đúng, phải dịch là « An Nam » (nước Annam).

(7) Người Pháp, tên đứng trước họ.

(8) Ở mục tham chiếu thứ ba của Quyết định viết: « Paris 11, rue de Sèvres ») Quận 11, Paris, đường Sèvres), trong khi ở đây lại viết: « demeurant à Paris, rue de Sèvres, N° 11 » (ở tại Paris, đường Sèvres, số nhà 11). Thật là bất nhất. Chúng tôi cứ dịch theo nguyên văn.

(9) (10) Chúng tôi chưa tra cứu được hai địa danh này.

(11) Nguyên văn: « Par le mouvement de terrain peu élevé... » nhưng chính ra nông dân địa phương gọi là đất triền, trái với rộc là đất trũng thấp để làm ruộng.

(12) Chúng tôi nhấn mạnh (NSD).

(Xem tiếp trang 93)

TIỀN CỔ THỜI GIA LONG *

ĐỖ VĂN NINH

CŨNG như nhiều chuyên đề khác về lịch sử Việt Nam, viết về lịch sử phát triển tiền tệ, chúng tôi không tránh thoát nỗi khó khăn trong việc phân chia chương mục, đặc biệt là trong thời Trịnh — Nguyễn phân tranh. Nếu tuân theo thứ tự thời gian thì sẽ vấp phải sự chồng chéo về triều đại, nếu lần theo triều đại thì lại không thể bỏ qua những sự kiện đương thời ở miền Nam khi đang trình bày theo cả tuyến những sự kiện ở miền Bắc.

Để cho dễ theo dõi vấn đề, chúng tôi dựa theo triều đại để trình bày. Chính vì vậy khi trình bày về tiền cổ từ thời Lê Trung hưng cho tới thời Tây Sơn, chúng tôi tạm bỏ qua phần tiền cổ thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong để trình bày chung vào trong phần tiền cổ thời Nguyễn.

Từ bài viết này chúng tôi đề cập tới vấn đề tiền cổ từ thời các chúa Nguyễn cho tới hết đời vua cuối cùng của triều Nguyễn. Riêng phần thời các chúa Nguyễn vì không đúc nhiều tiền, chúng tôi xếp vào một tiết riêng, coi như tiết dầu tiên phụ vào bài Tiền cổ thời Gia Long, mục đích chỉ là tiện cho việc xắp xếp vừa với độ dài của một bài tạp chí mà thôi.

I. Tiền thời các chúa Nguyễn

Trước khi Gia Long lên ngôi chính thức lập ra triều Nguyễn, họ Nguyễn, kể từ Nguyễn Hoàng, đã truyền nối nhau chín đời làm chúa đất Đàng Trong, gồm:

— Chúa Tiên	Nguyễn Hoàng
— Chúa Sãi	Nguyễn Phúc Nguyên
— Chúa Thượng	Nguyễn Phúc Lan
— Chúa Hiền	Nguyễn Phúc Tần.
— Chúa Nghĩa	Nguyễn Phúc Trăn.
— Chúa Quốc	Nguyễn Phúc Chu.
— Ninh Vương	Nguyễn Phúc Chú.
— Võ Vương	Nguyễn Phúc Khoát.
— Định Vương	Nguyễn Phúc Thuần

Về danh nghĩa, tất cả các chúa Nguyễn đều không tự coi như một triều đại riêng mà vẫn tôn thờ vua nhà Lê — như triều đại chính thống. Cũng bởi lẽ đó mà các chúa Nguyễn không lập niên hiệu và về cơ bản không có đúc tiền mang niên hiệu riêng của mình.

Tuy không có đúc tiền mang niên hiệu riêng nhưng ta cũng không thể nghĩ rằng trong suốt hơn hai trăm năm các đời chúa Nguyễn, ở Đàng Trong không tiêu tiền. Việc trao đổi hàng hóa và lưu thông tiền tệ vẫn có phát triển, không những chỉ trong phạm vi đất Đàng Trong mà còn tiến hành trao đổi cả với Đàng Ngoài và nhiều nước khác. Tiền đúc được lưu hành là tiền thời Lê và cả tiền nước ngoài đương thời.

Thư tịch còn ghi không ít những điều chứng minh việc có lưu hành tiền tệ ở Đàng Trong, ví như « Tân Tỵ năm thứ 6 (1464) mùa hạ, tháng 5, trời hạn, lúa khô héo, mỗi đấu gạo trị giá 60 đồng tiền, dân chết đói nhiều » (1).

Cũng qua thư tịch chúng ta biết thêm tệ đúc giả những loại tiền xấu bằng gang, thiếc, chì, sắt: « Giáp Thìn (1641)... Lấy Nguyễn Đăng Đệ làm Ký lục chính danh. Đăng Đệ xin cấm các hạng tiền bằng gang, thiếc, chì, sắt không được

---

* Về chuyên đề tiền cổ Việt Nam của tác giả Đỗ Văn Ninh, tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã đăng những bài:

1. Về việc nghiên cứu tiền cổ Việt Nam. Số 5 (188), tháng 9 — 10, 1979. 2. Tiền cổ thời Lý Trần. Số 6 (189), tháng 11 — 12, 1979. 3. Tiền cổ thời Hồ. Số 2 (191), tháng 3—4, 1980, 4. Tiền cổ thời Lê sơ. Số 5 (194), tháng 9 — 10, 1980. 5. Tiền cổ thời Mạc và thời Lê Trung hưng. Số 5 (200), tháng 9—10, 1981. 6. Tiền Cảnh Hưng. Số 2 (203), tháng 3—4, 1982. 7. Tiền cổ thời Tây Sơn. Số 6 (1983), tháng 11—12, 1978. Từ số này chúng tôi sẽ đăng tiếp phần Tiền cổ thời Nguyễn. Xin thống kê những bài đã đăng để bạn đọc tiện theo dõi (NCLS).

(1) *Đại Nam thực lục tiền biên*: Nxb Sử học. Hà Nội, 1962, tr. 72.

dùng để mua bán, còn tiền đồng nếu không gẫy mẻ thì không được chọn bỏ. Chúa nghe theo» (1).

Vàng bạc tuy chưa được đúc thành thoi, thành đồng tiền lưu thông trên thị trường, song vàng bạc vẫn có giá trị hóa tệ trong lĩnh vực tích trữ lớn. Những khối vàng, lá vàng, thoi vàng Đàng Ngoài vẫn có giá trị ở Đàng Trong. Thư tịch có chép: «Kỷ Hợi (1659) mùa thu, tháng 8, Trịnh Tạc thấy quân mình thua luôn lo lắm, mưu muốn dụ Nguyễn Hữu Dật bèn sai người mang một gói trân châu, năm khối vàng mã đề và mật thư đưa cho Dật để dụ hàng» (2) Theo sách «Nhật dụng thường đàm» thì vàng mã đề tức là vàng sò, hình móng ngựa.

Việc tiêu tiền Trung Quốc cũng được ghi chép rõ ràng: «Buổi quốc sơ thường đúc tiền đồng nhỏ (in hai chữ Thái Bình), lại có tiền cũ và tiền Khang Hy nhà Thanh, dân gian vẫn thông dụng» (3).

Tiền những nước khác cũng do các thuyền buôn phương Tây mang tới cũng được dùng khá phổ biến: «Quý Dậu [1753]. Định lệ kế toán hàng năm... Bạc giáp ngân [có lẽ là bạc hạng tốt nhất] có năm thu 240 lạng, có năm thu 390 lạng; bạc dung ngân [chưa rõ là bạc gì, theo mặt chữ Hán thì dung có nghĩa là cây đa] có năm thu 2 400 lạng, có năm 1 800 lạng; bạc kê ngân [bạc con gà, đây là đồng bạc Mê-hi-cô do tàu buôn phương Tây mang tới. Bạc này còn được lưu hành rất lâu dưới triều Nguyễn] có năm thu 10 000 đồng, có năm thu 400 đồng, có năm không thu được đồng nào, không có mức nhất định (4).

Để giải quyết vấn đề lưu thông hàng hóa, các chúa Nguyễn cũng tiến hành mấy lần đúc tiền và vào cuối thời các chúa Nguyễn, khi triều Lê đã quá suy tàn, cũng đã mở Cục đúc tiền để tiến hành việc đúc tiền một cách chính quy với quy mô lớn.

1. Thái bình thông bảo.

Sách «Phủ biên tạp lục» có đoạn chép: «Họ Mạc đúc tiền gián nhỏ, có mấy chữ «Thái Bình An Pháp» (gọi là tiền gián), cũng vì thuyền chở mà chạy cả vào Thuận Hóa. Họ Nguyễn, trước có lệ khi mới nối nghiệp thì theo kiểu ấy mà đúc tiền gián nhỏ, dùng chữ «Thái Bình», nay ở dân gian còn độ một phần, cũng lấy ba đồng ăn một đồng» (5).

Sách «Đại Nam thực lục tiền biên», chép rõ ràng hơn: «Ất tỵ [1725]. Tháng 4. Đúc thêm tiền đồng. Buổi quốc sơ thường đúc tiền đồng nhỏ (in hai chữ Thái Bình). Lại có tiền cũ và tiền Khang Hy nhà Thanh, dân gian vẫn thông dụng. Bấy giờ có nhiều người hủy tiền để đúc đồ dùng, số tiền cũ ngày một hao, cho nên có lệnh đúc thêm» (6).

Như vậy ta có thể biết rằng đồng tiền đầu tiên do các chúa Nguyễn cho đúc là đồng Thái Bình thông bảo, đúc phỏng theo đồng tiền cùng tên do nhà Mạc đúc. Tiền này được đúc đi đúc lại nhiều lần từ thời các chúa Nguyễn đầu tiên. Tháng 4 năm Ất Tỵ [1725] cho đúc thêm đợt nữa.

Mặt tiền: Bốn chữ Thái Bình thông bảo đọc chéo.

Lưng tiền: Đề chơn hoặc có một chấm nổi hoặc có hai chấm nổi phía trên lỗ vuông (7).

Tiền đúc bằng đồng rất nhỏ và mỏng. Đường kính tiền từ 18 mm đến 20 mm. Nhiều đồng đúc mỏng đến mức gờ viền đồng tiền rất mờ nhạt, gờ ở phía lưng có đồng không còn thấy (cũng có thể không có gờ viền ở lưng tiền).

Cho tới nay chưa có cách nào để có thể phân biệt thật rõ ràng tiền Thái Bình thông bảo thời Mạc và tiền Thái Bình thông bảo thời chúa Nguyễn. Tình hình thực tế của phát hiện khảo cổ học cho hay rằng tiền nhỏ Thái Bình thông bảo không phải là loại di vật hiếm thấy. Nhà khảo cổ học có thể dựa vào niên đại của di chỉ mà đoán định tiền Thái Bình thông bảo là thuộc thời Mạc hay thời chúa Nguyễn. Thế nhưng khi so sánh tiêu bản tiền trong hai loại di chỉ nói trên thì lại rất khó phân biệt đặc điểm tiền đúc ở mỗi thời. Hiện tượng này chỉ có thể được giải thích rằng thời các chúa Nguyễn người ta đã phỏng theo một cách khá trung thực hình dáng tiền thời Mạc để đúc.

2. Thiên Minh thông bảo

Năm 1736 chúa Nguyễn Phúc Chu cho mở Cục đúc tiền. Tiền đúc bằng đồng, tốn phí nhiều, nhưng nhân dân nhiều người lại phá tiền để đúc đồ dùng. Vì vậy số tiền đồng ngày thêm hao giảm.

---

(1) *Đại Nam thực lục tiền biên*: Đã dẫn, tr.187.

(2) *Đại Nam thực lục tiền biên*: Đã dẫn, tr. 100.

(3) *Đại Nam thực lục tiền biên*: Đã dẫn, tr. 189.

(4) *Đại Nam thực lục tiền biên*: Đã dẫn, tr. 215.

(5) Lê Quý Đôn: Phủ biên tạp lục. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1957, tr. 221.

(6) Đại Nam thực lục tiền biên: Đã dẫn, tr. 189.

(7) Sưu tập tiền An Nam của J. Pec-ma còn cho biết những đồng tiền mà lưng có chấm nổi bên trái lỗ vuông.

Năm 1746, chúa Nguyễn Phúc Khoát nghe lời một người nhà Thanh, họ Hoàng (không rõ tên), cho mua kẽm trắng của nước Hòa Lan để đúc tiền. «Chúa nghe lời, mở Cục đúc tiền ở Lương Quán. Vành tiền và chữ để theo thể thức tiền Tường Phù nhà Tống. Lại nghiêm cấm việc đúc riêng. Từ đó tiền của lưu thông, công tư đều tiện. Sau đó lại đúc thêm tiền Thiên Minh thông bảo pha lẫn kẽm xanh, vành lại mỏng, vật giá vì đó vụt lên cao» (1).

Tiền Thiên Minh thông bảo như vậy bắt đầu được đúc vào năm 1746 (2).

Mặt tiền: Bốn chữ Thiên Minh thông bảo, dọc chéo. Lưng tiền: Để chơn.

Tiền đúc bằng kẽm, đường kính 23 mm.

Tiền Thiên Minh thông bảo được đúc nhiều lần. Ba năm Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn đúc được 72.396 quan.

«Lúc mới đúc tiền rất cứng, dày, tuy có thể đốt chảy nhưng không thể bẻ gãy được. Lại nghiêm cấm đúc riêng nên tiền ít khi mỏng quá, việc công việc tư đều tiện tiêu dùng. Thế rồi người ta cất chứa tiền đồng không cho phát ra. Lâu dần người quý thế tranh nhau xin đúc đến hơn trăm lò... trộn lẫn cả chì vào, tiền ngày càng nhỏ mỏng, có thể bẻ gãy được. Dân gian hiềm tiền xấu, mua bán không thông. Trước một đồng tiền kẽm ăn một đồng tiền đồng, đến nay thì ba đồng mới ăn một đồng mà vẫn còn chọn bỏ» (3).

Vì có tình hình chê bai tiền kẽm nói trên mà năm «Mậu Thìn [1748], mùa đông, tháng 10 [Nhà nước] phải hạ lệnh cho dân gian thông dụng tiền kẽm trắng mới đúc. Ai chọn bỏ thì trị tội» (5). Tệ tiền kẽm đã gây nên một tình hình hết sức lộn xộn. Nhân dân chọn bỏ tiền kẽm nhưng một số người buôn thì lại chỉ nhận tiền kẽm mà không nhận tiền đồng, bởi vì ở hai xứ Quảng Nam, Thuận Hóa tiền đồng đã theo thuyền buôn Thanh Nghệ và Sơn Nam mà chạy ra Đàng Ngoài, dân không có tiền đã phải tiêu tiền kẽm một đồng ăn một đồng tiền đồng. Bọn người buôn đã nhận tiền kẽm ở nơi khác (ba tiền kẽm mới ăn một tiền đồng) đem về Thuận Quảng mua bán. Làm như vậy họ đã được lợi gấp ba lần.

Việc đúc tiền kẽm kiếm được lợi nhiều nên khắp nơi có người đúc trộm. Kẻ gian nấu từ từ bằng nồi đất, lấy thìa rót vào khuôn tiền, việc làm đơn giản, láng giềng không biết được. Vì thế việc làm gian không sao tra hỏi hết. Tiền đúc trộm thì mỏng nhỏ, dễ gẫy không ai thích nhận, tình trạng chứa thóc không chứa tiền phổ biến làm cho giá thóc càng vọt cao, đời sống nhân dân càng khốn khó.

Một đật sĩ ở Thuận Hóa khi đó đã dâng thư cho Nguyễn Phúc Thuần hiến kế phỏng theo nhà Hán lập kho thường bình, thóc rẻ thì dong vào, thóc đắt thì theo giá rẻ mà bán ra, hạn chế nạn tăng giá thóc, trước hãy cứu đói cho dân rồi sau đó từ từ giải quyết tệ tiền kẽm. Kế sách có phần tiến bộ song chúa không nghe theo, nên xã hội vẫn làm cảnh hỗn loạn.

II. Tiền Gia Long

Năm Mậu Tuất [1778] Nguyễn Ánh giữ quyền Đại Nguyên soái coi việc cả nước thay cho chúa Nguyễn Phúc Thuần nên sử nhà Nguyễn chép như là năm thứ nhất của chúa. Nguyễn Ánh giữ danh vị này cho tới 1802 mới lên ngôi vua và chính thức lập ra triều Nguyễn. Trong suốt 23 năm đó sử chỉ chép một lần về việc đúc tiền: «Bính Thìn, năm thứ 17 [1796]... Tháng 12..., Bắt đầu đúc tiền Gia Hưng thông bảo» (4).

Cũng như tiền Thái Bình thông bảo và Thiên Minh thông bảo, chữ ghi trên tiền Gia Hưng thông bảo chưa phải là niên hiệu nhà vua. Về danh nghĩa đồng tiền vẫn không được coi như là chính thống.

Tiền Gia Hưng thông bảo tới nay không còn có thể tìm thấy được nữa. Nguyên nhân có thể là do đúc ít và khi Gia Long chính thức lên ngôi, đúc tiền mang niên hiệu Gia Long thì đã đem tiền Gia Hưng hủy đi đúc lại tiền mới.

Năm Nhâm Tuất [1802] Nguyễn Ánh lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Gia Long. Một năm sau nữa đúc tiền mang niên hiệu đó.

Tiền thời Gia Long đúc có tiền đồng và tiền thoi bằng đồng và bằng bạc.

A – Tiền đồng

3. Gia Long thông bảo

«Quí Hợi, năm Gia Long thứ 2 [1803]

(1) Đại Nam thực lục tiền biên: Đã dẫn, tr. 209.

(2) D. Lacroix đã làm và công bố một loại tiền gọi là Thiên Mệnh thông bảo.

(3) Lê Quý Đôn: Phủ biên tạp lục, tr. 221.

(4) Đại Nam thực lục tiền biên: Đã dẫn, tr. 211.

(5) Đại Nam thực lục chính biên. T. II. Nxb Sử học, Hà Nội 1963, tr. 250.

Tháng 6.... Bắt đầu đúc tiền Gia Long thông bảo. Sai cai đội Cáp Văn Cần trông coi công việc, đúc xong đưa 1000 đồng ra Bắc thành để đúc theo cho có qui thức nhất định (mẫu tiền mỗi đường kính 5 phân 5 ly, mỗi quan tiền nặng 2 cân 4 lạng) (1). Cứ theo thư tịch thì loại tiền này không phải chỉ được đúc một lần và cũng không phải chỉ được đúc ở một nơi. Những phát hiện khảo cổ học cũng chứng minh rằng loại tiền này là loại di vật không hiếm.

Mặt tiền: Bốn chữ Gia Long thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Để chơn.

Đúc bằng đồng. Đường kính đồng tiền nhỏ nhất là 20mm, đồng lớn nhất là 26mm. Những đồng nhỏ nhất tương tự như loại tiền Thái Bình thông bảo đúc vào thời kỳ đầu của các chúa Nguyễn. Chắc rằng đầu thời Gia Long, vì lý do nguyên vật liệu và chịu những ảnh hưởng cách đúc cũ mà loại tiền nhỏ này vẫn xuất hiện.

4. Gia Long thông bảo — thất phân

«Quí Dậu, Gia Long năm thứ 12 [1813]. Tháng Giêng. Bắt đầu đúc tiền kẽm nặng 7 phân, hiệu «Gia Long thông bảo». Ở Bắc Thành có người Thanh là Trần Hiền Chu và Chu Vĩnh Cát xin tự mua kẽm đúc tiền, lấy tiền kẽm 130 quan đổi lấy 100 quan tiền đồng ở kho. Thánh thần đem việc ấy tâu lên. Vua y lời xin. Sai đặt Cục Bảo tuyền ở cửa Tây Long ngoài thành (năm Thiệu Trị thứ 1 đổi làm Cục Thông bảo). Lấy cai cơ Trương Văn Minh làm Bảo tuyền cục đại sứ, hiệp Tổng trấn Lê Chất kiêm lãnh giám đốc. Theo kiểu mẫu Bộ Hộ đưa ra để đúc (tiền một quan nặng 2 cân 10 lạng cân bình thiên, người dân có vốn riêng và lãnh vốn công để đem đến lò đúc để đúc. Khi thành tiền rồi, cứ 125 quan tiền kẽm đổi được 100 quan tiền đồng. Tiền mỗi quan phải đúng cân lạng, nếu thiếu từ 15 đồng trở xuống thì cho nộp phụ, 16 đồng trở lên thì hủy đi không dùng. Pha lẫn chì thì có tội. Nhà nước đúc bằng kẽm Thái Nguyên, mỗi trăm cân hao 12 cân 8 lạng, thành tiền 33 quan 3 tiền 20 đồng, tiền vật liệu 6 tiền 13 đồng, tiền công thợ 2 quan 7 tiền 41 đồng, đại ước thành tiền mỗi trăm đồng thì tiền công 8 đồng 2 phân 4 ly 2 hào 5 hốt)» (2).

Mặt tiền: Bốn chữ Gia Long thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Hai chữ Thất Phân ở hai bên cạnh phải và trái của lỗ vuông.

Theo thư tịch, chỉ có tiền đúc bằng kẽm nhưng căn cứ vào di vật khảo cổ thì có cả tiền Thất phân đúc bằng đồng. Đường kính của nhiều tiêu bản có khác nhau chứng tỏ tiền được đúc nhiều lần. Đường kính trung bình là 22mm.

5. Gia Long thông bảo — lục phân

«Giáp Tuất, Gia Long năm thứ 13 [1814]. Tháng 2.

Đúc tiền đồng sáu phân hiệu «Gia Long thông bảo». Sai Cục Bảo tuyền Bắc Thành phỏng theo phép đúc tiền của nước Thanh mà làm (chì đồng đỏ 500 cân, kẽm 15 cân, chì 65 cân, thiếc 20 cân)» (3).

Cũng như tiền Thất phân, tiền Lục phân được đúc nhiều lần do vậy những di vật còn tìm được có nhiều loại to nhỏ, dày mỏng khác nhau.

Mặt tiền: Bốn chữ Gia Long thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Hai chữ Lục phân ở hai bên cạnh phải và trái của lỗ vuông.

Đường kính tiền rộng từ 21,5mm đến 22,5mm.

B — Tiền thoi

Tiền thoi chủ yếu là tiền đúc bằng vàng hoặc bạc, đúc thành những thoi hình hộp chữ nhật. Giá trị của thoi tiền tính theo quan, theo lạng và được in nổi ngay trên thoi tiền (4).

6. Tiền Gia Long mười lạng

Tháng 10 năm Nhâm Thân [1812] Gia Long bắt đầu cho đúc bạc đĩnh một lạng. Sử có chép: «... Trước kia Nhà nước đúc bạc trung bình, đĩnh 10 lạng ngang tiền 28 quan, gần đây đều đã thông dụng» (5).

Từ điều ghi chép đó, ta biết rằng bạc đĩnh mười lạng thời Gia Long được đúc trước năm 1812.

Tiền đúc thành thoi hình hộp sáu cạnh dài 12,5 cm, rộng 2,95 cm, dày 1,5 cm.

Mặt tiền hình chữ nhật, góc cạnh rõ ràng. Có gờ mép nổi cả bốn cạnh, gờ rộng 0,2 cm. Giữa khung gờ nổi đó có đúc nổi bốn chữ theo hàng dọc «Gia Long niên tạo».

---

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T. III. Nxb Sử học Hà Nội, 1963, tr. 132.

(2) Đại Nam thực lục chính biên T. IV. Nxb Sử học. Hà Nội, 1963, tr. 177.

(3) Đại Nam thực lục chính biên T. IV. Đã dẫn, tr. 215.

(4) Thư tịch có chỗ ghi là đĩnh, có chỗ ghi là phiến. Hình dáng của tiền thoi, đĩnh, phiến về cơ bản như nhau.

(5) *Đại Nam thực lục chính biên*. T. IV. Đã dẫn, tr. 169.

Hai mặt cạnh hai bên, ở mỗi đầu đều có in dấu chìm hình chữ nhật có hai chữ «trung bình» theo hàng dọc. Như vậy tổng cộng có bốn chỗ đóng dấu chữ trung bình.

Lưng tiền để chơn. Góc cạnh không rõ vì đúc hình khum tựa như lưng của bìa đậu phụ.

Hai đầu trên và dưới để chơn.

Trên thoi tiền không có in chữ nào chỉ giá trị, song căn cứ vào trọng lượng cân được là 350g mà ta biết rằng thoi tiền giá là mười lạng (những tiền 1 lạng chỉ nặng 36,7 gr). Cũng do vậy mà ta biết được rằng đây chính là đĩnh bạc mười lạng đúc đầu thời Gia Long dù sử cũ không có ghi chép và mô tả riêng về loại tiền này.

Tiền không phải được đúc bằng bạc ròng mà đúc bằng một thứ đồng bạch (đồng pha bạc) (1). Có thể giải thích được rằng vào những năm đầu thời Gia Long của cải của Nhà nước chưa dồi dào, thoi tiền đúc được mệnh danh là thoi bạc được Nhà nước áp đặt cho nó một giá trị như bạc ròng, giá ngang 28 quan tiền đồng, đưa vào lưu thông trong thị trường bằng luật định. Thực ra giá trị đồng tiền thấp hơn vì chỉ được đúc bằng một hợp kim rẻ tiền hơn bạc (2).

7. Bạc đĩnh một lạng.

Sử có chép khá chi tiết về loại bạc này: «Nhâm Thìn, Gia Long năm thứ 11 [1812], tháng 10. Bắt đầu đúc bạc đĩnh một lạng. Vua bảo Bộ Hộ rằng: Chế định tiền bạc là để giàu nguồn của cho dân dủ dùng. Trước kia Nhà nước đúc bạc trung bình, đĩnh mười lạng ngang tiền 28 quan; gần đây đều đã thông dụng, nhưng đem bạc đổi tiền hay đem tiền đổi bạc thì đều dùng đĩnh mười lạng làm hạn nên khi số xuất nhập lẻ loi thì dùng không tiện. Vậy sai đúc thêm bạc đĩnh để ban hành. (Dùng bạc đủ tuổi nặng một lạng, sáu mặt đều có in dấu và chữ. Mặt trên văn tròn, mặt dưới văn vuông, một mặt in bốn chữ «Gia Long niên tạo», một mặt in bốn chữ «Tinh ngân nhất lạng», một mặt in ba chữ «Trung bình hiệu», một mặt in sáu chữ «Trị tiền nhị quan bát mạch».

Người nào đúc riêng thì lấy luật đúc riêng tiền để trị tội. Nhà nước chi phát, nhân dân đem nộp, người buôn bán đổi chác, thì cứ giá đĩnh bạc trung bình mười lạng dương tiền 28 quan, đĩnh bạc một lạng mới chỉ đương tiền 2 quan 8 tiền. Tiền dùng lẻ loi không dùng đĩnh thì lấy tiền bù cho đủ. Bằng không có bạc mà xin nộp tiền cũng là lệ phải nộp bạc mà xin lấy tiền nộp thay cả hay nửa phần cũng được. Phàm người đem bạc đủ tuổi đúc làm mười đĩnh, mỗi đĩnh một lạng đổi cho Nhà nước lấy thứ bạc đĩnh có dấu và chữ rồi thì nộp tiền công thợ và tiền xem dấu chữ là 2 tiền cho Nhà nước. Quan lại giám thu và thợ xem nhận nếu dám đè nén và làm khó dễ thì trị tội như luật (3). Bạc đĩnh một lạng không phải chỉ được đúc một lần và cũng không phải chỉ có một khuôn hay một dấu in thống nhất. Người ta có thể dễ dàng nhận ra điều này vì những dấu vết sau đây:

— Các chữ in ở các thoi bạc có tự dạng khác nhau.

— Hình dáng thoi bạc khác nhau.

— Mặt in ba chữ «Trung bình hiệu» có những dấu in nhỏ giữa quãng cách hai chữ «Trung bình» và «bình hiệu». Ở thoi bạc này là dấu vuông in chữ «Chính», ở thoi khác in chữ «nguyên», ở thoi khác nữa in dấu thập ngoặc v.v...

Kích thước thoi bạc một lạng là: dài 4,3 cm, rộng 1,35 cm, dày 0,7 cm.

8. Bạc phiến năm tiền.

«Ất Hợi, Gia Long năm thứ 14 [1805]. Tháng 6, đúc phiến bạc trung bình. (Mỗi thoi nặng 5 đồng cân, hai mặt đều in chữ, một mặt in bốn chữ «Gia Long niên tạo», một mặt in sáu chữ «Trung bình ngân phiến ngũ tiền». Trị giá 1 quan 4 tiền). Vua thấy bạc Nhà nước đúc đã có đĩnh mười lạng và đĩnh một lạng, sở tại thu nộp, khi có số lẻ loi thì không lấy gì mà trả lại được. Bèn sai Bắc Thành đúc thêm bạc phiến, ban điều lệ để thi hành. Người nào đúc riêng hay tiêu hủy, bớt xén thì đều có tội.

1. Nhà đò Bắc thành, phàm dân gian có bạc lẻ đem đến trường xin đúc bạc phiến, hoặc lấy bạc đủ tuổi đúc bạc làm phiến «trung bình» để đổi lấy phiến bạc Nhà nước thì mỗi 20 phiến thu tiền in dấu 2 tiền để chia cấp tiền công thợ, tiền vật liệu và tiền bổng lệ cho thợ, còn dư thì nộp vào kho.

---

(1) Di vật chúng tôi đang mô tả ở đây là một di vật do ông Trần Văn Thành người thôn Nhị Khê, xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Nội tìm thấy trong khi đào hố trồng cây ngày 10-3-1982. Di vật nằm ở độ sâu 0,4 mét. Loại di vật này chưa hề được tìm thấy và công bố trong bất cứ tư liệu nào xưa nay.

(2) Thành phần kim loại của tiêu bản đã được đưa đi phân tích, vì chưa xong nên chưa công bố được.

(3) *Đại Nam thực lục chính biên*. T. IV. Đã dẫn, tr. 169.

2. Các ngoại trấn Bắc thành, dân gian có ai nộp bạc đĩnh mười lạng chưa có chữ «trung bình» người phụ trách xét sắc bạc là đủ tuổi thì cũng lấy bạc ấy chiếu lại thu tiền ân tích đem nộp ở thành.

3. Cửa quan, bến đò ở Bắc thành đánh thuế hàng hóa đều theo số tiền, khiến đem bạc đĩnh, bạc phiến nộp thay, số lẻ không đủ 1 quan 1 tiền trở xuống thì mới nộp bằng tiền» (1).

Về kích thước phiến bạc năm tiền (hoặc nửa lạng) này tương tự như bạc đĩnh một lạng, duy có chiều dày là bằng nửa bạc một lạng mà thôi. Chính bởi lẽ mỏng như vậy nên thoi bạc đã được sử phân biệt chép là phiến.

Dù là bạc một lạng hay bạc nửa lạng thì mặt và lưng đều có đúc đường gờ nổi viền quanh bốn cạnh và chữ đúc nổi trong khung gờ đó.

Về tiền thoi thời Gia Long, sách «Cổ tiền học An Nam» của D. Lacroix còn công bố một loại bạc đĩnh hai lạng. Thoi bạc một mặt đúc nổi ba chữ «trung bình hiệu», một mặt bốn chữ «Tinh ngân nhị lượng». Thoi bạc dày 0,6 cm, và không có đúc chữ ghi niên hiệu. Theo D. Lacroix thì «Đây chỉ có thể là một sản phẩm đầu tay thuộc những năm đầu thời Gia Long».

C – Tiền Gia Long thông bảo lớn.

Tiền Gia Long thông bảo cỡ lớn kiểu tiền thưởng, trong thời Gia Long không có đúc. Vào tháng 4, năm Đinh Hợi, [1825], Minh Mạng mới cho đúc với mục đích lưu dấu công đức của Gia Long mà thôi. Minh Mạng đã truyền cho Bộ Hộ: «Đúc tiền là để dòi dào nguồn của cải mà để mãi về sau. Đời Gia Long đúc tiền đồng tiền kẽm đều đã thông dụng, duy tiền đồng lớn chưa bàn đến. Trẫm nghĩ Hoàng Thái tổ Cao Hoàng đế ta công thần đức thánh nêu cao trong vũ trụ, nào có cái gì để lưu dấu tới nghìn năm. Vậy hạ lệnh truy đúc tiền đồng lớn «Gia Long thông bảo» 10.000 quan. (Đồng 100 cân, cho trừ hao 15 cân 8 lạng). Khi đúc xong sai đem 2.000 quan để ở kho Kinh, còn chia đưa đi các địa phương chứa giữ (Gia Định, Bắc Thành mỗi thành 600 quan; Quảng Nam, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Định, Thanh Hóa, Nghệ An, Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh, Sơn Nam, Nam Định, Bắc Ninh, Hải Dương, Sơn Tây mỗi nơi 300 quan; Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Hòa, Bình Thuận, Biên Hòa, Hà Tiên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Yên, Ninh Bình mỗi nơi 200 quan (2).

Rõ ràng là loại tiền Gia Long thông bảo cỡ lớn không phải là tiền dùng để lưu thông trên thị trường và không phải là sản phẩm thời Gia Long, mà là sản phẩm thời Minh Mạng. Đồng tiền này không có giá trị gì trong việc nghiên cứu về tình hình kinh tế đương thời.

D – Tiền Gia Long thông bảo giả.

Như đã có dịp viết tới vấn đề tiền giả trong bài «Tiền cổ thời Tây Sơn», trong bài này chúng tôi xin nói thêm về những đồng tiền đúc giả Gia Long thông bảo cỡ lớn mà J. Péc-ma đã công bố trong cuốn «Sưu tập tiền An Nam 968 – 1955» in bằng chữ Anh của ông.

Mặt tiền: Bốn chữ Gia Long thông bảo, đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông.

Lưng tiền: một con rồng năm móng vờn bay trên trời mây. Có gờ viền lỗ và viền mép.

Tiền đúc bằng đồng, đường kính 12,9 cm.

Hiện nay chúng tôi không những có trong tay đồng tiền như J. Péc-ma công bố mà còn có cả đồng tiền Gia Long thông bảo cỡ lớn hình vuông, mỗi cạnh 10 cm. Chúng tôi có may mắn, trong dịp đi nghiên cứu tại Huế đã được tiếp xúc với tác giả của những đồng tiền giả đó. Đó là cụ Lê Đình Tánh, tổ 10, thôn Thượng Nam, Thủy Xuân, vùng ven Huế. Cụ đã tạo khuôn, sáng tác mẫu cho hàng loạt tiền Việt Nam và Trung Quốc. Những đồng tiền này một thời đã tràn lan khắp các tỉnh miền Nam. Tới nay chúng ta rất dễ dàng thấy (3) và nếu không hiểu về chúng, chúng ta cũng rất dễ dàng bị chúng đánh lừa trong việc sưu tầm và nghiên cứu.

III. Kết luận

Việc đúc tiền và lưu thông tiền thời Gia Long chỉ là những bước mở đầu cho thời Nguyễn, nói đúng ra là thời đầu Nguyễn tính tới khi giặc Pháp đặt nền đô hộ trên đất nước ta gồm những đời vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức.

(1) *Đại Nam thực lục chính biên*. T.IV: Đã dẫn, tr. 200.

(2) *Đại Nam thực lục chính biên*, T. VIII. Nxb Khoa học, Hà Nội, 1964, tr. 225.

(3) Đỗ Văn Ninh: Những đồng tiền cổ giả tạo. Trong «Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1978», tr. 368.

Kết luận gì về tình hình tiền tệ thời Gia Long thì cũng chỉ là những lời bàn mở đầu cho tình hình tiền tệ thời Nguyễn mà thôi.

Tuy vậy so với những giai đoạn trước trong lịch sử phát triển tiền tệ, ta có thể thấy một số điểm khác. Chúng tôi xin được rút một số điều khác đó để thay cho kết luận của bài viết ngắn trong phạm vi chỉ có một đời vua này.

1. Vào thời Gia Long những đồng tiền được lưu thông trên thị trường nước ta có phần phức tạp hơn trước. Ngoài tiền trong nước đúc còn có tiền Trung Quốc, tiền phương Tây đều được thông dụng trên thị trường. Đặc biệt là đồng bạc trắng Mê-hi-cô, vào những đời sau đã dần chiếm được vị trí quan trọng.

2. Số lượng tiền tệ trên thị trường không vì vậy mà được coi như đã phát hành đủ cho lưu thông. Vì nguyên liệu đồng không đủ, Nhà nước đã phải lấy kẽm đúc tiền thay đồng. Giá trị tự thân đồng tiền bị giảm. Hiện tượng kén chọn tiền nảy sinh đồng thời với tệ chứa thóc không trữ tiền, gây nên nạn vật giá cao vọt. Không thể giải quyết được bằng cách nâng cao giá trị tự thân đồng tiền, Nhà nước đã nhiều lần phải xử lý vấn đề bằng luật pháp cấm chọn tiền: «Kỷ Dậu [1789], tháng 11. Cấm chọn tiền. Phàm quan thu thuế và chợ búa đổi chác, đồng tiền không kể sứt mẻ, hễ còn có thể xâu lạt được đều cho thông dụng, ai chọn bỏ bị tội (quan, quân, dân phạm cấm đều đánh 50 roi. Quan thì xử biếm bãi, quân thì sung hỏa đầu [làm bếp] một năm, dân thì đóng xiềng sung dịch phu một năm, phụ nữ thì sung phường giã gạo một năm, ai tố cáo đúng thực thì thu tiền ở kẻ phạm tội mười quan mà thưởng cho, kẻ nào vu oan thì bị phản tọa)» (1).

3. Kim loại bạc đã được đưa vào lưu thông một cách chính quy. Trước hết thoi bạc mười lạng đi vào lưu thông và được đánh giá ngang 28 quan tiền đồng. Tiếp tới thoi bạc một lạng ra đời với giá trị 2 quan 8 để giải quyết việc tiêu lẻ. Cuối cùng việc tiêu bạc càng được phổ biến hơn nữa khi Nhà nước cho ra đời thoi bạc nửa lạng trị giá 1 quan 4.

Tuy rằng tiền thoi bằng bạc xuất hiện như vậy nhưng ta không thể vì vậy mà kết luận rằng tiền thời Gia Long mang bản vị bạc.

4. Nhà nước cũng đã muốn đưa vàng vào lưu thông và đã ban bố luật ấn định giá: «Nhâm Thìn, Gia Long năm thứ 11 [1812]. Tháng 10... Định giá vàng cho Bắc Thành (một lạng vàng ngang 16 lạng bạc; vàng của dân đổi lấy vàng Nhà nước thì nộp tiền ấn tích 1 quan)» (2).

Tuy vậy tiền vàng chưa thực sự được đúc thành đơn vị lưu thông trên thị trường mà chắc hẳn chỉ mới đóng vai trò phương tiện cất trữ mà thôi.

5. Nhà nước muốn tiến tới nắm chắc và thống nhất tổ chức và mọi quy định về tiền tệ nên đã ban hành những điều lệ tỉ mỉ về Cục Bảo tuyền, về các cai quan, ty quan và thợ bạc các thành, dinh, trấn để xem xét bạc nộp kho tránh bạc giả hoặc bạc thiếu tuổi; cấm tiêu hủy bạc đĩnh mới đúc để làm đồ dùng, cấm giảm giá bạc (một lạng ăn 2 quan, 8 tiền đồng); mỗi lần đúc tiền đồng đều có quy định tỉ lệ các kim loại cũng là mức tiêu hao, giá công thợ v. v...

Tuy vậy nạn đúc tiền giả, kém phẩm chất, không phải đã trừ được mà có khi còn phổ biến khắp nơi tạo nên nhiều khó khăn cho đời sống nhân dân.

Mặt khác từ tư liệu tiền cổ có thể biết được rằng Đàng Ngoài vẫn là đất mà triều đình chưa đủ sức nắm vững. Nhà vua vẫn phải đặt một trung tâm đúc tiền riêng ở ngoài Bắc, vẫn phải có những quy định riêng về giá vàng bạc cho Bắc Thành v.v...

---

(1) *Đại Nam thực lục chính biên*. T. II: tr. 106.

(2) *Đại Nam thực lục chính biên*. T. IV, tr. 169.

ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

VỀ CUỐN « BÚP SEN XANH »

NGUYỄN ĐẮC XUÂN

BÁC Hồ là một nhân vật lịch sử vĩ đại được 52 triệu đồng bào Việt Nam ngưỡng mộ và nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới hết lòng khâm phục. Từ lâu Đảng ta đã nêu khẩu hiệu: « Sống, chiến đấu và học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại ». Đó không những là lý tưởng của tất cả những người Việt Nam yêu Tổ quốc xã hội chủ nghĩa mà còn là tấm gương sáng ngời cho tất cả các dân tộc đang bị áp bức đã vùng lên đấu tranh để giải phóng dân tộc, vì tiến bộ xã hội noi theo. Vì vậy yêu cầu tìm hiểu về cuộc đời của Bác — đặc biệt là về thời niên thiếu của Bác — rất bức thiết. Giới nghiên cứu khoa học xã hội, giới văn nghệ sĩ Việt Nam, ai nấy đều có một nguyện vọng tha thiết là được nghiên cứu và viết về thân thế, sự nghiệp của Bác nói chung, về thời niên thiếu cũng như những năm tháng hoạt động cách mạng của Người ở nước ngoài nói riêng. Nhưng sở dĩ cho đến nay chúng ta chưa có được nhiều tác phẩm viết về cuộc đời của Bác là vì lúc sinh thời bận nhiều việc quan trọng, nhất là vì đức tính khiêm tốn, nên Bác chưa tiện kể lại những sự việc có liên quan đến đời tư, đặc biệt là thời niên thiếu và thời hoạt động bí mật của Bác.

Từ nhiều năm nay, trên các báo chí của chúng ta đã đăng một số tài liệu về thời niên thiếu của Bác. Đó là những tài liệu tốt và chúng tôi hy vọng rằng thông qua việc nghiên cứu, việc giám định những tài liệu này, các nhà khoa học lịch sử sẽ có thể bổ sung cho tiểu sử của Bác được đầy đủ nhất, chính xác nhất.

Cũng nhằm mục đích nói trên, trong mấy năm gần đây đã có một số cuốn sách viết về thời niên thiếu của Bác Hồ được xuất bản, như:

— Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ Tĩnh — « Những mẩu chuyện về thời niên thiếu của Bác Hồ » — Nhà xuất bản Sự thật. Hà Nội, 1980.

— Chu Trọng Huyến — « Chuyện kể từ làng Sen » — Nhà xuất bản Kim Đồng — Hà Nội, 1980.

— Sơn Tùng — « Búp sen xanh » — Nhà xuất bản Kim Đồng — Hà Nội, 1982.

Chúng tôi rất trân trọng những sự đóng góp này và mong rằng trong thời gian tới sẽ được đọc nhiều cuốn sách thuộc loại đề tài trên đây với chất lượng cao hơn nữa, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, tìm hiểu về Bác của toàn dân ta, trong đó có các em thiếu nhi.

Vì tấm lòng thành kính đối với Bác, vì tôn trọng sự thực lịch sử, vì tương lai của con em chúng ta, vì tinh thần xây dựng đối với bạn đồng nghiệp; hôm nay chúng tôi xin phép đính chính một số chi tiết và sự kiện lịch sử mà nhà văn Sơn Tùng đã sử dụng trong cuốn tiểu thuyết « Búp sen xanh » viết về thời niên thiếu của Bác Hồ. Sách viết xong ngày 23-8-1981, in xong ngày 15-3-1982 do nhà xuất bản Kim Đồng xuất bản, đồng chí Nguyễn Văn Tân biên tập. Sách dày 252 trang (dày nhất so với những cuốn sách viết về đề tài này từ trước đến nay).

Với đề tài về thời niên thiếu của Bác Hồ, Sơn Tùng đã viết nhiều bài. Sơn Tùng là người cùng quê Nghệ Tĩnh với Bác, nhà văn lại được may mắn tiếp xúc với bà Nguyễn Thị Thanh (chị ruột của Bác) và với ông cả Nguyễn Sinh Khiêm (anh ruột của Bác), khi hai người thân này trở lại sinh sống ở quê nhà sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công.

« Búp sen xanh » được tác giả quan niệm là một cuốn tiểu thuyết. Nhưng căn cứ trên đề tài viết về cuộc đời có thực của một nhân vật lịch sử vĩ đại là Bác Hồ, căn cứ trên những chi tiết, những sự kiện lịch sử có thực xảy ra từ lúc Bác mới ra đời (1890) cho đến lúc Bác lên tàu đi tìm đường cứu nước (1911) được tác giả sử dụng trong tác phẩm, căn cứ trên cách viết thường có thêm chú thích mang tính xác minh khoa học ở cuối trang; thì nếu

gọi «Búp sen xanh» là tiểu thuyết, e rằng chưa chính xác, mà phải gọi là tiểu thuyết lịch sử (roman historique) mới đúng.

Bởi vậy một nhà văn viết về đề tài lịch sử cần phải có những vốn tri thức lịch sử chính xác về thời đại mà nhà văn đề cập đến. Nếu không chỉ với tài năng dùng hình tượng văn học để hấp dẫn người đọc, nhà văn sẽ phạm vào sai lầm là xuyên tạc lịch sử, và như thế sẽ gây nên những hậu quả cho người đọc đương thời, nhất là cho hậu thế, khiến họ nhận thức sai lệch về lịch sử.

Trong bài viết nhỏ này, chúng tôi không có tham vọng đề cập đến toàn bộ những chi tiết và sự kiện lịch sử mà Sơn Tùng đã sử dụng trong tiểu thuyết «Búp sen xanh» (viết tắt là BSX), chúng tôi chỉ xin nêu lên một số chi tiết và sự kiện lịch sử đã được Sơn Tùng đề cập đến trong khoảng thời gian hai lần Bác Hồ theo gia đình vào sinh sống ở Huế (BSX từ tr. 50 đến tr. 160).

★

1. Những chi tiết không hợp lý.

+ Khi gia đình Bác Hồ mới đến Huế lần thứ nhất (1895), Sơn Tùng viết: «... gia đình anh Cử nhân Nguyễn Sinh Sắc (chỉ ông thân sinh của Bác Hồ) vào thấu kinh đô Huế. Anh đưa vợ con đến ở đậu tại ngôi nhà tranh ba gian, có một chái làm bếp.

Ngôi nhà này cùng trong một dãy nhà đồng loạt gần Viện Đô sát, tại Thành nội. Đây là nhà «từ thiện» dành cho những người dân không có nhà cửa, những viên chức nghèo và gia đình lính khố vàng ở nhờ.

... Với *ba gian nhà xinh xắn*, (NĐX nhấn mạnh) anh Sắc bố trí một gian phía ngoài, gần con đường đi ra cửa hậu thành làm chỗ dạy học cho hai con trai của mình và con em một số người quen thuộc» (BSX tr. 55).

Viện Đô sát bây giờ là trường Thuận Thành B ở cuối đường Đoàn Thị Điểm, nhưng dãy nhà «từ thiện» đó thì ở Thành nội chưa từng có.

+ Trong những ngày theo học ở trường Quốc tử giám, Kinh đô Huế, để chuẩn bị thi Hội, «ông Cử Nghệ» (chỉ ông Cử nhân Nguyễn Sinh Sắc hoặc Nguyễn Sinh Huy — lúc này ông Sắc đổi tên là Huy —) đã mở lớp dạy học ở nhà «... kèm cho con học và dạy thêm dăm em nữa, trong số đó có Công tôn nữ Huệ Minh và Diệp Văn Kỳ» (BSX tr. 55).

Công tôn nữ Huệ Minh là ai? Là một người hoàng phái. Theo cách đặt tên đệm của nhà Nguyễn thì Hoàng nữ là con gái của vua, khi xuất giá được một người tước Công làm chồng nên gọi là Công chúa, đọc trại ra là Công chúa, còn Công tôn là cháu gái nội của vua. Khi đọc bài «Dưới bóng hoa Bằng Lăng» của Sơn Tùng (1), chúng tôi thấy có một người mang tên là Công tôn nữ Huệ Minh, và tác giả giới thiệu là bạn của Bác. Chúng tôi bèn giở ngọc phả nhà Nguyễn ra xem thì không thấy có một vị vua nào có người cháu gái nội mang tên ấy. Nhưng trong BSX, Sơn Tùng lại cho biết Công tôn nữ Huệ Minh rất gần gũi với gia đình vua Thành Thái. Chúng tôi đã đến nhà Công chúa Lương Linh (con gái vua Thành Thái) hỏi thì hoàn toàn thất vọng. Công chúa Lương Linh năm nay đã hơn 70 tuổi, bà cho chúng tôi biết bà chưa hề nghe thấy trong họ hàng nhà mình có một người thân nào mang tên là Huệ Minh!

Vậy phải chăng Công tôn nữ Huệ Minh chỉ là «nhân vật tiểu thuyết» do Sơn Tùng hư cấu?

Nhưng đến nhân vật Diệp Văn Kỳ thì chắc chắn không phải là nhân vật tưởng tượng. Như chúng ta đã biết, Diệp Văn Kỳ là con trai của ông Diệp Văn Cương. Ông Diệp Văn Cương là người làng An Nhơn (Gia Định), làm quan cho cả Nam triều lẫn chính phủ Bảo hộ, vì thế người ta thường gọi ông Diệp Văn Cương là ông «Kiêm» (tức là ông làm quan Nam triều kiêm luôn cả quan của Bảo hộ). Ông Cương là người được các triều đình Đồng Khánh, Thành Thái rất tín nhiệm, đồng thời ông cũng là một người được các Khâm sứ Pháp lúc đó tin dùng. Ông lấy em gái vua Dục Đức và chính ông đã vận động Khâm sứ Pháp đưa cháu của vợ là Bửu Lân lên ngôi, lấy niên hiệu là Thành Thái. Một người như ông Cương có quyền thế tới đến như thế, có lẽ nào ông lại phải cho con trai là Diệp Văn Kỳ đến học với một ông Cử nhân trong cái dãy nhà nghèo thiếu tiện nghi ấy? Và chắc chắn ông lại càng không thể để cho Diệp Văn Kỳ theo ông Nguyễn Sinh Sắc về tận làng Dương Nỗ cách Kinh thành 7 km để học với ông Cử Sắc (BSX tr. 70). Phân viện Bảo tàng Hồ Chí Minh tại Huế đã nghiên cứu kỹ những năm tháng ông Cử Sắc về dạy học ở Dương Nỗ (1898—1900) và thấy trong danh sách những người học trò theo học ông Sắc ở làng này không hề có Diệp Văn Kỳ. Nếu ông Sắc có dạy học Diệp Văn Kỳ thì ông phải

(1) Trích trong tập «Nhớ nguồn». NXB Phụ nữ, Hà Nội 1975, tr. 251.

dạy tại nhà ông Cương mới hợp lý. (Về sự kiện ông Cử Sắc dạy học tại nhà ông Diệp Văn Cương, chúng tôi sẽ nói rõ trong một bài khác).

+ Về người em trai của Bác Hồ là Nguyễn Sinh Nhuận. Trong « Búp sen xanh » Sơn Tùng viết: « Anh Cử nhân Nguyễn Sinh Sắc lại thi rớt khoa thi Hội Mậu Tuất (1898). Một số bạn thân của anh Sắc đang làm quan tại triều Thành Thái khuyên anh thôi việc học, ra làm quan, vì đã ba mươi lăm tuổi mà các con đã đến tuổi ăn học, *vợ đang thai nghén* (NĐX nhấn mạnh) thường bị đau yếu luôn... » (BSX tr. 69).

Bà Hoàng Thị Loan, thân mẫu của Bác Hồ, có thai vài tháng thì người ngoài mới biết được; và sau khi ông Nguyễn Sinh Sắc rớt khoa thi Hội vào tháng tư hoặc tháng năm năm Mậu Tuất (1898), một số bạn thân của ông mới khuyên ông ra làm quan. Như vậy vào khoảng tháng 5-1898 bà Hoàng Thị Loan đã có thai ít nhất là ba tháng (tức là bà đã có thai từ tháng 3 năm 1898). Nhưng theo Sơn Tùng đến « Mùa thu năm cuối cùng của thế kỷ 19 » bà mới sinh (BSX tr. 75). Chẳng lẽ bà Loan đã thai nghén cậu bé Nguyễn Sinh Nhuận ít nhất là 14 tháng (từ đầu mùa hạ năm 1898 đến mùa thu năm 1899) hay sao?

+ Về việc ông Nguyễn Sinh Sắc đậu Phó bảng khoa thi Hội năm Tân Sửu (1901).

Cũng vì cách làm việc thiếu thận trọng như trên, Sơn Tùng đã viết: « Ngày 22 tháng chạp năm Giáp Tý (10-2-1901) » bà Hoàng Thị Loan mất (BSX tr. 78); sau đó ông Nguyễn Sinh Sắc mới từ Thanh Hóa về đến Huế. Và lúc ấy người con trai út của ông là Nguyễn Sinh Nhuận đang hấp hối. Sau khi chôn cất Nguyễn Sinh Nhuận xong, ông đưa hai con là Nguyễn Sinh Khiêm và Nguyễn Sinh Côn trở lại Nghệ An. Đợi làm tuần một trăm ngày cho vợ dâu vào đó (BSX tr. 82), ông Sắc lại trở lại Huế thi Hội.

Nếu có thật như vậy thì gia đình ông Sắc làm tuần cho bà Loan vào khoảng ngày 2 tháng 4 năm Tân Sửu (1901). Và sau khi làm tuần xong là ông Sắc đi ngay. Với đoạn đường mà trước đó gia đình ông Sắc phải đi trong một tháng, nhưng giả thiết lần này ông đi hỏa tốc chừng 20 ngày đến nơi, thì cũng phải vào khoảng ngày 22 tháng tư năm Tân Sửu (1901) ông Sắc mới có thể có mặt tại Huế. Nhưng trong tập hồi ký của cụ Nguyễn Văn Mại, Phó Chủ khảo khoa thi Hội năm Tân Sửu (1901) lại cho biết: « Khoa thi Hội năm Tân Sửu mở ra vào tháng 3 » năm ấy. « Lô Gang tiểu sử », in rônêô, gia đình Nguyễn Hy xuất bản, Huế 1961, tr. 104). Nếu ông Sắc còn ở quê nhà dự tuần bách nhật của bà Loan rồi mới trở lại Huế, như Sơn Tùng viết, thì chắc chắn ông không thể nào kịp vào thi và đỗ Phó bảng khoa ấy như lịch sử đã ghi.

★

2. Những chi tiết không đúng với lịch sử.

+ *Về triều đình phong kiến:*

Chúng tôi xin phép nêu lên ở đây một số chi tiết sai cần đính chính:

— Khi nói về việc ông Nguyễn Sinh Sắc được triều đình cử đi chấm thi Hương ở Thanh Hóa, Sơn Tùng viết: « Quan Tế tửu vừa mới chuyền lệnh của quan Thượng thư bộ Học chọn cử » ông Cử nhân Nguyễn Sinh Sắc đi « làm chung khảo khoa thi Hương » ở Thanh Hóa (BSX tr. 76).

— Về Lục bộ của triều đình Huế, tác giả đã chú thích như sau: « Triều đình nhà Nguyễn thời Thành Thái gồm có 6 bộ: bộ Lại, bộ Hình, bộ Binh, bộ Học, bộ Lễ, bộ Công. » (BSX tr. 64).

Viết hai đoạn văn trên, Sơn Tùng đã có hai điều sai:

Một là, dưới triều Thành Thái, chính phủ Nam triều có đến 7 Bộ. Ngoài 6 Bộ mà tác giả đã dẫn trên, còn có thêm Bộ Hộ nữa. Khi trước ở Huế có « đường Lục bộ » (nay là đường Nguyễn Chí Diểu), và các Bộ đã ở theo thứ tự: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công. Bộ Học nằm đối diện với Bộ Hộ và Bộ Lễ.

Hai là, trước đây Nam triều không có Bộ Học, nhưng từ sau khi có Bản Qui chế giáo dục năm 1906 dưới thời Toàn quyền Paul Beau, Bộ Học mới ra đời (xem Châu bản triều Thành Thái, tập 55, tr 179 – 193). Cho nên tất cả những điều mà Sơn Tùng viết có liên quan đến Bộ Học trước năm 1906 đều không đúng với lịch sử:

— Khi trở lại Kinh đô Huế lần thứ hai, ông Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc (còn gọi là Nguyễn Sinh Huy) đã được triều đình Thành Thái bổ nhiệm làm việc ở Bộ Lễ, Sơn Tùng viết: « Quan Phó bảng Nguyễn Sinh Huy nhận chức Thừa biện Bộ Lễ » (BSX. 121).

Cuối trang ấy, Sơn Tùng còn chú thích chức Thừa biện « Tương đương với chức Vụ trưởng ngày nay ».

Xưa nay không ai xưng hô với ông Phó bảng là « quan » cả, mà người ta thường gọi là ông Phó bảng, hoặc cụ Phó bảng mà thôi. Thừa biện cũng không phải là một chức quan. Thừa biện chỉ là một người thư ký bình thường. Trong ngạch Nam triều trước đời Đồng Khánh có chức Thừa biện. Nhưng đến triều Đồng Khánh thì chữ « Biện » trở thành chữ húy.

« Biện » là tên của Đồng Khánh trước khi lên ngôi, nên từ đó tất cả những từ có chữ « Biện » đều phải đổi. (Xem « Les Tombeaux des Nguyễn » của Richard Orband, BFEO xuất bản, Hn 1914, tr.15). Thí dụ: chức Hiệp biện đại học sĩ đổi thành Hiệp tá đại học sĩ, chức Thừa biện đổi thành Thừa phái. Và danh từ Thừa phái thì không phải là xa lạ với người đọc hiện nay. Thừa phái chỉ là một người thư ký bình thường.

Phải chăng Sơn Tùng muốn « nâng bậc » cho chức Thừa biện để khi kể chuyện ông Nguyễn Sinh Sắc phải đi nhận chức Tri huyện huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định (BSX tr. 151), Sơn Tùng có thể bình luận là ông Sắc bị « huyền chức », « bị hạ » chăng? Sự thực là từ chức Thừa biện mà lên được chức Tri huyện là đã được « nâng bậc » rồi. Nhưng cái thâm độc của bọn thực dân Pháp và bọn tay sai phong kiến nhà Nguyễn lúc đó đối với ông Sắc là ở chỗ chúng đã « thăng chức » cho ông Sắc để « đẩy » ông vào chỗ thâm sơn cùng cốc, nghèo, đói, nguy hiểm, đặng ông Sắc phải: nếu không hàng phục chúng thì chúng sẽ tìm cách « cách chức » ông, hoặc ông sẽ bị chính cuộc sống khắc nghiệt ở đây « hủy hoại » ông. Quả nhiên một thời gian sau đó, lấy cớ ông Sắc ủng hộ phong trào chống thuế của nông dân Bình Định, bọn thống trị đã cách chức ông (Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ Tĩnh — « Những mẩu chuyện về thời niên thiếu của Bác Hồ ». Nhà xuất bản Sự thật, Hà nội, 1980, tr. 59).

Như vậy việc bọn thống trị « huyền chức » ông Sắc không hoàn toàn đơn giản như tác giả suy nghĩ.

Nhân đây chúng tôi cũng xin đính chính một chi tiết mà Sơn Tùng và nhiều tài liệu khác đã viết không đúng. Sơn Tùng cho rằng sau ngày vua Thành Thái bị Pháp truất và đưa vào giam ở Vũng Tàu (ngày 30-7-1907) (BSX tr.148) thì ông Nguyễn Sinh Sắc bị « huyền chức » và bị đưa đi làm Tri huyện ở Bình Khê. Nhưng theo tài liệu của mật thám Pháp theo dõi ông Nguyễn Sinh Sắc lập từ ngày 12-11-1923 (tờ số A. 37.801, tòa Khâm sứ Trung kỳ, C. 279.I), hiện lưu trữ tại Phân viện Bảo tàng Hồ Chí Minh (Huế) thì ông Sắc được bổ nhiệm Tri huyện huyện Bình Khê ngày 1-7-1909 và bị cách chức ngày 17-1-1910 (tổng cộng ông giữ chức vụ này có 7 tháng 10 ngày). Vậy những sự việc gì đã xảy ra ở Huế và ở Bình Khê có liên quan đến ông Sắc trước ngày 1-7-1909 qua cuốn «Búp sen xanh» có lẽ cần được thẩm tra lại.

+ *Về bọn thực dân Pháp trong thời ấy:*

Sơn Tùng viết năm 1907 Toàn quyền Bô, (Beau) (BSX tr. 150) và Khâm sứ Lê-véc-cơ (Lévecque) (tr. 148) đã « mua chuộc và cưỡng ép Đức vua (Thành Thái) phải tuyên cáo với quốc dân về tội âm mưu chống lại nước Đại Pháp » (BSX tr. 150).

Khâm sứ Sylvain Lévecque phạm vào tội ác truất phế vua Thành Thái là đúng. Nhưng trên hắn không phải là Toàn quyền Bô (Beau) mà chính là Broni. Bọn đầu sỏ thực dân cai trị nước ta đều có mục đích chung là bóc lột, đàn áp nhân dân ta, song những thủ đoạn của từng tên thì lại khác nhau, không thể nhầm tên này với tên kia được. Người viết tiểu thuyết lịch sử đôi khi chỉ cần dùng một vài chi tiết của một nhân vật lịch sử cụ thể trong tác phẩm của mình, nhưng lại phải biết toàn bộ cuộc đời của nhân vật lịch sử ấy.

Về thủ đoạn, không phải bọn thực dân Pháp « mua chuộc và cưỡng ép Đức vua (Thành Thái) phải tuyên cáo với quốc dân về tội âm mưu chống lại nước Đại Pháp » đâu. Nếu Pháp làm như vậy là chúng đã phong « anh hùng » cho vua Thành Thái rồi và tất nhiên quần chúng Việt Nam sẽ nổi dậy chống Pháp để bảo vệ Thành Thái. Bọn thực dân Pháp không bao giờ lại dại dột đến thế! Từ lâu biết được những âm mưu chống Pháp của Thành Thái, nhưng bọn thực dân Pháp cứ lờ đi! Thấy Thành Thái giả điên, chúng liền tìm cách tuyên truyền cho nhân dân Việt Nam tưởng là vua điên thiệt. Và khi vua đã đau thần kinh thì làm sao làm vua được nữa! Thế rồi với tư cách là đại diện cho nước Pháp « bảo hộ » chính phủ Nam triều, S.Lêvêcco đã buộc Thành Thái phải « tốn vị » (abdiquer) vì sức khỏe và phải nhường ngôi lại cho Hoàng tử thứ năm là Vĩnh Sán. Bản văn tốn vị của Thành Thái rất vắn tắt và được lưu lại trong Châu bản triều Thành Thái quyển 72 tr. 25. Bản văn này ghi ngày 16 tháng 7 năm Thành Thái thứ 18 (tức ngày 3-9-1907) (2).

Tên thực dân Đờ La Xuýt-xờ (De La Suisse) nổi tiếng ở Huế thời ấy và đã được Sơn Tùng nhắc đến nhiều lần. Sơn Tùng cho nó là một tên võ quan. (BSX tr. 148). Sự thực Đờ La Xúytxơ không bao giờ là võ quan cả. Nó còn to hơn cả võ quan của Pháp ở Huế lúc ấy. Chức vụ chính thức của nó là Hộ lý Bộ Lại (tức là cố vấn cho Bộ Lại, mà Bộ Lại là Bộ quan trọng nhất so với 7 Bộ dưới thời phong kiến).

Trước đây Chu Trọng Huyến (tác giả « Chuyện kể từ làng Sen ») đã lầm cho rằng Hăngri Xétchiê (Henri Sestier) làm Khâm sứ Trung Kỳ khi Bác Hồ còn học ở trường Quốc học Huế. Viết BSX, Sơn Tùng đã viết đúng là S. Lêvêcco (Sylvain Lévecque). Nhưng

(2) Xem thêm: Bulletin de l'École Française d'Extrême Orient (BEFEO). Tome VII. N° 3 — 4, Juillet — Décembre 1907, tr. 417 — 418.

không hiểu tại sao đến trang 163, BSX, Sơn Tùng tuy không nói đến tên Hăngri Xétchiê, nhưng lại sử dụng sự kiện tên Khâm sứ Trung Kỳ lúc ấy nguyên là bạn học tại trường Thuộc địa Pari với họa sĩ Lê Văn Miến để giải quyết việc thầy Miến xin «miễn tội» cho một số học sinh của trường Quốc học đã tham gia vụ biểu tình chống thuế của nông dân ở Huế giữa năm 1908 (BSX tr. 163). Viết như thế là không đúng. Sự thực, Hăngri Xétchiê là bạn học của Lê Văn Miến tại Pháp, đến năm 1910 ý mới làm Khâm sứ Trung Kỳ.

+ Về những lãnh tụ cách mạng và những người yêu nước khác.

Viết về Phan Bội Châu, chắc Sơn Tùng đã đọc kỹ «Phan Bội Châu Niên biểu» của cụ Phan? Nhưng Sơn Tùng vẫn cứ viết sai về Phan Bội Châu. Chúng tôi xin trích một vài câu trong «Niên biểu».

«Ông Tiều La bảo tôi (chỉ Phan Bội Châu — NĐX chú thích): «Chúng ta khởi sự trước hết phải thu phục nhân tâm, hiện nay tất cả những người nhớ chủ cũ, họ chỉ muốn tôn vua và giết giặc, ngoài ra họ không có tư tưởng gì cả... Vả lại mưu toan việc lớn, tất phải tốn nhiều tiền, xứ Nam Kỳ là kho tiền vựa thóc, lại là nơi sáng nghiệp của Nguyễn triều, khi Gia Long phục quốc tài lực đều lấy ở xứ này, bây giờ nếu lập được người dòng dõi Gia Long thì việc hiệu triệu dân Nam Kỳ rất dễ». («Phan Bội Châu Niên biểu» — Phạm Trọng Điềm — Tôn Quang Phiệt dịch — Nxb Văn Sử Địa. Hà Nội 1957, tr. 36, 37).

Và đến thượng tuần tháng 4 âm lịch năm 1901, trong cuộc họp thành lập Duy tân Hội, Kỳ Ngoại hầu Cường Để được bầu làm «Hội trưởng gọi là «Ông chủ» của Hội này. («Phan Bội Châu Niên biểu» — Sđd, tr. 42.

Như vậy là Phan Bội Châu đã nói rõ: Quang phục Hội đưa Cường Để làm «minh chủ» là nhằm «thu phục lòng người» và vì muốn quyên một món tiền «to» của dân Nam Kỳ, chứ không phải vì «chính phủ Nhật Bản đòi» như Sơn Tùng viết (BSX, tr, 108).

Vẫn xuất phát từ nhận thức chưa đầy đủ về Phan Bội Châu, ở BSX, tr. 126, Sơn Tùng đã nói về việc cụ Phan không chịu học chữ quốc ngữ như sau: (thông qua nhận xét của ông Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc):

— «Cha rất trọng chí hướng ông giải San. Nhưng cha không thể đồng tình với ông bài bác việc học «chữ mới».

Cuối trang ấy. Sơn Tùng lại chua thêm chú thích: «Cụ Phan Bội Châu cự tuyệt học chữ quốc ngữ. Cho đến ngày cụ tạ thế, cụ vẫn không biết chữ quốc ngữ».

Anh Chương Thâu đã nhiều lần đính chính điều sai lầm này. Và khi viết đến đoạn trên, chúng tôi lại may mắn gặp anh Lâm Hồng Phấn (hiện nay là Chủ tịch Thành phố Huế) đưa bài đến cho chúng tôi để đăng vào tập hồi ký về «Ông già Bến Ngự» do Nhà xuất bản Thuận Hóa sẽ xuất bản vào quí II năm 1982. Trong bài, anh Phấn cho biết anh đã được học vỡ lòng chữ quốc ngữ với cụ Phan. Rõ ràng Phan Bội Châu không đến nỗi bảo thủ và lạc hậu như Sơn Tùng nghĩ đâu!

Về Lê Văn Miến, tác giả «Búp sen xanh» (BSX) đã giành cho Lê Văn Miến nhiều tình cảm tốt lành. Ngoài những trang viết về ông, Sơn Tùng còn có thêm chú thích ở trang 155, BSX để ghi tiểu sử tóm tắt của Lê Văn Miến. Để thấy rõ tác giả BSX đã sử dụng tài liệu một cách tùy tiện như thế nào về Lê Văn Miến, chúng tôi xin phép trích tóm tắt tiểu sử Lê Văn Miến ghi trong gia phả của nhà họ Lê, hiện đang giữ tại nhà ông Lê Văn Yên (con trai thứ tư của ông Miến) ở 153 đường Thuận An, Huế (nhà nghiên cứu nghệ thuật Thái Bá Vân cũng đã đọc qua tài liệu này).

— 1873, Lê Văn Miến ra đời tại Kim Khê, Nghi Lộc, Nghệ An;

— 1889, ông được triều đình Huế chọn sang Pháp học trường Thuộc địa;

— 1892, tốt nghiệp trường Thuộc địa, ông xin ở lại học trường Cao đẳng Mỹ thuật tại Pari;

— 1894, ông tốt nghiệp trường Cao đẳng Mỹ thuật Pari.

— 1895, ông về nước, về quê thăm nhà, rồi sau đó xin làm việc ở nhà in Xơnâyđe (Scheineider) (Hà Nội);

— 1898, ông về Nghệ An làm việc cho Tổng đốc An Tĩnh Đào Tấn.

— 1902, ông theo Đào Tấn vào Huế làm Hành tẩu bộ Công.

Theo yêu cầu của vua Thành Thái, Lê Văn Miến đã vẽ kiểu một số súng trường để Thành Thái đúc, trang bị cho các đội nữ binh của nhà vua;

— 1905, sau khi Đào Tấn bị bức về hưu, Lê Văn Miến bị đổi ra Nghệ An để thành lập trường Pháp—Việt đầu tiên ở xứ Nghệ; ông là một trong những người sáng lập «Hoan châu học hội», đóng tiền cho «Triều dương thương điếm»;

— 1907, Công sứ Pháp tại Nghệ An là Hăngri Xétchiê (Henri Sestier) chuẩn bị đàn áp phong trào yêu nước ở Nghệ An. Vốn là bạn học cũ của Lê Văn Miến, Xétchiê sợ đàn áp phải Lê Văn Miến không có lợi, hắn tìm cách «đẩy» ông vào dạy vẽ và dạy tiếng Pháp tại trường Quốc học Huế;

— 1913, ông được cử làm Quản đốc trường Hậu bổ (trường dạy quan lại đợi khuyết là bổ vào);

— 1923, ông được cử làm Tế tửu Quốc tử giám (thay cho Ưng Trình);

— 1943, ngày 6 tháng 6, ông mất và chôn tại Phước Tích, xã Phong Bình, huyện Hương Điền, Bình Trị Thiên.

Qua mấy dòng tóm tắt tiểu sử của Lê Văn Miến, chúng ta thấy ông đã làm quan và làm quan to (Tế tửu Quốc tử giám, ngang hàng với Thượng thư), ông chỉ dạy ở trường Quốc học Huế từ năm 1907, thật khác hẳn với nhận xét của Sơn Tùng là ông Lê Văn Miến không làm quan mà chỉ « dạy học và sáng tác tranh sơn dầu » (BSX tr. 155) và đã dạy Bác Hồ từ những năm 1906 (BSX tr. 132). Điều mà chúng ta quí mến giáo sư Lê Văn Miến không phải vì ông không làm quan, mà chính là vì tuy ông làm quan nhưng ông luôn luôn tạo điều kiện cho lớp trẻ hoạt động yêu nước và ông không bao giờ dùng quyền thế của mình để bóc lột nhân dân, làm lợi cho bản thân mình. (Về việc giáo sư Lê Văn Miến có liên hệ với các tổ chức cách mạng và đã có mối quan hệ với Bác Hồ ra sao, chúng tôi sẽ viết trong một bài khác).

★

3. Những nhầm lẫn về thành phố Huế trong thời gian Bác Hồ ở.

+ *Nhầm lẫn về địa lý.*

– Theo Sơn Tùng, nhà của ông Cử nhân Nguyễn Sinh Sắc ở gần Viện Đô sát tại Thành nội (BSX tr. 55) (tức là gần đầu đường phía Tây đường Đông Ba, nay là đường Mai Thúc Loan), rồi có lần ông Cử Sắc đã đưa hai con trai của ông « đi trên đường Đông Ba về phía chợ Xép » (BSX tr. 57), và sau khi vào chợ Xép, ông lại đưa hai con về « trên đường về, qua cầu Đông Ba » (BSX tr. 60).

Chợ Xép ở trong Thành, cách Viện Đô sát có hai ngã tư, vậy thì tại sao khi về cha con ông Cử Sắc lại qua cầu Đông Ba ở ngoài Thành được?

– Cũng do sự nhầm lẫn về địa lý như vậy nên một lần nữa Sơn Tùng lại « tường thuật » sai về những địa điểm đã xảy ra vụ biểu tình chống thuế của nông dân ở ngoại thành Huế năm 1908, trong đó có một số học sinh trường Quốc học tham gia. Sơn Tùng viết: Một buổi sáng tháng tư năm 1908, Nguyễn Tất Thành đi cùng anh đến trường Quốc học. « Gần tới khu tòa Khâm, Thành ngơ ngác: từng đoàn người chân đất, áo rách, nón mê, tay không tấc sắt... kéo đến trước tòa Khâm, Thành vội vàng đưa cặp sách cho anh:

— Anh đưa đi gửi để em *chạy vào trường* (NĐX nhấn mạnh) gọi một số bạn nữa đến thông ngôn giúp bà con...

Thành chạy về *phía gần chợ Cống* (NĐX nhấn mạnh) gặp Lê Thanh Cảnh... » (BSX. tr. 160).

Tòa Khâm ở gần đầu phía Nam cầu Trường Tiền (nay là trường Đại học Sư phạm Huế), trường Quốc học ở phía Tây, chợ Cống ở về phía Đông tòa Khâm, vậy thì làm sao Nguyễn Tất Thành chạy vào trường mà có thể lại đến chợ Cống được? Chạy sang Tây mà lại gặp ở bên Đông, thì tài thật! Sơn Tùng đã dành hơn 100 trang tiểu thuyết BSX để viết về thời gian Bác Hồ ở Huế, nhưng tác giả lại có những sự nhầm lẫn về Huế trong thời kỳ này; thật đáng tiếc!

+ *Nhầm lẫn về những sinh hoạt trong xã hội thời ấy.*

Trong một đoạn văn thuật lại buổi đi dạo chơi thăm phong cảnh đất « Thần kinh » của ba cha con ông Cử Nguyễn Sinh Sắc, Sơn Tùng đã viết: « Đi trên con đường Đông Ba về phía chợ Xép,... Cô chỉ tay về chỗ bà già gầy gò, đội chiếc nón mê, trước mặt là chiếc mẹt con cũ kỹ đứng bên cạnh bà già là hai chị em cô bé... gầy giơ xương, áo không, người lấm lem... » (BSX tr. 57, 58). Động lòng thương người nghèo khổ, ông Cử Sắc đã « vét trong túi áo được một ít tiền lẻ bỏ vào mẹt cho bà cụ: « Chúng tôi biếu bà cháu cụ chút ít tiền mua vài lon gạo để đỡ lòng » (BSX tr. 58).

Một ông Cử nghèo túng như ông Cử Sắc mới từ Nghệ An vào Huế mà trong túi áo lại có đủ tiền lẻ để mua được vài lon gạo thì thật là tác giả hư cấu quá đáng! Tiền lẻ ở nước ta vào cuối thế kỷ XIX như thế nào? Tiền lẻ tức là tiền kẽm, đơn vị tiền tệ nhỏ nhất. Phải có 6 đồng tiền kẽm hoặc phải có 3 đồng tiền kẽm mới đổi được 1 đồng tiền ăn 6 hoặc 1 đồng tiền ăn 3. Mà giá gạo lúc đó là mấy đồng tiền ăn 3 mới mua được 1 lon gạo! Vậy thì ông Cử Sắc phải biếu bà cụ già bao nhiêu tiền kẽm để bà cụ mua được vài lon gạo?

+ *Nhầm lẫn về cảnh sắc Huế.*

Cũng trong đoạn văn nói trên, khi ông Cử Nguyễn Sinh Sắc chỉ dẫn cho hai anh em Nguyễn Sinh Khiêm và Nguyễn Sinh Côn biết nơi vua và triều đình nhà Nguyễn ở, Sơn Tùng viết: « Từ lối cửa ra vào thành đến những bậc xây xuống bến Phu Văn Lâu đều ngợp mắt thơ ngây của hai anh em Côn » (BSX tr. 56)

Phu Văn Lâu nằm bên trên đường số 1, đối diện qua đường số 1 là một cái sân rộng chừng 30 mét. Cuối cái sân rộng ấy là đình Nghi Lương (nơi vua ra ngồi hóng mát vào mùa hè), trước đình có xây 9 bậc cấp dẫn xuống sông Hương, khi cần « ngự thuyền » của vua thường dùng cái bến này. Chúng tôi không rõ bến Phu Văn Lâu mà Sơn Tùng nêu lên trong BSX xây vào chỗ nào?

Còn trong một đoạn miêu tả mùa thu ở Huế, Sơn Tùng cũng nhầm lẫn khi tác giả viết: « Mùa thu năm cuối cùng của thế kỷ mười chín. Huế khoác màu lam... Hàng sồi trước Viện Đô sát vàng rộm, lá sồi bay bay... » (BSX tr. 75).

Sồi (chaine) là một loại cây ở vùng ôn đới, xưa nay chưa từng có ở Huế. Trong Thành nội, dọc các con đường người ta thường chỉ trồng các loại cây nhãn, mù u, long não, bàng, me... Hàng cây bàng cổ thụ trồng từ thế kỷ XIX trước Viện Đô sát, ngày nay vẫn còn nguyên trước trường Thuận Thành B.

+ *Nhầm lẫn về tên gọi sắc lính giữa Thành nội.*

Trong khi giải thích về các sắc lính giữ Thành nội vào thời Nguyễn và nhiệm vụ của họ, vì chưa hiểu đầy đủ nên Sơn Tùng lại viết không đúng: « Chìa khóa cửa thành do một quan Đề đốc giữ. Sáng mai quan Đề đốc mới đưa chìa khóa cho ông Cai mở cổng sau lúc có súng lệnh và trống « khai môn » (BSX tr. 61); hoặc: « Một ông « Ngũ trưởng kinh binh » từ phía Đại nội chạy tới níu lấy Côn... » (BSX tr. 78); và tác giả chú thích thêm ở cuối tr. 78: « Ngũ trưởng kinh binh » là « Cấp tiểu đội trưởng của lính bảo vệ Kinh đô ».

Kinh thành Huế là một phòng thành quân sự, người có nhiệm vụ đóng và mở cửa Thành là lính Tuần sát, chứ không phải là một « ông Cai ». Lính giữ gìn trật tự bên trong Thành là lính Hộ thành, chứ không hề có một sắc lính nào gọi là « kinh binh » cả.

+ *Nhầm lẫn về một số mặt của đời sống ở Huế trong thời kỳ Bác Hồ ở:*

Ở trang 74, 75, tác giả BSX viết: « Sau buổi dự lễ Vạn Thọ về, Côn bị cảm, nóng đầu và đi ngoài ». Khi mẹ của Nguyễn Sinh Côn (tức là bà Hoàng Thị Loan) hỏi vì sao Côn bị đi ngoài, Côn cho biết: « vì ăn một lúc nhiều thứ bánh ở nhà mệ Huệ Minh ». Rồi Côn kể lại: « Nhiều vô kể, con nỏ biết hết được. Con nhớ sơ sơ mấy thứ bánh như bánh bìa, bánh bỏng, bánh cam, bánh chè, bánh cốm, bánh củ gừng, bánh dẻo, bánh dự, bánh dừa, bánh đậu, bánh gai, bánh giày, bánh giò, bánh gio, bánh hòn, bánh quế, bánh khảo, bánh nhãn, bánh phục linh, bánh thạch... còn nhiều bánh lạ lắm mẹ ạ ».

Theo danh sách các thứ bánh mà Sơn Tùng đã cho cậu bé Côn ăn, quả thật là lạ đối với người Huế! Vì như có đủ các thứ bánh ấy đi nữa thì chỉ có các bà bán hàng bánh ngoài chợ mới có đủ, chứ một gia đình có thể nào lại làm hoặc sắm đủ các thứ bánh như vậy? Vả lại cũng không có ai tin được rằng một cậu bé lúc đó chưa học chữ quốc ngữ, mới đến Huế, lần đầu tiên mà lại có thể kể tên các loại bánh và sắp xếp theo mẫu tự như chép từ trong tự điển ra vậy. Hơn thế nữa một lúc cậu bé ấy lại ăn đủ chừng ấy thứ bánh thì có lẽ bị trúng thực, chứ chỉ bị « đi ngoài » như Sơn Tùng viết, e rằng còn « nhẹ quá »!

Còn trong đoạn viết về thời gian cha con ông Thừa biện Nguyễn Sinh Huy (tức là Cha của Bác Hồ) ở nhà ông Phạm Khắc Doãn, Sơn Tùng lại kể tên những thứ gạo có ở Huế thông qua việc Nguyễn Tất Thành (tức là Bác Hồ) đi chợ Đông Ba đong gạo mua thức ăn: « Thành biết rành từng loại gạo ngon cơm ở chợ Đông Ba như gạo lốc dâu, gạo chăm, gạo rẻ, gạo hẻo... » (BSX tr. 123, 124). Hiện nay những người còn sống trên tám mươi tuổi ở Huế cũng không có ai còn nhớ ở Huế đã có các thứ gạo lốc dâu, gạo chăm, gạo rẻ như Sơn Tùng viết. Ở Huế chỉ có một thứ gạo nổi tiếng ngon là gạo de An Cựu. Người Huế có câu hò:

« Tôm rằn lột vỏ, bỏ đuôi,
Gạo de An Cựu, em nuôi mẹ già ».

Trên đây là những sự nhầm lẫn dễ thấy của tác giả BSX. Ngoài ra còn một số sự kiện lịch sử khác nữa như ngôi nhà đầu tiên của gia đình Bác Hồ ở Huế, ngôi nhà Nam triều cấp cho ông Phó bảng Nguyễn Sinh Huy ở dãy trại đường Đông Ba, trường Quốc học Huế và những người bạn học cùng một lớp với Bác Hồ ở trường này, năm Bác Hồ vào học trường Quốc học, những năm tháng ở Huế của ông Đào Tấn... đã được nhiều hội nghị khoa học xác định: chúng tôi xin trở lại đề tài này trong các bài báo khác.

★

Viết bài báo nhỏ này, chúng tôi muốn đính chính lại một số chi tiết, sự kiện lịch sử về Bác Hồ và gia đình của Người trong thời kỳ ở Huế mà Sơn Tùng đã sử dụng chưa được thận trọng, nghiêm túc lắm trong « Búp sen xanh ». Chúng tôi mong rằng trong những cuốn tiểu thuyết lịch sử sau này viết về Bác Hồ, Sơn Tùng cẩn thận trọng hơn nữa để tránh sai sót đáng tiếc!

HOẠT ĐỘNG CỦA ĐOÀN ĐẠI BIỂU SỬ HỌC LIÊN XÔ TẠI VIỆT NAM

NHẬN lời mời của Viện Sử học Việt Nam trực thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, vừa qua Đoàn đại biểu sử học Liên Xô do Giáo sư S.S. Khơ-rô-nốp, Viện trưởng Viện Lịch sử Liên Xô dẫn đầu cùng với các đoàn viên là Tiến sĩ sử học Iu. I. Ca-ra-vơ-biốp, Phó Chủ tịch Hội đồng của Liên Xô về « Lịch sử Cách mạng tháng Mười » và N.P. Bugai, Thư ký quan hệ quốc tế của Viện Lịch sử Liên Xô, đã sang thăm và làm việc ở Việt Nam.

Đoàn đã được vinh dự đi viếng Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, đi thăm nơi ở và nơi làm việc của Người lúc sinh thời.

Đoàn đã được Giáo sư Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam tiếp đón nồng nhiệt.

Đoàn đã báo cáo và tham dự nhiều buổi báo cáo, trao đổi với giới Sử học Việt Nam về nhiều đề tài khoa học có liên quan đến lịch sử hai nước và về lịch sử Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng 10 vĩ đại.

Đoàn đã đi thăm thành phố Hồ Chí Minh, làm việc với Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh và một số cơ quan khoa học khác ở thành phố.

Đoàn cũng đi thăm một số di tích lịch sử, thăm các nhà bảo tàng, và một số thắng cảnh ở thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Thắng lợi cụ thể của cuộc viếng thăm và công tác này của Đoàn là Đoàn đã cùng Viện Sử học Việt Nam ký kết ba biên bản hợp tác khoa học:

Biên bản thứ nhất.

Xem xét việc chuẩn bị xuất bản cuốn sách viết chung giữa Viện Sử học Liên Xô và Viện Sử học Việt Nam về đề tài « Văn hóa xã hội chủ nghĩa — giai đoạn phát triển mới của văn hóa nhân loại ».

Cuốn sách sẽ được hoàn chỉnh bản thảo vào đầu năm 1983 để xuất bản ở Liên Xô và Việt Nam.

Biên bản thứ hai.

Xem xét và ký kết kế hoạch cụ thể về việc hoàn thành đề tài nghiên cứu chung về « Cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp ở Liên Xô và Việt Nam ».

Đề tài sẽ được thực hiện vào năm 1983, để xuất bản ở Liên Xô và Việt Nam.

Biên bản thứ ba.

Biên bản hợp tác của Hội đồng về « Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại ».

a) Đề tài do phía Việt Nam chủ trì trong Hội đồng hợp tác nhiều bên là « Ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười vĩ đại đối với cách mạng Việt Nam và đối với cách mạng ở các nước đang phát triển ở Đông Nam Á ».

b) Việc Việt Nam tham gia hai đề tài của Liên Xô là « Cách mạng tháng Mười vĩ đại và việc giải quyết các vấn đề dân tộc » « Trí thức và cách mạng thế kỷ thứ XX ».

c) Thông báo về tổ chức và hoạt động của Hội đồng về « Cách mạng tháng Mười vĩ đại » của Việt Nam trong các năm 1983 — 1985.

Đoàn rất hài lòng về kết quả đã đạt được trong đợt công tác này.

Hai bên tin tưởng rằng với lòng mong muốn phát triển khoa học và tăng cường tình đoàn kết hữu nghị và hợp tác giữa hai nước, những kế hoạch đề tài nói trên sẽ được hoàn thành một cách tốt đẹp.

VĂN TẠO

Thái Phiên và vụ giành đất...

(tiếp theo trang 78)

(13) Bulletin administratif de l'Annam — Deuxième année, No 25 1er Janvier 1903, Pages 313 — 314.

(14) Tên Pháp kiều dân sự này nguyên là tư chức của hãng Descours et Cabauds ở Đà Nẵng, gọi theo nghề nghiệp là « Tây Hãng ».

(15) Đầu thế kỷ XX dân làng Nghi An vẫn đào ao lấy nước dùng nên Gravelle theo lối mới cho đào hồ chứa nước.

(16) Thái Phiên hiểu rõ nếu nhờ Đốc lý Đà Nẵng hay Công sứ Hội An chuyển đơn lên Toàn quyền Đông Dương, chúng có thể che chở cho nhau mà dìm đơn đi, nên phải ủy thác cho Xã Lọ đi Huế!

(17) Tỉa 2 hột vào một lỗ, phòng ngừa 1 hột giống bị thối thì còn 1 hột kia.

(18) Báo La Tribune Indochinoise số ra ngày 20-8-1928 có đăng vụ này.

SUMMARIES

Resulting forces of divers branches of historical studies.

VĂN TẠO

In order to serve the socialist edification and national defense we must create resulting forces of divers branches of historical studies: the national history, the history of the Party, the history of special branches activities (especially the military history), the regional history.

The author of this article exposes some ideas about the distinction and the relations (organical, historical, dialectical relations) between objects of these divers branches of historical studies, between the Party character and sciences characters, between the national history and the history of the Patry, the history of special branches activities, the regional history; about the formation and the improvement of cadres for the work of historical studies.

« LE PARIA » and Nguyễn Ái Quốc's articles.

VŨ THẮNG LỢI

After generally resuming 38 issues of the « LE PARIA », the author of this article classes and analyses the content of 31 articles written by Nguyễn Ái Quốc about the economical, political, cultural, educational policy of the french imperialists at Indochina and at their other colonies. Nguyễn Ái Quốc has also affirmed the nature and the characteristics of the revolution for national liberation, the leading rôle of the working class; He has propagandized the russian October Revolution and the Great Leader Lenin, etc...

The influences of Công điền (communal ricefields) towards some characteristies of the process of formation of the vietnamese working class in the time before the August Revolution.

NGÔ VĂN HÒA

Basing on rich and concrete figures and documents (especially relating to Thái Bình and Nam Định provinces) the author affirms that: Asiatic society reflected by the survival of *Công điền* existed at Viet Nam up to the XXth century; that communal ricefields have played an important rôle in the peasant life; that the social transformation from peasants to workers has been immediately and even durably influenced (with both positive and negative influences) by this phenomenon.

Organization system of power of the french colonialists in Việt Nam in the time before the August Revolution 1945 (continuation)

DƯƠNG KINH QUỐC

In this issue, the author describes in one hand the system of power of the Imperial Court of Huế, and, in the other hand, the french colonialists one, and shows the rapports existing between these two systems, through differents administrative echelons: from central, provincial to communal echelons.

Custumary—book of common law of the village

BÙI XUÂN ĐÍNH and VŨ DUY MỀN

The custumary (in popular appellation: the rules of the village) is a book of common law aiming at regulating relationships of the village in the historical evolution. Through the study on its origin and content, we can see the relative autonomy of the village, the relationship between villages and the State, and also the process of intervention of the feudal State in the villages.

Once more on the problem of the head—quarter of the Mê Linh district and the native region of Two Sisters Trưng through ancient writtings.

ĐINH VĂN NHẬT

Basing on many ancient writting documents, the author of this article reaffirms his conclusion of 1971: The head-quarter of the Mê Linh district (under the Han's domination)— the native region of Two Sisters Trưng—is not at Yên Lãng (called also Chu Diên), but is at the valley of Suối Vàng (Gold Source)—limitrophe region of three districts: Thạch Thất (belonging to the suburb of Hanoi), Quốc Oai and Lương Sơn (belonging to Hà Sơn Bình province); the center of these districts is Kẻ Lôi village (Cổ Lôi village).

Genie register and legends concerning Two Sisters Trưng at Hạ Lôi village.

BÙI THIẾT

Basing on a comparative study about the content of the legends and of the translation of the genie register written in 1572 and conserved at the temple dedicated to Two Sisters Trưng at Hạ Lôi village, the author of this article reveals us some points concerning the utilization of legendary documents for writting, teaching history, and for studying historical sciences.

Some features about the confiscation of lands and the agricultural exploitation from the part of the french capitalists at Kampuchea from the end of the XIXth century to the middle of the XXth century.

TRẦN ĐỘ

From the establishment of the domination of the french capitalists at Kampuchea, french colons and french capitalist societies leaning on colonialist power have confiscated fertile lands, have exploited agricultural products, and have exploited the kampuchean peasantry, thus creating very bad consequences to the economy and to the society of this country.

Thái Phiên and the struggle for reconquest of the land Cẩm Đình (Nghi An village—Quảng Nam province) against french colonialists

NGUYỄN SINH DUY

This article provides us with many historical documents recently discovered concerning the struggle for reconquest of the land of the Nghi An village (situated on the foot of the Phước Tường Mountain) leaded by Thái Phiên in 1906. This was the soonest struggle for defense of land that occured in Trung Kỳ, and it was successful.

Old money used under the Gia Long dynasty

ĐỖ VĂN NINH

The money used under the Gia Long dynasty had new aspects in comparison with antecedent times. The circulation of the money was more complex; for lack of bronze, one must use zinc to coin money; silver was officially introduced in money circulation; gold was object of the stocking. The State had made money regulations aiming at strictly maintaining and unifying the organization system of money

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ

Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó tổng biên tập kiêm
Thư ký tòa soạn: CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 4 (205)
VII — VIII
1982

MỤC LỤC

VĂN TẠO — Sức mạnh tổng hợp của các ngành sử học 1

VŨ THẮNG LỢI — Báo « Le Paria » và những bài viết của Nguyễn Ái Quốc trên báo. 7

NGÔ VĂN HÒA — Ảnh hưởng của Công điền đối với một số đặc điểm trong việc hình thành đội ngũ công nhân Việt Nam trước cách mạng tháng 8. 19

DƯƠNG KINH QUỐC — Hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Việt Nam thời kỳ trước cách mạng tháng 8 năm 1945. (tiếp theo). 29

VŨ DUY MỀN
BÙI XUÂN ĐÍNH — Hương ước — Khoán ước trong làng xã. 43

ĐINH VĂN NHẬT — Trở lại với vấn đề huyện lỵ huyện Mê Linh và quê hương của Hai Bà Trưng qua thư tịch cổ. 50

BÙI THIẾT — Ngọc phả và truyền thuyết về Hai Bà Trưng ở làng Hạ Lôi. 58

TRẦN ĐỘ — Vài nét về tình hình chiếm hữu ruộng đất và khai thác nông nghiệp của tư bản Pháp ở Cămpuchia từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX. 63

NGUYỄN SINH DUY — Thái Phiên và vụ giành đất Cẩm Đình (Nghi An Quảng Nam) với thực dân Pháp. 72

ĐỖ VĂN NINH — Tiền cổ thời Gia Long 79

ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN ĐẮC XUÂN — Về cuốn « Búp Sen Xanh ». 86

THÔNG TIN

HISTORICAL STUDY REVIEW

Redactor in chief: VĂN TẠO
Subredactor in chief
and Secretary of the Redaction:
CAO VĂN LƯỢNG
Address: 38, Hàng Chuối, Hànội
Tel: N°53200

Number 4 (205)
VII — VIII
1982

CONTENTS

VĂN TẠO — Resulting forces of divers branches of historical studies. 1

VŨ THẮNG LỢI — « LE PARIA » and Nguyễn Ái Quốc's articles. 7

NGÔ VĂN HÒA — The influences of Công điền (communal ricefields) towards some characteristics of the process of formation of the vietnamese working class in the time before the August Revolution. 19

DƯƠNG KINH QUỐC : — Organization system of power of the french colonialists in Việt Nam in the time before the August Revolution 1945 (continuation). 29

BÙI XUÂN ĐÍNH and VŨ DUY MỀN : — Custumary — book of common law of the village. 43

ĐINH VĂN NHẬT : — Once more on the problem of the head-quarter of the Mê Linh district and the native region of Two Sisters Trưng through ancient writtings. 50

BÙI THIẾT : — Genie register and legends concerning Two Sisters Trưng at Hạ Lôi village. 58

TRẦN DỘ : — Some features about the confiscation of lands and the agricultural exploitation from the part of the french capitalists at Kampuchea from the end of the XIXth century to the middle of the XXth century. 63

NGUYỄN SINH DUY : — Thái Phiên and the struggle for reconquest of the land Cẩm Đình (Nghi An village — Quảng Nam province) against french colonialists. 72

ĐỖ VĂN NINH : — Old money used under the Gia Long dynasty 79

DOCUMENTS RECTIFICATION

NGUYỄN ĐẮC XUÂN : — About the book entitled « Búp sen xanh » 86

INFORMATIONS

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ

Главный редактор: ВАН ТАО
Зам. главного редактора, ответственный
Секретарь: КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакции: 38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел: 53200

НОМЕР 4 (205)
VII—VIII
1982

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО – Общая сила исторической науки. 1

ВУ ТХАНГ ЛОИ – Газета «Ле парна» и Нгуен Ай Куок. 7

НГО ВАН ХОА – Влияние общинной земли на особенности формирования рабочего класса до августовской революции. 19

ЗЫОНГ КИНЬ КУОК – Установление и структура власти во Вьетнаме при французской колонии до августовской революции 1945 г (продолжение). 29

ВУ ЗУИ МЕН и БУИ ЦУАН ДИНЬ – Сельские правила в старой деревне. 43

ДИНЬ ВАН НЬАТ – Еще раз к вопросу о центре уезда Мелина – родная деревня двух сестр Чынг. 50

БУИ ТХИЕТ – Старинные документы и легенды о двух сестр Чынг в селе Халой. 58

ЧАН ДО – Собственность на земле французских колонизаторов и ее эксплуатация в Кампучии с конца XIX в. до середины XX в. 63

НГУЕН ШИН ЗУЙ – Тхан фиен и барьба за землю с Французскими колонизаторами в деревне Кам Дине (провинции Куанг Нам). 72

ДО ВАН НИНЬ – Манета при династии За Лонг 79

ИСТОРИОГРАФИЯ

НГУЕН ДАК ЦУАН – О книге «синем лотос». 86

ИНФОРМАЦИЯ

In tại nhà máy in Diên Hồng – Hà nội *Chỉ số:* 12 437 *Giá:* 6,00đ